

Nguyễn Hữu Hiếu

NAM KỲ CỔ SỰ



Thông tin ebook

Tên sách: Nam Kỳ Cổ Sự
Tác giả: Nguyễn Hữu Hiếu
Thể loại: Fairy
NXB: Đồng Tháp

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

“Đất nước ta càng về phương Nam là đất mới... Con người đến đây là con người nghĩa khí, tính mạng coi nhẹ tựa lông hồng, tiền tài coi khinh như rơm rác. Đối với họ, nghĩa khí là trọng...”(1) “Khái niệm “đất mới” ấy mà sử sách vẫn thường gọi ấy là “Nam Kỳ Lục Tỉnh”.

Từ thế kỷ XVII nhân dân ta đã bằng sức lao động của mình khai phá trên quy mô lớn, đến thế kỷ XIX đã là vùng đất giàu có, được mệnh danh “trên cơm dưới cá”. Đồng thời đã viết lên những trang sử truyền thống quật cường, có nền văn hóa độc đáo vừa đậm đà tính dân tộc vừa đậm sắc thái địa phương. Bối cảnh văn hóa ở đây không chỉ mới bắt đầu mà là sự phát triển và kế thừa hơn 4.000 năm. Nền văn hóa ấy trở thành nguồn động viên lao động sản xuất, là vũ khí đấu tranh, xây dựng, là nguồn cảm hứng vô tận cho văn học nghệ thuật của biết bao thế hệ trên mảnh đất phù sa màu mỡ này.

“Nam Kỳ Cổ Sự” của tác giả Nguyễn Hữu Hiếu là một tập sách sưu tầm - biên soạn những chuyện kể dân gian ở Nam Bộ. Nó bao gồm truyền thuyết, giai thoại, truyện cười, truyện cổ tích... của người Việt và người Khmer. Hầu hết các chuyện hầu như “nằm lòng” trong dân gian, có chuyện đã được nhiều người sưu tầm, tuyển chọn dưới nhiều dạng thức khác nhau. Hầu hết những chuyện kể ra đây có những nét đặc sắc riêng của nội dung bởi tính chân thực, mộc mạc mà ngọt ngào, duyên dáng mà sâu sắc. Nó không chỉ là những giai thoại về các danh nhân, những sĩ phu yêu nước mà tên tuổi gắn liền với lịch sử dân tộc; là truyện kể về nguồn gốc các địa danh ở “Nam Kỳ Lục Tỉnh” mà còn phản ánh các mối quan hệ xã hội: Tình nghĩa cha con, vợ chồng, bạn bè, làng xóm và giữa người với người: chống áp bức bất công, đoàn kết, tương thân, tương ái, tinh thần dũng cảm không ngại gian khổ hy sinh vì lợi ích chung của mọi người. Tuy nhiên, do điều kiện và hoàn cảnh ra đời của truyện cùng với trình độ nhận thức, tư tưởng của tác giả dân gian nên ít nhiều nội dung của một số truyện không tránh khỏi hạn chế nhất định.

Nghiên cứu sưu tầm, biên soạn, tuyển chọn... trên mảnh đất văn học dân gian không phải là điều kiện đơn giản nếu người làm công việc này không thực sự có cái tâm trong sáng.

Qua tập sách này, tác giả đã sưu tầm, thu thập trên cơ sở của nhiều tư liệu, sách báo, kể cả đi thực địa... Nhưng vốn văn học dân gian vẫn còn tiềm tàng, ẩn kín trong nhân dân. Do đó, đây chỉ mới là kết quả bước đầu, hứa hẹn cho những bước tiếp theo để có những tập sách nối tiếp nhằm giới thiệu truyền thống văn hóa góp phần giáo dục truyền thống, nâng cao lòng tự hào chánh đáng về tình yêu quê hương - đất nước - con người Nam Bộ.

Nhân lần xuất bản này, Nhà xuất bản Tổng Hợp Đồng Tháp xin chân thành cảm ơn các bậc cao niên đã đóng góp tư liệu, các tác giả, học giả đã đóng góp tư liệu tham khảo sử dụng trong tập sách. Cảm ơn các cơ quan nhà nước và bạn đọc xa gần đã giúp đỡ, tạo điều kiện cũng như cổ vũ động viên... để tập sách được ra mắt bạn đọc. Chúng tôi rất mong được đón nhận sự góp ý chân tình và sự lượng thứ của bạn đọc. Tất cả thư từ liên hệ xin gửi về:

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG THÁP

31B Trần Hưng Đạo

Thị xã Sa Đéc - Đồng Tháp

ĐT: 067.861308

(1) Nguyễn Văn Bổng: “Sau một cuốn sách” trong “Mười năm văn học chống Mỹ” Nhà xuất bản Giải Phóng 1972.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU Ở CẦN GIUỘC VÀ BA TRI

Khi về quê vợ (làng Thanh Ba, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An ngày nay), Nguyễn Đình Chiểu được mọi người ở đây quý mến và kính trọng. Trong số bạn bè có ông Đoàn Ngọc Thơ (1686-1976) đỗ tú tài trước Nguyễn Đình Chiểu một khóa, thường hay qua lại xưởng họa thơ văn và hàn huyên chuyện thời cuộc với Nguyễn Đình Chiểu.

Sau khi triều đình Huế ký hòa ước Nhâm Tuất (1862) nhường ba tỉnh miền đông Nam Kỳ cho Pháp, để tỏ thái độ bất hợp tác với giặc, Nguyễn Đình Chiểu quyết định tỵ địa về Ba Tri, Vĩnh Long (nay thuộc tỉnh Bến Tre). Trước ngày Nguyễn Đình Chiểu đi Ba Tri, Đoàn Ngọc Thơ và nhiều người khác đến thăm đề từ biệt, Nguyễn Đình Chiểu cảm cảnh kẻ đi người ở, sáng tác bài Từ biệt cố nhân:

Vì câu danh nghĩa phải đi xa
Duy mũi thuyền nam dạ xót xa,
Người dễ muốn chi nương đất khác,
Trời đà khiến vậy mền vua ta.
Một phương thà tránh đưng gai góc,
Trăm tuổi cho tròn phận tóc da,
Chén rượu đỏ lòng xin cạn chén,
Nhờ nhau ngày khác biết sao mà.

Mọi người nghe đọc bài thơ đều ngâm ngùi. Đến lúc khác ra về, Nguyễn Đình Chiểu nắm tay Đoàn Ngọc Thơ nói:

“Sinh ly nhi tâm bất ly, quý huynh quý đệ”
(Sống xa mà lòng không xa, thẹn anh, thẹn em)
Đoàn Ngọc Thơ cảm động đôi lại:
“Tử biệt kỳ văn hà biệt, vì quốc, vì dân”.
(Chết cách văn anh nào cách, vì nước, vì dân)

Vừa đau lòng trước cảnh ba tỉnh miền đông Nam Kỳ mất vào tay giặc, vừa buồn thương vì phải bỏ quê hương thứ hai Cần Giuộc, hai mối riêng chung đã khơi động trong lòng kẻ ở người đi một niềm đau xót.

Nguyễn Đình Chiểu ra đi, canh cánh bên lòng nỗi nhớ thương Cần Giuộc và những người bạn tâm giao. Có lúc phong trào chống Pháp ở sáu tỉnh Nam Kỳ tạm thời lắng xuống đã gây cho nhiều người tâm lý thất bại. Hình như sự thay đổi thời thế khó bề thành công, chỉ có những tấm lòng ưu thời mẫn thế.

Mười ba năm sau, nhân có ghe buôn xuống Ba Tri, Đoàn Ngọc Thơ có gửi một bài thơ hỏi thăm Nguyễn Đình Chiểu:

Vắng người tri kỷ tự ngày đi,
Nhớ mãi thương hoài bức trí tri
Sức khỏe như xưa còn phần đâu?
Bàn cờ thế sự? Sẽ chờ khi...
(Trung thơ Ất Hợi -1875).

... Đoàn Ngọc Thơ hẳn cũng mong mỗi bàn cờ thế sự sẽ chuyển biến tốt đẹp hơn. Nhưng thế nước đang lúc lâm nguy, Nguyễn Đình Chiểu trả lời Đoàn Ngọc Thơ bằng một bài thơ họa nói lên tấm lòng yêu nước và trăn trở của mình:

Cắt đứt đau lòng, hận phải đi,

Nghĩa tình Cần Giuộc, mến Ba Tri,
Tâm can vẫn nóng, thân già yếu,
Tái ngộ như hà... biết mấy khi.
(Quý đông Ất Hợi - 1875)

Năm sau, ông Đoàn Ngọc Thơ mất, phần vì già yếu, nhưng cũng có phần vì buồn phiền trước vận nước nửa cuối thế kỷ 19. Không biết ở Ba Tri, Nguyễn Đình Chiểu có nhận tin buồn về người bạn vong niên ở Cần Giuộc không? Sau khi Nguyễn Đình Chiểu mất, tin dữ bay về tới Cần Giuộc, thì người con thứ ba của Đoàn Ngọc Thơ là ông Đoàn Ngọc Nhuận (1853-1931) có làm một bài thơ: Khóc cụ Đồ Chiểu để kính viếng hương hồn người thể thức:

Tin đâu đưa đến lúc thịnh không.
Vắng bóng Nam linh thôi biết trông.
Kháng địch, câu thơ còn nhớ mãi,
Thương dân, lời khuyên vẫn chờ mong.
Ngũ kinh để đó rồi ai đọc.
Lục truyện dành đây mấy kẻ thông.
Đồ Chiểu từ nay người vĩnh viễn,
Danh thơm lưu lại với non sông.

Không phải ngẫu nhiên mà đến năm 1875, mười ba năm sau khi rời khỏi Cần Giuộc và mười ba năm trước khi qua đời, Nguyễn Đình Chiểu viết “Nghĩa tình Cần Giuộc mến Ba Tri”. Ông mang nặng nghĩa tình với nhân dân Cần Giuộc, một phần vì ông hiểu được lòng yêu nước lớn lao qua sự hy sinh của những người nghĩa sĩ - nông dân Cần Giuộc, mà một phần cũng có lẽ vì nhân dân Cần Giuộc đối đãi ông bằng nghĩa nặng tình sâu.

Ở xã Trường Bình, có một ông thầy thuốc, tính tình ngay thẳng tới mức ngang bướng, nhân dân vẫn gọi là ông Tàng. Ông này bị nặng tai, hay qua chơi với Nguyễn Đình Chiểu. Một hôm đang ngồi chơi thầy Tàng đọc:

Trâu khát nước bò xuống uống
Nguyễn Đình Chiểu đối:
Trẻ thềm mỗi lúc lên ăn

(Câu đối chơi chữ ở hai chữ “bò” và “lúc”, vừa có thể hiểu như danh từ là con bò và con cá lúc, vừa có thể hiểu như động từ là nó bò và nó lúc).

Kế đó Nguyễn Đình Chiểu đọc:

Thầy Tàng tai không nghe sấm

(Nói về con vịt có câu ”Tri lô thanh ư nhi ngoại uông nhiếp thiên uy”; dịch là “Đề tiếng sấm ở ngoài tai, chẳng sợ oai trời”. Nguyễn Đình Chiểu vừa có ý trêu chọc thầy Tàng bị nặng tai, vừa có ý nói đến tính ngay thẳng tới mức ngang ngạnh “không sợ trời không sợ đất” của thầy Tàng).

Thầy Tàng đối:

Đồ Chiểu mắt chẳng xé mây.

(Lời Mã Siêu nói khi mới theo hàng Lưu Bị: “Nay gặp được minh chúa khác nào vén đám mây mà mà trông thấy trời xanh. Thầy Tàng cũng có ý trêu lại Nguyễn Đình Chiểu bị mù lòa, vừa có ý phân bua rằng thời buổi này đâu có ai là minh quân thánh chúa mà tôi phải kính trọng, cũng như ông đó thôi, ông có thấy ai là minh quân thánh chúa không?”).

Cả hai người cùng cười.

Về sống ở Ba Tri, một vùng đất hẻo lánh của trấn Vĩnh Long xưa, uy tín của người thầy giáo, thầy thuốc Nguyễn Đình Chiểu tiếp tục vang xa, lan rộng. Đặc biệt những thơ văn yêu nước của ông vẫn còn hững cánh bay riêng của nó, được lưu truyền rộng rãi trong nhân dân Lục tỉnh. Những bạn bè đồng chí

cũ - trong đó có những sĩ phu yêu nước - vẫn thường xuyên lui tới, thăm hỏi, tìm ở nơi người trí thức ở đất Ba Tri này một ý kiến phân tích về thế cuộc hay nhận một lời khuyên bảo thân tình.

Đánh hơi được việc này, thực dân Pháp lúc bấy giờ, một mặt đề cao truyện Lục Vân Tiên (tất nhiên ở một số mặt nào đó), một mặt tìm mọi cách dụ dỗ, mua chuộc cụ Đồ. Tôn Thọ Tường là một trong những người được giao nhiệm vụ thứ hai này. Tường vốn là chỗ có giao với cụ Đồ, nhưng nhiều lần đến, cụ đều tìm cách lánh mặt, từ chối không tiếp.

Một hôm, người nhà báo với cụ có thơ và quà của Tôn Thọ Tường gửi tặng. đó là một hũ mắm cá lóc mà Tường đã nói rõ trong thơ là chính tay của vợ mình làm để biếu cụ. Cụ Đồ đánh miễn cưỡng nhận.

Sau khi ăn hết mắm, nghe người nhà phát hiện ở đáy hũ có mấy nén vàng, cụ Đồ vô cùng tức giận, bèn sai người đem số vàng đó trả lại và viết thơ trách Tôn Thọ Tường đã làm nhục mình.

Từ một tên chủ sự thương chánh, Pông Sông được chánh quyền thuộc địa điều về làm chủ tỉnh Bến Tre từ năm 1883. Đối với hắn, Nguyễn Đình Chiểu vẫn là “cái đinh” nhức nhối nhất cần phải quan tâm trong kế hoạch bình định vùng đất cù lao này. Misen Pông Sông đã nhiều lần thân hành đến tận An Bình Đông để gặp cụ Đồ.

Một lần, lấy cớ là để nhờ nhuận chính bản Lục Vân Tiên, Pông Sông cùng Lê Quang Hiến (lúc bấy giờ là thông ngôn) đến thăm cụ. Trong cuộc “hội kiến” bất đắc dĩ này, mặc dù Hiến cố gắng dịch chậm rãi, rõ ràng từng chữ, từng câu, nhưng cụ Nguyễn Đình Chiểu vẫn chập chập lắc đầu, đưa tai ra hiệu giả vờ làm mình không nghe, không hiểu gì cả.

Kết cục, cả thầy lẫn tớ hôm nay đành tiu nghỉu ra về.

Lần khác, Misen Pông Sông đến nhà và thông báo về việc chánh quyền Pháp đã xét để trả lại ruộng đất của cụ Đồ ở Tân Thới (Gia Định) và giục cụ cho người về nhận. Cụ trả lời:

Đất vua còn phải bỏ, thì đất tôi xá gì?

Chủ tỉnh Pông Sông lại tỏ ra lo lắng về cảnh già nua, bệnh tật của cụ và nêu việc cấp tiền lương lão. Cụ từ chối:

Tôi đang sống đầy đủ trong sự tôn kính của các môn đệ và sự quý mến của đồng bào. Điều đó đã làm tôi thỏa mãn lắm rồi.

Misen Pông Sông khấn khoản hỏi cụ có điều gì yêu cầu hắn sẽ can thiệp với chánh quyền thuộc địa thỏa mãn cho cụ. Cụ Đồ nói:

Tôi có một điều mong ước mà lâu nay chưa thực hiện được. Đó là là lễ tế vong hồn những người dân đã chết trận. Tôi chỉ mong mỗi điều đó thôi.

Pông Sông ưng thuận, nhưng lại đề nghị đích thân đứng ra cùng tổ chức việc này.

Cuộc lễ dự định cử hành vào một ngày gần đó, thì trước một ngày, cụ đã sai người đặt bàn hương án, làm một buổi lễ thật là tươm tất, ở tại chợ Đắp (nay là chợ Ba Tri). Cụ đứng ra làm chủ tế.

Dân chúng đến dự lễ rất đông. Nghe giọng cụ Đồ đọc bài văn tế thảm thiết, mọi người đều không cầm được nước mắt. Đọc xong văn tế, cụ vật ra khóc đến ngất, bà con phải khiêng cụ về nhà.

Đến hôm sau, khi Pông Sông cho người khệ nệ đem cờ xí và vật lễ xuống Ba Tri, thì mới hay là cụ Đồ đã làm lễ tế từ hôm trước rồi. Pông Sông bị một vố đau. Khác nào cha con anh “Bùi Kiệm” máu dê trong truyện Lục Vân Tiên.

(Theo Huỳnh Ngọc Trảng, sách Nghìn năm bia miệng)

GIẢI THOẠI VỀ SƯƠNG NGUYỆT ÁNH

Sương Nguyệt Ánh là con gái thứ năm của cụ Đồ Chiêu, tên thật là Nguyễn Thị Xuân Khuê (tục danh Nam Hạnh). Cùng với người chị thứ ba là Nguyễn Kim Xuyên học hành rất giỏi. Cả hai đều hay chữ, giỏi thơ, được gần xa xưng tụng là Nhị Kiều.

Tương truyền, lúc ở Ba Tri (Bến Tre), cụ Đồ Chiêu sống bằng nghề hốt thuốc và dạy học. Bấy giờ, trong vùng có trường của quan Ngự sử Lê Đình Lượng. Trong số học trò của trường cũng có vài ba chàng trai gặp ghé hai cô con gái cụ Đồ. Nặng tình say đắm “cô Năm” nhứt là hai chàng Giảng và Xương.

Cụ Đồ Chiêu vốn coi mạch hốt thuốc có tiếng, nên ngày nào cũng có kẻ mời người rước, ít khi Cụ ở nhà. Ấy là những dịp thuận tiện để hai chàng tới lui trò chuyện với cô Năm.

Một hôm, nhân lúc cụ Đồ đi khỏi, hai chàng mượn tiếng đến chơi cờ và bình luận thơ văn để tán tỉnh cô Năm Hạnh. Lợi dụng lúc vui chơi thân mật, hai chàng cùng ngỏ nỗi lòng. Thiên duyên có một mà anh tài những hai. Cô Năm đành phải ngỏ ý mình trong một câu đối:

Đằng tiểu quốc, sợ Tề hồ, sợ Sở hồ?

Tạm dịch thơ là:

Đằng quốc xưa này phận nhỏ nhen,

Trên chi Tề, Sở ép hai bên.

Quay đầu Sở e Tề giận,

Ngoảnh mặt về Tề, sợ Sở ghen.

Hai chàng nhẩn mặt, bối rối tìm câu đáp lại. Giảng còn ngẫm nghĩ, Xương lên tiếng:

Nga đại trượng, phạt quách hí, phạt Sở hí.

Tạm dịch thơ là:

Có ai đương nổi gậy dài ta,

Ngang dọc tung hoành đủ lối mà.

Đánh Quách ghê hồn quân xếp giáp.

Phá tan quân Sở tiếng đồn xa.

Cô Năm then, bỏ vào nhà trong; hai chàng nhìn nhau bối rối, lờ ở lờ về. Lát sau, một em bé ra trao cho hai chàng một mảnh giấy, vồn vện có hai câu:

Chiêu Quân nhan sắc nghe ra uống,

Tây tử phong lưu nghĩ lại buồn!

Hai chàng đọc xong ôm hận ra về không bao giờ trở lại.

Đến năm hai mươi bốn tuổi, cô Năm Nguyễn Thị Khuê sánh duyên cùng ông phó tổng Nguyễn Công Tịnh và sanh được một con gái đặt tên là bà Nguyễn Thị Vinh. Nhưng chẳng bao lâu người chồng mất và bà có là một bài thơ tỏ ý chí:

Xương tùy phận đẹp vợ hòa chồng.

Kẻ mất người còn trái mấy dòng.

Giai lão một câu đành lỗi hẹn,

Hiếu tri hai chữ độc ghi lòng.

Đà quen ngon với mùi rau ốc,

Đâu nữ vui cùng thói bướm ong.

Gương tỏ đời nay trang tiết phụ.

Lâu dài tiếng tốt tạc non sông.

Lúc ấy có thầy Bảy Nguyên ở Mỏ Cày gửi hai câu thơ trêu:

Ai về nhắc với Nguyễn Anh có,
Chẳng biết lòng cô tính thế mô?
Chẳng phải vãi chùa toan đóng cửa,
Đây lòng gắm ghé bắc cầu ô.
Nguyễn Thị Xuân Khuê kiên trình họa lại
Chẳng phải tiên cô cũng đạo cô,
Cuộc đời dâu bể biết là mô,
Lọng sườn dầu rách còn kêu lọng,
Ô bịt vàng ròng cũng tiếng ô.
Phải thời cô quả chịu thời cô,
Chẳng biết tuồng đời tính thế mô?
Dòm thấy bụi trần toan đóng cửa,
Ngọc lạnh chi để thẹn danh ô.

Nhưng nào đã hết đâu những kẻ trêu hoa ghẹo nguyệt, một ông phủ tên Học cũng gửi bài thơ bông lơn:

Phải gần với Nguyệt lúc lưng vơi,
Đặng hỏi Hằng Nga những sự đời.
Ở hạ mây mưa còn kém sắc,
Vi thu non nước tổ cùng nơi.
Hay trông Dữu Lợ xây lâu trước,
Hoặc đợi Thanh Liêm cất chén vơi?
Vóc ngọc há sòn cơn gió bụi.
Tài tình rõ mặt khó đua bơi
Bà đáp lại bằng bài thơ cự tuyệt:
Đường xa vơi vơi dặm chơi vơi,
Nghĩ nổi mây xanh ngán tự đời.
Biển ái nguồn ân còn lắm lúc,
Mây ngàn hạc nội biết đâu nơi!
Một dây oan trái rồi vay trả,
Mấy cuộc tang thương há đổi đời!
Chước quỷ mưu thần âu những kẻ,
Gặp cơn nguy hiểm khó đua bơi!
Hết lúc trăng đầy đến lúc vơi,
Danh hừ trong cuộc phải coi đời,
Vén mây bắn thả xa ngàn dặm,
Dây ước cung thiên tổ khắp nơi.
Nội tri đưa vang hiềm kẻ rặng,
Vui lòng đưa triết thú đua bơi.
Khi dòng Hối thực ửng ra mặt,
Đứng giữa trời xanh tiết chẳng đời!

Lúc ở Rạch Miễu, tương truyền có một ông thầy thuốc trong làng đi xa, người vợ nhớ chồng đến cây Sương Nguyệt Anh làm một bài thơ gửi thăm chồng. Bà liền viết một bài thơ mà mỗi câu đều có tên một vị thuốc:

Viễn chí lưu hành thảng mạch đông.

Trách lòng quân tử quá thung dung.
Tơ duyên thực đoạn đành xao lãng,
Tình nghĩa a dao khó mặn nồng.
Quán chúng ngậm ngùi thương như tử,
Nhân trần cảm cảnh bạch đầu ông.
Dù miền sinh địa tìm khương hoạt,
Cũng đoái phòng trong phận quýt hồng.

Có lần, một người bạn tên Phạm Đình Chi ở Mỹ Tho và có ý muốn được thử tài. Trong câu chuyện, Phạm Đình Chi tỏ ra tự phụ, mời Sương Nguyệt Anh ra câu đối để kết duyên văn tự. Chẳng từ chối được, bà đành ra câu đối:

Đình làng tôi chẳng phạm
Thưa ông, ông Phạm Đình Chi?

Câu đối cũng thường, nhưng rắc rối ở chỗ nó gộp đủ cả tên họ của Phạm Đình Chi. Do vậy nên nhà yêu thơ họ Phạm nghĩ nát óc mà cũng không tìm ra câu đối lại, đành rút lui.

TÀI ỨNG ĐỐI CỦA PHAN VĂN TRỊ

Phan Văn Trị (1830-1910), người làng Hạnh Thông, tỉnh Gia Định. Hai mươi tuổi đỗ cử nhân nên thường gọi là Cử Trị. Vốn người có tính ngang tàng, cương trực nên không chọn đường làm quan mà lấy việc ở nhà dạy học và bốc thuốc. Ông là một nhà thơ yêu nước, đã để lại một số tác phẩm có giá trị, nhất là mười bài thơ ông họa lại thơ của Tôn Thọ Tường. Thơ ông được nhiều người đương thời tán tụng và được lưu truyền rộng rãi. Thơ ông là ngọn roi, là mũi giáo tấn công thực dân Pháp và bọn tay sai!

Khi Pháp chiếm Gia Định, Phan Văn Trị lánh xuống Vĩnh Long.

Trần Bá Lộc, lúc đó được thực dân Pháp cho chức Tổng đốc, vốn nghe danh Phan Văn Trị, nên khi qua Vĩnh Long cho lính đòi ông đến, ý muốn răn đe ông. Lộc bắt ông ứng khẩu làm một bài thơ. Ông bảo Lộc ra đầu đề. Lộc buông lời tục tĩu:

Cục cú!

Ông đứng ngâm ngay bốn câu:

Đương cơn lộn xộn ló đầu ra,

Người thấy, ai mà chẳng sợ va!

Cây thể khom lưng nòi dưới đất

Biết đâu sắp bị cho liên tha!

Bài thơ miêu tả rất chân thật cái sự vật mà Trần Bá Lộc muốn nhà thơ miêu tả. Nhưng cái phần “ý tại ngôn ngoại” của bài thơ lại càng chân thật hơn, chân thật đến mức dữ dội. Do vậy, nghe xong bài thơ, Trần Bá Lộc tức lộn ruột. Nhưng không sao bắt bẻ được.

Lúc còn ở kinh đô Phú Xuân, nhân một buổi dạo chơi trên bờ sông, thấy những người lặn xuống sông bắt ốc khi trời lên thì cổ họ bị rong quẩn, đầu vương đầy rác rêu, Phan Văn Trị chép miệng ngâm:

Phú quý trường An rong quẩn cổ,

Phong lưu kinh địa rác đầy đầu!

Một hôm, có người bạn giễu cợt mời Phan Văn Trị thử làm một bài thơ vịnh “tứ khoái”. Ông mỉm cười dễ dãi rồi ngâm:

Cơm Phiếu Mẫu, gỏi Trần Đoàn,

Gỏi nghiêng loan phụng, nhẹ nhàng nương long.

Để ám chỉ việc ăn, Phan Văn Trị đã lấy tích Hàn Tín (thời Hán – Sở tranh hùng), lúc công danh chưa thành đạt, nhà nghèo phải đi câu cá ở dưới thành Hoài Âm được bà Phiếu Mẫu cho cơm ăn. Còn việc ngủ, ông lại dùng tích Trần Đoàn, đời Ngũ Đại, tu tiên đắc đạo ở dưới Hỏa Sơn, đã ngủ ba mươi năm liền cho khỏe mắt trong thời loạn lạc. Nói về cái khoái thứ ba và thứ tư, bài thơ đã dùng điển tích thanh tao là loan phụng và nương long. Loan phụng là giống chim quý. Con mái gọi là phụng, con trống gọi là loan. Điển tích này thường dùng để chỉ việc vợ chồng, tình duyên trai gái. Còn nương long là mỹ từ dùng để ám chỉ hậu môn.

Một hôm, Phan Văn Trị đi ăn giỗ. Trong đám giỗ hôm ấy, các danh sĩ cùng nhau ngồi đàm luận văn chương, một người ra đối:

Sắc nan

Phan Văn Trị lên tiếng:

Dung dị,

Dung dị à? Thử đối lại coi.

Tôi đối rồi đó. Dung dị.

Dung dị?

Vâng!

Lúc đó mọi người mới hiểu ra. Ai cũng khen ngợi. Người ra đổi cũng như cử tọa chậm hiểu, bởi lẽ từ “dung dị”: có nghĩa là “dễ dàng”. Do đó, người ta tưởng Phan Văn Trị bảo về đổi đã ra là dễ dàng, chẳng khó khăn gì mà không đổi lại được nên bảo Phan Văn Trị hãy thử đổi đi. Họ không dè Phan đã đổi ngay: “Sắc” đổi với “Dung” còn “nan” đổi với “dị” không gì chỉnh hơn được nữa.

Có người đang ăn quít, gắp quả quít ngọt tẩm tắc khen:

Quít ngọt.

Phan Văn Trị tưởng người ấy ra đổi để thử thách mình, bèn gắp miếng chả vào miệng nhai rồi đáp:

Chả ngon.

Cử tọa đề vỗ tay tán thưởng. Bởi lẽ, từ “Quít ngọt” còn có nghĩa bóng là “lường quít khéo”. “Chả ngon” có nghĩa bóng là “chẳng đẹp đẽ, chẳng xứng đáng gì” được dùng để đổi lại chỉnh cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng.

Phan Văn Trị thường tới lui chơi rất thân với Nguyễn Đình Chiểu. Có lần trong bữa cơm, Phan bữu môi nói với cụ Đồ:

Thằng Tường làm quan lớn cho Tây vì vậy thiên hạ nói nó khôn, còn tôi vầy, nọ nói tôi khùng. Mà anh nghĩ coi: khùng thì khùng chớ “Di, tề nào khùng giúp Châu, Một mình một núi ai hầu hơn ai!”

Nghe Phan nói, lại dậm Đoàn Ngọc Thơ trong truyện Lục Văn Tiên của mình, Nguyễn Đình Chiểu cười xòa. Rồi đang gắp con mắm trong chén cơm, Nguyễn Đình Chiểu giơ con mắm lên mà nói:

Phải anh là Tây thì đâu biết ăn mắm sống, thằng Tường theo Tây nay chắc quen rượu chát, bằm mì không còn biết ăn mắm sống nữa rồi.

Phan Văn Trị tán thưởng:

Đúng vậy hể còn biết ăn mắm sống thì không phải là Tây! (chỉ giặc Pháp)

(Theo Huỳnh Ngọc Trảng, sđd)

THIÊN HỘ DƯƠNG THUỎ NHỎ

Dân gian kể rằng Thiên Hộ Dương tên thật là Võ Duy Dương, sanh ra trong một gia đình nông dân nghèo, cha mất sớm. Lúc nhỏ, ông đã có tiếng là khỏe mạnh và... ăn nhiều. Mẹ ông tần tảo hôm sớm, nhưng không sao lo đủ cái ăn cho ông.

Bà rất thương con, nhưng buộc lòng phải để ông đi chăn trâu cho một nha phú thương trong làng, không lấy tiền công, chỉ nhận đủ gạo cho ông ăn.

Ông thường cùng các bạn chăn trâu tổ chức đánh trận giả, vật lộn... làm trò chơi. Một lần, vì không lường được sức mạnh của mình, trong khi chơi ông lỡ tay làm chết một người bạn. Được tin có án mạng, quan tri phủ sở tại cho lính về làng áp giải ông lên phủ đường để xét hỏi. Hai người lính đến bắt ông trối lại để dẫn đi, ông vung tay một cái làm hai người ngã lăn, họ đành chạy về báo lại với quan phủ. Tri phủ sai thêm bốn người lính nữa, nhưng cũng không làm gì được ông.

Sau cùng, tri phủ đích thân đến, ông không trốn tránh, mà ra tận đầu làng đón quan phủ về nhà để trình bày rành mạch việc lỡ tay gây án mạng. Quan phủ hỏi mẹ ông về sức mạnh của ông. Bà cho biết từ nhỏ đến lớn ông cũng bình thường như bao đứa trẻ khác và cũng khoong có học võ nghệ chi hết.

Quan phủ hết sức ngạc nhiên, sau một lát suy nghĩ, quan nói với mẹ ông: sẽ không bắt tội nó mà sẽ lo bồi thường cho nạn nhân với điều kiện nó phải về làm con nuôi quan phủ. Không còn cách nào khác, bà mẹ đành nhận theo.

Thế là ông về ở với quan phủ. Quan phủ cho ông học văn, nhưng chưa tìm được thầy dạy võ thích hợp cho ông. Do vậy, khi đi đâu, quan phủ đều đem ông theo để bảo vệ cho mình. Một hôm, quan phủ có việc trong hoàng thành, ông bách bộ ngắm cảnh sông Hương, núi Ngự. Bỗng có tiếng trống quan thúc dũ dội và tiếng la hét vang rền phía bờ sông, ông nhanh chân tiến về phía đó. Thì ra đang là mùa nước đổ, một bè gỗ của vua đứt dây trôi phăng phăng giữa dòng nước. Gần bốn mươi người lính ra sức kéo lại nhưng bè vẫn cứ trôi. Người đi đường đứng lại vừa xem vừa bàn tán, ông cũng bàn góp:

Tới cả bốn chục người mà không kéo cái bè dừng lại được thì làm sao mà neo lại?

Không ngờ một viên quan chánh đột xuất đứng gần nghe được, quay lại sùng sộ:

A! Chú bé này giỏi thật, dù vậy mi thử kéo cho ta xem nào! Nếu không thì đừng trách ta.

Ông đồng ý, viên đòi bảo những người lính bỏ dây ra. Ông nắm lấy dây và xuống tấn kéo... cái bè từ từ dừng lại, rồi tiến ngược dòng nước. Đến gần một góc cỏ thủ, ông neo bè lại giữa tiếng vỗ tay hoan hô của lính tráng và người đi đường.

Tan châu nghe ồn, vua và các quan ngự giá ra xem. Viên chánh đột xuất trình bày mọi việc Vua liền cho đòi Võ Duy Dương. Thấy vậy, quan phủ lật đật tâu với vua về sức mạnh của ông. Nhà vua lấy làm lạ, không tin, truyền cho ông tới võ đường để thử sức.

Tại đây, trong tiếng trống quân dồn dập, ông cử một cái đỉnh đồng nặng hai trăm cân, đi mười bước rồi để xuống, mặt không hề biến sắc. Sau đó, ông cử một lần năm trái linh, mỗi trái nặng sáu mươi cân. Mỗi tay xách hai trái, miệng cắn một trái. Vua và triều thần hết lời khen ngợi. Thấy ông còn nhỏ tuổi nhà vua giữ lại kinh để luyện tập.

Nề nếp sinh hoạt ràng buộc ở cung đình không phù hợp với tính tình phóng khoáng của ông, nên sau một thời gian ông tình nguyện đi theo Nguyễn Tri Phương mộ lính đồn điền. Nhờ có công, nên ông được phong làm chánh bát phẩm Thiên hộ và mọi người gọi ông là Thiên Hộ Dương hay Ngũ Linh Thiên hộ.

Theo lời kể của bác Tư Tề 64 tuổi,

Thầy thuốc bắc tại chợ Cao Lãnh

(Đồng Tháp)

GIẢI THOẠI VỀ THIÊN HỘ DƯƠNG

Nguyễn Duy Dương (có sách ghi là Võ Duy Dương) vốn là hảo phú ở Lục tỉnh Nam Kỳ. Ông có công chiêu mộ được 1.000 quân đồn điền nên được triều Nguyễn phong cho chức Thiên hộ.

Thiên hộ Dương là người có tài kiêm văn võ. Ông có sức mạnh phi thường: Một tay có thể nhổ nổi một cây tre mỡ và có thể một lúc nắm trái linh (mỗi trái nặng 60 kí lô). Do vậy ông được người đời gọi là Ngũ Linh Thiên hộ.

Khi thực dân pháp xâm chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, Thiên Hộ Dương chiêu mộ nghĩa quân lập căn cứ kháng chiến ở Đồng Tháp Mười.

Căn cứ chính đóng ở Đồng Tháp Mười. Từ ngoài vào căn cứ chình chỉ có ba con đường. Một đường từ gò Bắc Chiên (Mộc Hóa) đi xuống, một đường từ rạch Cầu Lố (Cao Lãnh) đi lên và một đường từ Cái Nứa (Cái Bè) đi tới. Trên ba con đường ấy, Thiên Hộ Dương lập ba đồn tiền tiêu kiên cố: đồn Tả đóng trên đường Bắc Chiên, đồn Hữu đóng ở vàm Cầu Lố và đồn Tiền đóng chặn đường Cái Nứa.

Lúc ấy ba tỉnh miền Tây còn thuộc Nam triều (tức triều đình Huế) cho nên việc tiếp tế cho nghĩa quân ở Đồng Tháp Mười từ hậu cứ này là chủ yếu. Các đoàn thuyền tiếp viện chở vũ khí, lương thực đi theo ngã rạch Cầu Lố qua đồn Hữu vào căn cứ Đồng Tháp.

Đồn Hữu đóng tại doi đất ở vàm rạch Cầu Lố (do vậy ở đây còn gọi là Doi Đồn) do tướng của Thiên Hộ là Huỳnh Lục và Huỳnh Thất trấn thủ. Doi Đồn cây cối sâm uất, chính giữa có nhiều cây tre già to lớn. Tại đây có bố trí một khẩu súng đồng lớn, tục gọi là “ông Cà lăm”.

Đồng Tháp Mười lúc bấy giờ còn hoang vu lắm. Để tiện cho việc tiếp viện, Thiên Hộ Dương cho lập một nhà trạm ở Động Cát vừa để canh gác đường đi vừa có chỗ cho đoàn quân tiếp vận nghỉ ngơi.

Lúc bấy giờ, thân nhân những người kháng chiến thường quá đàng thuyền của đoàn tiếp vận vào thăm. Có gia đình ở vùng giặc chiếm bị khủng bố bỏ nhà vào đây ở lánh nạn. Phần lớn họ đều cất nhà ở căn cứ chính. Bỗng một hôm, có hai gia đình từ vùng giặc chiếm vào cất nhà ở Động Cát, bên nhà trạm để ở.

Thình lình, một đêm nọ, hai gia đình ấy, số quân canh ở nhà trạm và đoàn người tiếp vận, sau bữa cơm chiều, ngủ qua đêm đến sáng đề chết cả.

Khi tin này báo về căn cứ, Thiên Hộ Dương bèn phái ông Thủ Chiêu, một lương y của nghĩa quân đến tận nơi xem xét. Sau khi khám nghiệm tường tận, Thủ Chiêu không sao tìm được nguyên nhân làm chết người. Ông đành ước đoán là số người chết vì bị đầu độc.

Hôm sau, đích thân Thiên Hộ Dương đến Động Cát xem xét và phát giác một hang rắn, miệng hang to bằng cái ly. Thiên Hộ bèn ra lệnh cho hộ vệ Tân một thầy rắn đại tài, bắt đoàn rắn ấy.

Hộ vệ Tân xem qua hang rắn trình rằng dưới hang ấy có một con rắn chúa sáu khoang. Trước kia rắn lớn lắm, nhưng nay còn bằng một cái đũa, dài chừng hai thước. Mỗi canh, rắn chỉ ló ra năm khoang để lấy hơi sương, chớ không ra hết mình bao giờ. Đó là con rắn đã tu lâu năm. Nó không cắn ai, nhưng ai quyết hại nó thì nó sẽ tự vệ. Nó cắn thì không thuốc gì cứu được.

Thiên Hộ Dương nghe hộ vệ Tân nói vậy bằng lòng để yên hang rắn.

Trưa hôm đó, đồn Doi bị tấn công. Quân ta chống trả mãnh liệt, nhưng vì thế cô, quân giặc lại đông nên lui về Động Cát, rồi về bảo vệ căn cứ. Quân Pháp đuổi đến Động Cát thì trời tối nên vào nhà trạm tạm đóng quân. Không ngờ đến tối bọn giặc bị chết hơn chục tên.

Gặp phải sự chết chóc lạ thường này, lại không rõ nguyên nhân, giặc Pháp hoang mang không dám tiến sâu thêm, đành rút trở ra đóng ở Doi Đồn. Song ở đây được hai hôm, giặc nghe dân chúng đồn

rằng Thiên Hộ Dương có đạo binh “rắn thần” trợ chiến lại càng sợ hơn. Cuối cùng chúng rút luôn về Cao Lãnh. Quân ta trở lại đóng tại Doi Đồn như cũ.

Tháng sau, quân Pháp tấn công Doi Đồn. Quân ta lui vào căn cứ. Giặc lại theo con đường cũ vào đóng ở Động Cát nghỉ đêm. Đêm ấy chúng luôn phiên nhau canh gác cẩn thận. Đến khuya, bỗng có nhiều người la hét lên rồi chết. Chúng đốt đuốc sáng rực, tìm kiếm, đến mờ sáng thì phát giác được cái hang rắn. Viên chỉ huy hạ lệnh đổ dầu đốt hang.

Trong lúc khói lửa mịt mù, thỉnh thoảng có tiếng ào ào như giông gió nổi lên. Từ trong rừng một con rắn hổ mây, bé tròn như miệng thúng, phòng đèn như gió bão, lẫn xả vào lửa, há họng, đập đuôi, nhe răng, thở khè khè...

Binh lính Pháp hốt hoảng, bỏ chạy tán loạn. Viên chỉ huy cũng nhanh chân tẩu thoát. Ngay lúc đó, nghĩa quân do Huân Hiệu đốc chiến, bất ngờ kéo đến tấn công. Giặc Pháp tháo chạy. Bên ta thắng lớn, giết chết cả tên đội chỉ huy.

Thủa đó, người ta cho rằng rắn thần phò trợ cho Thiên Hộ Dương. Nhưng biết đâu đó là mưu sách dùng rắn độc để giết giặc của nghĩa quân Đồng Tháp Mười.

Trong nhóm tham mưu của Thiên Hộ Dương có các ông Thủ Chiếu, Phòng Biểu, Nhiêu Chấn, Nhiêu Bá và Thông Phụng là những nhà nho đã từng theo đuổi việc khoa cử của triều đình Huế trước kia. Khi thực dân Pháp xâm chiếm đất Nam Kỳ, các ông lần hồi tìm về cộng tác với Thiên Hộ Dương. Tuy là bậc khoa cử xuất thân, nhưng có cao thấp khác nhau. Trong đó có ông Thông Phụng là kém cỏi hơn hết.

Song bù lại cái kém cỏi kia, Thông Phụng rất giỏi võ nghệ, lại đa mưu túc kế và công tác đặc lực nên được Thiên Hộ Dương quý trọng. những việc cơ mật về quân cơ, Thiên Hộ Dương thường bàn riêng với Thông Phụng. Do vậy ông Phòng Biểu và ông Nhiêu Bá ganh tị. Họ thường tỏ thái độ bất mãn của mình cho ông Nhiêu Chấn và ông Thủ Chiếu nghe.

Việc này đến tai người lãnh đạo nghĩa quân. Ngài quyết định tìm cách đánh tan mối bất hòa. Nhân hôm Huân Hiệu đánh lui quân Pháp, ngài truyền lệnh mở tiệc khao quân long trọng. Xong việc ngài mời năm vị cận vệ cơ mật đến phòng riêng đàm đạo.

Rượu nửa tuần, ngài hỏi ông Thông Phụng:

Nghe nói quan cơ mật biết đờn và đờn hay lắm phải không?

Tình thật ông Thông Phụng đáp:

Thưa ngài, tôi có biết, nhưng chỉ chuyên một bản thôi.

- Bản gì đó?

Thưa, bản Trường tương tư ạ!

Ông Nhiêu Bá nói xen vào:

Bản đờn đó thuộc về “Trịnh Vệ chi phong” thứ dân nhạc ấy mà!

Câu nói ác ý của Nhiêu Bá làm Thông Phụng đỏ mặt. Thấy tình trạng đến lúc gay cấn, Thiên Hộ Dương rót hai ly rượu. Ngài giao cho Thông Phụng và Nhiêu Bá mỗi người một ly, rồi chậm rãi nói:

Hôm nay, ngày mừng chiến thắng, tôi xin kể một tích xưa để các quan nghe chơi hầu giúp vui cho bữa tiệc.

Rồi ngài chậm rãi kể:

“Thời Đông Châu liệt quốc, trong bảy nước tranh hùng có nước Tần là mạnh nhất”.

Nghe tin nước Triệu có viên “ngọc bích bạch” quý lắm, Tần vương đưa thư xin đổi 15 thành. Triệu vương được thư liền nhóm các quan đại thần lại bàn nghị. Tướng Triệu là Liêm Pha tâu rằng muốn đem ngọc cho Tần, nhưng lại sợ bị Tần lừa: đã mất ngọc lại không lấy được thành. Còn nếu từ khước thì e Tần giận, gây việc binh đao.

Các quan bàn luận phân vân bất nhất. Cuối cùng, quan đại phu là Lạn Tương Như đứng ra xin

mang “ngọc bích bạch” sang Tần và hứa: nếu Triệu được thành thì để lại ngọc bích ở Tần, bằng không sẽ giữ ngọc đem về Triệu.

Qua đến nơi, Lạn Tương Như trình ngọc cho Tần vương xem. Tần vương thấy ngọc động lòng tham muốn chiếm lấy ngọc mà không chịu mất thành.

Biết được tâm địa xấu của Tần, Lạn Tương Như nảy ra một kế, bèn quỳ tâu: “vên ngọc ấy có tỳ vết, hạ thần xin chỉ cho bệ hạ xem”.

Tần vương sai tả hữu đem ngọc bích ra trao cho Lạn Tương Như. Lấy được ngọc rồi, Lạn Tương Như lùi ra mấy bước, đứng tựa vào cột điện, quát hỏi Tần vương:

Đại vương gọi thư cho chúng tôi bảo đem ngọc qua đây đổi lấy thành, sao Đại vương định nuốt lời? Nếu Đại vương muốn cướp ngọc thì cái đầu của tôi cùng ngọc quý sẽ đập nát vào cây cột này. Tôi thà chết chứ không giao ngọc.

Tần vương tiếc ngọc, chịu đổi thành và chấp nhận điều kiện của Lạn Tương Như là ăn chay năm ngày để nhận ngọc.

Tương Như biết Tần vương dối trá, đêm ấy sai kẻ tâm phúc mang ngọc về Triệu. Sáng ra thì việc đã rồi. Lúc Lạn Tương Như về nước, Triệu vương ban thưởng rất hậu. Một lần sau đó, Lạn Tương Như bảo vệ Triệu vương hội kiến với Tần Vương được an toàn và gìn giữ được thể thống. Triệu vương càng ngày càng trọng dụng và phong Lạn Tương Như làm Thượng đại phu, trên Liêm Pha một bậc. Vì thế Liêm Pha ganh ghét và dọa rằng nếu gặp Lạn Tương Như thì tất phải giết chết.

Lạn Tương Như nghe vậy, mỗi khi hội triều thì cáo bệnh không đến, và tránh không gặp mặt Liêm Pha.

Một hôm, Lạn Tương Như đang đi thấy toán lính tiền đạo của Liêm Pha vội sai người lính phu đánh xe tránh vào trong ngõ, đợi Liêm Pha qua khỏi mới ra. Bọn xá nhân chê Lạn Tương Như hèn nhát, rồi bỏ đi.

Tương Như gọi chúng lại hỏi:

- Các người xem Tần mạnh hay Lục quốc mạnh?
- Tần mạnh.

Lạn Tương Như lại hỏi:

- Liêm tướng quân mạnh hay Tần mạnh?
- Liêm Pha sao sánh được với Tần!

Lạn Tương Như bèn giải thích:

- Ta không sợ Tần thì đâu có sợ một Liêm tướng quân. Sở dĩ Tần không dám đánh Triệu vì sợ có hai người. Ta và Liêm tướng quân. Nay ta và Liêm tướng quân đánh nhau một trong hai ắt phải chết. Tần thừa cơ sẽ đánh Triệu. Vì vậy ta coi việc nước làm trọng, việc nhà làm khinh vậy!

Ít lâu sau bọn xá nhân của Lạn Tương Như ra quán gặp bọn xá nhân của Liêm Pha. Bọn này chuyện trò, kể lại lời của Lạn Tương Như cho nhau nghe. Bọn xá nhân của Liêm Pha nghe được chuyện, về thuật lại cho chủ rõ.

Sau khi biết được chủ tâm cao thượng của Lạn Tương Như, vì nước mà tránh mặt mình không sợ thiên hạ chê là hèn nhát, Liêm Pha hối hận khôn cùng, vội vàng đến nhà Lạn Tương Như. Gặp Lạn Tương Như, Liêm Pha ôm chầm lấy khóc hòa tạ lỗi. Lạn Tương Như xúc động quá cũng ôm lấy bạn mà khóc.

Từ đó, Lạn Tương Như và Liêm Pha coi nhau như anh em ruột thịt, dốc lòng chung lo việc nước. Tần thấy thế không dám đánh Triệu.

Nghe Thiên Hộ Dương kể xong câu chuyện, Nhiêu Bá then thùng hỏi hận. Người lãnh đạo nghĩa quân thấy vậy, bèn nói:

- Đêm nay trời quang trăng tỏ, các ông hãy ra đề làm mấy bài thơ thưởng nguyệt. Nay ông Phòng

Biểu ra đề vậy.

Biết ông Phụng và ông Bá xích mích nhau ông Phòng Biểu lấy sự tích của Quách Tử Nghi đời Hán ra đề.

(Nguyên vua Đại Tôn gả con gái cho Quách Ái, con của Quách Tử Nghi. Ý mình là con vua, cô dâu tỏ ra ngang ngạnh không làm tròn phận sự dâu con, nên Quách Ái đuổi về và mắng: “Cô đừng ý cha cô làm vua. Cái ngai vua ấy có đem dâng cho cha ta, cha ta cũng chẳng thèm”. Câu chuyện gia đình xảy ra không tốt đẹp như vậy. Do đó khi hay chuyện, Quách Tử Nghi đến xin lỗi cùng vua Đại Tôn).

Đề ra xong, Thiên Hộ Dương bảo ông Nhiêu Bá làm trước, rồi ông Thông Phụng họa lại. Nhiêu Bá ngâm nghĩ, ngâm:

Ngai vàng cất mào dám tâu qua

Lỗi ở con làm tội đến cha

Trẻ dại chẳng kiêng bề lớn bé

Già cam chịu lỗi phận sui gia

Cháy da chưa đủ đền ơn nước

Dại miệng không riêng lỗi việc nhà

Cái nghĩa quân thần là đạo trọng

Muôn ơn rộng lượng giết cùng tha.

Cử tọa ai nấy đều vỗ tay tán thưởng.

Đến phiên ông Thông Phụng họa lại. Ông trầm ngâm tìm ý rồi ngâm:

Thần vương nghĩ lại chuyện hôm qua

Lỗi ở con làm há trách cha

Dại miệng khoe khoang tài chú rể

Nghiêng tai giả diếc phận ông gia

Người khôn ngộ đặng đền giếng nước

Đứa dại xui cho rồi đạo nhà

Khó nhọc dễ quên công mấy thuở

Quân thần đạo trọng, trăm ban tha

Cử tọa lại được một phen thích thú. Bởi lẽ bài thơ họa lại rất hợp tình hợp cảnh và tỏ ý rộng lượng của Thông Phụng đối với sự hiềm khích cũ của ông Nhiêu Bá.

Khi tiệc mãn, Thiên Hộ Dương mời mọi người ra sau bãi tập để thao diễn võ nghệ. Đây là nơi luyện tập võ nghệ của nghĩa quân. Đêm nào ngài cũng đích thân ra đây để chỉ dạy cho binh sĩ.

Tục truyền ở đây có hai phiến đá lớn. Mỗi khi tập luyện xong, Thiên Hộ Dương thường cặp vào nách, mỗi bên một phiến, đem xuống rạch lột để đứng tắm. Tắm xong ngài lại xách lên để chỗ cũ.

Chẳng những có sức khỏe hơn người, Thiên Hộ Dương còn tinh thông võ nghệ; nhất là đường roi “song đôi” của ngài, đương thời ai ai cũng đều thán phục.

Hôm ấy, ra đến bãi tập, ngài cởi áo, đoạn chọn một cây roi bằng mây lớn bằng cườm tay múa lên. Lúc đầu người xem còn thấy bóng người, nhưng về sau chỉ nghe tiếng vù vù và đường roi chuyển động nhanh như chớp bao bọc lấy thân ngài. Lúc tiến, lúc thoái, lúc trụ lại giữa sân. Đôi chân ngài bước đi thoăn thoắt lẹ làng. Thật là một thể “yếm bách” mười phần lợi hại.

Cuối cùng ngài ngừng roi, vút một tiếng, ngọn roi đập xuống đất và lẹ như chớp, ngài đã nhảy vọt lên đứng trên gò đất cao chừng ba thước ở góc sân. Một tay chống nạnh, một tay chống roi, ngài bảo với các quan cận vệ:

- Khi bị bao vây giữa vòng thì đường roi này “thượng bảo kỳ thân, hạ bảo kỳ mã” (trên giữ mình, dưới che cho ngựa).

Đang lúc cao hứng ông Phòng Biểu đề nghị:

- Đường roi “song đôi” của ngài có thể cho chúng tôi thí nghiệm ngay hôm nay chăng?

Thiên Hộ Dương đáp:

- Nếu muốn biết sự lợi hại của đường “song đôi” này mấy ông hãy dắt một con trâu ra đây.

Tuy chưa biết ý ngài thế nào, nhưng họ cũng chạy vào trong dắt ra một con trâu đực béo khỏe, sừng nhọn hoắt.

Lúc ấy Thiên Hộ Dương nói:

- Bây giờ ra ngoài bờ rạch gần đây, tôi cỡi con trâu này dưới rạch leo lên bờ, mấy ông đứng trên tôi sẽ đội roi lên cho mấy ông xem.

Thiên Hộ Dương ngồi trên mình trâu, thúc cho trâu nhảy xuống nước, rồi nắm vằm trâu thúc trâu quay ngược lên bờ. Trên bờ, ba ông Chấn, Chiêu, Phụng hờm sẵn khí giới. Chờ trâu lên đến mé rạch, ba ông nhứt tề tấn công. Kẻ đánh trước, người chém sau, kẻ đâm ngang, người đỡ ngược. Tiếng binh khí chạm nhau rộn rã.

Thiên Hộ Dương lui trâu lại, kẹp hai vằm trâu quấn vào ngón chân trái, rồi thúc trâu tiến lên. Tiếng binh khí chạm nhau càng lúc càng dữ dội hơn làm cho nghĩa quân ở căn cứ giật mình thức dậy. Họ quơ vũ khí cầm tay rồi đổ xô xuống mé rạch. Ông Nhiều Bá và ông Phòng Biểu vội phát tay bảo họ đứng yên.

Đang lúc mọi người còn phân vân thì thấy ông Nhiều Bá đánh xuống một roi liên tiếp ba đòn làm cho Thiên Hộ Dương phải thúc trâu lùi lại tránh và buột miệng khen:

Đòn khá đấy!

Thiên Hộ Dương vừa khen vừa cười, rồi liền thúc trâu tiến lên. Đoán chừng ba ông đã yếu thế, Thiên Hộ Dương múa roi vun vút, thúc trâu mạnh dạn tiến lên.

Thấy ngài quyết liệt đội roi tiến lên, ông Chấn, ông Phụng bảo ông Chiêu nhắm đánh và giơ trâu cho ngã. Nhưng đường roi của Thiên Hộ Dương càng lúc càng biến ảo, linh động lạ thường; vừa ngăn được ngọn roi của Phụng và Chấn, vừa đâm đốt roi vào thế “hồi thủ” dọa đánh ông Chiêu, làm ông Chiêu vội vãi trâu roi trở lại. Nhanh như chớp, thừa lúc ông Chiêu vừa trâu roi trở lại bị lỡ bộ, Thiên Hộ Dương đánh ngay một đòn làm cho roi của ông Chiêu văng đi xa hơn mười thước. Lập tức ngài chuyển roi để đón hai ngọn roi của ông Phụng, ông Chấn và đồng thời thúc mạnh cho trâu vọt lên bờ.

Thấy Thiên Hộ Dương đã thúc được trâu vào bờ, ông Chấn, ông Phụng trâu roi trở lại. Mọi người chứng kiến cuộc thi tài võ tay tán thưởng. Thiên Hộ Dương ở trần, ngực nổi tròn, hai tay gân guốc, gấp roi từ lưng trâu nhảy xuống. Nghe mọi người xưng tụng, Thiên Hộ Dương bảo:

Văn ôn võ luyện, chớ không ai tự nhiên mà có thể tài giỏi được. Các người cố công luyện tập thì ắt sẽ thủ đắc được đường roi “song đôi” như ta thôi. Từ năm 1865, Thiên Hộ Dương chuyển cách đánh giặc. Từ Đồng Tháp Mười ngải quân rầm rộ tấn công quân Pháp ở Mỹ Trà (Cao Lãnh), rồi mở mặt trận thứ nhì đánh vào Cái Bè, Nhị Quý. Hai trận đánh gây cho giặc những tổn thất to lớn.

Năm 1866, Pháp huy động lực lượng quân đội lớn, chia làm ba mặt tấn công vào Đồng Tháp Mười. Lần này, quân ta thất trận. Phong trào chống Pháp dưới sự lãnh đạo của Thiên Hộ Dương bị tan rã.

Tục truyền, khi đóng căn cứ ở Đồng Tháp Mười, Thiên Hộ Dương ra lệnh cấm đốt cỏ suốt ba năm trời. Khi giặc Pháp tấn công vào Đồng Tháp, nhằm mùa màng cỏ khô. Ông ra lệnh cho nghĩa quân đốt cỏ. Cỏ cháy tạo thành một biển lửa khói bốc ngút trời theo chiều gió lan rộng về phía địch làm giặc Pháp hoảng hốt rút lui. Nhưng non một giờ sau, trời nổi giông gió đổi hướng, khói mù thổi ngược về phía quân ta. Quân ta thất lợi. Nhờ đó giặc Pháp mở đợt tấn công chiếm lại được căn cứ Tháp Mười.

Khi quân ta thất bại, có người kể rằng, Thiên Hộ Dương giả dạng thành dân thường, quá giang ghe bầu về Huế kể tận tình hình kháng Pháp ở Đồng Tháp Mười. Trong lúc vắng mặt Thiên Hộ Dương,

Độc binh Lê Công Kiều tiếp tục chiêu tập nghĩa dũng, xây dựng căn cứ chống Pháp ở Đồng Tháp Mười.

Sau khi được củng cố binh lực, quân ta chia làm hai toán kéo ra tấn công Cao Lãnh. Toán thứ nhất do Quân Cơ Đồng chỉ huy tiến vào Cao Lãnh theo đường Cầu Móng, toán thứ hai tiến theo đường Đòn (vàm Cần Lố). Chẳng may đêm ấy trời sa mù, toán quân đi ngả đường Đòn đi chậm, không hợp đồng đúng giờ quy định nên cuộc tấn công thất bại.

Về sau, Thiên Hộ Dương bị bệnh mà mất, nhân dân lập đền thờ ông tại Đồng Tháp Mười và hàng năm đến ngày giỗ, dân chúng trong vùng đem lễ vật đến cúng vái rất đông. Do vậy, ở đây còn truyền tụng câu hát:

Ai về Đồng Tháp mà coi,
Mã ông Thiên Hộ trắng soi lạnh lòng.
Bà con đùm đậu quanh vùng,
Tháng giêng ngày giỗ xin đừng ai quên.

Nhân cuộc viếng thăm Đồng Tháp Mười, nhà thơ Nguyễn Công Minh có làm một câu đối ca ngợi Thiên Hộ Dương:

Âm hậu anh hùng, tự Bắc tự Nam, Thập tháp hương yên trường diều diều,
Kiên can tuấn kiệt, nhi kim như cổ, Ngũ linh phong độ thượng y y.
Nghĩa là:

Ngâm tức anh hùng, tiếng dội Bắc Nam, Tháp Mười lửa hương còn phơ phới,
Bền gan tuấn kiệt, danh truyền kim cổ, Ngũ linh dáng cánh vẫn như xưa.

Ngày nay dấu vết hoạt động của nghĩa quân ở Đồng Tháp Mười như lò gạch, giếng nước, đường gạo, đường xe, lò nấu cơm... vẫn chưa bị thời gian xóa hết.

GIẢI THOẠI VỀ ÔNG PHÒNG BIỂU

(Nguyễn Văn Biếu)

Ông Nguyễn Văn Biếu gốc người làng Tân phú, tổng Kiến Phong, huyện Kiến Đăng, tỉnh Định Tường nay thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp, là con thứ tám của một gia đình nông dân. Lúc nhỏ có theo học võ nghệ và chữ nho.

Tương truyền ông có vóc người to lớn khỏe mạnh, da đen, môi chì, tướng mạo bặm trợn, trông rất dữ dằn, cô to và ăn rất khỏe, một lúc ăn bằng bốn năm người bình thường. Gặp khi gia đình sa sút, ông phải kiếm sống bằng cách làm mướn cho bà con trong làng như phá cỏ, móc củi trăm lạng, hoặc chèo ghe, tát đìa, đánh cá...

Sau đó ông cùng người anh thứ bảy là Nguyễn Văn Phương theo người cậu về làng Mỹ Thọ (thuộc huyện Cao Lãnh) để kiếm việc làm.

Lúc đầu, ở làng Mỹ Thọ ít người biết rõ sức khỏe và sức ăn của ông. Một hôm, có người thuê ông và hai người nữa vào Đồng Tháp Mười phát cỏ năm ngày. Người chủ mang theo gạo và thức ăn dành cho thời gian làm. Thấy vậy ông bảo, phần nào của ông cứ nấu cho ông ăn tại chỗ khỏi mang theo. Thấy lạ, người chủ nhà cũng chiều theo. Nấu nướng xong, ông điềm nhiên ngồi ăn một mạch hết phần ăn năm ngày của mình, rồi xuống xuống bơi đi. Lẽ ra phải phát cỏ năm ngày mới xong, đằng này có ông nên chỉ có ba ngày là xong hết. Có một lần ông đi tát đìa mướn, cá chở về bằng xe trâu, nhưng vì trời sắp tối và mọi người cũng mệt mỏi nên tất cả đều ngồi xe, chứ không đi bộ. Xe nặng bị sụp hố, gãy cốt. Nếu chờ sửa xe xong, cá sẽ sinh hết, nên mọi người chia thành gánh cá, riêng mình ông gánh tới năm gia. Một lần khác, trên đường đi làm đồng về gặp hai con trâu chém lộn. Con yếu thua chạy, con khỏe đuổi theo chém con kia thương tích máu me đầy mình. Mấy đứa trẻ sợ con trâu yếu sẽ chết, nhưng không biết làm sao, chỉ có nước kêu la om sòm. Thấy vậy, ông liền phóng qua một con rạch nhỏ rộng chừng năm thước, đuổi theo con trâu khỏe, nắm đuôi kéo lại, con vật đứng chết trận, không nhúc nhích được, chờ con trâu kia chạy xa, ông mới buông.

Người cậu của ông làm nghề đóng cối xay bán dạo. Trong một chuyến đi bán ở Mỹ Thọ (Định Tường), do đường xa và hay bị nạn cướp, nên mướn ông theo vừa để chèo ghe vừa bảo vệ tiền bạc. Lúc tới nơi, trời đã xế chiều, hai người cho ghe ghé vào một cái ụ có lau sậy chung quanh che kín gió để nấu cơm. Ông nghe đầu dây hình như có tiếng binh khí va chạm vào nhau và có tiếng la hét. Hỏi người cậu ông mới biết gần đây có một trường võ bị tập luyện cho số lính mới tuyển của tỉnh. Nghe vậy, ông liền xin phép cậu đến xem cho biết. Người cậu biết ông khỏe lại giỏi võ nghệ, sợ ông ý sức gây rắc rối lôi thôi, nên dặn chỉ đến xem một chút rồi về nấu cơm.

Ông vâng lời đi một lúc rồi trở về người cậu hỏi:

- Mày đến đó thấy người ta dạy nghề võ ra làm sao?

- Thưa cậu, trường dạy đủ cả thập bát ban võ nghệ. Không biết các ông quân cơ, lãnh binh thì sao, chứ mấy tay đội xuất, cai cơ vung đao, múa gươm chỉ để đuổi gà đánh chó chứ làm gì được ai!

- Ấy chết, sao mày lại nói vậy, ở đây gần trường lắm, rui có người nghe được thì sao?

Không ngờ lúc ấy có một viên đội xuất sau giờ dạy lính luyện tập, ra bờ sông chui vào đám lau tiều tiện, nghe được mấy lời trên, về báo lại các võ quan chỉ huy trường. Lập tức ông bị viên đội xuất và ba người lính xuống tận ghe điệu về trường, làm người cậu sợ điếng hồn.

Tại trường, các quan võ thấy ông có tướng vóc cao lớn đường bệ, nên không dám quát nạt, hỏi tại sao ông nói như vậy, ông bình tĩnh trả lời:

- Thưa, tôi thấy sao, tôi nói với cậu tôi như vậy, chứ có thêm bớt chi đâu!

- Thế người có tài nghệ gì mà dám khen chê như vậy?
- Thừa, lúc nhỏ tôi có học võ vẽ vài ba đường côn, đường quyền thôi.
- Thôi được, ta sẽ thử tài ngươi!

Viên đội xuất giỏi môn đánh quyền nhứt trường được gọi ra. Ông rất bình tĩnh, mặc cho viên đội tấn công tới tấp, ông vừa tránh đòn vừa lùi dần, khi đến một con mương rộng, nhanh như chớp, ông chộp lấy thắt lưng của viên đội, ném anh ta xuống nước. Khi viên đội này vừa chạm nước, ông đã phòng mình qua mương và chộp lấy viên đội như lúc nãy, ném qua bờ bên kia cùng với ông. Viên đội ngờ ngác, cứ tưởng mình sẽ bị nhận chìm dưới nước, không ngờ mình mảy khô rang.

Tiếng vỗ tay vang lên như sấm.

Tiếp theo đó, một viên võ quan khác bước ra, tay cầm trường côn, ông cũng được cấp một cây. Viên võ quan này đã xem ông đánh quyền, biết được sức và tài của ông, nên để thủ thắng ngay từ phút đầu, ông ta múa côn ào ào tạo thành một bức tường che kín người và tấn công ông như vũ bão. Ông cũng tránh và không chống trả, đợi đến lúc đối thủ thấm mệt và có sơ hở, ông đập mạnh một côn vào côn của đối phương, làm cây côn gãy đôi bắn xa mấy trượng, hai bàn tay của viên võ quan bị té máu tuôn đầm dề.

Mọi người vỗ tay, không tiếc lời khen ngợi.

Các quan không bắt tội, mà còn mời ông ở lại trường để huấn luyện binh sĩ, nhưng ông từ chối.

Thấy ông khỏe mạnh, làm lụng siêng năng, tính tình nhân hậu, nên một gia đình khá giả có nhiều ruộng đất ở Rạch Miễu, cũng thuộc làng Mỹ Thọ, kêu gả con gái cho. Từ đó ông thôi đi làm mướn vì phải trông coi ruộng đất cho nhà vợ.

Tới mùa cày, nhà vợ thường cày một lần năm bảy chục công, nên việc rải mạ phải cần tới bốn năm người mới kịp. Mùa cày năm nọ, có một người bạn cò tướng tâm đắc đến thăm ông, mà ông có một tật mê cò, vậy làm sao có thể vừa làm việc, vừa hầu cò với bạn? Ông liền kéo một chiếc ghe có sức chứa một trăm gia lúa vào ruộng, rồi đi đánh cò, trong khi đó nhạc gia cùng mấy anh em vợ chắt mạ cho đầy ghe. Xong, ông liền nghỉ đánh cò một chút để kéo chiếc ghe đầy mạ đi qua lại trong ruộng, còn những người kia đứng trên ghe rải mạ cho công cày. Chỉ một loáng là hết một ghe mạ! Ông lại tiếp tục đánh cò... cứ như thế cho tới lúc cày xong.

Từ lúc được tin Thiên Hộ Dương kéo quân về lấy Đồng Tháp Mười làm căn cứ chống Pháp, ông liền từ giã vợ con lên đường gia nhập hàng ngũ nghĩa quân. Nhờ khỏe mạnh, giỏi võ, và một lòng với nghĩa quân nên ngay từ buổi đầu, ông được Thiên Hộ Dương chọn làm chỉ huy đội phòng vệ, vì thế mọi người lúc gầy giờ thường gọi ông là Phòng Biểu hay Phòng Tám (vì ông là người con thứ tám trong gia đình). Từ đó, tiếng tăm ông vang dội khắp vùng Cao Lãnh.

Trong suốt thời gian theo nghĩa quân, ông luôn luôn có mặt bên cạnh chủ tướng, ông được Thiên Hộ Dương trọng dụng. Trải qua bao trận đụng độ đẫm máu với giặc lúc nào ông cũng tỏ ra là một vị tướng có tài, đốc lòng hy sinh cho đại cuộc.

Trải qua chiến đấu, tài nghệ của ông ngày một giỏi, nhất là tài sử dụng cây thước sắt. Có một lần trên đường đi công cán, nhân dân địa phương thỉnh ông vô ăn đám giỗ, tiệc xong, mọi người yêu cầu ông biểu diễn tài nghệ sử dụng cây thước sắt. Ông bảo đem ra ba chục cây mía lau đường thật to, chắc và thẳng. Ông dùng dây bó gộp lại thật chặt, cột làm ba đoạn như một khúc cây nguyên, dù quăng rớt xuống đất ba nhiêu lần cũng không sút ra được. Xong ông tìm chỗ dựng bó mía cho vững, đoạn lấy cây thước sắt ra. Đây là vũ khí ông thường dụng để đánh giặc, nó dài độ một thước rưỡi, bề ngang độ bốn phân, bề dày chừng một phân. Ông cầm cây thước trên tay, lấy bộ tràng hoàng ruồi hươu cây thước đánh một cái, cạnh bên của cây thước chặt đứt tiện ngang bó mía, chẳng khác gì dùng con dao bén chặt xuống sợi dây roi vậy. Chẳng hề sót một cây nào không đứt.

Một lần khác cũng trên đường đi công cán, ông tạt vào nhà ông Ba Kẹo (tức ông xã Ba ở làng Mỹ

Trà) xin một bưng cơm. Thấy ông Ba Kẹo đang xách nước đổ vào bốn cái lu nái đầm (thứ lu lươn) ông nói:

- Ông làm ơn vô nhà lo cơm nước cho năm người ăn, còn nước để tôi gánh cho.

Ông Ba Kẹo quay vào bảo người nhà làm cơm, một lát sau trở xuống xong định xách nước tiếp với ông cho kịp nước ròng. Ba Kẹo vô cùng ngạc nhiên thấy ông Phòng Biều bưng nguyên cái lu xuống sông nhận đầy nước rồi bưng lên để y chỗ cũ.

Đến lúc ăn cơm chỉ thấy có một mình ông, nhưng ông ăn hết nồi cơm lớn dành cho năm người ăn. Đoán được sự ngạc nhiên của ông Ba Kẹo, ông nói:

- Bình thời tôi cũng ăn như mọi người, nhưng gặp lúc có công việc khẩn cấp đi ba bốn ngày, tôi thường ăn trừ hao trước để khỏi mang theo đồ ăn, phải nấu nước mất công. Cơm thì có nói gì, chè là thức ăn dễ ngán bằng trời, mà tôi còn ăn được tới... 30 chén!

Ông Ba Kẹo nói:

- Từ trước tới nay tôi thường nghe danh ông, hôm nay mới thấy tận mắt, quả là thiên hạ đồn không sai, sức khỏe và sức ăn của ông không kém gì Tiết Nhân Quý đời Đường bên Tần.

Với sức mạnh và lòng dũng cảm vô biên lại thêm ý chí can trường quyết tâm kháng chiến cứu nước ông Phòng vệ Nguyễn Văn Biều là một võ tướng lừng danh. Trong các trận đương đầu với địch, ông luôn luôn xông lên phía trước. Ngọn thương sắt của ông vung đến đâu bọn giặc Pháp tan tác đến đó, khiến chúng phải khiếp sợ.

Năm Bính Dần (1866) sau khi Pháp tấn công vào đại đồn Tháp Mười, Thiên Hộ Dương giao lại binh quyền cho Đốc Binh Kiều, còn ông đi các nơi vận động phát triển lực lượng. Thời gian này, ông Phòng Biều là cánh tay đắc lực của Đốc Binh Kiều trong việc xây dựng lại căn cứ và phát triển lực lượng nghĩa quân ở Đồng Tháp Mười. Qua năm sau thực dân Pháp tấn công vào Đồng Tháp Mười một lần nữa Đốc Binh Kiều và mất sau đó.

Chôn cất Đốc Binh Kiều xong, ông rút quân qua Sinh Lớn về cố thủ ở ngã ba Thông Bình. Mặc dù với quân số ít, vũ khí thô sơ, hơn nữa lúc bấy giờ thực dân Pháp đã đàn áp được những cuộc khởi nghĩa khác, những nghĩa quân dưới quyền ông đã chiến đấu cầm cự kéo dài suốt bốn năm. Trong thời gian này, đích thân ông trừng trị tên tay sai Phạm Công Khanh để trả thù cho Thiên Hộ Dương, Đốc Binh Kiều và nhân dân vùng Đồng Tháp Mười.

Sau vụ này, giặc Pháp và bọn Việt gian truy lùng tìm bắt ông ráo riết, nhưng không kết quả, chúng quay sang bắt con cháu ông. Túng thế ông phải cải họ người con trai duy nhất của ông từ họ Nguyễn sang họ Võ và giao cho bà Nguyễn Thị Chung (người cháu gái của ông lúc bấy giờ đã theo chồng về ở rạch Cái Da, xã Nhị Mỹ) trông nom giúp.

Bọn Pháp truy lùng ngày một gắt gao, lực lượng nghĩa quân hao mòn dần. Thấy không thể tiếp tục chiến đấu được nữa, ông ra lệnh cho nghĩa quân giải tán về quê quán làm ăn. Riêng ông phiêu bạt nay đây mai đó, thỉnh thoảng có về quê nhà trong lòng lúc nào cũng mang mối hờn vong quốc.

Bọn Pháp ra sức bình định, thiết lập bộ máy kềm kẹp. Một hôm, chúng đi “kinh lý” trong Đồng Tháp bằng ghe, nước cạn không thể chèo chống được, nên chúng huy động dân địa phương kéo ghe cho chúng đi. Trong số dân bị bắt đi kéo ghe có ông Phòng Biều. Nhờ ông có sức mạnh phi thường nên kéo ghe đi rất mau, bọn chúng thích chí, bắc ghế trước mũi ghe ngồi vắt chân chữ ngũ mặt vênh vào ngắm cảnh nhìn trời. Bất ngờ ông kéo mạnh một cái, ghe chao đảo hất bọn chúng xuống sông, còn ông nhanh chân phóng mất.

Từ đó về sau ông sống ẩn dật. Ông mất năm 1914, lúc được 84 tuổi. Phần mộ của ông hiện ở xóm Giồng, rạch Cao Miên thuộc xã Nhị Bình, huyện Cao Lãnh.

Tục truyền sau khi ông mất ít lâu, triều đình Huế sắc phong ông làm thần thành hoàng đình Mỹ Long, một trong hai đình lớn nhất ở Cao Lãnh. Lâu ngày dân chúng chỉ biết đình Mỹ Long có sắc thần,

chớ không rõ là thờ vị nào. Sắc thần thường được cất kỹ tại nhà ông hương cả vì sợ bị mất cắp. Năm nọ, sắc thần được cất giữ tại nhà ông cả Non, đảo lệ kỳ yên, các chức làng phái đến nhà hương cả thỉnh sắc về đình. Lúc đi ngang qua đình, trời chạng vạng tối, các chức việc ập xuống vào bờ để lên đình thấp nhang thấy tại nhà mát ở mé sông có một người cao lớn, bụng to, cổ ba tay giáp đang ngồi, hỏi là ai thì người ấy đáp:

Ta là Ba Bụng, tức Phòng Biều, được vua sắc phong làm thần đình làng Mỹ Long từ lâu mà các người không biết sao?

Nói xong đứng dậy đi thẳng vào trong đình. Nghe vậy, các chức việc mở sắc ra xem mới biết đình làng Mỹ Long thờ ông Phòng Biều.

Do chú Hai Tánh, 60 tuổi, ở rạch Cái Da (Nhị Bình), bác Hai Kiên, 75 tuổi, ở rạch Bà Bướm, (Hòa An) và bác Tư Tề, 70 thuôi, thầy thuốc bắc tại chợ Cao Lãnh kể.

MƯỜI TÁM NGHĨA QUÂN CỦA TRƯỞNG ĐỊNH

Khi thấy Trương Định đã hy sinh, tên phản bội Huỳnh Văn Tấn hò hét đám lính tràn vào cướp thi hài ông. Nhưng mười tám nghĩa quân còn sống sót vây chặt quanh thi hài của người anh hùng quyết không cho giặc cướp.

Một nghĩa quân cầm gươm trong tư thế sẵn sàng chiến đấu, hét lớn:

- Chúng tao còn đây, bọn phản tặc chúng bây không được đụng tới thi hài của quan lớn.

Viện binh Pháp lúc đó cũng vừa tới, làm bộ ra lệnh cho bọn Tấn xung sát, truyền cho tên thông ngôn khuyên dụ nghĩa quân, đại ý hứa chờ xác Trương Định về Gò Công mai táng đàng hoàng và để cho mười tám nghĩa quân ấy tự do chọn đường mà đi.

Nghĩa quân trả lời:

- Nay chủ soái của chúng tôi đã tuấn tiết, chúng tôi có phận sự phải giữ thi thể của người, dù phải chết dưới làn tên mũi đạn của giặc Pháp cũng được. Nhưng nếu quả người Pháp có tốt, muốn đưa thi hài của chủ soái chúng tôi về Gò Công mai táng thì phải để cho chúng tôi đi theo trông nom thi thể người.

Bọn Pháp nhận và ra lệnh cho lính của chúng khiêng xác Trương Định xuống tàu, nhưng mười tám nghĩa quân không cho, tự tay họ khiêng xác chủ soái mình.

Cuộc mai táng xong, bọn Pháp muốn thả mười tám nghĩa quân theo như họ đã hứa. Nhưng Huỳnh Văn Tấn đứng ra ngăn cả và lãnh dụ hàng.

Dụ mãi không được, Tấn phải hăm dọa bằng vũ lực, sai lính dẫn mười tám nghĩa quân ra cạnh một cái ao làng, đứng xếp thành hàng một trước những họng súng đã lên cò, hăn hỏi từng người:

- Thế nào? Bây giờ anh hàng hay anh nhận lấy phát súng này?

Nghĩa quân trả lời:

- Tao tiếc là không ăn được gan, uống máu mày!

Tấn tức giận ra lệnh bắn.

Rồi Tấn hỏi đến người thứ hai, cũng trả lời như thế, và hăn ra lệnh bắn. Đến người thứ ba, cũng thế; thứ tư cũng thế, và lần lượt đến hết mười tám người.

Mỗi người đều mắng Tấn một câu trước khi bị bẻ lũ tay sai Huỳnh Văn Tấn bắn chết.

CÔ GÁI BẾN NGHỀ

Khi giặc Pháp mới chiếm được Nam Kỳ, có một cô gái xinh đẹp, con của một gia đình nông dân, người lối xóm thường gọi là nàng Hai hoặc cô Hai. Có nhiều chàng trai đeo đuổi cô. Nhưng cô đem lòng thương mến một anh học trò nghèo tên Tri.

Trong số đông đảo quân lính từ Biên Hòa kéo về để ngăn giặc, có viên lãnh binh lớn tuổi tên Sắc. Cha mẹ cô tham tiền và địa vị nên gả cô cho viên lãnh binh này.

Viên lãnh binh giữ nhiệm vụ án ngữ vòng ngoài của đồn Cá Trê, mỗi lần bị thương và rút quân về,

cô Hai làm bốn phen vợ hiền, tận tâm săn sóc chồng. Ông ta bị khiển trách vì không làm tròn nhiệm vụ, nổi giận ông đổ cho kẻ dưới, ra lệnh căng nọc đánh lính.

Lúc bấy giờ cô Hai lo giúp việc thu góp lương thực cho đại đồn Phú Thọ, nên thỉnh thoảng có gặp Tri, người yêu cũ cũng đang tham gia hàng ngũ nghĩa quân chống giặc, có dư luận xầm xì. Biết được tin này, viên lãnh binh rất căm tức, nhưng Tri không phải là binh sĩ dưới quyền mình nên y không làm gì được. Dù vậy, y cũng ngầm ngầm cho người theo dõi Tri và đến một ngày kia y tìm cách hạ Tri.

Tên tay sai của y đến gặp Tri, nói là cô Hai cầm gặp Tri để bàn việc thu góp lương thực. Tri tưởng thật, vội vã đến ngay. Y hô lính bắt Tri, lột hết áo quần rồi trói lại. Trong lúc cô Hai đang tắm cũng bị y giấu hết áo quần. Y ra lệnh cho lính hầu đi mời ông hương giáo trong làng đến để chứng kiến “một vụ án hai kẻ lãng loạn” đang bị bắt tại trận. Y ra lệnh cho hương chức trong làng dùng hình phạt nặng nhứt để xử hai kẻ phạm tội là “thả bè chuối trôi sông” để làm gương. Bọn tay sai nhanh tay làm công việc do y sắp đặt sẵn. Cô Hai và Tri chửi mắng tuyệt vọng, dân làng toan can ngăn thì bị chúng đuổi đi.

Quân giặc đóng ở chùa Khải Trường, một buổi sáng tên chỉ huy người Pháp cưỡi ngựa đi săn, nó thường đi một mình thẳng ra bờ sông. Đột nhiên ngựa dừng lại nó trở mắt nhìn một cảnh hết sức lạ lùng: trên một chiếc bè chuối, một người đàn ông, một người đàn bà trần truồng nằm sát nhau và bị trói chặt. Bên cạnh hai con cá sấu hung hăng bám sát chiếc bè, đập đuôi làm dữ. Nó hô to một tiếng, cá sấu lặn mất tăm. Người đàn bà rên la cổ hươu hươu cánh tay, còn người đàn ông bị cá sấu cắn mất một chân, đã chết. Nó bước xuống bè, mở trói và ẵm người đàn bà lên. Nàng nức lên một tiếng rú, nhìn lại xác Tri còn lại trên bè. Tên quan Pháp chỉ chú ý người con gái còn sống, thân nàng còn nóng ấm, hình vóc đều đặn nở nang, một mái tóc dài đen. Từ khi qua xứ này, chưa bao giờ nó gặp một người con gái đẹp như vậy.

Nó cứu sống cô gái. Hôm sau, tên bá hộ ở Bình Điều, là tay sai của nó, đến can ngăn:

- Không nên chứa chấp cái cô gái này.

Nó hỏi:

- Tại sao vậy?

- Theo tục lệ xứ này, thả bè chuối trôi sông, để trừng trị kẻ lén lút tư tình, chắc quan lớn không hiểu nổi, khó đề phòng được sự trả thù.

Nó mỉm cười và đuổi tên bá hộ ra ngoài.

Người con gái được cứu sống đó là cô Hai. Cô bị đặt trong hoàn cảnh khó xử.

Sức khỏe ngày một bình phục, nhan sắc thêm phần xinh đẹp đã làm tên Pháp say mê. Cô Hai biết dã tâm của tên giặc là thỏa mãn về xác thịt. Nó đem tiền của ra gạ gẫm cô. Có giả vờ như yêu nó để xin phép được về nhà đưa cha mẹ tản cư đến gần đồn, tên quan chấp nhận.

Cô gái trở về, tên lãnh binh ngạc nhiên và bức tức, trong khi mọi người trong xóm mừng rỡ. Khi cô hỏi về lệ làng, các bậc kỳ lão cho biết người có tội chỉ bị phát một lần thôi, không ai có quyền xử lại lần thứ hai. Hơn nữa tên lãnh binh đã bị giáng chức.

Nghĩ rằng trong những ngày sắp tới sẽ được sống yên ổn để giúp nghĩa quân, cô Hai về ở nhà cha mẹ.

Nhưng tên lãnh binh độc ác đâu có dễ yên. Bây giờ hắn không dám đánh đập hoặc giết cô vì cô không còn là vợ hắn nữa. Hắn nghĩ ra một kế thâm độc: bắt cô về tội làm nghề mãi dâm với giặc để giam cô chung với bọn gái điếm. Hắn ra lệnh cho bọn côn đồ hành hạ, làm nhục cô, bọn lính đến xem cười âm ỉ.

Quản Định được Nguyễn Tri Phương giao quyền trông coi mọi việc trong vùng giặc chiếm đóng, một hôm đi tuần ngang qua, ghé lại định trị tội hắn, nhưng hắn chối đây đây. Cô Hai thuật lại tự sự đau đúi với Quản Định và hứa làm mọi việc để góp phần đánh giặc dù chết cũng vui lòng. Quản Định khuyên cô kiên nhẫn chờ đợi một thời gian.

Từ đó, thỉnh thoảng Quản Định có gọi cô đến chỗ đóng quân để bàn bạc công việc. Đến lúc làm nhiệm vụ, cô xin một bộ quần áo lụa tốt, để chứng tỏ là cô gái nhà có tiền, cô chải tóc trang điểm đoan trang.

Tên giặc Pháp chờ lâu không thấy cô Hai trở lại, hơn nữa từ lúc cô xin phép về nhà nghĩa quân không động dậy gì, tình hình có phần yên tĩnh, có nhàn rồi buồn bã. Bỗng quân canh báo:

- Có bà lão nói, cô gái và gia đình cô ta đến gặp quan lớn.

Nó lật đật hỏi:

- Bây giờ họ ở đây? Cho họ tới ngay.

- Bà lão nói bây giờ quân canh ở đằng kia chặn lại vì bà ta gánh theo đồ đạc, quần áo, mùng chiếu, phải lục soát.

Lập tức nó lên ngựa đi một mình như thường lệ. Đàng xa thấp thoáng bà lão và cô gái đang gồng gánh. Nó cho ngựa phi nhanh hơn và không ngạc nhiên khi thấy cô Hai, còn cách nó khoảng ba sào đất, cô giơ tay như chào nó, nó cho ngựa chậm lại. Lập tức hai bên đường nghĩa quân ào ra đâm ngựa ngã quỵ rồi bắt và giết tên quan thực dân này. Lính hộ vệ của nó hay tin chạy tới, nghĩa quân đã rút đi khỏi.

Từ đó về sau, người ta không biết cô ta ra sao, chỉ nghe trong dân gian truyền nhau về cô gái Bến Tre bị thả bè chuối trôi sông, bị giặc bắt rồi góp công giết giặc cứu nước.

(Theo Sơn Nam)

NGƯỜI CON GÁI VĨNH THANH

Khi thực dân Pháp tấn công vào căn cứ Bảy Thưa (An Giang) của lực lượng nghĩa quân Trần Văn Thành (Đạo Thành) năm 1872, chúng chiếm được đồn Giồng Nghê.

Chúng chỉ chiếm được đồn Giồng Nghê chứ không tiến sâu vào Bảy Thưa được vì đâu đâu cũng bị phục kích của nghĩa quân. Dân chúng ở hai làng Bình Mỹ và Vĩnh Hanh có phần lo sợ giặc Pháp lần ra manh mối gia đình nghĩa quân để bắt bố, khủng bố, gây khó khăn, vì hầu hết nghĩa quân đóng ở đồn Giồng Nghê đều có cha mẹ, vợ con ở hai làng Bình Mỹ và Vĩnh Hanh.

Biết được chuyện ấy, Trần Văn Thành ra lệnh cho hiệp quản Nguyễn Văn Tú chỉ huy một đạo quân kéo xuống Mặc Cần Dung để do thám vài tìm cách lấy lại ba bộ binh (bản danh sách nghĩa quân) đã mất. Tới nơi, sau khi dò xét hành tung của giặc, ông Tú được cô Sáu Khỏe, một thôn nữ làng Vĩnh Hanh tình nguyện đem hết sức mình để lấy lại ba bộ binh đó.

Cô Sáu Khỏe tên thật là Nguyễn Thị Khỏe. Tương truyền cô có thân hình cân đối, có thể nói đẹp, khỏe mạnh lại tinh thông Hán học và giỏi võ nghệ. Cô lại còn có biệt tài khảy đàn tranh. Từ hôm bọn giặc chiếm được đồn Giồng Nghê, chúng đem một đoàn tàu nhỏ đậu ở rạch Vĩnh Hanh để tiện việc liên lạc và tiếp tế với tàu lớn ở bên ngoài. Tên trung úy Pháp (có vợ người Việt) chỉ huy một đạo quân ở lại giữ tàu, nghe tiếng cô Sáu Khỏe giỏi đàn, bèn bới cô đến đánh đàn cho chúng nghe. Từ ấy, chúng thường cho gọi cô Sáu đến chơi luôn. Nhân đó cô mới có cơ hội thi hành nhiệm vụ của mình.

Hôm ấy, cô Sáu mặc áo bà ba mới, đầu đội nón cụ quai tơ, chân mang đôi giỏn, thông thả bước xuống tàu giặc.

Cũng như những lần khác, cô được tiếp đón niềm nở. Cô lân la đàn hát đến chiều, thừa lúc hai vợ chồng tên trung úy không để ý, cô lấy ra ba quyển kinh mà cô đã giấu sẵn trong bạt áo từ buổi sáng, đôi lấy ba bộ binh cất vào, rồi điềm tĩnh từ giã ra về.

Thế là cô Nguyễn Thị Khỏe đã hoàn thành nhiệm vụ một cách êm thấm và gia đình các nghĩa quân ở hai làng Bình Mỹ và Vĩnh Hanh không còn lo sợ sự truy tìm của bọn giặc Pháp nữa, tiếp tục dốc sức ủng hộ nghĩa quân chống giặc cứu nước.

(Theo lời kể của cháu nội bà Nguyễn Thị Khỏe)

NGƯỜI LÍNH MỎ CỦA THỦ KHOA HUÂN

Khoảng năm sáu tháng sau ngày Thủ khoa Huân bị giặc Pháp xử tử, ở xóm Chợ Giữa, xứ Vĩnh Kim, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho nay là Tiền Giang, có một người đàn ông tuổi chừng bốn mươi đến xin ngụ cư. Anh ta tự xưng là người vùng Biên Hòa, tên là Nguyễn Hữu Hải, tục gọi là Sáu Hải, vì chiến tranh tàn phá hết gia cư sản nghiệp phải đi tha phương cầu thực.

Sáu Hải là người siêng năng, giỏi việc cày cấy. Chẳng mấy năm sau, anh ta đã dành dụm được một số tiền để mua một công đất và cất một gian nhà lá. Rồi sau đó, nah cưới vợ sinh con và trở thành dân ở đây.

Sáu Hải có bộ mặt rất dữ, mắt lớn, lông mày rậm, râu quai nón, thân hình to lớn lực lưỡng và ở lưng và tay lại đầy những sẹo. Nhưng ngược lại với tướng tá của mình, Sáu Hải nói năng khiêm tốn, chăm chỉ làm ăn nên dần dần trong xóm ngoài làng ai cũng mến. Điều đặc biệt là Sáu Hải không biết một chữ nhứt một, nhưng trong những dịp uống rượu vui chơi với chòm xóm, Sáu Hải thường ngâm các bài thơ của các nhà thơ yêu nước đương thời. Những lúc như vậy, anh đắm chiêu, lằm lì ra mặt.

Nhà Sáu Hải, ngay chính giữa, có một bàn thờ. Bên trong bàn thờ, treo một tấm biển dán giấy đỏ, đề hai chữ “QUAN LỚN” rất to. Không tới nào, Sáu Hải thay nước, đốt nhang vái lạy kính cẩn. Người ta bảo anh mê tín, nhưng họ lại thấy ít khi nào vợ chồng anh đi lễ miếu lễ chùa. Có người hỏi anh: “Quan lớn là ai?”. Anh chỉ trả lời: “Quan lớn là quan lớn! Quan lớn linh lắm. Đứa nào tâm bậy, quan lớn vật chết, chớ quan lớn nào nữa!”. Vì thế, người ta bảo Sáu Hải thờ đức Quan Đế, tức Quan Vân Trường hiển thánh trong Tam quốc chí diễn nghĩa mà thôi.

Ngoài những việc kể trên, Sáu Hải còn có một đặc điểm nổi bật hơn hết khiến dư luận trong vùng có người bảo anh là một kẻ lập dị kỳ quặc. Quanh năm lúc nào cũng đeo cái mõ bên vai. Đi cày cũng đeo, đi dạo xóm cũng đeo, ở trần cũng đeo, mặc áo cũng đeo, chính vì vậy mà ngoài tên Sáu Hải, người ta còn gọi anh là Sáu Mõ, rồi ông già Mõ.

Cái mõ của Sáu Hải không to lắm, cũng chẳng xinh đẹp gì. Đó là cái mõ bằng gỗ để lâu ngày lên nước đen bóng. Nhưng đối với anh, cái mõ ấy là một báu vật bất ly thân. Có người tò mò hỏi lý do, Sáu Hải chỉ trả lời là nó của quan lớn ban cho. Vì thế, người ta cho rằng cái Mõ chính là bùa hộ mạng của anh, do “quan lớn” tức Quan Công ban cho.

Sáu Hải sống đến gần tám mươi tuổi mới mất, trước khi trút hơi thở cuối cùng, Sáu Hải gọi vợ con đến bên giường, bảo đem cái mõ đặt vào khay để lên bàn thờ “Quan lớn”, rồi dặn rằng:

- Ta vừa chợ mắt thấy quan lớn Thủ Khoa Huân cho lính đem trát hỏa tốc về gọi, nên ta phải thu xếp đi ngay. Đó là cái mõ của quan lớn giao cho ta khi trước, để mỗi khi hữu sự thì sai ta đánh lên báo hiệu lính. Sau khi ta nhắm mắt, cứ mỗi lần cúng giỗ, chỉ cần đánh một hồi mõ, cũng đủ làm cho hồn ta ở dưới suối vàng mãn nguyện lắm.

Ngừng một lát, Sáu Hải nghiêm nghị dặn các con:

- Ta cấm chỉ chúng bay không đứa nào được làm việc cho tây. Nếu không nghe lời, ta sẽ thưa với quan lớn, xin phép về vạ hòng cho chết.

Nói xong, Sáu Hải từ từ tắt thở.

Do những lời trăng trối đó, và cũng đến lúc ấy, người ta mới hiểu Sáu Hải chính là một nghĩa đồng của Thủ Khoa Huân ngày trước. Sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại phải thay tên đổi họ, lánh đi làm ăn sinh sống.

Rồi cũng từ khi Sáu Hải nhắm mắt lìa đời, người ta mới khám phá được thân thế của anh. Anh không phải là người Biên Hòa và cũng không phải có tên thật là Nguyễn hữu Hải.

Người ta không rõ tên anh là gì, quê quán ở đâu, mà được biết anh là Sáu Túng, một tên cướp khét tiếng ở vùng An Hóa xưa. Sáu Túng là một chàng trai nghèo phải đi ở đợ cho một nhà giàu nọ. Anh bị gia đình này đày đoạ, sai khiến khổ nhục đủ điều. Đến khi có vợ, vợ có nhan sắc mà còn trẻ lại bị chủ nhà dùng cường lực đoạt mất. Chưa hết, tên chủ nhà gian ác lại sai thủ hạ trói bắt, rồi dẫn anh đi chôn sống cho biệt tích. Nhưng trời còn ngó ngẫm, người tá điền được chủ sai dẫn anh đi chôn thương tình mở trói cho anh trốn thoát rồi hẩn chỉ lấp đất làm một cái mộ giả để làm bằng cớ với chủ nhà mà thôi.

Thoát chết, anh trốn qua An Hóa với mối thù không đội trời chung với tên chủ cũ. Trước hết anh kết bè lập đám tập hợp đàn em lại, thành một băng cướp rất đông chuyên đi cướp bọn nhà giàu. Vô phúc cho tên nhà giàu nào mà Sáu Túng lọt vào được là của mất, nhà tan và cả nhà còn bị tru lục. Kể bị đánh đầu tiên để khai lễ tế cờ là tên nhà giàu đã đoạt vợ anh, ra lệnh chôn sống anh trước đó.

Thanh thế của đám cướp Sáu Túng ngày một lan rộng. Khắp tỉnh Định Tường không ai nghe đến tên Sáu Túng mà không nơm nớp lo sợ. Lúc đó là lúc ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ bị giặc Pháp xâm chiếm và phong trào kháng Pháp của Thủ khoa Huân đang phát triển.

Thấy đám cướp của Sáu Túng càng ngày càng lộng hành quá đáng, Thủ Khoa Huân, sau khi dò được sào huyệt, đã cho người đến tận nơi để báo tin cho Sáu Túng là ông muốn gặp. Sáu Túng nhận lời ngay và tổ chức một cuộc tiếp đón long trọng.

Trong khi trò chuyện, Thủ Khoa Huân nói:

- Giữa lúc giang sơn bị bọn quỷ trắng (chỉ giặc Pháp) thôn tính, dân ta bị nậ binh đao binh, các chú không xót xa lại còn kéo dài cuộc sống không mấy đẹp đẽ, làm cho dân ta phải thêm khốn đốn nữa sao?

Sáu Túng đáp:

- Thừa Thủ khoa, chúng tôi chỉ cướp bọn nhà giàu thôi. Bọn này ác lắm, không giết hết không được.

Sáu Túng nói xong, không cầm được nước mắt. Anh sụt sùi kể lại đoạn đời tủi nhục và cay đắng của mình. Thủ Khoa Huân ôn tồn giải thích:

- Vận nước đang cần người tâm huyết ra cứu nước diệt thù. Đó mới là việc cần kíp. Còn đánh bọn vi phú bất nhân ấy thật đáng, nhưng các chú làm như vậy trong lúc này sao bằng làm việc nghĩa cứu nước diệt thù.

Sáu Túng và đồng bọn nghe ra. Thế là sau cuộc gặp gỡ ấy, họ theo về nghĩa quân và tất cả đều trở thành những người trung kiên gan dạ. Sáu Túng lúc ấy chính là Sáu Hải sau này(1).

(Theo Huỳnh Ngọc Trảng, Sdd)

(1) Theo bài của Thái Bạch trong Nguyễn Hữu Huân tấm gương yêu nước kiên trung bất khuất. Kỷ yếu khoa học cổ Viện khoa học xã hội Việt Nam xuất bản 1975.

THÀ CHẾT CHỖ KHÔNG PHẢN BỘI

Lúc thực dân Pháp tập trung quân về Rạch Gia(1) đàn áp nghĩa quân Trương Định có bắt được hai anh em nhà họ. Chúng buộc hai người làm hướng đạo, dẫn chúng tới chỗ đóng quân của Bình Tây Đại Nguyên Soái.

Khi mặt trời lặn, chúng uể oải kéo về sau một ngày lùng sục không kết quả. Hai người bị bắt dẫn đường bình thản bước đi, đầu hơi cúi xuống giữa bố tên lính súng lăm lăm trên tay. Mình mấy họ gần như trần truồng, mang đầy vết đòn roi tra tấn.

Tên trung úy dẫn hai người đến trước viên thiếu tá luống cuống báo cáo:

- Thừa thiếu tá, từ sáng đến giờ, hai tên này dẫn chúng tôi lội sình đến rún nhưng chúng tôi chẳng tìm thấy tên “phiến loạn” nào hết.

- Anh muốn gì nữa... đó không phải là lỗi ở anh. Anh bảo lính đi ăn cơm... đáng tiếc thật, chúng ta đã bủa lưới hù. Nếu trúng ắt có cá to.

Viên thiếu tá kêu người thông dịch tới trao đổi một hồi rồi lại bàn ngồi, cho lính dẫn hai anh em tới.

Hai người giống nhau như đúc, chỉ có người anh trả lời những câu hỏi của tên thiếu tá.

- Chúng bây biết chỗ mà chúng bây đã khai phải không?

- Chúng tôi biết rõ.

- Tao đã nói như vậy: nếu bây dẫn lính đi trúng đường, tới trúng chỗ, tao sẽ thả tội bây; nếu bây cố tình dẫn đi lạc, chúng bây sẽ bị đánh.

- Ông có hứa như vậy.

- Chúng bây cố tình dẫn lính đi lạc vào trong bưng phải không?

Hai anh em đều im lặng.

- Trước khi đi, tao đã nói rằng chúng bây sẽ bị bắn nếu chúng bây không dẫn lính tới đúng nơi mà bây đã khai. Trả lời đi.

Người anh do dự một chút rồi trả lời:

- Ông có cho hay như vậy.

- Vậy là bây chịu bắn?

- Chúng tôi sẵn lòng.

Tên thiếu tá đứng dậy rồi ra lệnh cho tên cai:

- Gọi bốn tên lính và đem tù binh bắn phía sau trại.

Tên cai ra dấu cho hai người đi, người anh đi trước, người em theo sau. Lát sau một loạt súng máy nổ rộ, báo hiệu lệnh xử tử được thi hành.

Tên thiếu tá quay qua những người có mặt trong phòng, mặt đỏ rần nói:

- Đây là những người anh hùng... ở xứ Hy Lạp người ta có thể đúc tượng thờ những người ấy. Còn ở đây chúng ta phải xử tử họ.

Theo phù lạnh Trương Bá Phát

Nén hương hoài cổ Trương Định

Tập san sử địa số 3, 1966, tr43-44

(1) Gò Công, Tiền Giang hiện nay.

SỰ TÍCH ÔNG THẦN KHÔNG ĐẦU

Ở làng Lý Nhơn (huyện Duyên Hải, thành phố Hồ Chí Minh) ngày nay vẫn còn một ngôi đình thờ một vị thần gọi là “Thần không đầu”. Thần Không Đầu lúc còn sống tên là Dương Văn Hạnh (Sáu Hạnh).

Xã Lý Nhơn xưa là một khu rừng hoang vu chưa có tên. Tục truyền có một người họ Lý tên Nhơn đến đây khai phá qui tụ dân cư. Đến lúc chết ông Nhơn vẫn không có con nên dân làng lấy tên ông đặt tên làng để tưởng nhớ “người khai thiên lập địa”.

Năm 1863, khi Trương Định rút quân từ đám lá tối trời về Lý Nhơn, ở đây đã có dân cư có chính quyền tự quản. Ông Trương Thế Đường làm xã trưởng, ông Dương Văn Hạnh là phó xã trưởng và ông Cả Hành là người đứng ra cáng đáng việc chung của xã. Ông Dương Văn Hạnh trở thành tay chân thân tín của Trương Định, chuyên lo việc hậu cần trong thời gian nghĩa quân còn ở đây. Khi giặc Pháp tràn về, chúng bắt ba ông về tội có liên quan tới nghĩa quân. Về sau ông Cả Hành bị đày ra Côn Đảo, ông Trương Thế Đường bị mất tích, còn ông Dương Văn Hạnh giặc Pháp đưa về Sài Gòn một thời gian ngắn hứa phong quan tiến chức nếu ông đồng ý chỉ chỗ Trương Định. Ông quyết không chi. Ông bảo:

- Tà tà chết chứ không để giặc bắt ông Định. “Sinh vì quân, tử vì thân”.

Thuyết phục mãi không được, giặc Pháp đưa ông về Lý Nhơn xử tử để thị uy. Chúng dùng thân tre chẻ đôi kẹp vào cổ ông, rồi chém đứt đầu, quăng xác xuống sông. Dân làm tìm vớt xác ông đem về chôn tại khoảnh đất phía trong chỗ ông bị chém và sau đó xây một bằng đá. Ông Hạnh không có con nhưng đến nay vẫn có người trông coi mồ mả, hương đèn tử tế. Sau khi dập tắt cuộc khởi nghĩa Trương Định, giặc Pháp rút đi, dân tình xã Lý Nhơn không ổn định. Người già đi tìm thầy xem đất. Một thầy địa lý không hiểu vì mê tín hay vì cảm thương người vì nước quên thân đã bảo rằng: “Đất Lý Nhơn đã có chủ, nhưng hiện nay chưa ổn định vì người chủ mất đầu còn đi lang thang chưa có nơi yên nghỉ. Người làng cần xây đình để thờ ông Dương Văn Hạnh. Nhân dân xã Lý Nhơn góp tiền xây đền thờ, nhưng phải giấu tên ông Sáu Hạnh mà gọi là “Ông thần không đầu”. Ngôi đình đặt ngay chỗ ông Sáu bị chém, ngày nay gọi là Bến Đình là do vậy. Lâu ngày đất lở, ngôi đình có nguy cơ lở theo nên phải dời đi nơi khác.

(Theo Huỳnh Ngọc Trảng sdd)

CỬ THẠNH

Tên thật là Nguyễn Văn Thanh, người miền Trung (không rõ tỉnh nào), đỗ cử nhân thời Tự Đức, ra làm Tri huyện, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Định.

Cử Thanh tính tình cương trực và liêm chính. Lúc làm Tri huyện, gặp những vụ án oan khuất của dân thì tra án rành mạch, xét xử nghiêm minh dù việc ấy có đụng chạm đến cá quan chức trong vùng. Do vậy dân rất mến phục, nhưng quan tham ô thì lại không ưa.

Lúc Pháp chiếm ba tỉnh Nam Kỳ, Cử Thanh cùng một số đồng lsiêu từ miền Trung vào Nam Kỳ mưu tính việc chống phá.

Sau những ngày trên chiếc ghe bầu lênh đênh trên biển cả dưới dạng khác thương hồ, cụ và các bạn đồng tâm cập bến Sài Gòn lên vùng Bến Nghé. Chưa được một tuần thì mã tà xét ghe. Chúng tìm thấy dưới lớp hàng rào có giấu một khẩu súng nên cụ và các bạn đều bị bắt.

Tin về một vụ bắt bớ như thế lúc bấy giờ được lan truyền rất mau lẹ. Từ lâu đốc phủ sứ tân trào Tôn Thọ Trường(1) vốn hâm mộ Cử Thanh, liền đứng ra bảo lãnh thực dân Pháp; cho Tôn rước cụ về nhà.

Tôn tiếp đón ân cần và khuyên cụ ra hợp tác với Pháp. Cử Thanh cười với vẻ khinh bỉ:
- Tôi đã bỏ quan vì nghĩa nay há lại làm quan cho giặc sao? Tôi rất cảm ơn ông đã bảo lãnh cho tôi, nhưng nếu ông vịn vào ơn nghĩa để lung lạc tôi thì thà rằng cứ để cho giặc giam cầm hay giết chết tôi còn hơn. Không bao giờ tôi muốn làm điều vô sỉ được.

Tôn Thọ Trường biết không sao chiêu dụ được bèn để Cử Thanh đi đâu thì đi. Cử Thanh rời Sài Gòn thẳng xuống Định Tường rồi về cư ngụ ở làng Trà Tân, tổng Lợi Mỹ, quán Cai Lậy (tỉnh Tiền Giang ngày nay).

Từ ngày về ở đây, cụ bị giặc theo dõi gắt gao. Lúc đó Trần Bá Lộc đang nắm quyền sinh sát ở vùng này. Hắn muốn bắt Cử Thanh để lập công với Pháp nhưng chưa có bằng cớ.

Cuối cùng Lộc cho người đến mời cụ đến Dinh và tỏ ý muốn cụ về dạy cho con là Trần Bá Thọ học. Biết Trần Bá Lộc cũng là tên tay sai có lắm thủ đoạn độc ác, khác Tôn Thọ Trường, nên cụ đành nhận lời không tiện phản đối ra mặt.

Về ngồi dạy con Trần Bá Lộc, lúc nào cụ tỏ phong độ khẳng khái, ngay thẳng.

Một hôm Trần Bá Thọ đang ngồi học nhìn dáng cụm móm mém, ba chòm râu bạc phơ, đang phì phà thuốc, Thọ buột miệng nói:

- Xin thầy cho phép tôi ra một câu đối để thầy đối lại xem.
Quả rau nào sâu nấy. Nghe Thọ ăn nói vậy, cụ cười mỉa:
- Được, cứ đọc đi.

Thọ đắc chí đọc:
- “Râu ba chòm lêm đêm, miệng hút thuốc phì phào”.

Có lẽ cổ kim chưa có học trò láo xược như vậy. Cụ nén giận đối lại theo dáng Thọ: đầu xói, tay hay cầm gậy.

- “Tóc ít sợi le the, tay cầm gậy ngúc ngoắc”.

Thọ cười hô hô rồi đọc một câu đối khác, có ý khoe khoang:

“Phụ tử hiếu sanh con thế ấy mới là vàng”

Cử Thanh đối lại ngay:

“Tham phú phụ bần đ.m. đũa nào ở bạc”.

Đối lại chan chất, lời lẽ sâu cay. Câu đối như roi vọt đánh vào phường buôn dân bán nước khiến

Trần Bá Thọ tái mặt.

Sau những cơn bệnh trầm trọng vì u uất, Cử nhân Nguyễn Văn Thạnh mất năm 1915. Mộ cụ táng tại làng Tri Tân, hay là làng Long Trung, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

(Theo Huỳnh Ngọc Trảng, sdd)

(1) Tôn Thọ Trường là tên Việt Gian làm tay sai cho thực dân Pháp trong thời kỳ đầu nước ta bị chúng xâm lược.

ÔNG ĐỒ PHÚ KIẾT

Sau khi nghĩa quân Trương Định thất trận ở “Đám lá tối trời”, có một phụ nữ đến ngụ tại chợ Thang Trông, thuộc làng Phú Kiết, tỉnh Định Tường (nay là tỉnh Tiền Giang). Rồi một nhà nho, người miền trung đến đây dạy học và xin cưới bà. Vì vậy người ta gọi bà là “Bà Đồ”, Bà Đồ Phú Kiết, “Bà Đồ Thang Trông”.

Kế đó có cuộc khởi nghĩa do Thủ Khoa Huân và Tri huyện Âu Dương Lân lãnh đạo, Trần Bá Lộc đem lính đến đóng tại đây để đàn áp, bắt bớ những người yêu nước. Lộc biết ông Đồ Phú Kiết là người hay chữ nên mời ra giúp việc văn phòng và rất tin dùng.

Sau ngày Thủ Khoa Huân bị xử tử, bà Đồ sanh thêm một người con gái. Lúc đó nhằm mùa ghe bầu về Quảng. Ông Đồ bèn nói với bà là mình vào Nam đã lâu, nay muốn về thăm quê nhà, mùa ghe bầu vào Đồng Nai năm sau sẽ trở về.

Ăn ở với nhau đã có ba mặt con, đến ngày về Quảng, Ông Đồ mới nói rõ là vì việc làm ăn ông phải thay tên đổi họ. Nay một phần vì đường xá xa xôi, một phần vì giặc giã liên miên, nếu chẳng may ông gặp nạn giữa đường thì khi có cúng giỗ ông hãy vái tên thiệt của ông. Ông nói tên thiệt của mình cho bà Đồ, rồi dặn rằng khi muốn biết tin tức của ông thì hãy xuống Ba Tri hỏi cụ Đồ Chiêu.

Ông đi được vài tháng, nhân có người qua Ba Tri mua tơ lụa, bà Đồ nhờ ghé qua nhà cụ Đồ Chiêu hỏi thăm tin chồng. Cụ Đồ Chiêu cho biết là ông Đồ Phú Kiết đã đi đến nơi về đến chốn và vẫn khỏe mạnh. Rồi mãi đến mùa ghe bầu vào Đồng Nai, chờ mãi không thấy chồng trở lại, bà Đồ Phú Kiết đến Ba Tri hỏi thăm. Cụ Đồ Chiêu trả lời:

- Chị Đồ Thang Trông đây à? Chị có khỏe không? Chị có biết anh có tên giả và anh đã nói cho chị rõ tên thiệt trước, ngày ra đi anh có định ý. Chị biết đó, ảnh là thơ ký thân tín của thằng Lộc, chị biết ảnh dạy học trò xưng danh ông Đồ, nhưng chị không rõ anh làm gì khác nữa...

Ngừng một phút, Đồ Chiêu nói tiếp:

- Ảnh là bạn tâm giao với Thiên Hộ Dương và cũng là bạn cũ của Lãnh Binh Định. Nhờ có ảnh mà hai người này làm thế ỷ giặc đánh Tây. Khi Thiên Hộ Dương ở đồng Tháp và Lãnh Binh Định ở Tân Hòa (tên cũ của Gò Công) bị thất bại, ảnh về Phú Kiết dạy học để mai danh ẩn tích. Rồi sau đó làm thư ký cho thằng Lộc để làm tay trong cho anh em nghĩa đồng bí mật liên lạc với Thủ Khoa Huân ở Tịnh Hà và Huyện Lân ở Thang Trông. Nhiều nghĩa quân đỡ khổ khi bị giam cầm, Thủ Khoa Huân và Âu Dương Lân nhiều phen thoát được vòng vây của giặc, phải nói phần lớn là nhờ công lao của ông Đồ Phú Kiết đó chị à.

Cụ Đồ Chiêu mời khàc uống chén nước rồi thông thả nói tiếp:

- Năm ngoái chị có nhờ người đến hỏi, tôi ngại chị mới sinh còn non ngày non tháng nên trả lời qua loa. Sự thiệt ảnh có về Quảng đâu. Ảnh vừa đến tỉnh Bình Thuận thì trở vào góp sức chống Tây ở Hồ Tràm, Thị Vải (tỉnh Đồng Nai bây giờ). Anh ấy tử trận rồi chị ạ. Tôi có nhờ học trò ghi ngày tháng để chờ đưa cho chị đây. Chị nhớ kỹ ngày tháng để hằng năm cúng cơm cho ảnh. Chị ráng thay anh ấy bảo dưỡng các cháu để anh được vui lòng nơi chín suối!

Bà Đồ Phú Kiết từ biệt Nguyễn Đình Chiêu về Thang Trông. Bà là một người hiểu biết tỉ mỉ về các sự kiện lịch sử cuối thế kỷ 19. Người dân ở đây gọi bà là pho sử sống. Nhưng không phải lúc nào và bất cứ ai bà cũng kể cho nghe.

Bà sống đến hơn 80 tuổi.

Theo Lê Thọ Xuân. Vài giai thoại có dính líu đến cụ Lãnh Binh Trương Định.

ÔNG DẬT - ÔNG ĐÀ

Thuở Thiên Hộ Dương lập căn cứ chống Pháp ở Đồng Tháp Mười, có hai người, một tên Đà, một tên Dật - vốn từ thuở nhỏ nhà ở gần nhau, lớn lên lại cùng học một thầy và cùng đỗ một khoa ngang nhau.

Ông Dật theo tiếng gọi của Tổ quốc, vào Đồng Tháp Mười chiến đấu dưới cờ của Thiên Hộ Dương. Còn ông Đà thì lại hợp tác với tân trào Lang Sa.

Ông Dật được thiên Hộ Dương phái ra vùng Cao Lãnh (thuộc tỉnh Đồng Tháp) ngày nay để vận động các sĩ phu và nhân dân tham gia, đóng góp cho nghĩa quân và đồng thời do thám tình hình của giặc. Ở đó, lúc bấy giờ quyền sinh sát đều do viên đội người Pháp tên là Couray chỉ huy.

Công việc chưa thành thì ông Dật bị giặc Pháp bắt.

Hay tin ông Dật bị bắt, Đà xin tên đội Couray để tự mình khuyên dụ Dật quy hàng. Couray đồng ý.

Chúng đem ông Dật giam lỏng tại nhà một ông Thông tri, lại cất người phục dịch cơm nước rượu trà, chuẩn bị xong đâu vào đấy, mấy hôm sau, Đà khăn áo chỉnh tề đến thăm. Đến nơi Đà giả vờ hối tiếc rằng mình đã hay tin quá muộn để cho ông Dật phải bị những ngày lao lung buồn khổ.

Ông Dật mỉm cười đáp:

- Làm việc nghĩa há lại sợ lao lung gian khổ chẳng? Có gian nan mới rõ mặt đá vàng.

Vì không hay Đà theo Pháp, nên ông Dật chân thành thăm hỏi tình cảm hiện nay của bạn. Được dịp, Đà ngâm bài thơ đáp lại:

Lỡ làng chưa trọn phận làm trai,

Tạm sông cho quan đoạn tháng ngày.

Trái mắt cũng thôi đành ngậm miệng,

Đau lòng chịu vậy đã nghiêng tai.

Về Tào chi xá thân hèn mọn,

Ở Hán còn bao kẻ trí tài?

Này nước, này nhà hai gánh nặng,

Xôn sang lòng tớ có ai hay.

Nghe bài thơ ông Dật biết bạn mình nay đã “về Tào”, bèn họa lại:

Tại ngơ sao được phận làm trai,

Mấy thuở gây nên được những ngày,

Thục nữ còn ra giành trách nhiệm,

Tu mi sao để chịu nghiêng tai!

Biết Tào nên chẳng ra phò trợ,

Gặp Hán sao không biết trở tài?

Sóng gió rồi đây trời bể lặng,

Già lòng đâu phải gọi rằng hay!

Đà nghe bài thơ họa lấy làm người đành bỏ về.

Hết lần này đến lần khác, Đà lấy cớ thăm bạn cô tri, đến khuyên Dật theo Pháp. Nhưng lần nào, Đà cũng bị ông Dật khẳng khái từ chối. Có lúc Đà bị ông Dật mắng đau. Cuối cùng, Đà căm tức gởi cho ông Dật bài thơ Vịnh con tôm lời lẽ hằn học:

Ý mình lớn mắt lại dài râu,

Gan mặt nhà va nỏ có đầu.

Chim chít khoe khoang tài mũi nhọn,

Sút sùi nấp lén chông giòong sâu.
Đánh hơi thấy xác mùi ra miệng,
Nghe tiếng chài te cút lộn đầu.
Căn giọng múa men cơn gặp nước,
Cực vì ăn chạ mắt sa câu.
Xem bài thơ của Đà, ông Dật buồn cười cho giọng lưỡi kẻ mãi quốc cầu vinh. Ông họa lại:
Loài ở lộn đùn cũng mộ râu,
Ngo ngoe nó biết mồm chi đầu!
Cong lưng cứ ý tài đâm bắn,
Ló mắt không dò ngách cạn sâu.
Ngoài ú lom xom cànng múa gọng,
Trong thoi sùi sịt đít co đầu.
Giống rồng xin chờ đứng quen thói,
Một ngửi là xong mấy tát câu.

Làm xong bài thơ, ông Dật trao cho nên tùy phái của Đà. Ông dặn thêm:

- Người đem thơ này về cho chủ và nhớ nói là ta không muốn chủ người nghĩ đến ta, tốt nhất là hãy
tự nghĩ đến cái thân tôi đòi của hã.

(Theo Huỳnh Ngọc Trảng, sđd)

BÀI THƠ TRÀO PHÚNG ĐỖ MINH TÂM

Đỗ Minh Tâm người tỉnh Vĩnh Long, sinh vào nửa đầu thế kỷ 19. Vốn tên là Đỗ Thanh Tâm, sau đổi là Minh Tâm, lấy hiệu là Minh Giám. Ông học giỏi nhưng thi hỏng hoài, nên thường được người đời gọi là Nhiêu Tâm.

Ông được người đương thời biết tiếng trước hết là vì những bài thơ yêu nước chống Pháp và sau đó là những bài thơ trào phúng của mình.

Bá hộ Nọn, ở làng Long Châu, tỉnh Vĩnh Long, rất hâm mộ Nhiêu Tâm, muốn cầu thân nhưng ông thường lánh. Một hôm, tình cờ gặp nhau, bá hộ mừng rỡ xin hỏi về gia cảnh, ông ứng khẩu đọc:

Thấy anh, tôi nghĩ lại tôi buồn,
Tôi khó, anh giàu đã quá muôn.
Anh vậy tôi vậy, trời khiến vậy,
Chúc cho con cháu... vậy luôn luôn

Trong bài thơ trên, hai từ “quá muôn” theo chữ âm Nam Bộ, giống như “hóa muông”, nên ngoài nghĩa có tiền muôn còn có nghĩa “hóa chó”! Bá hộ Nọn, mặc dù biết mình bị Nhiêu Tâm chơi xỏ, nhưng không giận lại vồn vã về nhà.

Bá hộ Nọn có mướn một thầy đồ dạy chữ Nho. Ông thầy này vốn tự phụ. Trong lúc chuyện trò, thấy thầy giỏi giọng văng chương, Nhiêu Tâm khiêm tốn xin đầu để để tập làm thử một bài thơ. Thầy đồ nhìn ra sông nước nhà bá hộ, thấy có cục phân trôi lều bều trên mặt nước liền bảo: “Cục cứt trôi sông” tỏ ý khinh miệt ông khách mời.

Nhiêu Tâm gật gù, rồi rung đùi ngâm:

Bao tử là cha mẹ: ruột dôi,
Đặt không nên chỗ để mây trôi.
Chặt chân chẳng nở thây nằm đạp,
Bị mũi mà qua đã gớm rồi.
Chẳng chó bắt mèo ngồi tạm nuốt,
Có tong cũng chột rước theo mời.
Lần thay cho lão ngọt câu quet,
Chứa chấp làm chi những giống hôi.
Thầy đồ được một bài học thích đáng.

Có một tri huyện tên là Lê Chí Thành (tục gọi là huyện Thiềng, người ở chợ Lách, ít học, làm cai tổng rồi thăng lên tri huyện) có hai vợ, một ở Chày Đạp, một ở Cồn Cao. Chày Đạp ở gần Châu Thành Vĩnh Long hơn nên mỗi khi đi tỉnh Thiềng hay ghé, còn ở Cồn Cao trái đường nên quan huyện ít tới lui. Bà ở Cồn Cao gặp Nhiêu Tâm, vốn là bạn thân với chồng, nên mới kể lể nỗi niềm “kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh lùng” của mình và nhờ Nhiêu Tâm làm bài thơ trách ông huyện.

Nhiêu Tâm cầm bút viết ngay:
Liều bò chen chúc dựa lâu son,
Đêm nhớ ngày trong những héo hon.
Quanh quẽ Cồn Cao hơi gió thổi,
Đập dìu Chày Đạp dấu xuân mòn.
Đã trao cái phận mảnh mảnh chi,
Bao nữ cầm cân giốc giốc đòn!
Kìa hỡi trên cao, xin với hỏi:

Công bình hai lẽ xử vuông tròn.

Huyện Thiêng vốn có máu Bùi Kiệm. Lúc đã già xộm còn chơ trống bỏi, cưới thêm một thiếp mới mười tám tuổi. Hôm cưới người ta thấy cha vợ chỉ bằng tuổi con của chàng rể, ai cũng nói ra nói vào. Nhiều Tâm thấy sự việc lố lăng bèn làm bài thơ:

Chuyện đời há lẽ dừng dừng dung,

Cha trẻ, con già ngộ quá chừng.

Nọ nọ ông già lơ lảo mặt,

Này này chàng rể rưng tron răng.

Tham vui chịu lẳng thương vì lão,

Khéo gả làm chi lạ cái thẳng.

Chuyện ở giữa làng ai chẳng nói.

Nói chơ mặc kệ đũa cần nhần.

Thơ của Nhiều Tâm, ngoài những bài trên, còn non mười bài, phổ biến nhất là hai bài thơ "Phú đắc" lấy đề tài từ ca dao. Tục truyền người đương thời đã lấy hai bài ca dao sau đây để ra đề cho Nhiều Tâm.

Bài "Đêm nằm mơ tưởng tưởng mơ! Chiêm bao thấy bạn dậy rồi chiều không".

Môi tình ai để rồi như tơ?

Tỉnh giấc chiêm bao trời dậy rờ,

Hiệp mặt còn mơ đào thơ thớ,

Xanh tay hồi tỉnh lác tơ tơ.

Ngỡ là hương lửa đang nhen nhúm,

Hay nổi trăng hoa khóc phỉnh phờ.

Chớp nhoáng bóng loan vừa ghé mắt,

Trêu ngươi cắt có hời ông tơ.

Bài "Đôi ta chẳng mối thì mai. Chẳng trong tháng chạp cũng ngoài tháng giêng".

Đây đó trăng già khóc giục xô,

Chẳng chầy, thì kịp vội chi cô.

Ngày kia bữa nợ duyên dầu lãng,

Đống cuối xuân dầu lẽ bước vô.

Có thưở chim curu um tổ thước

Lo chi sóng Hán bắc cầu ô.

Gốc thành lẩn thẩn chờ ta vậy,

Chờ giống chim thuần giống nhảy rô.

Bài thơ đầu người ra đề không hạn vận, nhưng bài thơ sau lại có hạn vận "Sô cô vô ô rô". Đây là một khó khăn đối với người làm thơ bình thường, còn đối với Nhiều Tâm thì khác.

(Theo Huỳnh Ngọc Trảng, Sdd)

TÚ TÀI VĂN BÌNH

Văn Bình người đất Gia Định. Vốn là người tự cao, cho tài học của mình không thua gì các ông cử, ông nghè, nhưng bởi tại học tài thi phận nên đường khoa bảng bị lận đận.

Văn Bình nghe tiếng tác giả Kim Thạch Kỳ Duyên là người tự cao học rộng thì cho rằng đó là lời nói ngoa. Do vậy Văn Bình nhân lúc rỗi rảnh, lặn lội xuống Cần Thơ, tìm vào Bình Thủy để gặp cụ Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa.

Cụ thủ khoa Nghĩa lúc đó đã cáo quan về nhà vui thú điền viên.

Văn Bình đến Cần Thơ, hỏi thăm đường đến Long Xuyên, vào làng. Văn Bình gặp ông già ngồi bên đường, trầm ngâm nhìn ra sông, bèn ghé lại hỏi:

- Thưa bác, tôi muốn hỏi thăm đường đến nhà ông thủ khoa Nghĩa, bác làm ơn chỉ giùm.

Ông già đương ngồi ngược lên nhìn người lạ, chậm rãi hỏi:

- Ông là ai, ở đâu tìm ông Thủ Khoa?

- Dạ, tôi là tú tài Văn Bình ở Gia Định, chắc bác đã biết tiếng, nay nghe đồn ông Thủ khoa là người quảng bác, muốn đến hội kiến thử coi thế nào.

- À, ông là tú tài Văn Bình, xin mời ông ghé tạm vào nhà nghỉ uống nước đã, rồi tôi sẽ bảo cháu ở nhà đưa ông đi. Nhà ông Thủ khoa còn hơi xa.

Hai người cùng đi vào. Ông lão mời Văn Bình uống nước và ôn tồn nói:

- Tôi cũng thích văn chương lắm, ông chỉ mấy câu đối trên tường nhà. Đây là câu đối của ông Thủ khoa đó. Ông ấy thích làm dài, còn tôi thì tài học kém cỏi chỉ thích làm ngắn, chỉ thích đối một chữ thôi. Thỉnh thoảng tôi cũng mời anh em gần đây đến làm đối chơi.

Thấy chủ nhà thích văn chương, Văn Bình giả vờ liếc mắt đọc mấy câu đối để lấy lòng khách, rồi đỡ lời:

- Thiết là hữu duyên thiên lý ngộ. Bác với tôi thử đối vài câu.

- Ô tôi thì kém cỏi. Chỉ thường hội anh em lại đối từng chữ một cho vui thôi. Cứ một người ra, rồi một người đối lại, chớ đâu có làm được câu đối dài như ông Thủ khoa.

- Không sao, tôi với bác đối chơi cho biết, gọi là làm quen buổi sơ giao.

Chủ nhà chậm rãi hớp chung trà rồi mở đầu:

- Vỡ.

Văn Bình đối lại ngay:

- Vãn.

Chủ nhà ra tiếp:

- Trắc.

Văn Bình lại đối:

- Bình.

Chủ nhà lại ra:

- Vãng.

Văn Bình đối:

- Lai.

Chủ nhà lại ra:

- Nam.

Văn Bình đối:

- Bắc.

Chủ nhà ra:

- Cô.

Văn Bình đối:

- CỤ.

Chủ nhà ngừng lại đề nghị:

- Thôi, chúng ta ngừng và ráp lại xem sao.

Những chữ của chủ nhà ráp lại thành câu: Võ trắc vãng nam cô. Câu đối lại của tú tài Văn Bình là:

Văn Bình lai bắc cụ.

Đọc lại câu đối do chính miệng mình thốt ra Văn Bình thẹn chín người. Té ra ông tú tài bị xỏ ngọt mà không hay. Lúc đó Văn Bình mới đứng dậy, lễ phép nói với chủ nhà:

- Dạ xin lỗi cụ, cụ là cụ Thủ Khoa rồi. Tú này xin phục tài cụ, mong cụ chỉ giáo cho. Thiệt quả là tiếng đồng không sai chút nào.

Thủ khoa Nghĩa cười xòa rồi hai người mới bắt đầu đàm luận về chuyện văn chương.

(Theo Huỳnh Ngọc Trảng, sđd)

ÔNG ĐÒN SÁU MỚI

Ở Làng Ông Văn, huyện Chợ Gạo, tỉnh Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang), có một ông đồ tên Mới, thứ sáu nên người trong làng gọi là ông Sáu Mới.

Sáu mới có tài làm thơ và câu đối trào phúng.

Sau đây là bài thơ Vịnh thần Tài:

Đ.m. thần Tài thiệt quá ngu!

Người sao nhóc túi kẻ trơn lu

Văng hoe ruột ngựa, kìa quân tử!

Đầy rẫy rương xe, nọ thất phu.

Nhà có lại thêm vàng với bạc,

Nước nghèo, không giúp điều cùng xu.

Hèn chi trót kiếp làm tròn ghê..

Không ló mặt ra với địa cầu.

Lúc ấy, trong nước có phong trào Duy Tân. Sáu Mới là một trong những người hưởng ứng tích cực phong trào. Ông đã sáng tác bài Vịnh thần Tài để phê phán những kẻ có máu mặt mà “nước nghèo hông giúp điều cùng xu” mà chỉ biết “lòn tròn khế, không ló mặt ra với địa cầu”.

Ngoài bài thơ này, ông còn vẽ lên vách nhà mình bức tranh một con rít lớn, chunh quanh nào là điều, quạ, chim mèo... xúm lại chia thây. Bên cạnh bức tranh có đề mấy câu thơ:

Con rút núi

Con này con rít núi!

Bo bo giữ cho mình,

Bị chim dữ nuốt trụi.

Ở Lục tỉnh Nam Kỳ, ngày xưa người ta thường gọi những kẻ hà tiện là rít, là “rít chúa ngô công”. Do vậy bài thơ và bức tranh con rít của ông cũng nhằm phê phán những kẻ có tiền mà không chịu mất một xu cho việc nghĩa.

Tết năm 1926, ông không đốt pháo, không dựng nêu và chẳng sắm sửa gì chỉ viết hai câu đối Tết dán vào cột nhà:

Câu đối về thứ nhất:

Trái đất nhắm tròn vo, sợ nổi dựng nêu lặn tróc gốc,

Lòng trời xem thấp xùng, chỉ đến đốt pháo xịt phồng da.

Câu đối về thứ nhì:

Thịt vô hạn béo, bánh vô hạn dẻo, xuân sắc thập phần vô hạn nhẽo.

Nếu bắt thăng cao, pháo bắn thăng kêu, giang sơn thiên lý bắt thăng tào.

Ông Sáu Mới muốn bày tỏ tâm sự bất mãn của mình với ách thống trị nô dịch của thực dân Pháp lúc bấy giờ. Ngày Tết dù có đủ các món ngon, các trò vui, nhưng đối với ông đó vẫn là cái Tết “Giang sơn thiên lý bắt thăng tào”.

Tết nô lệ thì vui sao được, nó lạt lẽo vô vị làm sao!

(Theo Huỳnh Ngọc Trảng, sđd)

HÀO NGHĨA KHẢ PHONG

Bà Lê Thị Mẫn, người làng Đa Phước Hội, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre là vợ thứ của Hương sư Bùi Văn Liệu. Bà vợ chánh tên Phạm Đại Ý, sanh ba gái và một trai thì mất. Ông Liệu cưới bà Mẫn, bà sinh ba trai một gái.

Năm 1818, ông Liệu mất. Năm đó bà 34 tuổi. Chồng chết, bà thay chồng nuôi dạy các con. Lớn lên các con đều nên danh phận.

Người con trưởng là Bùi Quan Nghi đậu cử nhân năm 1842. Nghi không ra làm quan, xin vua ở nhà nuôi dưỡng mẹ già.

Bùi Văn Phong, người con thứ, đậu cử nhân năm 1837, làm chức Án sát Nam Định, sau được bổ về Vĩnh Long.

Người con út, Bùi Hữu Thành, đỗ cử nhân sớm hơn hai anh (1831), làm tri phủ Phước Tuy, rồi Đốc học Biên Hòa, cuối cùng làm Tri huyện Long Thành và mất tại đây.

Bà Lê Thị Mẫn, là một phụ nữ thuần hậu, và có lòng thương người, bà dạy con rất nghiêm. Lúc hai người con: Phong và Thành - làm quan, vẫn thường về thăm viếng mẹ. Một hôm, hai con đem về tặng mẹ một cây lụa tốt. Bà không nhận đưa trả lại và nói:

- Làm quan thanh liêm làm sao có tiền dư để mua lụa?

Từ đó, hai không dám gởi tặng mẹ vật gì nữa vào cố tu thân, bổ đức giúp dân. Năm được bổ về Vĩnh Long, ông Phong về thăm làng Đa Phước Hội. Cả huyện nghênh đón linh đình. Đó là lệ thường ngày xưa khi có quan về làng. Nhưng bà Mẫn không bằng lòng. Khi ông Phong về đến nhà, bà bảo:

- Tuổi già như mẹ nghe náo động mẹ kinh sợ lắm.

Năm nọ mất mùa, bà xuất tiền và lúa gạo giúp kẻ nghèo đói không tiếc thứ gì. Vua Tự Đức nghe tiếng ban khen bà một tấm biển khắc bốn chữ:

“Hào nghĩa khả phong”

Năm 1862, bà mất.

ÔNG GIÀ BA TRI

Vào đời Lê Cảnh Hưng năm thứ ba, Thái Hữu Xưa người phủ Tư Nghĩa (Quảng Ngãi) vào Ba Tri (Bến Tre) làm ăn. Bấy giờ Ba Tri dân cư thưa thớt, chưa thành làng mà chỉ là một trại. Thái Hữu Xưa được cử làm cai trại, lo việc thu thuế. Con ông là Thái Hữu Chư, có sức mạnh giỏi võ nghệ, thường đánh tan nhiều giặc cướp trên sông, nên ông Chư được cử làm chức quản trị lo tuần phòng giặc cướp.

Vào thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát có lệnh phải lập làng. Thái Hữu Xưa xin đặt tên cho Ba Tri cá trại là làng An Bình Đông. Ông được cử làm thú khoán và con trai Thái Hữu Chư làm chức tri châu. Về sau con của Thái Hữu Chư là Thái Hữu Kiểm được làm trùm cả làng An Bình Đông (Ba Tri).

Trùm cả Kiểm cất chợ Ba Tri, cho đắp lại con đường từ Ba Tri đi Vĩnh Đức Trung và từ Ba Tri đi Phú Lễ. Nhờ thế chợ Ba Tri (còn gọi là chợ Trông) trở nên nhộn nhịp, đông đảo người bán kẻ mua. Chợ trước đó là chợ Ngoài, thuộc làng An Hòa Tây, cách chợ Ba Tri lối ba cây số thì lại thưa thớt, vắng vẻ. Thấy vậy ông xa làng An Hòa Tây cho đắp đập ngăn rạch, khiến cho ghe từ sông Hàm Luông không vào được chợ Ba Tri nữa, khiến chợ nà dần dần càng thưa vắng người mua bán. Do mối bất hòa này, nên lúc đó có câu ca dao:

Chợ Dinh bán áo con trai

Chợ trong bán chỉ, Chợ ngoài bán kim.

Trùm cả Kiểm tức giận kiện làng An Hòa Tây, nhưng huyện và phủ đều xử Kiểm thất kiện với lý lẽ: làng nào cũng có quyền đắp đập nước trong địa phận của làng mình.

Tức giận, trùm cả Kiểm cùng với hai kỳ lão Ba Tri cõm gói áo dù đi bộ từ Ba Tri ra Huế, không còn đợi đến mùa gió nồm có ghe bầu đi từ nam ra quảng.

Lúc bấy giờ Gia Long đã chết, Minh Mạng nối ngôi. Mới nắm quyền, nhà vua tỏ vẻ cảm mến một người đã có công với dân địa phương và khen sự can đảm, chịu đựng gian khổ của một ông già đã dám đi bộ từ Ba Tri ra đến kinh đô Huế. Minh Mạng truyền chỉ: “Dù làng riêng nhưng rạch chung; huyện phủ phải coi phá đập”. Từ đó người ta gọi chợ Trong (chợ Ba Tri) là chợ đập.

Thế là trùm Kiểm thắng kiện. Để ghi nhớ công lao của trùm Kiểm đã lập chợ đắp đường, nhất là có lòng can đảm, ngay thẳng, dân chúng gọi ông là ông già Ba Tri. Từ đó, “ông già Ba Tri” là tên gọi để chỉ những người cao tuổi can đảm, kiên trì, không nề cực khổ đứng ra làm việc tốt.

SỰ TÍCH ÔNG HÓM Ở XÓM GÒ DẪM

Xóm Gò Năm nằm về phía đông đường liên tỉnh 50, chỗ ngã ba cây Sộp, cách thị xã Gò Công chừng bốn cây số.

Tương truyền ngày xưa, trước khi Pháp chiếm Nam Kỳ, có một ông lão, không biết quê quán ở đây, đến đây lập nghiệp. Ông sắm nhiều thuyền để mua củi, rào cây, chà là chở về Gò Công bán cho các nhà vựa.

Bạn bè, người làm công nhà ông rất đông. Họ chặt đẽo, cưa bỏ cây quanh năm, suốt tháng làm cho nơi đây đầy những dăm gỗ. Do vậy, người đời gọi đây là Gò Dăm.

Ngoài việc mua bán củi, ông lại phá rừng làm ruộng, lập vườn. Con cháu của ông, rồi những người dân khác dần dần đến gò đất này khai khẩn rất đông. Về sau trở thành một xóm sung túc.

Tính cách nổi bật của ông là rất thiết tha và hào phóng. Ông rộng rãi với bạn bè và chòm xóm. Ông sẵn sàng giúp đỡ tiền bạc, thóc lúa và chỉ vẽ công việc làm cho bất cứ ai biết chí thú làm ăn. Vì thế ông được nhiều người kính phục.

Ông có tính ưa khôi hài. Tuy ít nói, nhưng khi mở miệng là pha trò. Lắm lúc nói chuyện làm ăn nghiêm túc, song người nghe cũng không nhịn được cười. Chính vì vậy người ta thường gọi ông là ông Hóm. Về đời sau lại gọi trại thành ra Hóng.

Hình dạng ông nhỏ thó, mảnh khảnh, da lại đen nhưng ăn nói bất thiệp, đi đến đâu dễ làm quen và được nhiều người cảm mến.

Ông ít hay đi đâu xa. Hàng ngày quanh quẩn trông nom ruộng vườn, việc mua bán.

Một hôm vào cuối tháng chạp, nhân có việc phải đi Gò Công, ông dạo chơi các hàng phố - phần lớn là tiệm buôn của người Hoa.

Gần Tết, cửa tiệm đều trưng bày nhiều hàng hóa để bán Tết. Ông vào tiệm bán đồ sành sứ coi hàng. Thấy trong tiệm trưng nhiều ché, bình bằng sứ, nạm hình long ẩn, mai trúc, trĩ công đẹp, ông bước vào trong xem hỏi giá. Chủ tiệm thấy khác ăn mặc lèn xèn, tướng tá quê mùa, bần tiện, lại chen vào tận bên trong nơi để đồ đắt giá liền nói gạt ngang:

- Hè, ông già đi ra! Đứng đây lộn xộn đụng bể thì mạng ông bán thường tiền cũng không đủ hà! Thôi đi ra! Đi ra!

Bị chủ tiệm khinh bạc, không dẫn được cơn giận, sẵn gậy cầm tay ông quơ đập. Đồ sành, đồ sứ bị vỡ tan bành. Chủ tiệm la ó. Các chủ tiệm khác chạy lại giành được gậy thì hầu như không còn gì lành lặn.

Người ta cật vấn. Ông bình tĩnh bảo chủ tiệm lấy giấy ra tính tiền hết mọi thứ, rồi ông về nhà lấy tiền bồi thường đầy đủ.

Từ đó, tiếng ông để đời. Đến nay, người ta hay nói “của ông Hóng” và “sẵn kho ông Hóng” để chỉ sự xài phí không tiết kiệm”.

SỰ TÍCH SÔNG NHÀ BÈ(1)

hay là TRUYỆN THỦ HUỒNG

Ngày xưa ở Gia Định có một người tên là Võ Thủ Hoảng, dân chúng thường gọi là thủ Huồng. Hắn xuất thân là thợ lại. Trong hai mươi năm luôn lọt trong các nha, các ti, hắn đã làm cho bao nhiêu gia đình tan nát, bao nhiêu người bị oan uổng. Nhờ đó, hắn vợ vét biết bao nhiêu là tiền của. Vợ chết sớm, lại không có con cho nên tiền bạc của hắn không biết tiêu đâu cho hết. Ngoài số chôn cất hắn còn đem tiền tậu ruộng làm nhà và cho vay lãi. Ruộng hắn cò bay thẳng cánh, mỗi mùa thu hoạch kể hàng ngàn gia lúa.

Khi thấy cuộc sống quá thừa thãi, hắn bèn thôi việc về nhà, sống cuộc đời trưởng giả.

Một hôm có người mách cho Thủ Huồng biết chợ Mãnh Ma ở Quảng Yên là chỗ người sống và người chết có thể gặp nhau vào nửa đêm ngày một tháng sáu hàng năm. Thủ Huồng là người rất yêu vợ. Tuy vợ đã chết ngoài mười năm, nhưng hắn không lúc nào quên. Hắn quyết đi tìm vợ, nên giao nhà cửa lại cho người bà con, rồi lên đường tìm ra Quảng Yên.

Khi gặp vợ, Thủ Huồng không dám hỏi vì thấy vợ ăn mặc rất đài các. Sau cùng người đàn bà ấy cũng nhận ra được chồng. Thủ Huồng mừng quá, vội dắt vợ ra một chỗ kể cho vợ nghe cảnh sống của mình từ lúc âm dương cách biệt. Rồi hắn hỏi vợ:

- Mình lâu nay làm gì?

- Tôi làm vú nuôi trong cung vua. Cuộc đời tôi không có gì đáng phàn nàn. Tôi có một gian nhà riêng ở trong cung vua và cái ăn, cái mặc cũng được cấp đủ.

Thủ Huồng muốn theo vợ xuống âm phủ chơi. Vợ đồng ý.

Thủ Huồng và vợ cùng đi. Qua mấy dặm đường tới mịt mả mấy chốc đã đến cõi âm. Hắn rùng mình khi lọt qua bao nhiêu cổng trước lúc vào trong diêm đình. Ở mỗi cổng đều có một tên quỷ gác cổng, mặt mày gớm ghiếc, dữ tợn. Nhờ có vợ nên chỗ nào cũng lọt qua được. Đến một gian nhà thấp, vợ bảo chồng:

- Đây là nhà bếp, đằng kia là nhà ngục, trước mặt là cung hoàng hậu, chỗ tôi túc trực hàng ngày. Qua khỏi chỗ đây là cung vua. Cứ ẩn tăm trong buồng vắng này vì không thể lên buồng tôi trên kia được.

Chiều hôm đó, người vợ đi hầu hoàng hậu về, trao cho Thủ Huồng một tờ lệnh được phép đi xem mọi nơi trừ cung vua và hoàng hậu.

Hắn dạo quanh đây đó, rồi đến nhà ngục. Tiếng kêu khóc, tiếng thét la ở trong ngục vang dội làm cho hắn bồn chồn. Qua mấy nơi quỷ sứ mổ bụng, móc mắt, cắt tai... hắn thấy quá nơi đây là nơi trả báo những tội lỗi của con người ở trần thế, đúng như lời đồn của người đời.

Sau cái bàn xẻo thịt là cả một kho gông. Trong đó có một cái gông đặc biệt: nó vừa to vừa dài làm bằng những thanh gỗ lớn. Thủ Huồng lân la nói người cai ngục:

- Thử gông này để làm gì?

- Để chờ một thằng ác nghiệt ở trần gian xuống đây, bao nhiêu cái công này đều có chủ cả. Cứ xem gông to hay nhỏ thì biết tội ác của nó.

Thủ Huồng lại hỏi:

- Thế cái gông to đó là của ai?

Cai ngục giở luôn cuốn sổ dạy tra tên, và chỉ vào hàng chữ đọc: “Võ Thủ Hoảng tục danh là Thủ Huồng”, nguyên quán Đại Nam quốc, Gia Định tỉnh, Phúc Chính huyện...”.

Nghe nói đến tên mình, Thủ Huồng giật mình, mặt xám ngắt. Lát sau, hắn lấy được bình tĩnh. Hắn

hỏi tiếp:

- Hắn ở trần gian có tội gì?

Cai ngục nhìn vào trang sổ, và nói:

- Khi làm thơ lại hắn bẻ mặt ra trái làm bao nhiêu việc oan nghiệt đến nỗi tộc ác hắn chép kín cả mấy trang giấy đây. Ngày nghe tôi đọc này: năm Ất Sửu hắn sửa hai chữ “ngộ sát” thành “cố sát” làm cho hai mẹ con Thị Nhân bị chết để cho người anh họ chiếm đoạt gia tài. Việc này Thủ Huồng được mười nén vàng, mười nén bạc và một trăm quan tiền. Cùng năm đó, hắn làm cho ông Ngô Loại ở thôn Bình Ca bị hai năm tội đồ chỉ vì trong nhà có cái áo vải vàng để đoạt không của ông ta mười hai mẫu ruộng. Năm...

(1) Khi đầu đặt ra dinh Trấn Biên và dinh Phiên Trấn, chưa mở lục bộ Bình Đông thì hành khách phải đáp đò dọc. Đầu bến phía Bắc tại Sa Hà (Trấn Biên); đầu bến đò phía nam tại tổng Tân Long (Phiên Trấn)

(...) Tương truyền, lúc xưa dân cư xa cách, nước sông mặn, ghe thuyền qua lại có khi phải chịu đói. Có ông Võ Thủ Hoằng phải tâm cứu tế bèn tre làm bè, rồi làm nhà lên trên. Trong nhà sắm đủ nồi bếp, củi cày; nước ngọt và đồ hóa thực, đầy đủ các vật để cho người đi trên thuyền dùng. Khi hết, ông lại tiếp tế, làm như đã lâu năm, tài lực khánh kiệt, nhưng ông không hồi tâm. Đến nay sông Tam Kỳ được gọi là sông Nhà Bè là do vậy.

(Theo Đại Nam nhất thống chí và Gia Định thành thông chí).

Thủ Huồng sợ hắn tái mặt, không ngờ nhứt nhứt mỗi việc từ nhỏ đến lớn của mình trên trần gian, dưới này đều rõ mòn một. Thủ Huồng ngắt lời, hỏi lảng sang chuyện khác:

- Thế vợ hắn có đeo gông không hở ông?

- Ô! Ai làm người nầy chịu chứ! Vợ hắn nghe đâu là người tốt, đã xuống đây rồi?.

Thủ Huồng lại hỏi gặng:

- Ví thử thần muốn hỏi cái có được không?

Cai ngục đáp:

- Đã vay thì phải trả! Nếu hắn muốn thì phải đem những thứ của cải đã cướp được đổ bỏ thí cho hết đi.

Từ biệt cai ngục, tới những nơi tra khảo tội nhân khủng khiếp, Thủ Huồng không còn bụng dạ nào để đi xem nơi khác nữa. Vợ nghe chồng đòi về, lại đưa chồng ra khỏi diêm đình, và tiễn chồng đến khoảng đường tối tăm mịt mù. Lúc sắp chia tay hắn bảo vợ:

- Tôi về trang trái công nợ, có lẽ ba năm nữa tôi lại xuống. Mình nhớ lên chợ đón tôi nghe.

Về đến Gia Định, Thủ Huồng mạnh tay bố thí. Hắn tập hợp người nghèo khổ trong vùng lại, phát cho họ tiền, lúa. Hắn đem ruộng đất của mình cúng cho làng, cho chùa, chia cho họ hàng thôn xóm. Hắn mời hầu hết sư sãi các châu quanh vùng tới nhà mình cúng cơm, tốn kém kể cả tiền vạn. Cứ như thế ba năm, Thủ Huồng tính ra đã phá tán được ba phần tư cơ nghiệp, nhớ lại lời hạn, hắn lại khăn gói lên đường tìm đến chợ Mảnh Ma. ở đây, hắn lại chờ vợ đưa xuống cõi âm một lần nữa.

Lúc này, mục đích chánh của Thủ Huồng là đến chỗ cũ xem lại cái gông. Trở lại nhà ngục, Thủ Huồng thấy quang cảnh vẫn như cũ. Lão cai ngục vẫn là lão cai ngục ba năm về trước. Duy chỗ kho để gông thì có ít nhiều thay đổi. Bên cạnh những cái còn nguyên hình như xưa, lại có những cái trước nhỏ nay lại lớn lên. Đặc biệt cái gông dành cho chính mình thì bây giờ teo lại nhiều, tuy còn to hơn cái gông thường một tí. Thủ Huồng lân la hỏi cai ngục:

- Cái gông to để nơi này trước kia tôi nhớ hình như to lắm thì phải!

- Đúng đây, có lẽ gần đây trên dương thế, thằng cha ấy biết chuộc lỗi, nên nó đã nhỏ lại. Nếu gắng nữa, thì rồi sẽ có phúc lớn.

Thủ Huồng trở về trần gian, và trở về Gia Định. Hắn lại tiếp tục bố thí. Lần này, hắn bán tất cả

những gì còn sót lại, kể cả ngôi nhà để ở. Hấn đến Biên Hòa dựng một ngôi chùa lớn để cúng Phật. Rồi hấn xuôi sông Đồng Nai để làm một việc nghĩa cuối cùng. Hồi đó từ Đồng Nai về Gia Định phải đi đường sông. Ngã ba sông Đồng Nai và sông Sài Gòn, lúc đó còn hoang vu, chưa có ai đến ở. Do vậy ghe thuyền qua lại lỡ con nước phải dừng lại, nhưng ở đây không có quán xá, chợ búa nên rất bất tiện(1).

Thủ Huồng quyết định ở lại đây. Hấn kết một cái bè lớn trên bè có dựng nhà, có đủ chỗ nghỉ, có sẵn nồi niêu, đồ dùng, gạo củi và mắm muối. Những thứ ấy hấn dùng để tiếp rước, người qua lại nhất là những người khốn khó lỡ đường, hấn cho họ trú ngụ tại bè của mình năm ba ngày, mà không nhận của ai một cắc bạc. Hấn làm công việc đó mãi cho đến ngày hấn chết.

Ngày nay ở Cù lao Phố (tỉnh Đồng Nai) còn có một ngôi chùa tương truyền do Thủ Huồng lập, mang tên là chùa Thủ Huồng. Con rạch chảy ngang qua đường Tân Vạn vòng lên quốc lộ 1 do chính Thủ Huồng vét, nên gọi là rạch Thủ Huồng; chiếc cầu đá gần sông Đồng Nai đi Tân An cũng được gọi là cầu Thủ Huồng vì cầu được chính ông ta bắc, và chỗ ngã ba sông Đồng Nai và sông Sài Gòn được gọi là sông Nhà Bè để ghi nhớ lòng tốt của Thủ Huồng đối với khách qua lại trên sông đó.

(1) Ở Biên Hòa có nhiều người kể khác. Có người tên Được đồng hương với Hoảng đi buôn bằng thuyền bị bão, lạc đến chợ Mảnh Ma tình cờ gặp vợ Thủ Hoảng. Được theo vợ Thủ Hoảng xuống âm phủ thấy cái gông của Thủ Hoảng như truyện kể trên về thuật lại cho Hoảng. Từ đó Hoảng hối cải. Và sau đó, Hoảng được vợ báo mộng là cái gông đã teo lại, còn rất nhỏ.

SỰ TÍCH CẦU THỊ NGHÈ

Ngày xưa, quan khâm sai Nguyễn Cửu Văn có người con trai tên là Nguyễn Cửu Đàm và con gái là Nguyễn Thị Khánh.

Khi lớn lên, Nguyễn Cửu Đàm theo phò Nguyễn Phúc Chu. Năm 1772, được phong chức Điều khiển nhờ có công đánh đuổi giặc Xiêm La xâm lược. Ông đã tham gia xây dựng một cái lũy gọi là Bán Bích cổ lũy chạy dài từ sau đồi Cây Mai qua trường đua Phú Thọ vùng Hòa Hưng, bến tám Ngựa, ga Tân Định đến Cầu Bông để phòng ngự mặt trận tây nam Gia Định.

Ngoài ra ông còn lập một cái chợ nên dân chúng gọi là chợ Điều Khiển (tức chợ Thái bình ngày nay).

Còn bà Nguyễn Thị Khánh sau là vợ của một ông Nghè làm thơ lại trong thành Gia Định, nhà ở làng Thạnh Mỹ Tây cách thành Gia Định một con sông tên là Bình Trị Giang (tức Nghi Giang). Hàng ngày ông nghè phải sớm đội nón đi tới đội nón về. Bà không biết ông nghè xách nón đi đâu? Dầu sao, bà nghè cũng không quan tâm đến việc đó vì bà hoàn toàn tin tưởng nơi đức tin của ông chồng. Nhưng có điều bà lo nhiều là mỗi khi đi làm việc quan, chồng bà phải đi đò sang sông, khi nắng ráo thì không nói gì, nếu gặp mưa to gió lớn, thì thật là vất vả nguy hiểm. Bà rất lo ngại cho chồng khi đi làm việc và cũng không quên bà con trong thôn xóm, khi đi làm ăn, mau bán hoặc có việc phải sang sông là điều hết sức phiền phức.

Bà bèn xuất tiền mua vật liệu, huy động nhân lực, trông coi xây dựng một cây cầu bằng gỗ khá rộng và chắc chắn, xe ngựa có thể qua lại dễ dàng.

Cầu bắc xong, dân chúng gọi là cầu Bà Nghè, về sau gọi là Thị Nghè, rồi dần dần cái xóm nơi bà ở, con sông chảy ngang qua cũng được gọi bằng tên Thị Nghè.

SỰ TÍCH ĐỒNG ÔNG CỘ

Đồng Ông Cộ thuộc quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh ngày này. Ngày xưa Đồng Ông Cộ rộng: từ chợ Ngã Ba tượng dài đến Cầu Hang (Gò Vấp) vòng ra đường Nơ Trang Long ngày nay cho đến cầu Bình Lợi, ra ngã ba Hàng Xanh đến Lò Heo cũ, bọc qua ngã năm Bình Hòa. Dân chúng ở đây sống bằng nghề nông và đánh bắt cá ở các sông cầu Bình Lợi, cầu Băng Ky. Diện tích đất đai canh tác rất nhỏ, phần lớn là rừng chồi um tùm. Cả khu vực này không có lấy một con đường. Lại là nơi hoang vu sinh lầy nên việc di chuyển cũng vất vả hơn. Thông thường mỗi khi muốn ra chợ Bến Thành mua sắm, hoặc rước thầy thuốc trị bệnh thì phải mất hai ngày: một ngày đi, một ngày về.

Năm nọ, có một người trong vùng làm một cái cộ bằng tre có lót vạt tre rồi đứng ra nhận cộ hàng và người từ trong vùng bưng sâu ra chợ.

Người dân trong đồng mỗi khi muốn ra chợ thì báo trước. Lúc gà gáy sáng, các phu cộ đến đón tận nhà từng nườì. Cộ bằng chiếc chuông tre, phía dưới có hai gọng cong vút lên làm thanh trước trên đất sình, giống như chiếc xe trượt tuyết. Hai thanh trượt này mắc vào ách để một đôi trâu kéo. Hàng hóa và người đều ngồi ở trên tấm vạt tre ấy.

Dần dần, việc cộ người và hàng trở thành một phương tiện chuyên chở thịnh hành ở trong vùng. Do đó, khu vực này cũng được gọi là Đồng Ông Cộ. Tên đất ấy còn tồn tại mãi đến nay.

TRUYỀN THUYẾT VỀ THÁC TRỊ AN

Ngày xưa, ở vùng Đồng Nai, có một bộ tộc du mục thuộc dân tộc Châu Mạ chuyên sống bằng nghề nương rẫy và săn bắt thú rừng. Đứng đầu bộ tộc này là tù trưởng Xora Đi, tuy râu tóc đã bạc phơ, nhưng ông còn rất khỏe mạnh.

Xora Đina là con trai lớn của tù trưởng Xora Đi, được cha truyền nghề cung nỏ từ nhỏ nên sớm trở thành tay thiện xạ. Trong một ngày Xora Đina có thể dễ dàng hạ hai con hổ. Chàng còn có thể hạ được cả loài cá sấu hung dữ đã một thời gây khủng khiếp ở vùng giáp sông Bé và sông Đồng Nai.

Lúc bấy giờ ở thượng nguồn sông Đồng Nai có nàng Điều Du là trưởng nữ của tù trưởng Điều Lôi, người Châu Ro. Điều Du say mê tập tành phóng lao với chí hướng nối nghiệp cha. Chính cô đã trừ được con voi một ngà hung dữ ở vùng Đọt Bo. Tiếng thơm bay xa. Tài thiện nghệ của Xora Đina gây được sự cảm mến trong lòng Điều Du. Và Xora Đina cũng muốn được gặp mặt người con gái nổi tiếng về tài phóng lao ở miền thượng du con sông.

Năm kia, trời hạn hán. Các con suối lớn nhỏ đều khô cạn. Cả người lẫn thú đồ xô ra sông tìm nước uống. Một hôm trời chuyển giông, mây đen chao đảo trên vòm trời. Một chiếc xuồng độc một chở một thiếu nữ tất tả xuôi mau vào bờ. Bỗng một con cá sấu từ dưới nước nổi lên và đuổi theo chiếc xuồng. Lập tức hai mũi lao từ tay Điều Du phóng nhanh về phía con cá sấu. Nó bị thương nên càng vùng vẫy, lờn lờn, há miệng định nuốt chửng cả chiếc xuồng và người con gái. Trong con nguy hiểm may sao thuyền của Xora Đina vừa kịp xuất hiện. Nhanh như chớp, chàng bắn liền hai phát tên. Cá sấu trúng tên chạy được một đoạn thì chìm nghỉm.

Xora Đina và Điều Du quen nhau từ đó. Họ trở thành đội bạn xuôi ngược dòng sông. Dần dần họ yêu nhau. Mỗi tình của hai người được Xora Đin và Điều Lôi chấp thuận. Theo phong tục hồi đó, trước ngày cưới, Xora Đina phải về ở rể bên đàn gái. Xora Đin cho con trai mình chiếc tù và, đồng thời căn dặn thêm:

- Gặp trắc trở thì thôi tù và, sẽ có người đến giúp.

Xora Đina lên con ngựa trắng tiến về miền thượng du. Đi một đoạn đường, gặp con suối cạn, Xora Đina phải dìu ngựa qua các gộp đá lờm chờm. Đột nhiên từ trên cây cỏ thụ một con hổ xám phóng xuống ôm choàng lấy Xora Đina.

Đó là một gã đàn ông đội lột hổ. Nó vừa đánh nhau với Xora Đina vừa hăm dọa:

- Thần hổ đây! Tao sẽ giết mày vì mày có tội...

Xora Đina nào phải tay vừa. “Thần hổ” bị đánh ngã, bèn xông tới toan cướp ngựa. Con ngựa trắng hí lanh lảnh. Chôm lên dữ dội, “Thần hổ” bị ngựa đá, phóng nhanh vào rừng.

Đi thêm được một đôi ngấn, Xora Đina đã thấy Điều Du ra đón chàng ở bìa rừng. Đàn xa Điều Lôi cũng vừa tới.

Nhân lúc ngồi nghỉ, Xora Đina đã thấy Điều Du:

- Vùng này có hổ không em!

Điều Du cười đáp:

- Thằng thầy mo Sang Mô đó. Nó bày trò hù dọa dân làng. Nó oán em lắm, vì em không ưng nó.

Thấy bóng Sang Mô loáng thoáng gần đấy, Xora Đina lên tiếng:

- Mời anh Sang Mô đến uống rượu với chúng tôi.

Sang Mô đến, hẩn trừng mắt nói với Xora Đina:

- Anh là kẻ xa lạ, đến đây để làm gì?

Một lát, hẩn nhìn Xora Đina cười nham hiểm:

- Nghe nói anh nổi tiếng về tài thiện xạ. Vậy ta thách anh: nếu anh bắn trúng cái lá chót trên cành cây ta đang cầm trong tay thì ta sẽ nhường Điều Du cho anh.

Hắn bẻ một nhánh quít rừng và giơ lên. Hắn vừa thách vừa lắc lắc bàn tay khiến nhánh quít run rẩy như gặp gió:

- Nào bắn đi!

Dừng một phút, Xora Đina quát lớn:

- Thần hồ, coi đây!

Sang Mô giựt mình, ngừng tay. Xora Đina bắn mũi tên xuyên qua chiếc lá chót. Mọi người reo hò hoan hỷ.

Lễ cưới diễn ra trọng thể. Đâm trâu, rượu ngon, múa hát... dân làng ca ngợi đôi trai gái bằng tiếng hát và tiếng cồng chiêng vang dậy. Riêng Sang Mô tức tối, kiếm cách trả thù.

Năm sau Điều Du sanh được một con trai. Ngày đứa bé ra đời, trời mưa tầm tã, Sang Mô nhân đó tung tin: “Điều Du sanh ra ma quỷ, rồi sẽ có nạn mất mùa đói kém!”

Do đồn nhảm Sang Mô bị Điều Lôi quở phạt. Hắn càng oán giận. Năm sau nữa, trong một chuyến đi săn chung với Điều Lôi, Sang Mô đã sát hại tù trưởng một mũi tên bắn lên vào sau lưng. Rồi hắn cùng mười tên phản loạn khác kéo về suối Đát Bo để giết luôn vợ chồng Xora Đina.

Canh hai đêm đó, ngôi nhà của vợ chồng Xora Đina bỗng dưng bốc cháy. Xora Đina chỉ kịp hét lớn: “Có kẻ đốt nhà!” rồi ôm con cùng Điều Du thoát khỏi vùng lửa.

Cuộc xô xát diễn ra ác liệt. Mải lo che chở cho con, Xora Đina bị thất thế. Còn Điều Du sau một lúc chống cự cũng bị bọn Sang Mô bắt. Xora Đina xông tới cứu vợ. Đứa con tuột khỏi tay chàng văng xuống đất.

Bỗng một cái bóng mảnh mai lao nhanh đến và ôm lấy thằng bé chạy thoát vào rừng. Sang Mô gào lên:

- Đuổi theo, trừ cho tiết nòi!

Nhưng bóng con ngựa trắng của Xora Đina chở Sang My trên lưng đã biến mất trong rừng.

“Cho dù là em gái ta, cũng cứ bắn!”, tên bay vun vút. Sang Mô còn đốt cháy rừng hòng ngăn cản em gái mình chạy thoát. Tức giận, Sang Mô nghiêng rặng trời chặt vợ chồng Xora Đina quăng xuống một chiếc xuống có chất lẫn một thứ nhựa cây dễ cháy, rồi thả xuống trôi theo dòng nước chảy xiết. Sang Mô cho chèo xuống rượt theo và cứ nhắm vào xuống của Xora Đina mà buông những phát tên lửa. Đến một bậc đá xuống bị cản lại. Xora Đina đã kịp tháo dây trời hai tay và rút tù và ra thổi một hồi dài.

Hàng trăm người ở miền hạ du nghe tiếng tù và liền đổ xô ra bờ sông, nhảy qua những gộp đá, tiến tới chiếc xuống đang bốc cháy ngùn ngụt. Mọi người ngậm ngùi trước cái chết đau đớn của Xora Đina và Điều Du. Vừa lúc ấy con ngựa trắng chở Sang My có hai mũi tên cắm sâu. Nàng chỉ kịp trao đứa bé cho ông già Xora Đin rồi ngã gục xuống ngựa Xora Đin vuột mất Sang My.

- Ngàn đời ta tri ân nàng đã cứu cháu ta.

Còn con ngựa trắng thì ngược đầu nhìn ra phía ngọn lửa đang bốc cháy. Không thấy chủ, nó hí lên một hồi dài buồn thảm rồi phóng mình xuống dòng thác xoáy.

Trong khi đó bà con đã bắt trời Sang Mô và mười tên phản loạn đem nộp cho Xora Đin. Những tên nghe lời dụ dỗ mua chuộc của Sang Mô được Xora Đin xá tội. Còn Sang Mô thì bị trời chặt vào chỗ nó đã gây ra tội ác. Tù trưởng Xora Đin giương ná và lắp một mũi tên ngắm vào Sang Mô. Mọi người hồi hộp chờ đợi. Bỗng ông hạ ná và hô mọi một tiếng “Pa” ngắn gọn, rồi quăng cái ná xuống dòng thác.

Ông muốn cho đời sau hiểu rằng: mối hận thù phải được lấp bằng. Mọi người nên sống với nhau trong tình thương lớn. Vì lòng tri ân đối với Sang My ông tha chết cho Sang Mô. Sang Mô rạp đầu lạy

Xora Đin rồi ôm xác Sang My bước xuống xuống, nước mắt lã chã.

Từ đó người trong vùng gọi thác này là thác Trị Ân, sau đọc trại thành Trị An.

KHẢO DỊ 1

Ngày xưa, sông Đồng Nیا đoạn từ thượng nguồn chảy về vùng Mã Đà, tuy không rộng nhưng rất phẳng lặng... Hai bên bờ là dải rừng già, có thú dữ và nhiều thứ cây. Hồi đó đã có người sinh cơ lập nghiệp ở đây, họ tuyên truyền thành từng bộ tộc và sống bằng nghề săn bắn là chính.

Trong bộ tộc bên này sông, dưới chỗ đuôi thác bây giờ, có một chàng trai tuấn tú, dũng cảm. Chàng sống rất nghèo nhưng trong sạch, lại có bụng thương người. Ngày đêm cung nỏ không lúc nào rời khỏi tay chàng, và không có đường ngang ngả tắt nào trong rừng mà không có dấu chân chàng đặt tới. Một hôm chàng vội qua sông, đến khu rừng bên kia bờ để săn. Vì mãi mê đuổi theo một con nai, chàng lạc vào một khu rừng rậm, nơi có một bộ lạc khác đang sinh sống. Con nai chỉ còn cách chàng trong gang tấc, chàng giương cung định bắn, bỗng một tiếng hét vang lên lạnh lạnh: “Đừng bắn nó!”. Dừng quanh một lúc, chàng thấy hiện ra ở đầu trắng một cô gái xinh đẹp đang đi về phía chàng. Nàng chính là con gái độc nhất của tên tộc trưởng giàu có và khét tiếng tàn ác trong vùng. Sau phút gặp gỡ ban đầu, cặp trai tài gái sắc cảm mến rồi yêu nhau tha thiết. Từ đó, hai người thường đến với nhau, lúc săn thú, bắt chim trong rừng, lúc ngồi giặt áo bên sông, lúc ngắm trăng lên trên đầu trắng. Tất nhiên, mọi cuộc hẹn hò đều lết lút, vì hai người biết rằng điều khủng khiếp sẽ xảy ra nếu tên tộc trưởng gian ác hay được. Nhưng rồi điều đó cũng tới. Qua sự dò la của thuộc hạ, tên tộc trưởng biết được chàng trai khác bộ tộc và nghèo xơ xác vẫn lẩn quất trong rừng rậm thuộc địa hạt của mình. Hơn thế nữa, hắn còn dám liều lĩnh quyến rũ đứa con gái duy nhất của y - đứa con gái y định gả cho một tên tộc trưởng ở khu rừng trên, cũng giàu có như y, nhưng đã quá già. Thế là cơn thịnh nộ nổi lên. Bất chấp đó là núm ruột của mình, bất chấp lời van xin thảm thiết, tiếng kêu xé lòng của người con gái, tên tộc trưởng đã đánh đập nàng hết sức dã man, buộc nàng phải chấp nhận lấy tên chồng già theo ý hắn, mà trong trái tim nàng chỉ có hình bóng của chàng trai ấy mà thôi.

Một hôm khi trời đất còn đang mờ mịt, người con gái đã lén bỏ nhà trốn vào rừng. Gặp chàng trai, nàng gục đầu vào ngực chàng khóc than, kể lể mọi việc đã xảy ra đối với nàng, và những âm mưu của tên tộc trưởng là cha nàng. Đó cũng là lúc đám quân lính dưới sự chỉ huy của tên tộc trưởng, đã lần theo dấu chân nàng mai phục dày đặc quanh rừng để bắt sống chàng cho được. Nghe tiếng động chàng buông người con gái ra, băng rừng chạy nhanh về phía bờ sông. Sông hẹp và chảy êm ả, chỉ trong nháy mắt chàng có thể vượt qua sông sang bờ bên kia để trốn vào rừng, về với bộ tộc mình. Chàng nhảy xuống nước ra đến giữa sông, bỗng nhiên hai bên bờ dậy tiếng la hét inh hỏi của đám lính và liền theo đó là những tảng đá lớn được đẩy xuống chặn hết lối thoát của chàng. Đám lính tràn xuống bắt được chàng. Tên tộc trưởng ra lệnh cột chàng vào tảng đá lớn nhứt ở giữa sông, rồi tập hợp các tay thiện xạ giương cung phóng hàng trăm mũi tên vào người chàng. Dù khắp mình bị nhiều mũi tên xuyên thủng, chàng vẫn hiên ngang lẫm liệt. Đôi mắt chàng mở to. Lúc thì long lên nhìn về phía quân giặc, lúc lại hiền dịu xanh trong hướng về rừng:

- Hỡi rừng xanh hãy trả thù cho ta!

Đột nhiên chàng trai hét lớn, tiếng hét như một trận bão ào ào lay động cả rừng cây. Và lạ lùng thay sau tiếng hét xé trời này, người con gái mà chàng yêu dấu đã hốt hải chạy đến bên bờ sông. Khi hai người thấy nhau, chàng trai rừng mình một cái, rồi gục chết.

Bất chấp bọn lính ngăn cản và hăm dọa, người con gái chạy băng xuống dòng sông, nhảy qua các gộp đá. Khi đến bên người yêu, nàng ôm lấy chàng khóc thảm thiết. Một lát, người con gái đứng thẳng dậy, dựa lưng vào người yêu, ngẩng mặt về phía bờ sông hét lên:

- Nay lũ sát nhân, bây hãy giết tao đi, hãy bắn tao đi!

Không biết vì có lệnh của tên tộc trưởng hay vì say máu giết người, sau tiếng hét đó, đám lính trên

bờ giương cung phóng hàng trăm mũi tên vào người nàng.

- Hồi dòng sông yêu dấu hãy trả thù cho ta!

Người con gái chỉ kêu lên được mấy tiếng, rồi vòng tay qua cổ người yêu, gục xuống chết. Và cũng lạ lùng thay, sau tiếng gọi của người con gái, nước sông đã tức ngen dưới chân hai người, chọt trào lên lai láng, mênh mông và như đạo quân dũng mãnh ào ào tràn qua các gộp đá, tung bọt trắng xóa... Thác này có từ ngày đó và được gọi là thác tương tư.

Cũng có người cho rằng sau khi bọn tên tộc trưởng diệt được mối tình chung thủy và giết được đội trai gái, không còn gì để chém giết nhau nữa nên người ta gọi thác này là Trại An (!)... nhưng cứ vào mùa khô, tiếng thác êm ả trầm buồn nghe mà xé ruột, xé lòng. Người đời bảo rằng đó là tiếng khóc bi ai của người con gái. Còn vào mùa mưa tiếng thác lợi xối xả, gầm gào. Người đời bảo đó là tiếng thét phẫn nộ của người con trai

(Theo lời kể của ông Bảy Mã Đà ở Suối Sỏi)

KHẢO DỊ 2

Thác Trại An ở trên sông Đồng Nai, gần xóm Cát, cách thành phố Biên Hòa khoảng ba mươi sáu cây số theo tỉnh lộ 24. Ở khúc sông này có một cụm đá bàn nằm chắn ngang giữa dòng nước chảy. Về mùa cạn, những cụm đá bàn nổi lên, nhìn kỹ từ trên xuống dưới gồm bảy phiến chồng chất lên nhau, do vậy mà có tên Thạch Thất Thanh. Về mùa mưa, nước trên nguồn chảy xuống mạnh. Đến chỗ cụm đá bàn nước bị chặn lại tỏa ngọn ra, rồi mực nước dâng lên. Những đợt nước su xô đến, đập phá mãnh liệt vào cụm đá bàn tạo thành cả trăm cột nước vọt cao lên rồi tung tóe ra, tỏa thành một màn sương mù.

Người dân ở đây truyền tụng một câu chuyện giải thích về nguồn gốc thác Trại An như sau:

Ngày xưa đã lâu lắm rồi, lúc vùng đất này thuộc quyền cai quản của nhiều bộ lạc. Mỗi bộ lạc dần dần thành một tiểu quốc.

Một hoàng tử không rõ thuộc vương quốc nào ở cách xa đó hàng ngàn dặm về phía Bắc, đã vượt biển phiêu lưu đây đó để thỏa mãn óc tò mò. Chàng ngược dòng sông Đồng Nai về Hàn Ông Sâm ngày nay thì bị thổ dân bắt giữ, đem nộp cho tù trưởng bộ lạc. Tù nhân bị kết tội là kẻ do thám của nước thù địch và bị kết án tử hình. Nhưng nhờ vóc dáng lực lưỡng và tỏ ra là một dũng sĩ cương trường và can đảm, chàng được tù trưởng khoan dung và sung vào làm về sĩ.

Một hôm người con gái của tù trưởng bộ lạc vào rừng dạo chơi, bị một con trăn lớn làm hại. Liên sau đó, chàng vệ sĩ mới này đã nhanh chóng vung gươm giết chết con trăn cứu người con gái của tù trưởng. Cảm ân nghĩa ấy, người con gái của tù trưởng xin với cha được kết duyên cùng chàng.

Sống ở đây ít lâu, hoàng tử bắt đầu nhớ về quê cũ, chàng có ý muốn về cố quốc. Nhận thấy điều đó, người tù trưởng mới sai dân bộ lạc đem đá ngăn dòng để chặn lối chàng ra biển tìm về quê hương. Nhân chỗ bờ đá ngăn sông, tù trưởng cho đắp một cây cầu thiêng làm đàn tế thần bảo hộ đất nước hàng năm. Cây cầu có liên quan đến vận mệnh của bộ lạc nên chỉ có tù trưởng và một phù thủy trợ tế mới có quyền lên cầu. Còn bất cứ ai hể bước chân lên đó là phạm vào uy quyền của bách thần gây nên tai vạ cho nòi giống đều bị kết tội tử hình. Hoàng tử càng ngày càng nhớ quê cha đất tổ nên một hôm đã liều mình lên cầu để quan sát, tìm lối băng rừng về xứ cũ. Chàng bị đám quân canh gác cầu bắt được đưa vào trình tù trưởng rồi chiếu luật đem chàng xử tử.

Đầu và thân chàng bị quăng xuống dòng nước để tù trưởng tạ tội với bách thần. Chàng chết rồi, người vợ còn trẻ ngày ngày leo lên cầu than khóc mong được chết theo chồng cho trọn lòng chung thủy. Rồi ngày qua tháng lại, nàng hóa thành đá. Ngày nay ở thác Trại An có hòn đá giống hình một người thiếu phụ ngồi nhìn xuống sông. Dân chúng gọi đó là “Hòn vọng phu”.

Chỗ sông lấp được người sau gọi là Thạch Thất Thanh. Đời chúa Hiền dân vào khai khẩn vùng đất ven sông này. Ông Sâm là người đầu tiên tới lập nghiệp ở đây, nên Hàn Bảy Đá cũng có tên là Hàn Ông Sâm.

SỰ TÍCH NÚI BÀ ĐEN

Ngày xưa, ở vùng núi Tây Ninh có một viên quan trấn địa phương người Khmer sinh được hai người con: một trai tuần tú, một gái hiền thực gọi là "Nàng Đên".

Lúc nàng Đên độ mười ba tuổi, có một nhà sư từ Bến Cát (Sông Bé ngày nay) đến núi Tây Ninh tìm nơi lập chùa.

Khi đến công đường của quan trấn, nhà sư thăm hỏi về việc truyền bá đạo Phật trong vùng và cho quan trấn rõ ý định của mình. Quan trấn mời nhà sư tạm ở nhà mình để ông thừa dịp học đạo. Nhà sư vui vẻ nhận lời, và bắt đầu truyền bá đạo lý trong gia đình quan trấn và trong cơ vệ đội.

Tuy trẻ tuổi nhưng sớm có căn tu, nàng Đên miệt mài nghe nhà sư giảng đạo. Quan trấn là người mộ đạo, nên lập cho nhà sư một cảnh chùa nằm ở phía đông chân núi.

Thời gian qua mau, nghĩ lại đã mấy năm xa cách thiện nam tín nữ Bến Cát, nên nhà sư tạm biệt quan trấn về thăm nhà. Dù không có nhà sư, nàng Đên vẫn một lòng sùng kính đạo Phật, luôn luôn lo việc công quả cho chùa.

Vốn con nhà giàu có, đang độ tuổi dậy thì, nhan sắc nàng Đên rất xinh đẹp, tiếng đồn gần xa. Quan trấn địa phương Trảng Bàng mới cậy người hỏi nàng về làm vợ cho con trai. Song thân nàng Đên chấp thuận, chỉ còn chờ ngày lành tháng tốt là nhà trai đưa sính lễ sang.

Khi nàng Đên biết được lời hứa của cha mẹ mình với quan trấn Trảng Bàng, chưa biết xử trí cách nào, vì nàng rất sùng đạo, chưa nghĩ đến chuyện chồng con, nên nàng xin thêm thời gian để suy nghĩ.

Qua nhiều đêm suy tính, nàng quyết định xuất gia cầu đạo, không thuận lập gia đình sợ gây mất kiếp luân hồi khổ ải. Một đêm, khi cha mẹ ngủ yên, nàng lẻn đi tầm đạo. Rồi biệt tích luôn.

Thời gian trôi qua, nàng hiền thánh, trút bỏ xác phàm đắc thành chánh quả, vâng ơn trên trời xuống cứu độ chúng sanh. Nhân dân sùng kính bà từ đây, truyền nhau sự tích của bà, đúc tượng bà bằng đồng đen thờ trong động trên núi, nên núi Tây Ninh được gọi là núi Bà Đên rồi đọc trại thành Bà Đen.

KHẢO DỊ 1

Ngày xưa núi Bà Đen gọi là núi Một (vì đứng trơ trọi một mình). Trên núi có một tượng Phật bằng đá rất linh thiêng, tin đồn khắp xa gần.

Nhưng lúc bấy giờ, đường sá còn rất ít, rừng rậm bao quanh, thú dữ rất nhiều, đường lên núi phải hợp thành đoàn để tránh thú dữ.

Tại Trảng Bàng có cô con gái tên Lý Thị Thiên Hương thông thạo văn chương, lại biết ít nhiều võ nghệ, mỗi ngày rằm hay lên núi lễ Phật. Tuy diện mạo cô đen đúa, nhưng duyên dáng và có tài năng khiến được nhiều người cảm mến. Có chàng trai trong làng là Lê Sĩ Triệt đem lòng thầm yêu trộm nhớ nàng. Cũng như Lý Thị Thiên Hương, chàng Lê Sĩ Triệt văn hay võ giỏi có tiếng trong vùng.

Trong khi đó, ai ngờ đâu có một người con trai của viên quan địa phương để ý đến Lý Thị Thiên Hương, quyết cưới được cô về làm thiếp. Dem tiền vàng, quyền lực cám dỗ không xong, hấn sai một tên thuộc hạ dùng võ lực bắt nàng. May sao, lúc đó chàng Triệt xông vào giải cứu, đánh đuổi tên côn đồ.

Nàng cảm động tạ ơn chàng, rồi thuật lại chuyện cho ba mẹ rõ. Để trả ơn chàng, cha mẹ nàng hứa gả nàng cho chàng Triệt.

Nhưng lúc bấy giờ đất nước đang gặp cảnh binh đao khói lửa, chàng Triệt phải xếp tình riêng lên đường làm phận sự người trai đối với đất nước.

Nàng ở lại thủ thiết đợi chàng, trông ngày đoàn tụ. Một hôm nàng lên núi cầu nguyện, lúc trở về, thỉnh lịnh bị bọn gia nô của con viên quan trấn vây bắt. nàng chống cự quyết liệt rồi nhà xuống hố tự

tử.

Từ đó, nàng biến thành rất thiêng liêng, và được đặc phong là “Linh sơn thánh mẫu”, dân gian gọi là Bà Đen, và núi Một cũng được gọi là núi Bà Đen từ đó.

(Theo Huỳnh Minh: Tây Ninh xưa và nay)

KHẢO DỊ 2

Thuở nọ, hai bên nam nữ cứ tranh chấp nhau mãi, không bên nào chịu đứng ra để cưới bên nào.

Một hôm, nàng Rê Đeng rủ một chàng trai được gọi là mạnh nhất trong vùng để thi đắp núi với mình. Họ thỏa thuận mỗi người đắp một quả núi trong một đêm, ai đắp xong được thì đốt một ngọn đèn trên đỉnh để làm hiệu và ai thua cuộc thì giới mình đứng ra cưới giới của người thắng cuộc.

Chàng trai nọ ỷ mình khỏe mạnh, mãi vui ca hát, ăn uống. Trong khi đó Rê Đeng đã bắt tay làm việc ngay từ khi sao hôm mọc. Đèn dữa đêm, nàng đã đắp xong và thắp ngọn đèn trên đỉnh núi. Núi đó là núi Bà Đen ngày nay (do tên Rê Đeng nói trại ra). Thấy đèn báo hiệu, chàng trai biết mình thua cuộc. Chàng liền sai voi trắng của mình xông đến phá núi, nhưng voi chưa kịp phá núi thì đã bị nàng Rê Đeng làm phép biến voi thành đá. Chàng trai nọ liền cho bầy heo rừng của mình đến ủi núi, nhưng cũng đành chịu chung số phận như voi trắng. Giận dữ, chàng trai liền sai bầy gà trống đến bới núi, nhưng tất cả đều bị hóa đá. Voi, heo rừng, gà trống đều hóa đá mà ngày nay là núi Tượng, núi heo, núi Gà.

Cuối cùng chàng trai tự mình đến phá núi. Chàng hốt đất vãi tứ tung ra thành đồng phía tây núi Bà Đen. Những năm đấy ấy thành những đội đất mà ngày nay vẫn còn bên chân núi Bà Đen.

(Theo Huỳnh Ngọc Trảng, truyện cổ Khmer Nam Bộ,

NXB Văn Hóa, Hà Nội, 1983)

KHẢO DỊ 3

Bà Nữ Oa là một thần nữ khổng lồ, có mặt từ thuở khai thiên lập địa. Ngờ ta cho rằng bà là vị nữ thần đã xây nên núi cao, rừng rậm trong buổi trời đất mới sơ khai. Vốn có sức mạnh phi thường nên việc xây núi mà trời giao cho bà chỉ làm trong một thời gian ngắn. Hồi bấy giờ có nam thần là Tứ Tượng, cũng là một thần khổng lồ cảm mến và muốn cầu thân với bà. Nhưng Nữ Oa vì có phần xem thường tài năng Tứ Tượng, nên ra một điều kiện là phải thi tài với mình. Nếu Tứ Tượng thắng thì hai người mới nên vợ chồng. Đó là trong vòng ba ngày mỗi người phải xây xong một hòn núi đá thật cao, đứng trên đỉnh núi có nhìn thấy được khắp mặt đất, mặt biển.

Tin ở tài mình Tứ Tượng đặc ý nhận lời. Hai thần xây núi ở hai bên riêng biệt: ông xây núi ở phía bắc, bà xây núi ở phía nam. Họ đua nhau làm việc ráo riết, khẩn trương. Tứ Tượng lại có phần miệt mài hơn, ông làm việc suốt ngày đêm không nghỉ. Tứ Tượng có một đôi thùng vĩ đại, có thể chứa được hàng đôi đất. Một chuyến đang gánh, thùng đứt làm đổ đất xuống, thành chín cái đồi lớn.

Sau ba ngày xây xong, hai thần trèo lên núi của nhau để xem núi nào cao hơn. Đứng trên núi của Tứ Tượng nhìn được thấy biển Đông, thấy các nước lân cận. Còn đứng trên núi của Nữ Oa thì thấy rõ bốn chân trời. Thế là Tứ Tượng thua cuộc. Nữ Oa bèn đập đổ núi của Tứ Tượng và bảo phải làm lại núi khác. Nhưng đất đá ở núi của thần Nam bắn vung vãi về phía bắc nước ta, nên bây giờ đất đai ở phía bắc cao hơn phía nam. Thần Tứ Tượng vẫn không nản lòng, lại ra công đắp nhiều núi khác rải rác từ bắc chí nam. Ngày nay, người ta cho rằng những dấu chân to lớn còn lưu lại trên đá ở Bắc Bộ và Trung Bộ là dấu chân của Tứ Tượng. Còn núi của Nữ Oa thì ngày nay vẫn đứng sừng sững ở Nam Bộ. Đó là núi Bà Đen, ngọn núi cao duy nhất ở vùng này.

Trước sự theo đuổi chí tình của Tứ Tượng, rút cuộc Nữ Oa cũng vui lòng kết hôn.

Nói về hai thầ nam, nữ trong dân gian có câu về:

... Bà Nữ Oa bằng ba mẫu ruộng,

và... Ông Tứ Tượng mười bốn câu sào

Để chỉ cơ thể vĩ đại của hai thần.

LAI LỊCH ĐỊA DANH THÁP MƯỜI

Tương truyền trước khi mang tên là Đồng Tháp Mười vùng này có tên là chàm Măng Trạch, một trũng rộng lớn hoang vắng.

Đồng Tháp Mười là một trong những căn cứ kháng chiến chống quân xâm lược của nhân dân Nam Bộ; đối với thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cùng bọn tay sai của chúng Đồng Tháp Mười là cả sự khiếp đảm kinh hồn:

“Tây vô Đồng Tháp Mười làm ma không đầu”

Nói đến Đồng Tháp Mười, người ta thường nghĩ tới địa, muối, nước phèn:

Muối kêu như sáo thổi

Địa lội lênh như bánh canh

Danh xưng Đồng Tháp Mười có từ lúc nào? Ít ai nói đến. Còn tại sao lại gọi là Tháp Mười thì có nhiều giả thiết:

- Có người nói rằng: Ngày xưa, cánh đồng này là một vương quốc thịnh vượng giàu có, nhưng về sau bị một nạn hồng thủy dâng lên rồi cuốn đi hết cả nhà cửa, con người... Trong xứ này trước sau có tất cả 10 vương quốc trị vì, mỗi ông đều xây một ngôi tháp làm nơi an nghỉ cuối cùng. Khi chôn cất nhà vua, người ta chôn theo cung phi và vàng bạc. có lẽ, cũng do từ thuyết này nên người ta tin rằng ở Gò Tháp có vàng.

- Cũng có người cho rằng: Đây là cái chùa Tháp thứ 10 của người Khmer tính từ đất Chân Lạp xuống. Những tháp này được nối liền với nhau bằng một con đường lát đá.

- Lại có thuyết khác cho rằng: Đây là cái tháp thứ 10 do nghĩa quân Thiên Hộ Dương xây cất trên cánh đồng lầy này, bắt đầu từ vàm Ba Sao đến Gò Tháp, nên gọi là Tháp Mười. Những tháp này là những tháp canh phòng tàu giặc rồi dùng mật hiệu thông tin cho nhau biết. Còn vàng thì người ta cho là của nghĩa quân không kịp mang theo khi rút lui khỏi đồn vào năm 1886, phải chôn vùi vãi xuống sông, rồi sau trở lại tìm không được.

Gần đây, có sách viết rằng đó là do cái tháp mười tầng cao 42 thước. Giải thuyết này không đúng. Vì thực tế có cái tháp do ngự quyền Ngô Đình Diệm xây lại trên nền tháp cũ gồm 10 tầng cao 42 mét theo kiểu tháp của chùa Thiên Mụ (Huế), một loại hình kiến trúc Trung Quốc, vào năm 1958, và đã bị du kích ta đánh sập năm 1959, vì ngự quyền Ngô Đình Diệm dùng tháp này làm mục đích quân sự: theo dõi, khống chế hoạt động của lực lượng cách mạng ở địa phương. Đến năm 1975, tháp này còn lại tầng dưới cùng.

- Người pháp trước đây thường gọi Đồng Tháp Mười là đồng cỏ lác: “Plaine des Juncs”

Cũng có người viết rằng: Tháp Mười là một trong những ngôi tháp bằng đá do vua Jayavarman VII xây cất trên khắp lãnh thổ để thờ vị thần Bà La Môn Lkecvera là vị thần chuyên trị bệnh của nhân loại. Bên cạnh tháp có những căn nhà gỗ lợp bằng ngói hay bằng lá thốt nốt, để cho người bệnh nằm dưỡng có nhân viên y tế hoàng triều coi sóc. Những ngôi tháp được xây dọc theo các con đường lớn và ngôi tháp nằm trong Đồng Tháp Mười đứng vào hàng thứ mười, tính từ địa điểm xuất phát.

Thời gian đã tàn phá các công trình kiến trúc của cổ nhân, dãy nhà gỗ tiêu tan, chỉ còn lại một tượng sư tử và một linh phù (linga) bằng đá, dưới bệ có khắc chữ Phạn ghi tên tháp thứ mười.

Năm 1932, nhà khảo cổ học người Pháp Parmentier đã đi vào Đồng Tháp bằng ghe xuống để đọc những chữ khắc vào đá và đã phát hiện ra ngôi tháp. (Lê Hương trong bài Địa danh, di tích, thắng cảnh trong vùng người Việt gốc Miên, tập san Sử Địa, số 14-15 năm 1969).

Trong quyển Lịch sử thế giới trung đại của Lương Ninh và Đặng Đức An có ghi:... “Nhà vua còn

cho lập 102 bệnh viện, phân bố trong toàn vương quốc và “người đau đớn cho bệnh tật của thần dân còn hơn của mình”; cả 4 đẳng cấp đều có thể được săn sóc ở đây. Người ta đã tìm thấy cả dấu vết của trên 30 bệnh viện, trong đó có 15 nơi còn tìm thấy cả bia đá với những nội dung giống nhau, nói về ý định việc cung ứng, tổ chức và chữa bệnh”.

Và trong quyển Lịch sử Campuchia của Phạm Trung Việt, Nguyễn Xuân Kỳ và Đỗ Văn Nhung cũng có ghi: “Lòng từ bi của ông thể hiện trước kết quả những hoạt động từ thiện mà những tài liệu văn bia có ghi chép một cách khá rõ ràng. Đó là hệ thống bệnh viện - ước chừng 102 bệnh viện mà ông đã xây dựng khắp nơi trong nước. Mỗi bệnh viện đều có một bản nội quy mà nội dung được khắc chữ trên tấm bia đá dựng trong một ngôi chùa nhỏ xây cạnh mỗi bệnh viện”.

Như vậy phải chăng Tháp Mười là bệnh viện thứ 10 trong 102 bệnh viện được xây dựng dưới thời Jayavarman VII? Hẳn còn phải chờ đợi kết quả cuộc khai quật ở Gò Tháp.

GỐC TÍCH ĐỊA DANH CAO LÃNH

Tương truyền địa danh Cao Lãnh do đồng bào địa phương đặt ra và được vua quan triều Nguyễn công nhận.

Nguyên vào năm Đinh Sửu triều Gia Long (1817), hai vợ chồng ông Đỗ Công Cường tự là Lãnh từ miền Trung vào Nam lập nghiệp tại thôn Mỹ Trà (huyện Kiến Phong). Vốn giòng nho nhã, thông thuốc kinh sách cổ kim, tính tình cương trực, ông được các chức sắc địa phương cử làm Câu đương phụ trách việc xử kiện, dàn xếp những vụ xích mích trong làng. Nhân dân tỏ ý tôn kính ông, tránh tên húy, chỉ gọi là ông Câu Lãnh.

Ông bà có lập một vườn quít, nhiều người đến mua, được ông bà tiếp đãi niềm nở, nên lần lần nơi đây thành cái chợ nhỏ. Tên ông bà được mọi người thường nhắc, riết rồi quen miệng thành một địa danh.

Vào năm Canh Thân (1820) tại thôn Mỹ Trà, dân chúng bị bệnh dịch tả chết nhiều. Ngày nào cũng có 5-7 người chết. Tiếng kêu khóc vang khắp, cảnh chôn xác một cách hồi hải diễn ra suốt ngày, ban đêm tiếng mõ hồi một cầu cứu nổi lên từng chập. Thời ấy, người ta còn tin tưởng ở ma quỷ, thần linh nên cho rằng bệnh thời khí là do Diêm vương bắt lính, người nào tới số thì bó tay, không phương cứu chữa. Vả lại, thuốc men thiếu thốn, không đủ sức trị chứng bệnh giết người quá mau nên nạn nhâu chỉ còn cầu mong thần quyền cứu vớt mà thôi.

Không thể ngồi yên nhìn cảnh đau thương đó. Ông bà Câu Lãnh ăn chay ba ngày mừng sáu, mừng bảy, mừng tám tháng sáu, nằm đất, tắm gội sạch sẽ, đặt bàn thờ giữa trời nguyện xin ơn trên cho ông bà chết thay cho đồng bào. Đúng mười giờ đêm mừng chín, bà thọ mệnh và chết. Đang lo tắm liệm cho bà thì vào hai giờ đêm mừng mười, ông cũng quy tiên. Nhân dân mai táng ông bà xong, thì bệnh dữ cũng hết hoành hành, mọi người thoát chết được nanh vuốt của tử thần.

Ơn đức của ông bà được mọi người truyền tụng, nhân dân cùng nhau lập một ngôi miếu thờ và đặt tên chợ là chợ Câu Lãnh. Dần dần tiếng Câu nói trại ra tiếng Cao và địa danh Cao Lãnh xuất hiện từ đó. Do báo cáo của quan lại sở tại, ông bà được triều đình sắc phong: Dực bảo trung hưng thành hoàng chi thầy.

Lăng Ba Phan Văn Bộ có bài thơ vịnh ông bà Câu Lãnh như sau:

Muôn miệng như nhau đã nói rằng,
Câu đương là chức, lãnh là danh.
Lập làng khó nhọc, công vừa dứt,
Cái chợ trông nom, việc mới thành.
Dân đặng giấc trời cam thọ tử,
Cụ đền nợ nước quyết hy sinh.
Thoát nàn, bá tánh lo thờ phụng,
Miếu đó ngàn thu rạng tiết lành.

KHẢO DỊ:

Cao Lãnh tên gọi là một huyện thuộc tỉnh Đồng Tháp. Thời triều Nguyễn, Cao Lãnh thuộc phủ Tân Thành, tỉnh Định Tường, gồm hai huyện Kiến Hưng và Kiến Phong. Lúc bấy giờ có một chợ khá lớn. Chợ ấy là chợ Cao Lãnh.

Tại sao chợ ấy có tên là Cao Lãnh?

Cao Lãnh có nghĩa là ngọn núi cao. Điều đó hẳn không phù hợp với địa hình của vùng này: không một ngọn đồi, ngọn núi nào cả. Do vậy địa danh Cao Lãnh hẳn phải có nguồn gốc khác.

Người dân ở chợ Cao Lãnh kể rằng: khoảng đầu thế kỷ 19, có vợ chồng ông Đỗ Công Tường tục danh là Lãnh, từ miền Trung đến đây lập nghiệp. Sau mấy năm, chí thú làm ăn gia đình ông Lãnh tuy không sung túc nhưng cũng đủ sống. Tánh tình ông Lãnh chánh trực ngay thẳng nên được dân làng cử làm chức Câu đương để phân xử những vụ tố tụng trong làng.

Ông bà có trồng một vườn quít. Hễ xóm thường đến đây tụ tập để đổi chác, lâu ngày chỗ ấy thành chợ. Đó là chợ Cao Lãnh ngày nay.

Đến năm Canh Thìn (1820), nạn dịch tả hoành hành rất dữ. Dân chúng trong làng bị bệnh chết rất nhiều. Xóm làng, chợ búa trở nên vắng vẻ. Thuở ấy chưa có thuốc men như bây giờ. Người ta cho rằng dịch tả là do trời đất, thần thánh quả phạt. Ông Lãnh cũng không suy tư gì hơn quan niệm đương thời, nên ông lập bàn thờ giữa sân chợ, khấn vái xin trời đất, thần thánh giúp dân thoát khỏi tình cảnh chết chóc bệnh hoạn. Điều đáng nói là hai ông bà nguyện thế mạng để cầu cho dân chúng thoát cảnh đau thương. Cúng xong ông bà ăn chay ba bữa từ mùng sáu đến mùng tám tháng sáu. Đến sáng mùng chín thì bà Lãnh mắc bệnh đến tối thì qua đời. Đương lo việc an táng cho bà, thì ông Lãnh lại phát bệnh và đến hai giờ khuya đêm mùng mười rạng ngày mười một thì ông qua đời. Nhân dân trong làng lo việc chôn cất ông bà xong thì bệnh thời khí cũng dứt luôn. Dân chúng trở lại cuộc sống an lành như cũ. Do vậy, dân chúng cho rằng nhờ vợ chồng ông Lãnh thế mạng nên cứu được chúng dân. Sau đó, dân làng lại lập miếu ngay trên ngôi mộ của hai ông bà tại làng Mỹ Trà, bên bờ mé kinh Thầy Khám để thờ phụng, gọi là miếu ông Chủ Chợ.

Chợ vườn quít từ ấy được gọi theo tên ông. Vì tên tục của ông là Lãnh, lại làm chức câu đương, nên dân chúng thường gọi ông là Câu Lãnh, và được gọi là chợ Câu Lãnh.

Chợ Câu Lãnh ngày càng thịnh. Người đến mua bán lại dọc trại câu Lãnh là Cao Lãnh. Và tên Cao Lãnh được dùng từ đó đến nay.

LAI LỊCH ĐỊA DANH THỦ THỪA

Vào thế kỷ thứ 17, vùng đất Thủ Thừa ngày nay được gọi là Thủ Đoàn, thuộc tổng Thuận An, một trong bốn tổng của huyện Tân Bình, phủ Gia Định, năm 1809, tổng Thuận An được đổi thành huyện Cửu An. Tên Cửu An tồn tại mãi cho đến lúc đổi thành huyện Thủ Thừa.

Địa danh Thủ Thừa xuất hiện cách đây không quá một trăm năm, nay Thủ Thừa là một huyện của tỉnh Long An.

Năm Minh Mạng thứ 10 (1829), Lê Văn Duyệt huy động gần hai vạn dân của hai trấn Phiên An và Định Tường đào một con kinh từ vàm Thủ Đoàn đến Gò Liễn thuộc thôn Bình Ảnh dài 1.220 trượng, rộng 9 trượng, sâu một trượng. Xong, đặt tên là Lợi Tế nhưng thường dân gian vẫn gọi là kinh Thủ Đoàn hay kinh Tà Cú (Trà cú) sau hết gọi là kinh Thủ Thừa.

Kinh này là một thủy lộ quan trọng nối liền vùng Gia Định và miệt Lục tỉnh.

Đầu thế kỷ 19, vùng Thủ Thừa cũng như các nơi lân cận hãy còn hoang hóa, nhiều gò nông, dân cư thưa thớt. Ông Mai Tự Thừa, người miền ngoài đến lập nghiệp. Nhờ cần cù lao động, siêng năng phá rừng làm ruộng, chẳng bao lâu trở nên khá giả. Nhiều người khác theo gương ông, thấy đây là chỗ giáp nước - giống như Ba Cùm trên sông chợ Đệm - dễ làm ăn mua bán, đến tụ họp ngày một đông đúc. Ông bỏ tiền ra lập một ngôi chợ - nay là chợ Thủ Thừa.

Thấy ông là người có uy tín trong vùng nên trong thời Lê Văn Duyệt còn là tổng trấn Gia Định thành, ông được cử giữ chức thủ ngự - trông coi việc Thủ Thừa thuế - do vậy, dân chúng gọi ông là Thủ Thừa.

Tục truyền, lúc Lê Văn Khôi nổi dậy chiếm thành Phiên An (Gia Định) có giấy triệu các hào phú khắp nơi về giúp sức chống lại Minh Mạng, trong đó có thủ ngự Mai Tự Thừa. Thế là ông từ già vợ con làng xóm lên đường đến thành Phiên An giúp Lê Văn Khôi.

Sau khi Minh Mạng diệt được Lê Văn Khôi, chiếm lại thành Phiên An, không thấy thủ ngự Mai Tự Thừa trở về quê quán. Mọi người cho rằng ông đã hy sinh trong thành hoặc đã bị giết và chém chung ở “mả ngựa”, nên lấy ngày ông ra đi làm ngày giỗ.

Chính quyền địa phương mới do Minh Mạng thành lập lấy có Thủ Thừa đã theo Lê Văn Khôi, nên tịch biên toàn bộ tài sản và đem ngôi chợ ra bán đấu giá.

Để ghi nhớ công lao của ông, dân chúng gọi chợ này là chợ Thủ Thủ Thừa - địa danh Thủ Thừa có từ đó 0 và bài vị đem vào thờ ở đình làng Vĩnh Phong (Bình Phong Thạnh) đến ngày nay.

(Theo tài liệu còn giữ tại đình Vĩnh Phong

(Bình Phong Thạnh, chợ Thủ Thừa) và lời kể của thầy

Tám Trấn ngụ tại chợ Thủ Thừa, 1970)

SỰ TÍCH HÒN CAU VÀ HÒN TRẦU

Ngày xưa ở làng Cổ Ong (Con Đảo) có đôi vợ chồng sanh sống bằng nghề chài lưới và làm vườn. Ông chồng giữ chức vụ hương câu trong làng, bà vợ dân làng quen gọi là bà Tranh. Hai ông bà chỉ có một đứa con trai là Trúc Văn Cau, nổi tiếng hay thơ phú.

Lúc bấy giờ trong làng có cô gái Mai Thị Trầu con gái duy nhất của ông Đình và bà Bèo. Cô Trầu là một thiếu nữ mặn mà duyên dáng, cũng theo đòi nghiên bút, nghiệp thơ văn chẳng kém gì chàng Cau.

Một hôm Cau đi thăm bầy gà rừng trên núi, tình cờ gặp cô Trầu đang mang giỏ bẻ măng. Chỉ có hai người nên vắng vẻ, cô bèn mượn một câu dao dao thời cổ cất tiếng hát để ướm thử lòng chàng Cau:

Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng,

Cau tươi ăn với trầu vàng xứng không?

Thấy người đẹp khéo lựa một câu ca dao có tên nàng và tên mình, chàng không khỏi bồi ngời xúc động. Và là người hay chữ chẳng lẽ nào chịu kém. Chàng lựa một câu ca dao có hai họ Mai Trúc rất tình tứ để đáp lại:

Mai vàng chen với trúc xanh

Duyên em sánh với tình anh đẹp vời.

Rồi thì mặt nhìn mặt cạn trời non nước, tay nắm tay kết chặt giải đồng. Lửa gần rơm ắt là phải bén, nàng đã trao duyên gởi phận cho chàng.

Nhưng đây chỉ là mối tình thầm lặng giữa đôi trai gái, cha mẹ hai bên chưa hay biết.

Một hôm, chàng Cau ngỏ ý xin cưới nàng Trầu làm vợ. Thoạt nghe ông Câu biến sắc, sau một hồi lâu nghĩ ngợi bần khoản, ông Câu bèn ghé vào tai con trai nói nhỏ:

- Không thể được đâu con ạ! Việc này đáng lý ra cha phải giữ kín nhưng hôm nay, nếu cha không nói thiệt thì hai con sẽ làm lạc mất. Con ơi! Con có biết không? Con Trầu tuy nó tiếng là con của ông Đình, nhưng thật ra nó là máu huyết của cha. Vì ngày trước, khi bà Bèo về ăn ở với ông Đình thì bà đã mang thai với cha trong những ngày đi ái ân vùng trộm... trước rồi.

Vừa nghe qua mấy lời cha bảo, khác nào sét đánh ngang tai. Chàng Cau hết sức khổ tâm, thì ra con người mà chàng yêu thương gắn bó bấy lâu, chẳng phải ai xa lạ, mà lại chính là cô em cùng cha khác mẹ!

Chàng âm thầm bỏ xứ ra đi, thả bè trôi ra một hòn đảo xa xôi, cách Côn Đảo khoảng hai mươi cây số mà ngày nay gọi là Hòn Cau.

Để quên lãng mối tình éo le, sau khi qua đó ít lâu, chàng kết duyên với một nàng sơn nữ áo nâu và suốt đời ở luôn bên ấy.

Thương thay cho nàng Trầu, phải mang thai đến ngày sanh nở. Rồi thì ngày tựa cửa, đêm đêm nhìn mãi con thơ mà chẳng thấy bóng dáng chồng. Cuối cùng tuyệt vọng nàng tự tử tại một cái đầm bên cạnh miếu Cậu. Tuy ngày nay bị cát lấp dần, nhưng cái tên đầm Trầu vẫn còn nhắc nhở cùng với mối tình ngang trái ấy.

Còn ông Hương Câu, sau khi câu chuyện tình giữa ông và bà Bèo bị vỡ lợ, bị ông Đình coi là tình địch, ông cũng bỏ nhà sang tận bên kia triền núi Chúa sống cuộc đời ẩn dật.

Bà Bèo xấu hổ cũng bỏ nhà vào tu ở một hóc núi trên đưng bãi Ông Cường. Duy có bà Tranh, tuy thương chồng, nhớ con, vẫn sống yên phận thủ thường tại ngôi nhà cũ.

Từ câu truyện này, ở Côn Đảo có thêm những địa danh như: Đầm Trầu, Hòn Cau, hóc Ông Đình, bưng Bèo và bãi Ông Câu... Và mấy câu hát sau đây được hình thành để nhắc nhở câu chuyện tình bi thảm ấy:

Đi đâu mà chẳng thấy về,
Hay là quần tía tựa màu áo nâu?
Ai về nhắc với ông Câu,
Hòn Cau cách bãi Đầm Trầu bao xa.
(Theo Sơn Vương, Phổ thông, số 126.1964)

SỰ TÍCH HÒN TRÁC, HÒN TÀI

Vào khoảng năm Ất Dậu (1885) một biến cố đã xảy ra ở kinh thành Huế: đó là giặc Pháp trà thù cuộc nổi dậy của vua Hàm Nghi và các quan chủ chiến ở triều đình Huế.

Suốt mấy ngày sau cuộc binh chiến, chúng thắng tay cướp bóc, đốt phá... kinh thành Huế đang sống trong yên lành bỗng biến thành biển lửa ngập trời, khắp chốn để đô nhuộm màu tang tóc.

Vua Hàm Nghi xuất bôn, truyền hịch Cần Vương. Ông Tôn Thất Thuyết cầm đầu đạo quân Cần Vương đánh nhau với Pháp nhiều trận quyết liệt và chiến cuộc kéo dài đến năm 1888. Vua Hàm Nghi bị tên Trương Quang Ngọc phản bội bắt nộp cho giặc. Ông Thuyết đành tuyệt vọng, từ đó phải sống cuộc đời lưu vong, rồi chết ở bên Tàu.

Tục truyền rằng: trong số quan quân theo vua Hàm Nghi trên đường xuất bôn có hai anh em nhà họ Đặng. Anh là Phong Tài, còn em là Trác Vân. Vốn là hai anh em sanh đôi, nên giống nhau như tạc. Người ngoài thường hay lầm lẫn người này với người kia.

Thuở hàn vi, gia đình họ Đặng có nuôi một trẻ mồ côi đó là Trương Quang Ngọc. Lúc ra phò vua giúp nước, ông Tài có đem Ngọc theo để hấn cùng hưởng lộc vua. Nhưng ít lâu sau, Ngọc sanh lòng phản trắc, có lẽ hấn nghĩ: Trung thành với một ông vua không ngai là một điều bất lợi, nên hấn toan tính đem vua nộp cho giặc để lấy tước hàm lãnh binh.

Ông Tài cũng bị bắt trong cuộc phản trắc đó, duy chỉ có người em là Trác Vân may mắn trốn thoát.

Phong Tài bị đày ra Côn Đảo vào cuối năm 1888. Hồi ấy, chế độ lao tù còn dễ dãi, nên Phong Tài lấy được vợ trong thời gian bị đày ở đây. Vợ chàng là người làng An Hải, tên là Đào Minh Nguyệt, tục danh là nàng tiên An Hội, vì nàng là thiếu phụ có một đời chồng nhưng sắc đẹp còn mê hồn. Cha nàng là vị hương cả trong làng cũng vốn là phạm nhân cự trào, nhờ sự cần cù lao lực, nên tài sản cũng liệt vào hàng khá giả nhất nhì ở Côn Đảo, có chu cấp cho vợ chồng nàng một khu vườn rộng (tức sở An Hội ngày nay).

Một hôm, ông Tài có việc phải vắng nhà ba hôm mới về. Theo thói quen của vợ chồng nàng, thấy mặt chồng đi xa mới về, nàng thường chạy tới bá cổ và trao cho chồng mấy cái hôn nồng thắm. Nhưng lần này, nàng hết sức ngạc nhiên, vì chưa kịp làm theo ý định đã bị đẩy ra và nói:

- Xin chị tha lỗi cho em, em là Trác Vân, em chồng của chị, em mới bị Tây đày ra đây, em được họ cho vào sở này để được cùng chung sống với anh chị.

Khi đó nàng Nguyệt mới ngẩn người ra, song cũng gắng gượng hàn huyên để gạn hỏi có sự làm sao. Thì ra từ ngày thoát nạn, Trác theo về với cụ Phan Đình Phùng để tiếp tục chiến đấu chống giặc, với ý định làm thế nào giết được Trương Quang Ngọc để trả thù cho vua Hàm Nghi. Nhưng khi ý nguyện đã đạt được thì lại bị bắt và bị đày ra Côn Đảo như anh của chàng.

Giữa lúc kể lẽ chuyện nước, chuyện nhà thì ông Tài về đến. Nhưng nỗi mừng mừng tủi tủi giữa hai anh em nhà họ Đặng gặp nhau trong cảnh tù đầy thiệt là cảm động, không bút nào tả xiết.

Trong khi đó, nàng tiên An Hội chăm chú ngắm nhìn hai anh em, mà trong lòng nảy sinh bao cảm giác lạ lùng, khó tả... Sự quá giống nhau giữa chồng và em chồng đã làm nàng thêm bối rối. Đối với Tài thì đó vẫn là đức ông chồng đáng kính, còn đối với chú Trác thì cũng là một con người nho nhã đáng yêu...!

Trước tình thế lưỡng long nhứt phụng, nàng thiệt khó phân giải tình cảm của mình. Rồi một hôm, nhân khi ông Tài đi đánh cá ngoài khơi, thì tấn tuồng nhìn lầm hôn lộn lại được diễn ra lần thứ hai. Nhưng Trác Vẫn vẫn một mực từ chối, khiến nàng tiên An Hội hết sức ngỡ ngàng, vì thực tâm của nàng cũng muốn đem tấm tình của mình để chia sẻ với Trác Vân nỗi cô đơn của chốn lao tù, cốt làm cho chú

Trác cũng được chung hưởng hạnh phúc với người anh. Ngờ đâu, Trác lại vô tình khiến nàng không biết nói gì hơn là viện lẽ: chính nhìn lầm xin chú tha lỗi....!

Tuy vậy, Trác Vân cũng đã thấy rõ mối ân tình của người chị dâu lãng mạn. Chàng những e ngại biết đâu chẳng có một ngày, chàng sa ngã rồi ra lỗi đạo luân thường. Chàng liền kết bè trẩy sang một hòn đảo phía trước Côn Sơn để tạm lánh. Ông Tài quá thương em nên phải sang theo. Nhưng khi đến nơi thì mới hay là Trác đã sang một hòn đảo khác gần mũi đá trắng. Ông Tài không dám sang bên em nữa, vì sợ Trác sẽ đi xa hơn, nên cứ ở như vậy cho gần em. Họ sống như thế cho tới lúc chết. Vì vậy, người ta gọi là hai hòn đó là Hòn Tài và hòn Trác.

Thảm thương thay cho số phận nàng tiên An Hội. Giữa lúc tình duyên đang độ nồng thắm mà nàng phải sống cuộc đời cô độc quanh hiu. Khi nhớ thương chồng, lúc chạnh lòng yêu ai! Năm canh vò vố, xác ve ngày một héo tàn. Nên có thơ rằng:

Ai sang hòn Trác hòn Tài,
Cho tôi xin gửi một vài câu thơ.
Đêm sương gió lạnh sao mờ,
Trăng khuya chích bóng vẫn chờ đợi mây
Chùng nào núi Chúa hết cây,
Côn Lôn hết đá, dạ này hết thương.

Đó là những câu hát “ru em” mà người đương thời đặt ra để diễn tả tình cảnh hết sức éo le của nàng tiên An Hội. Trong câu hát trên đều có tên những người trong cuộc: Gió (ông Tài tên là Đặng Phong Tài có chữ phong là gió); Mây (cậu Trác là Đặng Trác Vân, vân là mây); Trăng (nàng tiên An Hội có tên là Đoàn Minh Nguyệt, nguyệt là trăng).

Người đời sau biết chuyện, rất thương cảm cho nàng tiên An Hội, có câu thơ:

Dẫu rằng cách mặt khuất lời,
Nàng tiên An Hội suốt đời vẫn yêu.

EO ÔNG TỪ

Ngày xưa Vũng Tàu là khu rừng rậm bao la, nhiều thú dữ như cọp, heo rừng, rắn rít... Nhứt là từ vùng Núi Lớn (Thăng Nhì) tới đập Cây Đước, xuôi qua Đất Thỏ, Bà Trì, lán Ông Đồi, Bào Vú, Trùng Giăng, Động Bò, toàn vùng Tam Thắng là nơi voi tụ tập nhiều hơn hết.

Hàng năm vào đầu tháng 11 đến tháng chạp là mùa “chúa sơn lâm” tụ họp về đây. Những tháng này, trong rừng cọp ơ là cọp, cọp đi thành từng đoàn 7-8 con, xóm làng xa gần đều có cọp đến viếng, không sợ gì người. Chúng bắt heo, bò, chó... dấu chân cọp giẫm nát quanh xóm. Dân làng phải đánh mõ, đập thù đuổi cọp đi. Ban đêm không ai dám ra khỏi nhà và ít khi ngủ được trọn đêm, vì hễ nghe tiếng heo la, bò rống thì phải đập thùng, đánh mõ.

Cọp bắt heo, bò, nhưng ít khi bắt người ăn thịt.

Tại vùng Bào Vú, có ông Lê Văn Từ - một dân nghèo chuyên nghề đốn rừng, múc dầu rái độ nhứt, nhưng võ nghệ cao cường. Vợ chồng sinh sống ở đây đã lâu, không có con.

Từ ngày cọp vào làng, ông thường đón diệt nó ở các đường cạnh rừng, nơi cọp hay đi qua để giữ yên cho dân làng. Nhiều cọp bị ông đánh chết, cọp rấp tâm báo thù ông.

Một hôm, vào lúc gần sáng, như thường ngày, ông Từ lên đường đi múc dầu về. Thành linh, trong bụi rậm, một con cọp vàng to lớn nhảy ra vồ ông, vì bất ngờ, ông không kịp chống trả, chỉ la một tiếng là cọp đã móc họng ông rồi. Nghe tiếng la, dân chúng kẻ gậy người hèo xông ra tiếp cứu, nhưng cọp đã bỏ chạy ông Từ chỉ còn là cái xác thảm thương.

Vợ ông và dân làng đem xác ông về lo chôn cất. Nhưng dường như chưa thỏa lòng báo oán, tối hôm sau, cọp trở lại moi mộ ông lên, định lấy xác ông đi. Vợ ông nghe động, kêu la, dân làng lại một phen nữa vác gậy gộc, dao mác chạy đến tiếp ứng. Cọp đánh bỏ xác ông Từ lại.

Để thi hài ông không bị cọp tha đi, dân làng đắp mộ ông thật chắc, cắm cọc nhọn, tre gai nhiều vòng, chung quanh mộ ông còn đào hào sâu có đặt chông và bẫy.

Kể từ khi ông Từ bị cọp vồ chết, người ta gọi nơi ông bị cọp vồ là Eo Ông Từ để ghi nhớ ơn ông giết cọp giữ an cho dân trong vùng.

SỰ TÍCH KINH CHẾT CHÉM

Vào một ngày nọ, có cặp vợ chồng trẻ bơi xuống vô Đồng Tháp Mười, lên bờ kiếm đất cát chòi. Họ chưa có con, ít giao do với ai. Người vợ không có sắc mà có duyên, ngồi chồng ít nói, lằm lằm và rất siêng năng.

Vợ nuôi heo, chồng làm ruộng, thỉnh thoảng trong những đêm trăng, người ta nghe trong chòi cát lên tiếng hò, mỗi lần như vậy, ai nấy đều lắng nghe, người đương thiêu thiêu ngủ cũng phải tỉnh và tiếng ru con bật hẳn, vì tiếng hò quá hay: giọng người vợ lanh lảnh, giọng người chồng thì trầm trầm, gọi lòng nhớ nhung tiếc từ những cõi xa xăm. Giọng hò chất phác như người dân Đồng Tháp Mười đã làm nhiều người thôn thức.

Điều đặc biệt là lâu lâu họ mới hò một lần mà chỉ hò trong những đêm trăng và chưa ai thấy người vợ hoặc người chồng hò với người thứ ba bao giờ.

Họ sống với nhau như vậy hơn một năm. Một lần nọ, người chồng vào trong đồng xa phát cỏ luôn ba ngày. Khi chàng về vai vác phăng, lưng đeo nóp thì trời đã sẩm tối. Mặt trăng vàng lừng lờ trên ngọn so đũa. Tới cách nhà độ hai trăm thước, chàng dừng lại, cau mày, lắng nghe có tiếng hai người hò mà y tiếng của vợ chàng. Phải, đúng rồi cái giọng lanh lảnh ấy. Anh ta cố gắng lắng nghe. Trong gió, anh nhận được vài tiếng của người kia: ngân nga mà réo rắt:

Anh ta tự nhủ:

- Miệt này, có ai mà hò hay nha vậy?

Anh lặng lẽ bước tới, vẫn lắng tai nghe.

Khi đến nơi thì thấy một đám đông: từ người trong xóm đến những người ở các xuồng ghe đậu dưới kinh đều tụ lại để nghe hò. Không ai để ý đến chàng. Chàng lựa một chỗ để nhìn rõ nét mặt hai người đương hò, đó là người đàn ông đẹp trai, trán cao, mắt sáng, miệng rất tươi; còn vợ chàng hôm nay bận cái quần hàng Tân Châu thường ngày cất trong giỏ?

Hai bên vẫn đối đáp nhau; giọng bên nam mỗi lúc một quyến rũ, giọng bên nữ dần dần có vẻ say sưa. Chàng đứng lại mơ màng: khi hai người mới ở chung nhau, nàng thường có giọng hò ấy đã ba năm rồi, giọng có phần kém, và tối nay...

Bên nam cất tiếng, lời có chút gay gắt, quyết liệt mà gần bó:

Hò o o ớ ớ... Mù u bông trắng lấm thắm nhụy vàng, ơ ơ ơ... Anh đi khắp xứ, tới đây mới được gặp nàng, ơ ơ ơ... thật dễ thương ơ ơ...

Hò o o ơ ơ... Nghe giọng nàng, anh những vẫn vương...

Sống cùng nhau chẳng được, cho anh phải mơ màng chiêm bao.

Chàng hồi hộp đợi vợ chàng đáp... Suy nghĩ một chút, bên nữ cũng cất tiếng:

Hò o o ớ ớ...

... Đứng giữa trời bay lượn con chim hồng,

Gặp nhau quá trễ cho tấm lòng này xót xa.

Đêm nằm em luống những thở ra,

Đôi ta chẳng...

Tới tiếng “đôi ta” mắt nàng sáng lên, đắm đuối trong ánh trăng và giọng nàng hơi lả lơi.

Đám đông bỗng vệt ra, có cái gì loang loáng vút trong không khí, đầu thiếu phụ đã lặn trên mặt đất, một dòng máu đỏ vọt lên. Ai nấy chạy tán loạn.

Đêm ấy, cái chòi lá bốc cháy sáng rực trong sớm, mà không ai dám lại cứu. Sáng hôm sau, một ngôi mộ mới đắp hiện lên ngay chỗ người thiếu phụ chết. Còn người chồng từ đó đi biệt tích, không ai

biết là đi đâu.

Cũng từ đó, con kinh ở cạnh nhà cặp vợ chồng này được gọi là kinh Chết Chém.

SỰ TÍCH MIẾU TRỜI SANH

Miếu Trời Sanh ngày nay là chùa Hòa Long cạnh khu mộ cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thuộc phường 4 (thị xã Cao Lãnh).

Thuở trước, khi vùng Cao Lãnh mới được khai phá, dân chúng chỉ tập trung ở ven sông. Phần đất còn lại là rừng hoang cây cối rậm rạp, đầy thú dữ. Ngay như khu đất của ông Lê Văn Bường, cách sông Cao Lãnh chưa đầy một cây số mà vẫn còn là một vùng rừng rậm hoang vắng không có đường qua lại. Nhứt là các lung sậy cây cối um tùm, dây leo chằng chịt với nhiều cây xày cao vút, to đến hai ba người ôm.

Bỗng một hôm, có người đi kiếm củi về báo lại với ông Bường là ở lung sậy của ông, giữa mấy cây xày xuất hiện một việc lạ là các loại cây leo như dây giác, tơ hồng, tóc tiên... cùng các loài cây nhỏ như chồi mồi, bông trang rừng, u mua... mọc thành lùm cây như hình thù một cái am hay cái miếu.

Ông cho người tới xem, quả đúng như vậy: một cái miếu tự nhiên bằng dây leo xuất hiện bên cạnh cây xày, có cái bọng to tướng, chiếc chiếu trải ra cũng chưa giáp. Chuyện lạ được đồn đại làm không ai dám bén mảng đến đây nữa.

Lúc bấy giờ ở Cái Dầu (xã Bình Thành) có một nông dân tên Đẻ, gia đình vừa đủ ăn. Ông Đẻ có mướn một đứa nhỏ hơn mười tuổi để chăn trâu.

Không hiểu sao một bữa nọ, đứa nhỏ bị trâu chém chết. Ông Đẻ sợ quá, bèn lập bàn hương án khẩn vái. Trời đất Phật hộ độ cho ông khỏi cảnh tù tội, ông nguyện sẽ xuất gia đầu Phật.

Sau đó, ông bị bắt giải về thành An Giang cùng với xác đứa nhỏ và cha mẹ nó. Trước cửa quan, ông Đẻ thành thật khai báo và cha mẹ đứa nhỏ cũng bãi nại nên ông được tha.

Ý nguyện đã thành, trở về nhà, ông liền đến ngôi chùa gần đó để qui y. Nhưng sau đó ít lâu ông lại rời chùa này đi về miệt Cao Lãnh, rồi tình cờ tìm đến cái lung sậy của ông Bường. Ông Đẻ thấy cảnh vật ở đây kỳ lạ, u tịch nên ở lại tu hành. Ông chặt bớt cây cỏ bên trong cái Miếu bằng dây leo, dọn dẹp cái bọng cây xày để làm nơi thờ Phật và tu hành.

Từ đó, nơi đây đêm đêm vang lên tiếng chuông mõ làm dân chúng trong vùng rất ngạc nhiên. Nhiều người bạo dạn lần mò đến gần xem, thấy có khói bốc lên, biết là có người ở, mới dám đến tận nơi. Mọi người được ông Đẻ kể lại lai lịch vì sao ông đi tu, lưu lạc đến đây, họ thấy ông thờ Phật trong tình cảnh hết sức thiếu thốn, ngay như cái mõ cũng không có, ông phải dùng trái dừa khô bị chuột khoét để thay thế.

Mọi người góp tay nhau dựng lên một cái am bằng lá, giúp ông Đẻ có nơi tu hành, cái am này được ông Đẻ đặt tên là “Thiên Sanh Miếu” (tức là Miếu Trời Sanh), còn ông Đẻ lấy pháp danh là Chơn Hóa, nhưng mọi người vẫn gọi ông là đạo Đẻ.

Tên miếu Trời Sanh có từ đó.

Thiện nam tín nữ đến viếng chùa ngày một đông do đó cái am tre lá được thay thế bằng một ngôi chùa khang trang bằng gạch ngói. Cái miếu bằng cây xanh lần hồi bị phá để mở rộng sân chùa, và cái bọng cây xày ngày một nhỏ đi vì đất đắp sân chùa ngày một cao. Chùa mới được đặt tên là chùa Hòa Long, nhưng dân chúng vẫn quen gọi là chùa Miếu Trời Sanh.

Sau đó, ông đạo Đẻ được mời về trụ trì một chùa ở Tân Đức (Cù lao Giêng) rồi mất ở đây.

Sau này chùa Hòa Long còn là nơi gặp gỡ của nhiều nhà yêu nước và cách mạng chống Pháp. Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc trong thời gian ở Cao Lãnh cũng thường xuyên tới lui chùa, và lúc mất cụ cũng được an táng trên phần đất của chùa.

KHẢO DI

Theo lời của các vị cao niên khác trong vùng Cao Lãnh thì: Trong một đêm khuya thanh vắng nọ, dân chúng trong vùng nghe có tiếng mõ, tiếng cầu kinh vẳng lên từ cái lung sậy của ông Bường. Sáng ra, vài người bạo dạn lần đến tận nơi xem thấy có một ông đạo đang ngồi tu trong bông cây xà, trong bông còn có một cái miếu nhỏ tự nhiên bằng gạch. Do đó mới có tên là Miếu Trời Sanh.

SỰ TÍCH NÚI ÔNG TRỊNH, NÚI THỊ VẢI

Ngày xưa, có một phú ông rất giàu, vợ mất sớm, không có con trai nối dõi tông đường. Ông chỉ có một đứa con gái tên là Thị Vải.

Thị Vải tuy không đẹp, nhưng nhan sắc mặn mà mà dễ coi. Vì là con nhà giàu, hơn nữa nhà không có con trai, nên Thị Vải cũng theo học võ nghệ, cử chỉ đi đứng như con trai.

Khi phú ông về già, Thị Vải cũng đến tuổi lấy chồng. Phú ông đem việc chồng con, việc thừa tự nói với nàng.

Thị Vải trả lời:

- Nếu chàng trai nào đánh hạ được con thì con xin làm vợ người ấy.

Vì cung con nên phú ông cũng chiều theo và cho lập võ đài để tỷ thí.

Thanh niên trai trẻ khắp vùng lân cận lũm le muốn làm chủ tư gia điền sản đồ sộ của phú ông, nên đã ráo riết luyện tập để so tài cùng Thị Vải. Nhưng suốt một tháng trời thi đấu, không có chàng trai nào võ nghệ hơn nàng.

Chờ mãi không thấy ai đến tranh tài nữa, võ đài cũng dẹp đi, việc chồng con của Thị Vải, phú ông cũng không nhắc nữa. Một thời gian sau, phú ông bị bệnh rồi mất.

Nàng phải đứng ra thay cha quản lý ruộng đất, coi sóc việc trong nhà. Trong số người ở có anh lực điền tên Trịnh, giỏi giang, siêng năng, rất được chủ tin dùng. Những công việc quan trọng trong nhà đều giao cho Trịnh.

Một hôm, nàng cùng Trịnh đi coi ruộng của tá điền để định lúa tô. Trên đường đi có một dòng suối nhỏ chằng ngang, bình thường đi qua lại không có gì khó khăn lắm, nhưng bữa nay, vì chiều hôm trước, mưa quá to nên nước dâng tràn lên bờ, chảy rất xiết. Lội qua thì không được, đi vòng lên phía thượng nguồn thì mất thì giờ. Phân vân một lúc cả chủ và tớ cùng chưa biết tính sao.

Vì phải đi nhiều nơi, không thể chần chờ được nên Thị Vải bảo:

- Hay là anh cõng tôi rồi lội qua vậy.

Trịnh còn đang do dự, thì Thị Vải nói:

- Ngại là tôi đây, tôi còn không ngại mà anh lo cái nỗi gì, ta đi kéo trưa rồi.

Thế là Trịnh phải kè vai cõng thị Vải lội qua suối. Không biết có phải vì nàng mất bình tĩnh hay vì nước sâu lại chảy xiết, nên chàng vấp phải đá dưới chân, ngã sấp dưới nước. Bị nước cuốn mạnh, Thị Vải sấp va đầu vào gộp đá gần đấy, hay tay quơ tìm chỗ để bám. Thấy chủ nguy ngập, Trịnh không còn đến dè gì nữa nhào phẫn tới ôm lấy Thị Vải. Đang chơi với được Trịnh tới cứu nên Thị Vải bám chặt lấy chàng. Cứ như thế Trịnh ôm Thị Vải sang bờ phía bên kia.

Đến bờ, Trịnh buông Thị Vải ra, hai người mặt đỏ bừng, không nói với nhau lời nào, rồi tiếp tục lên đường.

Ba ngày sau khi về nhà, không hiểu Trịnh suy nghĩ nhưng gì mà chàng bỏ nhà đi mất, Thị Vải cho người đi tìm cũng không thấy. Sau cùng đích thân nàng đi tìm, rồi cũng không thấy nàng trở về.

Sau đó ít lâu, người ta tìm thấy xác của Trịnh ở một đỉnh núi, còn xác Thị Vải ở một đỉnh núi khác. Có người biết chuyện cho rằng vì hai người có tình ý với nhau nhưng trong nghịch cảnh giàu nghèo không thể lấy nhau được, nên đành phải gặp nhau ở suối vàng. Và cũng từ đó, dân trong vùng gọi núi này là núi Ông Trịnh, núi kia là núi Thị Vải.

KHÁO DI

Trong sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức có chép về “Núi Nữ Tăng” như sau:

Tục danh núi Bà Vải, ở địa phận huyện Long Thành tỉnh Đồng Nai: Xưa có người con gái họ Lê,

gia cư giàu có, nhưng bị lỡ thời, sau khi cha mẹ mất rồi mới có chồng. Nhưng không bao lâu, chồng lại chết, bà thê không tái giá.

Kẻ cường hào có thể lực cậy mai mối thường đến quấy nhiễu bà. Bà bèn cạo đầu, lập một cái am ở đỉnh núi tự làm thầy cả, cùng bọn đồng bọn giữ lòng tu trì, sau được thành chánh quả, nên người ta hơn đó lấy tên bà đặt làm tên núi.

SỰ TÍCH BÃI ÔNG ĐỤNG

Ngày xưa, tại Giồng Nâu (thuộc làng Hữu Nghị, Gò Công) có một ông thầy chuyên dạy nghề võ, gia đình có hai người con: cô con gái lớn tên Hương tục gọi là làng Nàng Hai, cậu con trai thứ tên là Ba Thọ.

Tuy là phận gái, song Nàng Hai có sức mạnh khác người. Phàm những cậu trai nào buông lời ong bướm để chòng ghẹo, cô sẽ dạy cho một bài học nhớ đời.

Vì thế những chàng trai cùng làng, không ai nghĩ tới việc cưới cô làm vợ. Trong số đó, không biết cậu nào các có viết câu này dán vào gốc đa ở đầu làng:

Trong làng hó chị thằng Ba

Đụng đầu sâu đó ai mà dám thương

Thuở ấy, làng bên có ông bá hộ Sương, sanh được một trai tên là hai Đụng. Vốn ỷ cha mẹ có tiền dư của sẵn, nên cậu Hai Đụng tha hồ xài phí, mặc sức ăn chơi, chẳng hề biết tiết đồng tiền.

Nhìn thấy đứa con hư, ông bà bá hộ lấy làm lo ngại cho sản nghiệp của mình nếu sau này cả hai vợ chồng xa lìa dương thế. Bởi cô ấy, nên ông bà đã để tâm tìm một nàng dâu thiệt cao tay ấn, mong kiềm chế bớt sự ăn chơi phung phí vô độ của con tria mình.

Trong xóm ngoài làng chỉ có Nàng Hai là đầy đủ điều kiện mà gia đình này mong ước. Sau khi cưới Nàng Hai về ít lâu, ông bà bá hộ lần lượt rũ nhau qua đời.

Cậu Hai Đụng quen thói ăn chơi phung phí, đã từng được Nàng Hai dạy cho nhiều bài học đích đáng bằng võ lực, ngoài mặt cậu phải gương làm vui với cô để che mặt thiên hạ, chớ trong thâm tâm vẫn hằng toan tính phải làm sao trừ khử được nàng.

Thế rồi, một hôm cậu hái sẵn một trái dừa tươi về đem treo lên ngọn dừa bên bờ ao. Chờ đến khi Nàng Hai ra ngồi lật rau làm, cậu Hai bèn giật dây cho trái dừa rơi xuống ngay đỉnh đầu nàng. Vợ chàng ngã lăn ra chết không kịp trối.

Hàng xóm hay tin chạy tới, thấy Hai Đụng ngồi khóc thảm thiết bên xác vợ. Mọi người không ai nghĩ gì đều yên trí rằng Nàng Hai bị tai nạn chết bất đắc kỳ tử.

Thế là Hai Đụng đã rảnh được mọi nợ, từ đó mặc tình sống cuộc đời phóng đãng xa hoa.

Với lối sống ngồi không ăn chơi xài phí thì dầu có của núi cũng có ngày phải cạn. Bởi thế chẳng mấy chốc số tài sản lớn lao của ông bà bá hộ để lại lần lượt về tay người khác, bạn bè trước kia đều ngoảnh mặt xây lưng. Hai Đụng trở thành kẻ trắng tay, rỗng túi không nơi nương tựa, ngày ngày phải đi xin ăn, đêm phải ngủ ở đầu đường xó chợ.

Hận vì nổi thói đời đen bạc, thương cho thân phận đói rách cô đơn. Nhứt là vụ ám hại Nàng Hai, người vợ tuy nóng tánh, nhưng đáng thương cần có nàng để cang đáng việc gia đình. Nếu nàng không bị giết hại thì cậu Hai làm gì đến nông nổi này.

Lương tâm cắn rứt, giày vò Hai Đụng, cậu sống vất vưởng như kẻ mất trí. Sự hối hận thúc đẩy cậu phải đến nộp mình tại cửa quan để chịu tội đã ám hại vợ.

Mặc dù đã tự thú, song quan trên xét thấy đầy đủ chứng lý, nên Hai Đụng bị kết án mười năm về tội sát thê, và bị đày ra Côn Đảo.

Thuở ấy, tù nhân được quyền lập gia đình trong số phạm nhân với nhau. Nhưng Hai Đụng vì quá hối hận và luôn tưởng nhớ đến nàng Hai, nên thờ ở độc thân suốt đời, để chứng tỏ lòng chung thủy với người bạn vẫn sống.

Tại Côn Đảo, Hai Đụng cất nhà tại một bãi biển ở mặt sau quần đảo. Chiều chiều, nhìn mây trôi càng động mỗi thương tâm, nghe sóng vỗ như thầm khóc bạn... Không nhắc đến thì thôi, hễ nhắc đến

thì lòng thêm buồn khổ. Thương cho ai và không khỏi trách cho ai, ngập lòng sầu khi tưởng nhớ Nàng Hai

Ăn năn thì sự đã rồi

Đồ đà hốt lại có đầy được đâu...

Vì sống mãi trong cảnh như vậy, nên chẳng bao lâu Hai Đụng qua đời tại bãi biển này. Và từ đó ở đây được dân đảo gọi là bãi Ông Đụng.

(Theo Sơn Vương, Phổ thông số 127, 1964)

LAI LỊCH ĐỊA DANH CÙ LAO TRÂU

Tương truyền, thuở trước Cù Lao Trâu không lớn như bây giờ. Một phía là sông Tiền, một phái khác là sông Cao Lãnh bao bọc. Sông Cao Lãnh hồi ấy rất rộng.

Hàng năm phù sa tiếp tục bồi đắp, nên các bãi “lang thang” hồi ngày càng lấn dần ra, làm bít một số cửa rạch, tạo thành những “khém” rạch “bít bùng” trên cù lao như khém Bà Minh, khém Cầu Sen.

Lúc bấy giờ, ở vùng Phong Mỹ xuất hiện một cặp trâu co (trâu trắng), chúng sanh sản rất mau, chẳng bao lâu đã thành một bầy. Nhưng có điều lạ: khi trâu mẹ sanh ra nghé đực tức thì trâu cha chém chết, nên cả bầy toàn là trâu cái, chỉ có một con trâu đực, đó là trâu cha.

Năm nọ, trâu mẹ lại mang thai, nhưng không biết sao nó lại bỏ bầy, lội qua sông Cao Lãnh đến cù lao, ở lại khém Cầu Sen. Nó thường tới lui ăn cỏ trên giồng Bà Minh. Vào cuối năm đó, nó sanh ra một con nghé đực. Nhờ nhiều cỏ, con nghé lớn mau được vài tuổi là nó lẻ mẹ đi kiếm ăn một mình.

Một hôm, vào mùa nước, nó kiếm ăn ven mé giồng Bà Minh, nó chồm ra ăn mấy đợt non bên giẻ rau muống đang trôi, bị sụp xuống nước và bị cuốn đi. Nó cố bươn vào giẻ rau muống, vô tình nó lội đến ngọn Cái Da mới lên bờ được. Giữa ngọn Cái Da và giồng Bà Minh, là một cái khém rộng và sâu, nên khi nước rút đi, con nghé không về với mẹ được.

Từ đó hai mẹ con trâu ở hai nơi, lúc nhớ chỉ hướng về nhau kêu “nghé ngo” mà thôi. Gần một năm sau, trâu mẹ phần vì già yếu, phần vì nhớ con, bị bệnh và rũ tại giồng Bà Minh, lúc rũ hướng đầu về rạch Cái Da. Con nghé ngày một lớn, nhưng vì nhớ mẹ rồi cũng chết, lúc chết hướng đầu về giồng Bà Minh.

Sau đó ít lâu, có người đồn rằng: Có một con trâu đá nổ lên chỗ con trâu mẹ cũ, một đạo rồi biết mất.

Do câu chuyện trên, nên dân, nên dân chúng trên cù lao gọi đây là cù lao Trâu.

Theo lời kể của Bác Hai Kiên

ở rạch Bà Bướm, xã hòa An).

KHẢO DỊ

Ngày xưa, khi cù lao này mới được khai khẩn, dân chúng chỉ ở ven bờ sông. Vào sâu được cù lao, bên cạnh các khém, lung là các gò. Giồng nhiều cây cỏ um tùm. Vào mùa nước, dân chúng đem trâu “cắm” trên các giồng để khỏi giữ trâu mà vẫn đủ cỏ để chúng ăn. Chung quanh là nước, trên giồng toàn là trâu. Người đi ngang qua thấy vậy nên gọi là cù lao trâu.

Ngoài ra còn có người kể: Sở dĩ gọi là cù lao Trâu là vì cù lao này có hình dáng con trâu đứng quay đầu về hướng đông. Đầu trâu ở Doi Me, lưng trâu ở Tân Thuận và bụng trâu ở Hòa An (ven sông Cao Lãnh).

Cũng có người cho rằng gọi cù lao Trâu vì ngày xưa vào những ngày lành tháng tốt, thường có một bầy trâu trắng ở dưới nước lên ăn ở đầu cù lao, hề thấy bóng người là sụp xuống nước mất dạng. Dân gian cho đó là trâu thần xuất hiện, có nghĩa là cù lao An Tịnh được thần phù hộ làm ăn thịnh vượng, dân cư an lành và sẽ tồn tại mãi mãi, nên đến ngày nay dân gian còn lưu truyền câu:

“Đau đau có mất, cù lao trâu vẫn còn!”...

Sự thiệt là đất Cù Lao Trâu rất phì nhiêu, cây cối xanh tươi, trái nặng trĩu cành, lang xóng đông vui... là nhờ hàng năm phù sa sông Tiền bồi đắp, tạo nên cảnh trí thanh tú độc đáo.

(Theo Nguyễn Hiến Lê)

SỰ TÍCH RẠCH TRÂU TRẮNG

Rạch Trâu Trắng đổ nước vào sông Tiền thuộc địa phận xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh.

Tương truyền, xưa kia có đôi vợ chồng nông dân, tên là Năm Hưng sống trong vùng, tính tình chất phác, gia cảnh nghèo khó, nhưng rất giàu lòng nhân từ bác ái, thường hay giúp người lỡ đường trái bước, kẻ tật nguyền. Lối xóm có ai tối lửa tắt đèn, bác hết lòng giúp đỡ. Với lòng nhân hậu và rộng rãi như vậy nên bác chiếm được cảm tình của hầu hết dân làng.

Một năm nọ, bác Năm Hưng cấy lúa ở phần đất ven sông Tiền, nhờ đất phù sa nên lúa tươi tốt, bác vui mừng, hỏi ợ:

- Năm nay, trời cho trúng mùa, chắc đủ ăn quanh năm nhà mình khỏi phải làm mướn khó nhọc.

Một buổi sáng, bác ra thăm đồng thấy lúa bị trâu ăn mất một vạt dọc theo bờ sông, lại còn bị giẫm nát. Nhìn đám lúa xơ xác, lúa ngã rạp, bác Năm ngậm ngùi ứa nước mắt. Nhưng vốn tính trầm tĩnh và lòng nhân từ, tuy tiếc của nhưng không hề chửi đồng hay xiên cỏ. Bác tin rằng không ai nỡ phá hoại đám lúa của bác mà chỉ vì rủi ro, chắc là trâu của ai bị đứt dây đến ăn lúa mà chủ không hay. Nghĩ vậy bác yên trí trở về nhà. Qua hôm sau, bác thấy lúa bị trâu ăn nhiều hơn. Lo lắng cho sự thiếu hụt của gia đình, bác ngửa mặt lên trời than thở. Bác nghĩ có ai cố tình phá hoại, chứ không lẽ cứ để trâu đứt dây mãi thế này? Bác để tâm theo dõi bắt cho được, coi trâu của ai.

Tối đến, bác ra ruộng ngồi chờ. Chờ mãi, sốt ruột mà không thấy bóng dáng con trâu nào cả. Bác định trở về, bỗng thấy một con trâu trắng xuất hiện từ mé sông ăn cỏ dọc theo bờ. Bác nghĩ bụng là trâu của đứt niết, nên định nắm dây vằm đem về nhà cột, sáng trả lại chủ nó, kéo người ta mất công tìm kiếm. Bác rón rén tới gần. Trâu giựt mình hoảng sợ chạy lông xuống sông mất dạng. Bác cho rằng từ nay về sau trâu sợ không ăn lúa nữa. Nào ngờ, ít bữa sau, bác ra thăm ruộng, lại thấy lúa bị trâu ăn gần một một công. Bác vừa tức mình vừa nghi về con trâu này. Một lần nữa bác quyết bắt cho kỳ được con trâu lạ. Tối đến bác rình, thấy đúng là con trâu trâu trắng hôm trước. Lần này, bác cẩn thận hơn, đi thiệt êm từ phía sau tới, định chạy thiệt mau để nắm dây vằm mũi. Nhưng con trâu này không xỏ mũi. Không biết làm sao để bắt nó nữa, bác làm liều dùng hai tay nắm chặt đuôi trâu và la lên: “Bớ người ta bắt trâu hoang! Bắt trâu hoang bớ người ta!”.

Con trâu giựt mình nhảy đùng xuống nước, bác Năm Hưng không đủ sức giữ nó lại, còn bị nó kéo luôn xuống nước. Bác định buông tay ra, nhưng nó chạy nhanh quá, và lạ lùng thay, khi nó chạy tới đâu thì nước vệt ra hai bên như đang chạy trên bãi cát. Thấy vậy, bác nắm chạy đuôi trâu mà chạy theo.

Bỗng trâu dừng lại. Còn đương bàng hoàng ngỡ ngác thì có bàn tay đặt nhẹ lên vai bác, ngoái lại thấy ông già tóc bạc phơ, đứng nhìn bác với cặp mắt hiền từ.

Bác Năm liền lễ phép hỏi:

- Thưa ông, có phải ông là chủ con trâu này không?

Ông già điềm tĩnh đáp:

- Phải, nhưng sao người nắm đuôi nó đến đây?

- Thưa ông, con trâu này ăn hại lúa của tôi nhiều quá, tôi định bắt cột lại rồi trả cho chủ, nhưng nó chạy xuống sông thành ra tôi chạy theo đến đây.

- Thế! Tội nghiệp không, nó ăn như vậy người định bắt thương bao nhiêu?

- Tựa ông gia đình tôi nghèo, chỉ nhờ vào đám ruộng để sống, nay trâu của ông ăn quá nhiều, nhà ông dư dả xin ông cho ít lúa để ăn.

Ông già vui vẻ bảo;

- Tiền thì lão dư dả nhiều, nhưng ngặt nỗi nhà lão xa lắm, nên đem lúa bồi thường cho người thì

lâu lắc, mà lại tốn công. Thôi, lão thường cho người bằng cách khác vậy.

- Dạ thưa ông, tôi đến đây là nhờ nắm đuôi con trâu, bây giờ không biết làm sao về được.

- Thôi được để lão đưa người về.

Ông lão dẫn trâu đi trước, bác Năm Hưng dẫn trâu theo sau, chỉ một lát là đến bờ sông. Ông già biểu bác Năm:

- Lão nói cho người biết, lão đây không phải là người trần gian, mà là người của thượng giới, thấy người tu nhơn tích đức, ăn ở hiền lành, lại hết lòng thương người, nên mở lòng thương xuống giúp người trở thành giàu có để làm gương cho hậu thế. Vậy, khi đã có tiền của, người nên ăn ở như trước đây, cư xử tốt với xóm làng, phải ban ơn và làm chuyện lành, khuyên nhủ mọi người ăn ở hiền lành sẽ được trời phạt phù hộ làm ăn phát đạt, kẻ nào gian ác sẽ bị trừng phạt. Đây lão cho người sợi lông đuôi của con trâu trắng này, hàng ngày người để nó trong mình, xuống sông tìm kiếm của quý đem bán và bắt tôm cá mà ăn... Hãy nhớ làm theo lời lão dặn, ngược lại thì sợ lông trâu sẽ bay mất. Nếu làm đúng theo lời lão dặn, khi nào người giàu có, lão sẽ thầy sợi lông trâu lại.

Nói xong, ông già lên lưng trâu chạy xuống sông mất dạng. Bác Năm liền quỳ xuống tạ ơn trời phạt, rồi đem sợi lông trâu trắng về nhà.

Về đến nhà, bác thuật lại chuyện cho cả xóm nghe không giấu giếm điều gì. Từ đó, hàng ngày bác xuống sông tìm các vật báu và tôm cá đem bán. Chẳng bao lâu bác Năm hưng trở nên giàu có, con cái không ngoan lễ phép. Gia đình bác thường cưu mang giúp đỡ kẻ nghèo khổ, tật nguyền.

Do sự tích trên, nên rạch Phong Mỹ hiện nay còn có tên là rạch trâu trắng.

SỰ TÍCH ĐỊA DANH BÃI XÀU

Khi nói tới Bãi Xàu thì người địa phương thường có thói quen nói luôn là Ba Xuyên Bãi Xàu. Ngày nay Bãi Xàu thuộc thị trấn Mỹ Xuyên tỉnh Hậu Giang. Theo đồng bào địa phương, địa danh Bãi Xàu phát xuất từ tiếng Khơ-me Nam Bộ: Sóc “Baixau” có nghĩa là sóc hay làng “cơm sống”.

Có truyền thuyết như sau:

Thuở xưa, có một ông vua giàu có lắm kẻ hầu người hạ. Trong số có nàng Chanh là người có tài nấu nướng khéo hơn cả. Hôm nào, nàng Chanh dâng cơm cũng được vua khen. Nhất là món canh chua do nàng nấu thì ngon tuyệt, không ai bắt chước được, do đó nàng rất được nhà vua yêu quý.

Có một người con gái, cháu viên quan cận thân, thấy nàng Chanh được vua sủng ái, đem lòng ganh tỵ, thường gièm pha nàng Chanh với viên quan thân cận. Từ lâu, viên quan này muốn đưa cháu mình lên làm hoàng hậu, nên khi nghe như vậy liền kiếm cách bịa chuyện để nói xấu nàng Chanh với vua. Hắn tâu với vua rằng nàng Chanh đã phạm tội khi quân. Cái món canh chua mà nhà vua ghiền ấy là do chất cáu bẩn trong móng tay mà nàng Chanh bỏ vào canh cho vua ăn. Vua nghe, nửa tin nửa ngờ, bèn sai tên lính hầu thân cận xuống bếp dò xem hư thực thế nào.

Tên lính làm bộ giúp nàng Chanh nấu nướng. Quả nhiên hắn thấy nàng Chanh khi nấu cơm thường dùng móng tay út để dài cong như cái muỗng múc nước canh đang nấu trên bếp để ném thử. Tên lính vốn là tay nịnh bợ muốn lập công, nên khi tâu với vua, hắn dậm mắt thêm muối vào.

Nghe xong, vua cả giận quát tháo ầm ỹ, liền cho lính hầu bắt nàng Chanh xử tội. Được tin dữ, nàng vội gom góp tư trang của mình trốn khỏi hoàng cung, ra mé sông quá giang một ghe buôn để chạy trốn. Nghe tin nàng Chanh bỏ trốn, đích thân nhà vua tập hợp binh sĩ, dùng thuyền cấp bách đuổi theo để bắt cho được kẻ phạm tội khinh mình.

Ghe chở nàng Chanh theo dòng sông Hậu chạy trốn. Đến Đại Ngãi thì ghe rẽ vào một sông nhỏ đi về Sờ-mo (tức Bãi Xàu ngày nay). Họ dừng lại ở đây kiếm củi nấu cơm ăn. Khi cơm vừa sôi, thì họ nghe vọng lại tiếng chiêng trống, hò hét ầm ỹ cả một khúc sông. Biết lính nhà vua sắp tới, nàng Chanh sợ hãi, vội bỏ nồi cơm chưa kịp chín, lén ghe theo ngã sông Dù Tho chạy ra vàm Tấn (bây giờ là sông Mỹ Thanh). Đám quan lính đuổi theo càng lúc càng gần. Nàng Chanh lo sợ cuống quýt và nghĩ chắc là nhà vua đuổi theo để đòi lại những của cải mà ngày trước vua đã ban cho nàng. Nàng bèn liệng tất cả đồ đạc tư trang mang theo xuống dọc sông, hy vọng nhà vua thấy vậy sẽ không đuổi nữa. Đến vàm sông nọ, nàng quăng luôn cái “cần thơ” (ống nhỏ) bằng vàng. Do vậy, vàm sông ấy mang tên là vàm Dù Tho.

Mặc dù đã liệng hết đồ đạc, nhưng nàng Chanh vẫn nghe tiếng quân lính đuổi theo mỗi lúc một gần. Thấy mình khó thể thoát khỏi tay vua, nàng Chanh đứng trước mũi ghe khấn nguyện:

- Nếu tôi trong trắng vô tội, thì sau khi chết, xin máu tôi biến thành nước biển Đông, tóc tôi sẽ thành rễ cây gừa, vú tôi sẽ biến thành trái bầu, và đùi tôi biến thành bắp dừa nước để mãi mãi gắn chặt với quê hương đất nước này.

Nguyện xong nàng nhảy xuống sông tự tử, xác nàng trôi về một vàm sông ở Bạc Liêu, đó là vàm nàng Chang, dọc trại thành Mỹ Thanh. Dân chúng với xác và chôn ở vùng Vĩnh Châu. Ngày nay di tích ngôi mộ vẫn còn.

Cái chết oan ức của người phụ nữ khéo tay đó, truyền thuyết vẫn còn lưu lại:

Nước biển Đông có vị mặn của máu nàng. Rễ cây gừa từ các nhánh rủ xuống từng chùm trên mặt nước ven sông như mái tóc dài và mịn của người phụ nữ. Cây bầu sống trên đất phù sa sông Cửu Long màu mỡ, hàng năm vẫn ra những chùm trái mà đuôi trái có hình núp nhũ hoa đàn bà, bên cạnh bạt ngàn dừa nước mọc ven sông có những bắp dừa mập mạp xinh xắn như bắp đùi cô gái.

KHẢO DỊ 1

Truyện kể thứ hai cũng gần giống như tuyên thuyết trên song có mấy điểm khác:

Nàng Chanh không chỉ là người nấu bếp cho vua mà nàng còn là một trong số nhiều vợ của nhà vua. Khi nàng Chanh chạy trốn, nhà vua đuổi theo bắt được nàng và mặc cho nàng một mực kêu oan, vua không hề động lòng, chẳng hề suy xét. Qua tuyệt vọng, nàng Chanh nguyện rằng: nếu mình chết oan xin gửi xác vào mọi vật của trần gian.

Giết xong nàng Chanh, nhà vua cho liệng xác nàng xuống sông thì bỗng nhiên ở đó nước xoáy cuộn như nàng Chanh muốn bày tỏ nỗi oan ức bất bình của mình. Và về sau đúng như lời nguyện, từng phần thi thể của nàng được gửi vào cây cối và con vật dưới nước: đôi má mìn màng gửi vào trái “chân”, vú nàng được gửi vào trái bầu, tóc nàng gửi vào rễ cây gừa và hương thơm của da thịt nàng được gửi vào cây trầm hương, móng tay nàng được gửi vào vỏ sò, vỏ hến...

Còn nhà vua, sau khi giết nàng, trở thấy lời khấn nguyện của nàng Chanh đã thành sự thật, đâm ra hối hận, suốt ngày bứt rứt không yên. Một hôm vua đến vàm sông cũ, nơi giết nàng, liệng cái ống nhỏ vàng xuống nước, nguyện rằng nếu nàng Chanh vô tội thì cái ống nhỏ nổi lên và trôi ngược dòng nước. Quả nhiên ống nhỏ nổi lên và trôi ngược dòng nước. Nhà vua biết nàng Chanh vô tội, bèn hạ lệnh hàng năm cứ đến mùa hạ vào ngày trăng tròn dân chúng làm cơm giệp cúng nàng Chanh và tổ chức cuộc đua ghe ngo ở vàm nàng Chanh hay ở vàm “Cần Tho” (ống nhỏ) nơi vua liệng cái ống nhỏ vàng.

KHẢO DỊ 2

Hai truyện sau đây khác với hai truyện trên:

Thuở nọ, ở Bãi Xàu là rừng mây. Hàng năm dân chúng quanh vùng vào đây chặt mây về bán. Một hôm vào mùa khô, có một số người chặt mây nghỉ tay để nấu cơm trưa ăn. Vô tình họ đã nhúm lửa (dùng ba hòn đất để làm bếp) trên lưng một con cá sấu bị mắc cạn lâu ngày, bùn dính một lớp dày trên lưng khô cứng trông giống như một mô đất. Đến lúc cơm vừa sôi, sấu bị nóng lưng, quậy mạnh làm đổi nôi cơm khiến mọi người hoảng hốt bỏ chạy. Do đó, sau này những người chặt cây vào đây thường gọi chỗ này là “Baixau” tức là “cơm sôi”, rồi dần thành quen và đọc trại thành Bãi Xàu.

KHẢO DỊ 3

Ngày xưa, vùng Bãi Xàu còn là rừng rậm, có một hàng trần to gần như miếu ông Tà. Trong hang có một cặp rắn hổ ngựa thần lớn bằng cột nhà, đầu có mồng đỏ. Bữa chiều nọ, một người đốn củi về bắt gặp ổ trứng rắn, bèn hốt đem về. Đến nhà, anh bắc nước luộc chín rắn. Khi đó cặp rắn thấy mất trứng liền đi kiếm. Chúng bay nhanh như ngựa phi nước đại, gây ra một trận giông dữ dội, làm cây cối nhà cửa sụp đổ, dân chúng một phe nkinh hồn khiếp vía. Vì nhà cửa sụp đổ nên bếp núc, củi lửa tắt hết, cả sóc cơm nhà nào cũng bị sống, và tối hôm đó mọi người phải ăn cơm sống. Từ đó sóc này gọi là sóc “cơm sống” tức là “Bai Xau” vậy.

SỰ TÍCH VÒ ÔNG BƯỚM

Ngày nay, trên núi Cẩm (miệt Thất Sơn) có mỏm đá to nhô lên, được gọi là vò Ông Bướm. Sở dĩ như vậy là do sự tích sau đây:

Vào năm Quý Mão (1843), do sự xúi giục và hỗ trợ của Xiêm La, một đạo quân Chân Lạp do hai tướng là Vôi và Bướm chỉ huy sang cướp phá vùng Láng cháy (An Giang) giết hại, cướp phá lương dân. Được tin cấp báo, lúc bấy giờ quân cơ Trần Văn Thành đang đóng quân ở phía nam núi Cô Tô lập tức mang quân đến dẹp.

Hôm ấy, trời đổ mưa như thác, nên từ Cô Tô đến Xà Tôn (Tri Tôn) đường trơn như đổ mỡ, thỉnh thoảng gồ ghề, binh sĩ phải trèo qua rất vất vả. Lúc đến Cây mè, thỉnh linh quân Chân Lạp ào ra chặn đánh rất dữ. Trong cơn nguy cấp, Trần Văn Thành tuyên lệnh thoái binh để xoay thế trận. Quân Chân Lạp tưởng thắng trận rượt nà theo liền bị một toán phục binh của ta bất ngờ chặn đánh. Không đường rút, quân Chân Lạp nhảy bừa xuống hào mà chạy, thừa thắng, quân ta hỉ mặt áp lại đánh rất hăng.

Xong quân cơ Thành thu binh, rồi ra lệnh tiến gấp. Được tin phục binh mình bị phá tan, hai tướng Bướm, Vôi huy động toàn lực chờ nghinh chiến. Chiều hôm đó, hai bên đụng độ, trận chiến đụng độ suốt hai ngày đêm. Quân ta vì phần vì đường xa mệt mỏi, phần vì thức đêm, nên người nào cũng mệt và đói, mà tứ bề quân Chân Lạp vây chặt, không ngả nào rút lui.

Trước tình thế nguy kịch, quân cơ Thành liền chia quân ra làm ba đạo quyết phá vòng vây. Quân Chân Lạp la ó suốt hai ngày đêm. Bỗng nhiên, sáng hôm ấy không thấy quân ta động tĩnh, chúng tưởng đã bị tiêu diệt hết, nên tụ năm tụ bảy chè chén vui say, không màng đề phòng chi hết.

Bất thần quân ta phản công, quân Chân Lạp trở tay không kịp, lớp chết, lớp chạy tán loạn. Duy chỉ có cánh quân phía nam do hai tướng Bướm và Vôi trực tiếp chỉ huy còn chống cự, nhưng rất yếu ớt.

Quân ta vừa đánh mạnh, vừa bao vây, rồi cho một người biết tiếng Chân Lạp lên đòi cao dùng lời giải thích điều lợi hại mà khuyên dụ hai tướng Bướm và Vôi về hàng.

Trong thế cùng lực kiệt, lại nghe lời chiêu dụ hữu lý, nên Bướm và Vôi truyền cho binh sĩ vứt bỏ vũ khí, rồi đích thân đến trước mặt quân cơ Thành thọ tội. Xong trận này, quân Chân Lạp ở các vùng lân cận cũng xin hàng. Riêng Bướm và Vôi thì xin quân cơ Thành cho về ẩn dật.

Sau đó, hai người lên tụ trên núi Cẩm, chọn chỗ có vò đá nhô ra làm nơi trú ngụ. Ít năm sau, hai người được những người Chân Lạp trong vùng coi như hai vị Phật sống.

Chỗ của hai người ẩn náu và tu hành ngày xưa, nay được gọi là "Vò Ông Bướm".

NÚI BÀ ĐỘI OM

Thuở xưa xưa, đất An Giang là chiến trường chinh chiến liên miên. Đời ông đến đời cha, đời con sang đời cháu, và mãi mãi về sau, thế hệ này sang thế hệ khác, người An Giang xưa luôn luôn phải đánh giặc giữ nước, giữ làng.

Quân giặc từ xa, khi thì cỡi ngựa, cỡi voi, lúc đi thuyền chiến sang quấy nhiễu chém giết, cướp phá nước ta. Giặc tới đâu, ở đó cửa nhà tan nát, lửa khói mịt trời, máu đỏ đất đai. Người An Giang thời ấy, ai cầm được giáo gươm đều tranh nhau đi đánh giặc, không đợi lệnh vua, không chờ cò tướng. Phụ nữ, người già, trẻ em khi giặc đến, lẩn tránh lên núi vào rừng.

Trair tráng ra đi chiến trận không sợ đầu rơi, coi thường làn tên mũi đạn. Người vợ ở nhà một lòng một dạ nuôi con, nuôi mẹ, đợi chồng.

Ở làng kia - bây giờ ta gọi là Thới Sơn - có đôi vợ chồng vừa sanh được đứa con trai. Đứa con no tròn bụ bẫm, suốt ngày chơi giỡn, vợ chồng người ấy rất đổi vui mừng. Sáng sớm, hai vợ chồng khi xuống ruộng lúc lên nương. Cậu bé ở nhà, ngoan ngoãn trong vòng tay, trong tiếng ru ngọt dịu của bà. Mỗi chiều về, sau một ngày cuốc, cày vất vả, nhìn con nhoẻn miệng cười, vợ chồng quên hết mệt nhọc cả ngày.

Thình lình giặc đến. Lần này chúng đến rất đông. Bóng giặc đen đặc cả đường bộ lẫn đường sông. Chúng đánh dẹp cả đất Chân Lạp để lấy lối đi. Trair tráng trong làng ùn ùn kéo nhau đánh giặc. Người chồng từ già già đình cầm kiếm lên đương. Anh bịn rịn ôm con và tỉ tê dặn vợ ở nhà chịu khổ, cố gắng nuôi mẹ, nuôi con.

Chồng đi rồi, người đàn bà tần tảo đưa mẹ và con vào một hang núi xa tránh giặc. Sáng xuống đồng chăm sóc lúa, chiều lên rẫy vun vén gốc khoai. Ngồi vợ vắng chồng ấy - cũng như tất cả những người đàn bà vắng chồng đi chinh chiến nơi xa - chắt chiu con cá, củ khoai nuôi mẹ, nuôi con. Hôm nào không rau, không cá, mẹ con, bà cháu cùng nhai củ mì đỡ lòng. Đêm đến chị đội cà om xuống làng lấy nước cho mẹ uống, tắm giặt cho con. Mỗi chuyến đi chịu chỉ đội được một cà om nước, lò dò từng bước ngược lên trên đá, hẻm núi leo cheo. Mỗi đêm phải đội nước năm bảy lần như vậy mới đủ nước dùng cho con cho mẹ, cho bà. Trên núi đôi nơi cũng có giếng nước mưa, nhưng dân làng bảo nhau để dành khi thất ngặt. Ấy là lúc giặc đến chiếm làng.

Năm ấy hạn hán kéo dài, ròng rã mấy tháng hè trời không đổ một cơn mưa. Các khe suối cạn khô, giặc lại chiếm làng ở mãi không đi. Cả làng trông chờ vào mấy giếng nước con trên núi. Những bộ lão trong làng phải đứng ra phân phối nước uống nước ăn. Chuyện tắm giặt đã đến bước ngặt nghèo. Mỗi gia đình chỉ được múc một hoặc hai cà om nước trong ngày, theo số người nhiều ít.

Mỗi khi đội nước về, chén nước đầu tiên chị dành cho mẹ, chén kế dành cho con. Còn chị khi nào khát lắm mới hớp một hai ngụm cho đỡ cháy lòng.

Giếng trên núi không còn một giọt nước, mẹ và con đã khát mấy hôm rồi. Mẹ không còn thở ra hơi, con khóc không ra tiếng, môi chị cũng khô rơm. Nhìn mẹ, nhìn con lòng chị đau như ai cắt ruột. Ngày ngày khi tới gần khuất bóng, chị vác cà-om ra bãi đá ngồi chờ đêm xuống liền mò về xóm đội nước lên cứu mẹ, cứu con. Đêm nào chị cũng lần dò từng bước trong màn tối kín bưng, chân đi xiêu ngã, người chị nhẹ tênh như chiếc lá, lúc nào cũng chực quỵ xuống đường. Nhưng đã nhiều đêm rồi chị chưa mang cho mẹ cho con một giọt nước. khi vừa đến bìa làng giặc đã lộ lên, đèn đuốc sáng choang, chị phải lùi vào lùm tránh giặc. Khi lấy được nước, mới đi được một quãng đường, giặc đuổi theo, chị phải vứt cà-om chạy trốn.

Một buổi hoàng hôn, chị tựa lưng vào tảng đá, đầu đội cà-om, chờ đêm xuống lần bước về làng.

Chợt nghe tiếng chiêng vang dội xa xa, chị đưa đôi mắt nhờ nhờ nhìn về phía khói lửa và cát bụi tung mù. Trong hai hồ mắt hờn sâu ứa ra giọt nước. Chị biết nơi đó có người chồng thân yêu của mình và trai tráng trong làng đang liều thân đọ kiếm với quân thù.. Trong lúc chị nghe được tiếng chiêng khua, ngựa hí và cả tiếng quân reo theo gió bay, về với chị. Chị thấy cả bóng chồng dũng mãnh vùng vờ chém xả địch quân.

Chị đứng lặng im trong bóng hoàng hôn, không biết những tiếng riu rít của đàn chim về núi và khói uiu nơi kia tan biến hồi nào. Thành linh trời nổi cơn giông. Gió vun vút. Mây đen cuộn cuộn kín mít bầu trời. Một lúc, mây đen mây trắng loăng ra, cơn mưa ào ào đổ xuống. Mưa mù mịt, bầu trời trắng xóa nước mưa. Mưa dữ như đê vỡ, đập tràn. Núi rừng mất dạng trong mùa mưa. Suối âm âm chảy, nước băng băng vượt qua ghềnh đá, chồm lên đá tảng đá triền ào ạt tuôn xuống xóm làng. Cỏ cây, vật vờ trong nước. Người ngựa của giặc chết chìm chết nổi, trôi dạt xuống tận đồng xa.

Khi trời vừa đổ mưa, người đàn bà đứng bên tảng đá hết sức vui mừng, chị gào rất to: Nước! Nước! Mưa! Chị kêu rất lớn không rõ kêu ai, chị cảm ơn ai. Hai tay run run bưng cà-om đưa ra phía trước hứng lấy nước mưa. Một chút nữa thôi, mẹ và con sẽ hết khát. Mẹ sẽ uống no nê, con sẽ tắm tha hồ. Cà-om nước đã đầy. Chị há mồm nuốt ừng ực từng ngụm nước mưa. Đưa cà-om nước lên đầu, chị toan quay vào hang. Nhưng đôi chân không nhấc lên nổi. Người chị chực ngã về phía trước. Chị tựa sát vào vách đá, tay giữ chặt cà-om nước trên đầu. Không sao nhấc lên một bước, chân tay cứng ngắt như tượng gỗ trong chùa. Chị muốn kêu lên, nhưng hai hàm răng nghiến chặt vào nhau, không thể nào há ra được. Một niềm đau đớn cùng cực lan khắp người lạnh cứng như băng của chị. Chị đứng im, càng tựa sát người vào đá, cố giữ cà-om nước trên đầu đứng rời khỏi đôi tay.

Chị đứng như thế cho đến lúc tạnh hẳn cơn mưa dai khùng khấp chưa thấy bao giờ. Chị đứng như thế cho đến khi dân làng kéo đến cứu sống người mẹ và đứa con của chị. Chị đứng như thế cho đến khi người chồng hân hoan mang lá cờ chiến thắng ghim đầy tên nhọn trở về. Và chị đứng mãi mãi như thế trên triền núi nhỏ, xã Thới Sơn, mãi nhìn ra đồng bãi bao la cho đến bây giờ.

(Theo Mai Văn Tạo)

KHẢO DỊ

Vào cuối triều Gia Long, Thoại ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại tập trung nhân dân đi sưu đào kinh Vĩnh tế. Số người đi sưu rất đông, có khi đến hàng mấy vạn.

Dân từ các nơi tập hợp về đây, lớp bị quan lại những lạm hạch sách, lớp ăn uống thiếu thốn, bệnh tật, nên nhiều người đã bỏ mạng nơi rừng thiêng nước độc này. Do vậy nên có nhiều người bỏ trốn về nhà, họ không dám đi đường cái quan, phải đi tắt đường rừng làm mồi cho cọp dữ, và lội qua Vàm Nao thì không sao thoát được nạn cá sấu. Dân chúng rất sợ bị bắt đi sưu đào ở kinh Vĩnh Tế.

Một anh nông dân bị bắt đi sưu đào kinh Vĩnh Tế cả năm không thấy về nhà mà cũng không có tin tức gì, người vợ ở nhà, nhân mùa lúa vừa xong, việc nhà rồi rảnh, đội một om gạo mới do tự tay mình cấy tặt và xay giã, đi bộ tới làng quê xa xôi, lặn lội đến kinh Vĩnh Tế để thăm chồng.

Tới nơi, nghe tin sét đánh là chồng đã chết từ mấy tháng trước. Vì qua đau thương, tuyệt vọng, lại mòn mỏi sức gải dặm đường, thêm đói rét nên người thiếu phụ chết đứng trên núi, đầu đội om gạo, biến thành đá.

Từ đó, nhân dân gọi núi đó là núi Bà Đội Om, núi ở miệt Thất Sơn cao 251 mét, dài 12.00 mét, ngang 600 mét thuộc huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Công Minh, một người hay làm thơ ở Thủ Dầu Một, qua đây cảm tác:

Hóa công các có vẽ riêng hồn,
Bà đội trông ai đứng giữa non.
Cây mọc bên mình che má phấn,
Đá che trước mặt ủ mảy son.

Mưa chang nắng tấp đều trơ trọi,
Gió dãi sương dầu vóc mỗi mòn.
Nặng kia phong trần môn đội mãi,
Khất khe phận gái cánh thon non.

SỰ TÍCH VÀM BÀ BẦY

Khi xưa, sông Cần Lố đổ tước vào sông Tiền tại vàm Doi Me. Cách đây hơn 100 năm, trước khi đổ nước vào sông Tiền, sông Cần Lố đổ nước vào rạch Cái Sao (Đình Trung) ở vàm Bà Bầy (Thị Bầy).

Vàm Bà Bầy do sự tích sau đây:

Tương truyền rằng để đàn áp cuộc kháng chiến chống Pháp của nghĩa quân ở Đồng Tháp Mười, bước đầu bọn Pháp chiếm đồn Doi, thiết lập Trường An Cần Lố (sau là Doi Me). Chúng kiểm soát và khống chế sự đi lại của nghĩa quân và dân chúng từ Đồng Tháp Mười ra vùng Cao Lãnh. Từ Đồng Tháp Mười ra vùng Cao Lãnh phải đi ngang qua vàm Cần Lố. Nghĩa quân và dân chúng trong vùng phải mở một con đường mới.

Sông Cần Lố - chỗ vàm Bà Bầy bây giờ - chỉ cách rạch Cái Sao bằng mấy cái mương cau của Bà Bầy. Thay vì đi luôn đến vàm Cần Lố để đến Cao Lãnh, nghĩa quân và dân chúng phải chờ ban đêm từ bờ sông Cần Lố kéo xuống qua mây cái mương cau đến rạch Cái Sao rồi bơi đến Cao Lãnh. Đường này chẳng những gần hơn mà còn tránh được sự kiểm soát của giặc Pháp.

Vì rất nhiều xuống ghe kéo qua, kéo lại, nên mấy cái mương cau của Bà Bầy trở nên sâu và rộng dần, thêm vào đó nước sông Cần Lố chảy mạnh đổ vào làm cho chúng ngày một lớn thêm.

Giặc Pháp phát hiện ra đường sông mới này, chúng liền mang quân tới phục kích. Một hôm chúng được bọn tay sai mật báo là có một toán nghĩa quân sẽ dùng xuống di chuyển qua đây. Nhưng khi chúng kéo quân đến nơi thì chỉ còn thấy bóng dáng thấp thoáng của hai mẹ con một người đàn bà. Chúng liền đuổi theo bắt, nhưng hai mẹ con người nọ nhanh chân trốn thoát. Chúng bèn bắt Bà Bầy tra khảo đánh đập tàn nhẫn, để mong tìm ra tung tích của toán nghĩa quân. Nhưng Bà Bầy không khai báo điều gì. Sau một hồi tra tấn không có kết quả, chúng thay phiên nhau hãm hiếp Bà Bầy cho đến chết.

Con mương ngày càng mở rộng trở thành một khúc sông nối liền sông Cần Lố với rạch Cái Sao.

Để ghi nhớ câu chuyện thương tâm về tấm lòng trung kiên của người phụ nữ Đồng Tháp Mười đối với nghĩa quân, dân chúng đã lấy tên Bà Bầy đặt cho ngã ba sông nói trên.

(Theo lời kể của ông Sáu Hộ,

70 tuổi, ngụ ở đầu Cần Lố)

LAI LỊCH TRƯỜNG ÁN CẦN LỐ (DOI ME)

Đây là nơi hai con rạch Cần Lố và Cao Lãnh gặp nhau trước khi chảy vào sông Tiền. Vì hai dòng nước gặp nhau nên tạo ra ở đây một vùng nước xoáy mà đồng bào Khmer xưa gọi là Cần Lố (nước lộn). Bên kia Doi có một ngôi chùa, dân gian gọi là chùa Nước Lộn.

Tương truyền, ngày xưa khúc sông này rất rộng và sâu, nước xoáy dữ dội, thường có cá sấu nổi lên gây nguy hiểm cho xuồng ghe qua lại.

Rạch Cần Lố bắt nguồn từ làng Nhị Mỹ chảy uanh co, uốn khúc xuyên qua làng Mỹ Thọ, rồi đổ nước vào sông Tiền. Hai bên bờ lau, sậy um tùm. Đây là thủy đạo duy nhất đổ vào Đồng Tháp Mười - trong ba con đường tiếp tế cho nghĩa quân Thiên Hộ Dương trước đây - và cũng là một cửa ngõ trọng yếu của căn cứ địa Tháp Mười - nên khi đóng ngay đồn Doi để án ngữ tàu chiến của giặc Pháp muốn điều võ Đồng Tháp. Đồn này do Huân Nghệ trông coi.

Bọn thực dân Pháp cũng đã thấy điều đó: muốn tiêu diệt được nghĩa quân trong Đồng Tháp Mười, trước hết phải chiếm được đồn Doi. Cho nên trong thời gian 1865-1855, ta và địch giành đi và lấy lại nhiều lần cái Doi này.

Sau cùng bọn Pháp đã chiếm được đồn Doi. Để làm bàn đạp tiến quân vào Đồng Tháp Mười, chúng đã thành lập ở đây một cơ sở quân sự - hành chánh được gọi là Trường Án. Từ đây chúng tung gián điệp, tay sai lùng sục khắp nơi trong vùng. Trường Án Cao Lãnh vừa là nơi chúng tập trung quân để tiến công vào Đồng Tháp, đồng thời cũng còn dùng nơi này làm pháp trường để chém giết nghĩa quân nhằm khủng bố nhân dân. Bọn chúng hết sức thâm độc và nham hiểm, tìm cách lôi kéo, cưỡng ép dân chúng tập trung quanh chúng bằng các lập ở đây một cái chợ, gọi là “Chợ Trường Án” cưỡng bách dân chúng đến mua bán. Lúc đầu không ai dám đến, lâu hồi chợ nhóm lại rai thưa thớt.

Sau khi chiếm lại đồn Đồng Tháp Mười, hàng ngày bằng rạch Cần Lố, chúng tung quân càn quét bắt bớ. Hễ bắt được ai mà tên thông ngôn gọi là “phi-lu” (filou) nghĩa là “kẻ ăn cắp” thì chúng đem ra chợ Trường Án chém và bêu đầu nhằm khủng bố tinh thần những ai còn toan tính chống lại chúng.

Bởi thường ngày phải chứng kiến những cảnh hãi hùng, tàn bạo đó, nên dân chúng ngao ngán, lần hồi xa lánh, hiền chợ ngày càng thưa thớt rồi vắng bóng người.

Đồng bào bỏ chợ Trường Án và tự động hình thành một cái chợ khác ở phía bên kia vàm rạch Cần Lố, sâu vô trong chừng bốn năm trăm thước. Bọn thực dân Pháp và tay sai tìm cách ngăn cản để duy trì chợ Trường Án nhưng không được.

Sau đó ít lâu, thực dân Pháp bỏ Trường Án, Cần Lố rút về Sa Đéc lập một Trường Án khác ở đuôi làng Tân Qui Đông, nên ngày nay ở đây còn có tên “Doi Trường Án Sa Đéc”. Tại đây chúng cũng lập một cái chợ, gọi là chợ Trường Án Sa Đéc, chúng cũng dùng nơi này làm pháp trường để chém đầu, bêu xác những người Việt Nam yêu nước.

Năm qua, tháng lại, ở khu Trường Án Cần Lố, cây cối mọc mu tùm thành rừng, nhiều nhất là loại cây me... là nơi cư trú lý tưởng cho các loài thú rừng. Mãi đến năm 1952, một ngôi chợ mới được dựng lên trên nền ngôi chợ Trường Án và gọi là chợ Doi Me (thuộc xã Mỹ Thọ).

Trường Án Cần Lố (Doi Me) và Trường Án Sa Đéc là một chứng tích nói lên tội ác tày trời của thực dân Pháp và bè lũ tay sai đã sát hại đồng bào ta. Nhắc tới hai trường án này, ta nhớ đến hai câu thơ sâu đậm của Nguyễn Thượng Hiền:

Ai đó chép công, ta chép oán,
Công riêng ai đó, oán ta chung(1).

(1) Viết về tướng Mã Viện đàn áp cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng.

GIẾNG TIÊN

Vùng Thơm là một xã nhỏ của tỉnh Ba Xuyên trước đây, nay thuộc tỉnh Hậu Giang. Từ ngã ba An Trạch vào độ một cây số, giữa đồng có một cái ao lớn, xung quanh có nhiều cây cổ thụ. Ao không sâu lắm, vào mùa mưa chỉ hơn hai thước rưỡi nước là cùng. Đó là “Giếng Tiên Ông”.

Đối diện với Giếng tiên Ông, bên trái hướng lộ chừng năm trăm thước, có một ao nhỏ hơn, nhưng sâu hơn gọi là “giếng Tiên Bà”. Muốn vào đến ao, phải ngang qua cổng chùa “Bồn Mặt”.

Tương truyền, ngày xưa ở Vùng Thơm không có nước ngọt, dân sống nghèo nàn, lạc hậu, cơ cực vì đất không sinh sôi nảy nở được gì. Dân chúng ngày đêm van nài trời Phật xin cầu giúp cho một mạch nước trong lành.

Lời khẩn cầu thấu đến tai Ngọc Hoàng, ông đang nghĩ cách giúp đỡ, thì vị tiên Nam Tào vào tâu rằng: Tiên Ông chần trêu và Tiên Bà giật lựa hiềm khích nhau. Tiên Ông cho rằng Tiên Bà giật lựa làm nước dơ, trầu uống không được. Tiên Bà bảo Tiên Ông lừa trầu sướng nước làm đục nước không giật lựa được.

Nghe xong, Ngọc hoàng truyền rằng:

- Để biết ai phải ai quấy, truyền cho Tiên Ông và Tiên Bà nội trong đêm rằm mỗi bên phải đào một cái giếng đầy nước ngọt ở Vũng thơm. Bên nào đào sâu, nước nhiều sẽ thắng kiện.

Trăng vừa ló dạng thì hai toán Tiên Ông và Tiên Bà cười mây hạ phàm lặng lẽ chọn nơi và bắt đầu đào.

Trời khuya dần, các Tiên Ông lo ngại, không biết giếng của Tiên Bà có lớn và sâu hơn giếng của mình không? Vị Tiên chỉ huy sai một người sang bên kia để xem. Bên này, các Tiên Bà lo đảo mãi miết, mồ hôi nhễ nhại phải cởi xiêm y cho đỡ nực và đỡ vướng víu, vô tình khiến ông Tiên đi dò xét thấy thích thích hấp dẫn, trở mắt nhìn quên đi cả phận sự.

Các vị tiên chờ mãi không thấy ông Tiên bạn về, đều ngại có điều chi bất trắc, nên vội phái một ông Tiên nữa đi tìm. Thế là lại mất hút thêm một người nữa. Lần ông nào đi tìm cũng quên trở về, khiến công việc đào giếng không làm được bao nhiêu.

Thì giờ trôi qua, gà gáy sáng vang trong xóm, các vị tiên không thể ở lâu dưới trần gian, phải thu xếp để trở về thượng giới. Sự được thua đã rõ ràng: giếng Tiên Ông lớn hơn nhưng cạn và ít nước, giếng Tiên Bà nhỏ mà sâu.

Nhờ hai giếng ấy, người dân xã Vũng thơm trồng trọt hoa màu tươi tốt.

SỰ TÍCH “CÙ LAO ÔNG HỒ”

Ngày xưa, cù lao Ông Hồ chỉ là một cồn cát nhỏ hoang vu, chưa có người đến ở, hồ, báo, rắn, rít chim muông ngang dọc trên cồn. Làn hồi phù sa bồi đắp cồn cát dài rộng thêm ra. Cho đến nay đã thành cù lao rộng lớn, chu vi ngót mười cây số, phù sa vẫn tiếp tục đắp bồi. Dưới cuối cù lao bao giờ cũng có một bãi phù sa mới ùn lại, nhão quăn đờ hồng. Dân làng gọi đó là “bãi lan bồi”.

Rồi không biết từ lúc nào, có những người phương xa kéo đến, họ đốn tre kết bè vượt sông và dùng chân trên cồn đất không tên.

Cồn đất âm u dần dần quan đặng. Người đến càng đông, rắn rít không còn, thú rừng lần lượt tìm về Bàu Núi. Đầu cồn đến cuối bãi bây giờ san sát ruộng lúa, nương dâu, đồng lác. Người ta đào mương dẫn nước vào cồn, xây cầu, lập vương cây ăn quả. Nhà cửa mọc lên đông đúc, có trường dạy chữ Nho, có tiếng thoi dệt lụa và có tiếng ngâm thơ trong thôn xóm.

Cuộc sống yên vui bỗng dưng náo động bất ngờ. Không biết từ đâu một con hổ thỉnh thoảng mò về ngôi lạng phải đầu cồn vào những đêm trăng sáng.

Dân cồn không sợ. Họ đào sẵn những đường hào gần hơi con hổ thường ngồi. Ai cũng tay gậy tay dao sẵn sàng. Một đêm trăng sáng, quá nửa đêm hôm ấy, dưới ánh trăng, từ dưới bãi, con hổ ung dung từng bước lên cồn. Chờ hổ đến gần mọi người hét lớn xông ra khỏi đường hào hươ gậy, hươ dao đuổi hổ. Không chút hoảng hốt, con hổ nhẹ nhàng nhảy một bước khá xa rồi biến mất sau những lùm cây.

Những lần sau, cũng vào tuần trăng, trai tráng trong làng lại ra đường hào rình đuổi hổ. Và cứ thế không biết bao nhiêu lần, khi đoàn người xông ra hồi lại biến mất trong bóng cây. Điều hết sức ngạc nhiên, không một lần con hổ chống trả hoặc hại người. Có lần người ta thử ngồi im trong đường hào xem con hổ làm gì. Nó lặng lẽ đến bên hai ngôi mộ cũ, ngồi im hồi lâu rồi bước nhẹ nhàng xuống bãi biến vào rừng lau dày sát bên mép nước.

Như vậy, con hổ đến ngôi đây không phải đi kiếm mồi, phá phách xóm làng. Từ lúc phát hiện con hổ về làng tới lúc này, chưa nhà nào bị hổ quắp con chó, con heo. Vậy, nó về làng phải vì lý do khác. Một điều lạ nữa là sao nó không đến nơi nào trong xóm mà lần nào cũng ngồi bên hai ngôi mộ cũ? Có người ngờ rằng nó muốn moi xác người dưới mộ. Không có lý. Người dưới mộ đã chết nhiều năm rồi, da thịt còn đâu mà hổ định moi. Giống hổ tinh khôn, hầu như không bao giờ nó ăn thịt thú rừng. Hoặc là thần hổ. Giả thiết nay có người nghĩ đến, nhưng chưa có cơ sở đáng tin. Dân cồn này xem xét đều gì quen nhìn vào sự thiệt, ít nghĩ theo nếp nghĩ hoang đường. Một vị bô lão râu dài, cao tuổi nhất trong làng, lại là người thông hiểu chữ Nho, người thầy dạy chữ trên cồn, bỗng nhớ ra một chuyện, con hổ này không phải là hổ dữ, cũng không phải là hổ thần. Có vẻ con hổ này đã quen quá với xóm làng này. Bởi nó về đây với phong thái ung dung không phải có vẻ táo tợn của hổ đói đi kiếm mồi. Lặng lẽ đến, lặng lẽ đi. Đến lần nào cũng tìm đến hai ngôi mộ cũ. Người dưới mộ là ai?

- Tôi nhớ ra rồi, - Giọng cụ già phân chấn - Đó là vợ chồng bác thuyền chài mất trong trận dịch tả mùa hè Ất Dậu..

Ai nấy ngạc nhiên, chăm chăm nhìn ông lão, chơ nghe chuyện gì mà con hổ lại dính dáng đến cái chết của bác thuyền chài? Cụ nghiêm trang nói tiếp:

- Bà con, các vị nghĩ tiếp với tôi xem có đúng như vậy không? Cái nghĩ riêng của một người không phải lúc nào cũng đúng cả. Tôi nhớ bác Năm Vạn thuyền chài, không con. Hai ông bà sống với chiếc thuyền nhỏ và ngôi nhà phía trên bãi sây. Từ lâu đất cồn này không còn hùm beo, rắn rít. Không hiểu sao một sáng sớm hai vợ chồng bác Vạn đang chèo thuyền đánh cá ven cồn, chợt thấy con mèo hi hụp dưới bờ lau. Hình như cai quăng nó xuống nước, mèo mà rớt xuống nước chỉ có chết thôi. Con mèo cổ

hết sức tìm cách vào bờ, nhưng rừng lao dày quá làm nó kiệt sức, trôi lên hụp xuống mấy lần rồi. Bác thuyền chài bảo vợ: “Thôi chèo vô vớt giùm nó lên đi bà!”.

Vợ bác thuyền chài do dự:

“Một lát nó cũng lên được thôi, thăm cho xong lưới cái đã để chậm cá lớn đến ăn cá trong lưới của mình”.

Bác Năm Vạn ôn tồn:

“Chẳng mất đi đâu. Dù có, cũng chỉ một hai con, mình nghèo nhiều chớ đâu phải nghèo đôi ba con cá. Vớt giùm con mèo lên đi. Lòng nào thấy nó làm ngơ đứng nhìn nó chết”.

Bà vợ nghe phải, quay mũi thuyền vào chỗ con mèo sắp chìm trong nước. Bác Vạn nhanh tay vớt con vật vừa hụp xuống mặt sông. Bác bỏ con vật ướt sũng lên thuyền.

“Ồ, hổ con. Nó bị con gì cắn cụt mất khúc đuôi”.

Vợ bác thuyền chài hốt hoảng. Bác Vạn mỉm cười “Cũng chả sao. Đem về nuôi cho vui cửa vui nhà”. Vợ bác thuyền chài trở mặt:

“Ô! Thôi đi! Ai lại nuôi hổ trong nhà”.

Bác Vạn cười to:

“Ở rừng theo bản năng nòi giống hoang sợ, nó sẽ hung nã như hổ mẹ hổ cha. Mình nuôi nó theo nếp của con người, nó sẽ lành như chó như mèo cho bà coi”.

Vợ bác Vạn tỏ vẻ không tin, bác nói thêm với vợ:

“Mình xem kìa, nó lạnh run, tội nghiệp quá! Nó nhìn mình sợ sệt có dám hăm he đâu. Con thú nào cũng sợ con người, ngay khi nó ngang dọc trong rừng. Nó cắn người là khi nó đói hoặc tự vệ theo bản năng. Mình chẳng nhớ người quê, người ta nuôi gấu, nuôi voi. Nhà vua còn nuôi hổ lớn làm trò vua”.

Bác thuyền chài lấy giẻ lau kho nước trên mình hổ con, bác vuốt ve lưng hổ, nó nhìn bác chăm chăm. Bác nhìn vào đôi mắt ngây dại của nó:

“Đói hả con? Cho mày con cá”.

Bác Vạn cầm con cá bóng mảy, đưa tận miệng con hổ:

“Ăn đi! Mẹ mày đâu? Đã bị người ta giết hai đã lạc nơi nào? Tôi nghiệp, mới bây lớn mà đã mồ côi! Thôi, về ở với tao, tao nuôi. Lớn không đừng hung, đừng ác nghe con”.

Con vật nhỏ bé nào cũng nể sợ con người - dù nó thuộc giống nòi hung dữ - và sẽ bị chinh phục bởi trí khôn ngoan, lòng dũng cảm và đức độ của con người. Hổ con sống ngoan ngoãn với vợ chồng bác Vạn thuyền chài. Mấy năm sau con hổ lớn lên, có người bảo xẻ thịt hổ đi, da bán lắm tiền, xương nấu cao quý lắm. Bác Vạn lắc đầu:

“Biết vậy nhưng nó ngoan ngoãn giết sao đành. Vả lại không nên vô cớ giết hại sanh linh. Tôi không nỡ làm điều này. Nếu nó dữ, không dạy được, không đợi bà con bảo tôi cũng ra tay”.

Thình lình dịch tả lan đến đất còn. Nhiều người được kịp thời cứu mạng, chẳng may vợ chồng bác Năm Vạn không thoát nỗi cái bệnh hiểm nghèo. Bà con chôn cất hai bác trên cỏ đất đầu còn. Con hổ không còn người nuôi, nó cũng vẫn ở trong ngôi nhà vắng tay của bác Vạn. Nhớ lời bác lúc còn sống, không ai làm gì con hổ. Tội nghiệp nó đói - và sợ hớ đói có thể phác phách xóm làng - người này quẳng cho nó con cá, người nọ liệng cho nó miếng xương heo. Con hổ vẫn sống qua ngày trong tình thương của mọi người chung quanh nó.

Đột nhiên một trận giông to xảy đến, mưa gió tầm tã mấy đêm ngày. Dòng sông cuộn cuộn sóng. Sóng ập cả lên cồn. Ngôi nhà hoang của bác thuyền chài từ lâu không ai chăm sóc, cột kèo rệu mọt sập đổ ngay trong đêm tối mưa giông. Mấy ngày sau người ta không thấy con hổ đâu, không biết nó trôi dạt nơi nào. Và bao nhiêu năm qua bà con không còn nhớ con hổ do bác Năm Vạn dưới nuôi. Bây giờ lại có hổ về đây...

... Tôi tin nếu không phải con hổ của bác thuyền chài, thì không có con hổ nào có hành vi lạ lùng

như vậy. rình mỗi sao lại ngồi chỗ trống và chỉ ngồi bên hai ngôi mộ của vợ chồng bác Vạn mà thôi. Giống hồ biết nhớ ơn người.

Từ sau câu chuyện ấy, không ai xua đuổi con hồ khi nó về làng nữa. Họ coi nó như đứa con hiếu thảo. Và cứ thế mỗi năm đôi lần nó về còn ngồi bên mộ của bác thuyền chài.

Bỗng một hôm dân cồn trông thấy xác con hồ cụt đuôi trôi dạt vào bờ lau phía dưới cồn. đúng là con hồ của bác thuyền chài. Hẳn nó vượt sông về thăm chốn cù gặp sóng to, đuôi sức, không kịp đến bờ. Thương con vật có nghĩa, biết nhớ ơn người dân cồn vớt xác nó lên chôn gần ngôi mộ vợ chồng bác Năm Vạn. Họ dựng lên ngôi miếu nhỏ để nhớ bác thuyền chài nhận hậu và con hồ biết nghĩa, biết ơn. Cũng từ đó dân cồn gọi cù lao này là cù lao “Ông Hồ”(1).

(Theo Mai Văn Tạo)

(1) Cù lao Ông Hồ bây giờ là xã Mỹ Hòa Hưng (tỉnh An Giang).

CÙ LAO TÂY

Cù Lao Tây là một cù lao lớn hình thoi, nằm sừng sững giữa sông Tiền, án ngữ Vàm Nao. Trước đây là tổng An Lạc, tỉnh An Giang, nay thuộc huyện Thanh Bình. Cù Lao Tây gồm 3 xã Tân Huê, Tân Quới và Tân Long.

Ngày xưa, cù lao này còn hoang vu, toàn là rừng rậm, dân cư thưa thớt, lần lần dân chúng đến đây khẩn hoang lập làng.

Tương truyền, thuở xa xưa, các bậc tiền bối đã gặp một giống thú, hình thù to lớn, tựa vè ở chỗ đất cao trên đầu cù lao, và cho là con tây(1). Do đó cù lao này gọi là “đầu tây”, ở giữa cù lao, tục gọi là rạch Mã Trường (ruột ngựa), gần đuôi cù lao, tục gọi là cái cồn nổi dính vào cù lao này. Thường ngày có bầy heo rừng ra đó kiếm ăn, nên nên gọi là cù lao Heo.

Các bậc cao niên còn cho biết: Ngày xưa nhà Nguyễn có cho cất tại đuôi cù lao này, thuộc xã Tân Long một đồn phòng thủ có một đạo binh ngăn chặn giặc ngoại xâm thường xâm nhập vào nước ta. Đồn này có một tháp canh, đêm đêm binh sĩ nổi lửa sáng cả một vùng để tiện canh gác. Do đó các bậc kỳ lão gọi đuôi cù lao thuộc xã Tân Long là Đồi Lửa.

Do bốn đặc điểm trên đây, dân gian thường gọi cù lao này là đầu Tây, đuôi Heo, ruột ngựa và đít Lửa. Dưới thời Pháp thuộc, hương chức của ba làng thuộc cù lao này thường lễ mề bê trễ việc làng, nên còn lưu truyền đến ngày nay câu da dao:

Tân Huê, Tân Quới, Tân Long,

Ba làng hiệp lại chẳng xong làng nào.

(Theo Nguyễn Văn Kiém, Tân Châu xưa và nay)

(1) Tên khoa học là Bhino-céros

RẠCH BÙ MẮT

Ngày xưa ở miệt Rạch Giá, nhất là Cà Mau, muối và bù mắt không nơi nào là không có. Nhưng rạch Bù Mắt ở Cà Mau thì nổi danh có nhiều bù mắt không đâu bằng.

Bù mắt ở đây đã cón hiệu lại hung dữ có người ở xa, nhất là thành thị thấy khó tin.

Tương truyền rằng: thuở ấy có viên thanh tra tiểu học có việc phải đi ngang qua đây, biết nơi đây có nhiều bù mắt đến nỗi có tên là rạch Bù Mắt, ông không tin mấy, dù vậy ông cũng chuẩn bị trước thiệt kỹ. Ngồi trên chiếc tam bản có mui, trong mui có giềng mùng, cửa mui đóng chặt lúc ban đêm. Ông đến rạch này lúc gần tối, định sáng hôm sau mới ghé nhà người bạn, nên ông nói với người chèo ghe:

- Mình dọn cơm ăn sơ sài, không nên đem làm phiền chủ nhà. Đêm nay mình nghỉ dưới tam bản này cho thanh thoi. Nhà bạn tội chật chội, lại nhiều con nít, dưới này gió mát.

Người chèo ghe bèn nấu cơm, hấp lại hai cái trứng vịt. Cơm chín dọn xong, hai trứng vịt đã lột vỏ, để trong cái tô, nước mắm thì đựng ở đĩa, chưa đổ vào tô.

Bỗng chủ nhà trông thấy, liền chạy xuống:

- Xin mời ông lên nhà.

Khách tỏ ra nhã nhặn:

- Thôi tối rồi, chúng tôi ngủ dưới này cũng được.

Chủ nhà nói:

- Bù mắt nhiều lắm. Một lát nữa thì biết. Hay lên nhà mắc mùng rồi chui vô mùng mà ăn cơm. Coi kìa!

Người khách đập muỗi, đập bù mắt luôn tay, vẫn cười gượng gạo tin rằng mình đủ sức chịu đựng. Theo phép xã giao, đến đất người mà chê nhiều muỗi, nhiều mòng là mất lịch sự.

Chủ nhà khuyên tiếp:

- Coi chừng không chịu nổi đâu! Coi kìa, tôi nói không sai. Ông ngồi đây chịu đựng được nhưng còn thức ăn, như thế đó thì làm sao ăn được?

Người khác quay lại mới thấy: hai cái trứng vịt luộc lột vỏ màu trắng phều lúc nãy, thì giờ đây đen thui như cục than bùn. Bù mắt bu đen kín hai cái hột vịt, vì bù mắt thích bu vào những chỗ ẩm ướt.

Chủ nhà nói:

- Cho xuống nước mà rửa.

Hai cái trứng vịt được rửa sạch, hai thầy trò đem vô mùng cùng ăn.

Đây là lần đầu tiên người khách chứng kiến sự thiệt ở rạch Bù mắt. Hôm sau, đi dạo quanh xóm, người khách biết thêm phần lớn dân nghèo ở đây đều ốm o và gẻ lở đầy mình. Vì không có mùng, ban đêm phải nhúng nước cái nóp để bù mắt không chui vào. Mùa nóng nực gần như suốt đêm không ai ngủ được. Bù mắt khi chích người thì ưa gom lại một chỗ, nói theo địa phương là bù mắt “xây đùn” chích gom thành một chỗ khiến sưng thành mụn đen sạm.

MIẾU BÀ CHÚA XỨ

Dưới chân núi Sam (Châu Đốc) có một miếu thờ, đó là miếu bà Chúa Xứ. Bà con xa gần ít biết rõ lai lịch bà Chúa Xứ như thế nào. Chỉ biết nói bà là một vị thần được người Việt và người dân tộc Khmer ở vùng Châu Đốc tôn thờ. Họ đã đúc tượng bà và đặt thờ trên đỉnh núi Sam.

Vùng này xưa kia thường xảy ra nhiều cuộc binh đao do quân Xiêm kéo sang quấy nhiễu. Có lần chúng tới núi Sam, thấy tượng bà đúc bằng đồng đen thì nảy lòng tham rủ nhau khiêng đi. Mới nhắc tượng lên còn thấy nhẹ, nhưng sau mỗi lúc một nặng dần, hàng trăm quân dùng đủ cách mà không sao nâng lên nổi. Cuối cùng, chúng đành phải bỏ tượng lại trong rừng.

Bà con ở đây đã đưa bà về lập miếu thờ cúng. Lúc đầu họ cũng không khiêng nổi vì sức nặng của pho tượng. Nhưng sau đó, được sự mách bảo, họ chọn lấy 40 thiếu nữ đồng trinh tắm rửa sạch sẽ vào chắp kiệu, thì tượng trở nên nhẹ, khiêng được xuống chân núi. Miếu thờ cũng được dựng lên tại chân núi từ đó và tồn tại đến bây giờ.

Dân trong vùng tôn là bà Chúa Xứ, vì họ tin bà là người thần được trời sai xuống bảo vệ xứ sở này không cho ngoại bang đến xâm lược. Nhân dân còn kể rằng những lần giặc Xiêm vào miếu trộm đồ thờ hoặc xúc phạm đến tượng bà thì đều bị bà hiển linh trừng phạt ngay tại chỗ.

Tập tục cũ cứ đến ngày 25 tháng 4 âm lịch dân chúng quanh vùng đến miếu cúng viếng, gọi là ngày “Vía bà”.

KHÁO DI

Dưới chân ngọn núi Sam có miếu bà Chúa Xứ thờ tượng một người đàn bà người Campuchia tạc bằng đá. Tương truyền, có một thiếu phụ Campuchia đi tìm chồng, đến chân núi ngồi nghỉ chân rồi hóa đá. Sau đó thiếu phụ nhập vào cốt đồng, nói chuyện quá khứ, tương lai giúp đỡ người hiền, trừng phạt kẻ dữ, nên dân chúng lập miếu thờ, hằng năm lễ tế trọng thể.

SỰ TÍCH CÁI ÁO BÀ BA

Ngày xưa, từ vua quan đến người thường không phân biệt trai gái, già trẻ đều mặc áo dài đúng theo cổ tục. Có một anh đánh cá ở ven biển rất nghèo túng mà vẫn phải ẵm áo dài hàng hoàng như mọi người. Vì nghèo quá, túng trước hut sau, cái áo dài rách thêm hoài, chẳng những không tiền để may áo khác mà còn không có vải vụn để vá, nên anh đành phải xé vạt trước, rồi xé vạt sau để vá các chỗ rách ở trên, riết rồi cái áo của anh thành cụt ngắn trên hông, những chỗ đắp vá làm cho cái áo có đốm có khoanh như cái mai rùa.

Một hôm, anh đang mặc cái áo cà khố ấy đi dọc theo mé biển kiếm nơi đánh cá, thành linh nghe tiếng quân lính la ó vang dậy. Nhìn ra xa thấy cờ xí rợp trời, quan quân rầm rộ, anh sợ quá không biết làm sao. Từ chỗ anh đứng lội lên bờ thì quá xa, không thể nào chạy kịp. Trong lúc luynes quynh, chân anh lún sâu trong bùn, anh phải chống hai tay xuống để rút chân lên, nhưng không được. Lúc đó vua quan đã đến gần, thấy anh mình mặc cái áo ngắn bị bùn khô dính dày cứng, màu mốc thối, búi tóc vành lên nhón nhọn, trông xa anh giống như con rùa to lớn.

Thấy lạ, nhà vua truyền lính dừng chân ghé lại. Vua sai quân lính lội xuống bắt con vật lên cho vua xem. Anh nghe toán lính vừa lội vừa bàn tán: người thì bảo con rùa, kẻ thì nói là con ba ba, cãi nhau um sùm. Đến khi lại gần, họ hết sức ngạc nhiên và bắt anh để tình vua. Anh run sợ, meo máo nói rõ hoàn cảnh của mình.

Nhà vua thương hại mỉm cười bảo:

- Khanh đừng sợ! Khanh không có tội gì đâu! Tội mà khi nãy trẫm ngỡ là con ba ba chứ đâu có ngờ khanh lại mặc áo... “ba ba”!

Đoạn nhà vua đem vàng bạc, gấm vóc ban tặng cho anh đánh cá.

Anh tạ ơn vua, về nhà lòng mừng khắp khởi. Nhờ số vàng bạc ấy, anh trở nên khá giả và anh vẫn giữ kỹ cái áo “ba ba” để có dịp đem ra khoeo với làng xóm bạn bè.

Từ đó về sau, trong dân gian nhiều người nghèo khổ cũng bắt chước anh may áo ngắn để mặc cho đỡ tốn vải và cũng là kêu áo “ba ba”. Kiểu áo “ba ba” lần lần được nhiều người dùng vì nó gọn gàng, xoay trở không bị vướng víu khi làm lụng. Dần dà trong giới phụ nữ thấy kiểu áo “ba ba” gọn gàng và thanh lịch, kính đáo nên cũng may mặc. Các chàng tara thấy các cô mặc áo bèn gọi đùa là: “bà ba”.

Từ đó hể đàn ông con trai mặc thì gọi là áo “ba ba”, con đàn bà, con gái mặc áo “bà ba”. Lâu dần người ta quên mất sự tích “ba ba” mà chỉ gọi là áo bà ba.

Trải qua bao năm tháng, cái áo bà ba trở thành thông dụng phổ biến và lưu truyền đến ngày nay ở toàn vùng Nam bộ.

KHÁO DI

Theo một số kỳ lão ở Cái Mơn (Bến Tre, Cửu Long) thì cách đây chưa đầy hai trăm năm, ở Mã Lai có một giống người Mã Lai lai Trung Quốc gọi là người Bà Ba. Giống người này sống bằng nghề làm rẫy trồng mía và một số cây ăn trái như chôm chôm, măng cụt, bòn bon... Người Bà Ba mặc áo ngắn, không bầu. Một số người ở Cái Mơn có qua lại vùng này và sau đó ở Nam Bộ thấy xuất hiện kiểu áo của người Bà Ba.

Dần dần kiểu áo bà ba trở thành thông dụng, được mọi người ưa thích, nên áo bà ba được xem là tiêu biểu cho màu sắc Nam Bộ.

SỰ TÍCH CÁI KHĂN TANG

Ngày xưa, có vợ chồng phú hộ nọ sinh được năm người con gái. Giàu có lại không có con trai, nên bao nhiêu tình thương đều dồn vào những cô con gái. Họ được cưng như trứng mỏng, hễ đòi gì là được nấy. Lần lượt năm cô lớn lên, lấy chồng và đi ở riêng.

Vì các con gái đều lấy chồng ở xa, nên sau khi cô con út ở riêng được ít lâu, vợ chồng phú hộ cảm thấy nhớ các con quá. Họ tính chuyện chia nhau đi thăm các con. Một hôm, vợ bảo chồng:

- Sắp tới, ông chịu khó ở nhà trông nhà để tôi đi thăm chúng nó một lượt, sau đó tôi về trông nhà cho ông đi.

- Phải đó - người chồng đáp - nhưng bà phải đi mau lên mới được, đừng bắt tôi phải đợi lâu.

- Không được đâu, tôi tính ở lại với các con ít lắm mỗi đứa là một tháng, năm đứa vị chi là năm tháng, còn đi đường mất vai ba chục ngày, như vậy cũng phải mất ngót nửa năm đó!

- Thôi được, bà nó đi, bà nhớ đừng cho đứa nào quần quít quá, rồi ăn dầm nằm dề hoài làm tôi trông đợi.

Vậy là người cùng con hầu ra đi. Nhưng chỉ được ít tháng, chồng đã thấy vợ trở về, vẻ mặt buồn xo, chồng hỏi dồn:

- Con có làm sao mà bà về mau vậy, có gặp điều gì dọc đường không mà về mặt không được vui?

Vợ đáp:

- Chẳng có gì hết, tôi vẫn bình yên, chúng nó đều khỏe mạnh, tôi về sớm vì không muốn để ông trông đợi, ông cứ đi một lần cho biết.

Thấy vợ nói úp mở, phú hộ chưa hiểu biết thế nào cả, cuối cùng cũng sắm sửa hành lý ra đi.

Ông ghé vào nhà người con gái thứ nhất. Chàng rể tiếp đón niềm nở làm ông rất hài lòng. Nhưng con gái ông thì không được như vậy. Nó chỉ trò chuyện giả lả được ít câu, rồi quay vào công việc của nó. Nhà các chàng rể của ông đều thuộc hàng khá giả, không kém gì ông, cho nên con gái ông còn mãi trông coi kẻ ăn người ở, không lúc nào rảnh rỗi. Đến chừng chồng nó ra đồng trông cây, coi cây thì con gái ông còn chuyên cả việc bếp núc, lúi húi suốt buổi trong bếp, cha con chẳng có dịp trò chuyện. Mãi đến trưa, ông cảm thấy đói bụng như cào, nhưng con ông chẳng chịu co ông ăn ngay. Ông toan bảo nó cho mình ăn trước như khi nó còn ở nhà, nhưng rồi lại nghĩ thầm: “Để còn xem, nó đối xử với cha nó như thế nào”.

Ông thấy con gái chờ chồng nó đi làm về mới dọn cơm ra. Nhưng chàng rể của ông lúc ấy tuy đã về rồi nhưng còn bận một số công việc, cho nên ông phải đợi. Đến chừng thấy quá trưa, con gái ông mới bảo chồng:

- Minh ơi! Hãy để đó, vào ăn cơm cho ông già ăn với!

Nghe con nói thế, ông cảm thấy không được vui. Bữa cơm chiều và liên tiếp ngày nào cũng vậy, con gái ông chăm sóc cho chồng nó chứ chẳng phải cho ông. Ông rất buồn, bụng bảo dạ:

- Thì ra bây giờ nó coi cha nó chẳng ra cái quái gì, chồng nó không ăn thì có lẽ mình phải ngồi nhịn đói.

Ở chơi được ít ngày, thấy con gái không vồn vã như xưa, ông bèn bỏ dự định cũ là chơi một tháng, rồi vội vã từ giã chàng rể và con gái để đến nhà người con gái thứ hai cách đây non một ngày đường. Trong cuộc hành trình này ông nghĩ bụng: “Chắc đứa sau phải khác, chẳng lẽ đứa nào cũng vậy sao? Vợ chồng ta còn trông cậy chúng nó rồi đây sẽ chia nhau về phụng dưỡng một khi cha mẹ già kia mà”.

Nhưng đến nơi, ông lại đâm ra thất vọng. Nhà chàng rể thứ hai tuy không giàu bằng chàng rể thứ nhất, nhưng cũng có của ăn của để. Vợ chồng nó khi thấy cha đến cũng tiếp đãi gọi cho tròn bốn phần,

rồi lại loay hoay vào công việc nhà chồng, chẳng chịu chút thời giờ hàn huyên cho bố những ngày cha con xa nhau.

Lần lượt ông thăm đủ năm cô con gái quý, nhưng chẳng đứa nào quan tâm chăm sóc đến ông như lúc còn ở nhà. Sau cùng ông chép miệng:

- Vậy là con gái, một khi đi bước về nhà chồng thì chẳng còn là con nhà mình nữa. Nó xem trọng chồng hơn cha mẹ ruột.

Rồi ông quay trở về. Ông tính lại thời gian đi thăm con, kể cả đi lẫn về, không đầy hai tháng, so với chuyến đi của vợ còn ngắn hơn. Nỗi buồn phiền làm ông khó ở trong một vài tuần. Khi đã bớt, ông gọi vợ lại mà bảo rằng:

- Thế là để được mấy đứa con gái, có cũng như không. Hy vọng trông cậy chúng nó đỡ dần lúc tuổi già là không được nữa. Bây giờ bà nó ở nhà để tôi đi kiếm một đứa con nuôi đi mai sau nó chăm sóc chúng mình lúc mắt lòa chân chậm. Bà nó nghĩ sao?

Vợ phú hộ trả lời rằng:

- Thôi ông ạ! Ông đừng có mất công nhọc xác. Con đẻ đứt ruột ra mà chúng nó không đoái hoài tới mình thì con nuôi có hơn gì. Để tôi kiếm cho ông người vợ lẽ. Không biết chừng nó để cho chúng ta một đứa con trai nối dõi tông đường, chẳng phải tốt hơn ư?

- Trên đời này, có kẻ xấu, người tốt, không phải ai cũng như ai, bà đừng ngại. Tôi đi tìm năm bữa, nửa tháng mà không xong thì trở về rồi sẽ tính liệu sau cũng chưa muộn.

- Được rồi, ông cứ đi đi, cố tìm một đứa con ngoan, biết phụng dưỡng cha mẹ, mọi việc ở nhà mặc tôi lo liệu.

Phú hộ bèn đóng bộ một ông già nghèo khó, cắt thân ra đi. Ông đi từ làng này sang làng khác, đến đâu ông rao:

- Có ai mua cha tôi ra mà mua. Mua ta về làm cha chỉ mất năm quan tiền thôi.

Mọi người nghe ông già rao như vậy, ai cũng tưởng ông điên. Có người vui miệng nói:

“Mua lão già ấy về để mà hầu hạ, và để rồi đây lão ta trăm tuổi có được đồng nào phải lo tổng táng ư? Thà là nuôi đầy tớ còn hơn”.

Tuy có nghe nhiều lời mỉa mai cười cợt, phú hộ vẫn không nản chí, vẫn đi hết óm này tới ấp kia, miệng rao không ngớt.

Bấy giờ ở một làng nọ, có đôi vợ chồng một nông phu nghèo. Nghe có người đi bán mình làm cha, chồng bảo vợ:

- Hai đứa mình mồ côi từ thuở nhỏ, chưa bao giờ được hưởng tình cha con, lại chưa có một mụn con nào, thật là buồn. Thôi thì ta mua ông già này về thủ thủ với nhau khuya sớm thì vui cửa vui nhà.

Thấy vợ bằng lòng, anh chồng chạy ra đón ông già vào và nói:

- Ông định bán bao nhiêu tiền?

- Năm quan không bớt.

- Thú thiệt với ông, nhà tôi nghèo, muốn mua nhưng không có sẵn tiền. Vậy ông ngồi chơi để tôi bảo vợ tôi đi vay tiền.

Phú hộ ngồi chờ hồi lâu, thấy chị vợ chạy đi một lát lại trở về, nhưng số tiền vay chỉ được hai quan, người chồng nói:

- Hai ngày nữa mời ông trở lại, chúng tôi sẽ có đủ tiền.

Hai ngày sau phú hộ lại tới. Anh nông phu trao tiền cho ông và mời ông vào nhà. “cha cha con con” rất thân tình. Đoạn anh bảo vợ đi chợ lo cơm nước. Phú hộ thấy mái tóc của người vợ hôm nọ còn dài, bây giờ đã biến đi đâu mất, ngạc nhiên hỏi:

- Tại sao tóc của vợ con lại cắt đi như vậy?

Anh nông phu tần ngần hồi lâu đáp:

- Chẳng giàu gì cha, nhà con nghèo không đủ tiền mua cha, mà nếu không mua thì cũng ít có dịp nào tốt hơn. Vì vậy, vợ con phải cắt tóc bán đi mới đủ số tiền năm quan đó.

Nghe nói, phú hộ làm thinh. Từ ngày có người ha nuôi, vợ chồng anh nông phu tỏ ra niềm nở và chịu khó chăm sóc hầu hạ không biết mệt. Phú hộ vẫn không cho biết quê quán gốc tích của mình, hằng ngày vẫn ăn no ngủ kỹ, đôi lúc còn kêu nhức đầu, đau lưng bắt họ phải xoa bóp hoặc tìm thầy chạy thuốc. Mặc dù vậy, hai vợ chồng vẫn cơm nước chăm sóc không bao giờ bê trễ. Cứ như vậy được vài tháng, nhà họ đã nghèo lại nghèo thêm. Họ phải cố gắng làm thêm để nuôi cha, có bữa phải nhịn đói để nhường cơm cho ông già. Tình hình như vậy kéo dài được nửa năm, nợ nần của họ chồng chất quá nhiều mà trong nhà thì gạo tiền đã hết.

Một hôm hai vợ chồng tỉnh dậy đã thấy người cha nuôi khăn gói chính tề. Ông bảo họ:

- Các con ơi hãy đốt cái nhà này rồi theo ta!

Vợ chồng đưa mắt nhìn nhau tưởng ông già loạn trí. Nhưng sau đó ông già giục:

- Làm con thì phải vâng lời cha mẹ, cha đã biểu các con đi theo cha kiếm ăn, còn cái nhà ọp ẹp này chẳng đáng bao lăm, đừng tiếc nữa.

Hai vợ chồng không dám cãi, đành lượm lặt một vài món đồ buộc thành một gói, rồi châm lửa đốt nhà. Đi theo ông già, họ thấy ông lần hồi xin ăn, tối lại vào nhà người xin ngủ nhờ. Họ vâng lời không chút phàn nàn. Ba người lần hồi đi xin ăn như thế được năm ngày. Sau cùng đến một nơi nhà ngói, tường đá ông mới vui vẻ bảo họ:

- Các con đây đã đến nhà ta rồi!

Vợ phú hộ bước ra cổng đón vào, ông tươi cười bảo vợ:

- Đây mới thiệt là con ta.

Bây giờ hai vợ chồng anh nông phu mới biết được cha mẹ nuôi của mình là một ông nhà giàu có. Phú hộ bảo anh nông phu lấy theo họ mình và từ đó hai vợ chồng bước vào cuộc đời sung sướng.

Ít lâu sau, phú hộ lâm bệnh nặng, biết mình sắp gần đất xa trời, ông bèn đem tờ di chúc để phân lớn tài sản cho đứa con nuôi, đoạn ông gọi vợ đến trời:

- Sau khi tôi chết, bà nhớ đừng cho năm đứa con gái biết. Nếu chúng có nghe ai mách mà về đây, chưa biết chừng tôi sẽ “bứt néo”(1) cho mà coi, việc để tang thì đứa con trai cứ theo cổ tục cắt tóc, đội mũ, quần rơm lên đầu để chứng tỏ mình chịu cực khổ với cha mẹ, thì thôi cũng được, nhưng đứa con dâu thì bảo khỏi cắt tóc, vì tôi chưa bao giờ quên được cái việc nó đã hy sinh mái tóc dài của mình để mua cha, vậy nó chỉ cần đội khăn tang là đủ.

Nhưng sau khi khâm niệm xong, bà phú hộ vì nặng tình thương con nên cũng cho người báo tin cho năm đứa con gái biết. Khi chúng về, bà đón ở cổng, thuật lại lời trời của cha cho chúng nghe và bảo chúng đừng có vào nhà kéo có việc chẳng lành. Năm người con gái tỏ lòng hối hận nhưng việc đã rồi. Khi đưa linh cữu ra đồng, các con gái cố đòi đi đưa cho bằng được. Mẹ khuyên can các con mãi không xong cuối cùng đành phải chịu, ngoài khăn tang, còn thêm cho mỗi đứa một vuông vải để chúng che mặt lại, mong linh hồn cha chúng không biết.

Từ đó về sau tục lệ để tang này được người đời bắt chước: con trai cắt tóc đội mũ vành rơm, dây lưng chuối, con dâu miễn cắt tóc, chỉ đội khăn tang lại miễn cả che mặt, còn con gái thì ngoài khăn tang còn có miếng vải con để che mặt.

(Theo Lê Hương: Truyện tích Việt Nam)

(1) Bứt néo: Ngày xưa có lúc người ta không đóng chốt quan tài, chỉ buộc dây ở ngoài gọi là “néo”. Bứt néo là làm đứt dây buộc quan tài, chỉ sự giận dữ của người chết.

SỰ TÍCH TRÁI SÀU RIÊNG

Hồi ấy, vào thời Tây Sơn, tại vùng Đồng Nai có một chàng trai văn võ kiêm toàn. Trước cuộc khởi nghĩa của Tây Sơn, chàng đã vung gươm hưởng ứng và mấy lần cầm quân khiến bọn tớ thầy chúa Nguyễn vô cùng khiếp sợ.

Hết thời Tây Sơn, chẳng lui về quê nhà mượn nghề dạy trẻ để nấu mình ẩn tích. Bỗng có tin dữ loan truyền làm mọi người xao xuyến. Gia Long trở lại ngôi vua thì cũng bắt đầu giết hại những người đã từng theo Tây Sơn. Triều đình Gia Long dựa vào chức tước lớn hay nhỏ mà gia hình: tư mã, quận công thì lẳng trì, tùng xẻo; vệ úy, phân xuất thì đánh gậy, phạt roi...

Dân trong xóm sẵn lòng quý mến khuyên chàng trốn đi thiệt xa. Họ giúp tiền gạo và mọi thứ cần dùng trong đó có một chiếc thuyền nhỏ có mũi lồng để tiện đi lại.

Và không muốn để rơi vào tay quân địch, chàng đã ra đi. Mượn dòng sông Cửu Long, chàng tiến sâu vào phía nam đất nước.

Một hôm, chàng cầm sào đặt ghe, lên bờ mua sắm thức ăn. Bước vào một cái quán bên đường, chàng thấy có một bà già ngồi ủ rũ bên cạnh một cô gái nằm mê man bất tỉnh. Đó là hai mẹ con đi dâng hương trên núi về đến đây thì con bệnh nặng. Vốn có biệt tài về nghề thuốc, chàng ra sức cứu chữa, cuối cùng đã giúp cô gái hồi phục được sức khỏe. Và sẵn thuyền chàng đưa họ về tận nhà.

Nàng là gái chưa chồng, đã đến tuổi quay xa đạp cửi, lại có vẻ đẹp thùy mị, đã làm xao xuyến chàng trai ở tận nơi xa đến ngụ tại nhà nàng.

Sau một tuần chay tạ ơn Trời Phật, mẹ nàng cho biết là Phật báo mộng cho hai người lấy nhau. Chàng vui vẻ nhận lời và bắt đầu cuộc sống mới ở nơi đất khách quê người. Từ đây chàng có chỗ ở nhứt định. Nhà nàng làm ruộng, nuôi tằm. Những việc đó chàng làm được cả.

Mười năm trôi qua như một giấc mộng. Hai vợ chồng quần quít bên nhau tựa đôi chim câu. Trong vườn nhà vợ, chàng trồng thứ cây ăn trái gọi là cây “tu-rên” mà ở xứ sở chàng không có. Lần ấy gặp kỳ trái chín đầu mùa, vợ chàng hái xuống một trái, tách vỏ đưa cho chồng ăn. Trái “tu-rên” vốn có mùi vị đặc biệt. Thấy chồng nhăn mặt, người vợ nói:

- Anh cứ ăn sẽ biết nó đậm đà như lòng em đây.

Không ngờ, một năm kia, vợ chàng đi chùa dâng hương về bị cảm. Chàng cố công chạy chữa nhưng không sao cứu được. Cái chết chia rẽ vợ chồng chàng một cách đột ngột. Không thể nói hết cảnh tượng đau khổ của người chồng. Tình thương sâu sắc khiến chàng thấy như hồn vợ luôn ở bên mình và chàng hứa trọn đời sẽ không lấy ai nữa. Hai người vẫn thường gặp nhau trong mộng

Sự truy nã và trả thù của Gia Long đã bớt, bà con ở quê nhắn tin bảo chàng về. Những người ở quê vợ cũng muốn chàng đi đâu đó ít lâu để giải khuây. Chàng đành từ giã quê hương thứ hai của mình. Trước ngày lên đường, vợ chàng báo mộng cho biết sẽ theo chàng đến sơn cùng thủy tận. Năm ấy cây “tu-rên” chỉ có một trái. Và trái “tu-rên” đó tự nhiên rụng xuống giữa lúc chàng ra thăm cây kỷ niệm của vợ. Chàng mừng rỡ quyết đưa nó cùng mình về quê nhà.

Chàng trở lại với nghề cũ. Nhưng nỗi buồn nhớ vợ canh cánh không bao giờ nguôi. Chàng ươm hạt cây “tu-rên” rồi đem trồng trong vườn, ngoài ngõ. Từ đây ngoài việc dạy học, chàng còn có công việc lo chăm sóc cây quý.

Những cây “tu-rên” của chàng ngày một lớn khỏe. Lại thêm mười năm đã trôi qua. Chàng trai ngày xưa bây giờ tóc đã đốm bạc. Nhưng con người ấy trong lòng bỗng thấy như trẻ lại khi thấy những cây quý ấy bấy lâu mình chăm sóc nay đã bắt đầu đơm hoa kết trái. Ông sung sướng mời bà con lối xóm tới dự đám giỗ vợ và nhân đó thưởng thức một thứ trái lạ lần đầu tiên trong vùng này.

Khi bưng những trái “tu-rên” đặt trên bàn, mọi người thấy mùi khó chịu. Nhưng chủ nhà biết ý nói trước:

- Nó xấu xí, mùi vị chưa quen, nhưng những múi của nó lại đẹp đẽ thơm tho như mối tình đậm đà của đôi vợ chồng son trẻ...

Anh vừa nói vừa tách những trái “tu-rên” ra từng múi, rồi chia cho mọi người cùng nếm. Đoạn anh kể hết mối tình duyên xưa mà từ lúc về đến nay mà anh vẫn giấu kín trong lòng, Anh kể mãi, kể mãi. Khi kể xong, ở khóe mắt của con người chung tình ấy long lanh ở hai giọt lệ nhỏ đúng vào múi “tu-rên” đang cầm trên tay. Tự nhiên hai giọt nước mắt ấy sôi lên sùng sục trên múi “tu-rên” như vôi gặp nước và thấm vào múi như giọt nước thấm vào đất.

Sau đám giỗ ba ngày, người đàn ông ấy bỗng dưng không bệnh mà chết. Từ đấy mỗi lần dân làng ăn thứ trái đó đều nhớ đến người gây giống, nhớ đến người đàn ông chung tình. Họ gọi “tu-rên” bằng hai tiếng “sầu riêng” để ghi nhớ mối tình chung thủy của hai người. Người ta còn nói những cây sầu riêng nào hột có hai giọt nước mắt của người chồng nhỏ vào thì mới là sầu riêng chính giống và ngon.

LAI LỊCH CHIẾC NÓP

Ngày xưa, nói tới Đồng Tháp Mười là người ta nghĩ ngay đến một vùng cỏ lác mênh mông, sinh đầy nước đọng quanh năm, đầy muối, địa, rần rít... Nên đã có câu:

Muối kêu như sáo thổi

Địa lội lênh tợ bánh canh.

Thiệt vậy, trước đây trong Đồng Tháp Mười muối nhiều vô kể. Do cỏ cây mục nát trong nước tù hãm là môi trường tốt cho muối sinh sôi nảy nở. Ngay cả ban ngày, hể chỗ nào kín gió hay thiếu ánh sáng là muối tập trung dày đặc. Tiếng muối bay vang lên âm thanh như sáo thổi. Về đêm, không biết cơ man nào mà kể, chỉ cần hươ tay một cái là nắm được hàng chục con. Nhiều người nói rằng muối bay mát mặt, mát tay, muối như hốt trâu mả rải, như bão ở sa mạc.

Trời chạng vạng là phải vô mừng (cái lớn ở ngoài, cái nhỏ ở trong, cách nhau độ hai mươi phân, đề phòng khi ngủ quên để tay chân ra ngoài không bị muối cắn). Trên bờ cũng phải ngủ mừng! Nhưng không phải lúc bấy giờ người dân Đồng Tháp Mười ai cũng có mừng mà ngủ. Những người không có mừng phải đốt củi lá un khói để đuổi muỗi, có người phải ngủ “mừng gió” (ngồi trên xuồng bơi mạnh vài ba dặm cho có gió để xua muối đi, một lát sau muối bu tới lại bơi nữa, cứ như thế cho qua đêm). Có người phải ngủ “mừng nước” (nhận xuồng cho nước vào rồi nằm ngâm mình trong nước chừa đầu ra, chỉ có người khỏe mạnh mới dám ngủ theo kiểu này.

Những người đi khai hoang hoặc các nghĩa quân chống Pháp trong Đồng Tháp Mười xưa kia phải gánh chịu biết bao gian lao nguy hiểm - nhất là muối. Mặc dù muối đồng ít gây bệnh sốt rét hơn muối rừng, nhưng vì quá nhiều, nên không có cách gì trừ, chúng có thể hút hết máu con bò trong một đêm. Nếu lỡ ngủ mà để cánh tay ra sát vách mừng, thì chúng cắm vòi vào mà hút máy đầy bụng, phóng uế rồi lại hút. Những con khác không có chỗ đậu, cắm vòi vào trước mà hút, cứ như thế con này nôi con kia dày như một sợi dây!

Thuở ấy, nghĩa quân không đủ cho mỗi người một cái mừng, phần lớn nghĩa quân có một tấm đệm (đương bằng gong bàng) nửa nằm nửa đắp thay mền. Nhưng hai đầu còn trống, còn có chỗ cho muối bay vào. Muốn xua đuổi được chúng ít nhứt phải đốt đồng un (dùng rơm rạ, trấu hay lá cây ẩm, vừa cháy vừa có khói) muối mới bay đi, nhưng đốt như thế thì lộ chỗ đóng quân một nghĩa quân mới nghĩ ra cách xếp đội tấm đệm, lẩy lạt dừa may kín hai đầu. Chui vào nằm trong đó, xem như có màn và có cả mền đắp mừa, không con muỗi nào vào được, có thể ngủ được suốt đêm. Từ đó, mỗi nghĩa quân đều có một cái như vậy, gộp là cái “xếp”.

Đồng bào quanh vùng hoan nghinh sáng kiến ấy. Không bao lâu “chiếc xếp” xuất hiện khắp vùng Đồng Tháp Mười và theo ghe thương buôn đến khắp miền Lục tỉnh Nam Kỳ.

Khi thực dân Pháp tấn công Đồng Tháp Mười, một sĩ quan Pháp thấy “chiếc xếp” lấy làm lạ, hỏi tên thông ngôn. Tên này nghĩ rằng nếu nói là “chiếc xếp” thì trùng với tiếng “chef” (sếp) có nghĩa là người chỉ huy, e xúc phạm tới quan Tây, biết đâu tay sĩ quan này lại nghi ngờ mình có ý xỏ xiên dám dùng chức vị “quan lớn” của nó để lớt dít ngồi, nên hăn nói trại ra thành “chiếc nếp”.

Ít lâu sau, một tên thầy đội người Việt đóng đồn trong Đồng Tháp Mười tên là Nếp. Y cấm đồng bào không được dùng tên y để gọi “chiếc xếp”. Nên “chiếc nếp” được đổi thành “chiếc nóp” và gọi mãi cho đến ngày nay.

SỰ TÍCH TÀNG ĐÁ NẰM TRÊN NGỌN CÂY DẦU Ở TRẠI BÍ

(hay Ông KHÔNG LỖ)

Trại Bí là một vùng đất ở núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh. Ngày xưa, nơi đây là một rừng cây cối, nhất là mây, mọc dày đặc. Dân chúng trong vùng thường vào rừng đốn củi, bứt mây hay lấy dầu chai đem về chợ bán. Họ đi thành từng toán mang theo gạo, mắm, thức ăn như bầu, bí, dưa cà ở lại năm ba ngày mới về.

Lâu ngày, những hạt bí do họ làm rơi vãi mọc đầy cả một vùng. Do đó, nơi này được gọi là Trại Bí.

Ở đây, ngày nay vẫn còn một cây dầu to ba người ôm không giáp, cao 20 thước. Cách gốc chừng 10 thước, cây có một cháng ba. Giữa cháng ba này có một tảng đá to, nặng chừng một tấn.

Tương truyền, ngày xưa núi Bà Đen có một Ông Không lồ to lớn di thường. Ông có một người vợ trẻ. Hai vợ chồng rất thương yêu nhau. Vì thuở nọ, ở đây có nhiều thú dữ, nên mỗi lần đi vắng ông Không Lồ thường dặn vợ ở trong hang núi không được đi ra ngoài.

Trưa hôm nọ, từ rừng trở về không thấy vợ, ông vội vã đi tìm. Vừa lo lại vừa giận vợ không nghe lời mình, ông bước vội một bước từ Trại Bí sang núi Cậu. Hai dấu chân lún xuống đá ngày nay còn dấu. Đảo mắt nhìn khắp núi rừng không thấy vợ đâu, ông bèn cất tiếng gọi lớn. Tiếng ông vang động cả một vùng, nhưng vẫn không nghe tiếng vợ đáp lại. Lúc đó, có một con quạ bay ngang kêu: “Quạ! ! Quạ!”. Ông hỏi quạ:

“Vợ tao ở nơi nào?

Nếu mày có biết mau mau chỉ giùm”.

Quạ vừa bay vừa nói:

“Đàn bá lắm kẻ gian ngoa,

Vợ mi mi giữ hỏi ta làm gì!”

Đang bực mình, nghe trả lời xác láo như vậy, ông Không Lồ bèn nhặt một hòn đá kiếng qua. Đá không trúng quạ, nó rơi lọt ngay vào cháng ba cây dầu và mắc luôn ở đó. Ngày tháng trôi qua, cây dầu ngày càng lớn nâng tảng đá lên cao.

SỰ TÍCH TÀNG ĐÁ HÀM HÌNH

Sau nhà một ông thầy thuốc già cuối xóm - phía trên vồ đá dựng - đến nay vẫn còn tảng đá chông chênh to và dài hơn chiếc giường ngủ một người, nằm giữa bãi đá trắng mốc, phẳng lỳ.

Hồi xưa, khi tảng đá từ trên chóp núi mới lăn xuống tới triền đá này, nó lớn hơn chiếc ghe chài chở lúa, có mặt phẳng và góc cạnh vuông vắn như tảng nước đá bây giờ. Và bây giờ, tảng đá ấy mòn lảng, bụng ghé lên một hồ đá nhỏ, nhìn xa tương tự chiếc cầu thẳng bằng trong vườn chơi các em bé.

Doi núi nơi đây nhòai ra gần chi mép đồng, con lộ nhỏ sát chân núi đá. Bước qua bờ lộ là những lối mòn, những bãi cỏ xanh mù. Bầu trời trải ra phía trước mênh mông. Những đàn chim chiều giăng hàng bay thông thả. Lác đác những bóng cây đen sẫm như dáng người đứng đợi đứng đồng xa. Và rặng Thất Sơn kéo dài một màu tím sẫm đến chân mây. Màu nước lớn chân lộ dềnh dềnh bóng nước. Nước dâng tràn đồng bãi trông giống đại dương. Buổi chiều hết nắng vồ đá Hàm Hình nhô lên khỏi ngọn cây rừng, bãi đá thênh thang mời mọc những ai muốn ngồi trên đá ngắm hoàng hôn tím đỏ, ngắm chân trời ùn lên những vầng mây xanh thẫm, chốc chốc biến đổi những hình thù quái dị.

Không mấy buổi chiều tạnh ráo bãi đá vắng người. Các cụ già trầm ngâm nhìn vào quá khứ, người trung niên tìm chút thư thái trong gió ngàn, trẻ nhỏ dõi theo từng đàn chim xanh xòe cánh giữa bao la, từng đà cò trắng đuổi thẳng chân bay về núi, đáp xuống những vòm cây.

Người ta ngồi rải rác xung quanh tuyệt nhiên không ai dám để chân lên tảng đá Hàm Hình. Người lớn ai ai cũng hiểu điều cấm kỵ ấy. Lũ trẻ thì coi nó như những tảng đá bình thường.

Hễ thấy đám trẻ kéo lên chạy loanh quanh bãi đá những người có tuổi thường dặn đi dặn lại mãi một câu: “Không đùa nào được leo lên tảng đá, nghe chưa!”. Lời dặn nghiêm trang mang theo ít nhiều đe dọa. Đám trẻ có đứa nhát gan sợ chết, có đứa táo tợn như anh em nhà Bảy Dân chẳng coi lời dọa có nghĩa lý gì.

*

* *

Một hôm chờ người lớn về xóm cả, hai người anh em con nhà Bảy Dân trèo lên cái đầu thảng đáo không cao, đầu kia tự đà phát ra những tiếng hầm... hình, hầm... hình rất thanh và âm. nghe tiếng âm âm như tiếng tiếng vang từ đáy núi, đám trẻ con đứng xem thích thú cái âm thanh vừa lạ lùng vừa quyến rũ thông thả nhịp nhàng, lan dần trong hẻm núi rất xa.

Đột nhiên cả xóm náo động, xôn xao. Những ông già, bà lão ra khỏi nhà, nhướn nhác ngó lên núi trăn trăn. Nhiều người hốt hải chạy lên triền đá.

- Đứa nào? Đứa nào dám đánh động đất động đai. Muốn chết hả? Muốn giết cả xóm hả? Trời ơi! Chết cả xóm rồi!

Anh em nhà Bảy Dân sợ quá chạy biến lên rừng. Hai đứa khôn hồn chạy trước, nếu những người này tóm được, chắc chắn chúng nó no đòn.

Tối hôm ấy, nhà nhà thấp nhang đèn sáng ánh trước sân. Những cụ già lâm râm khấn vái, cầu xin thần linh tha cho dân xóm cái tội lỡ dại xúc phạm đến vật thiêng liêng. “nhứt phá sơn lâm”... Tội đáng chết đối với con người là tội phá núi phá rừng. Núi rừng là cửa cái, kho tàng quý giá mà “đáng thiêng liêng” vô hình đã tạo ra từ thuở chưa có loài người. từ thuở sống trần trụi trong hang đá, ăn thịt sống thú rừng, lấy đá ném trái cây mỗi lúc muốn ăn, cho đến khi biết dựng mái lều, biết nhen ngọn lửa, “đáng thiên nhiên” bao giờ cũng ưu đãi con người. muốn ăn trái, có cả rừng cây vàng chín mọng. Thích ăn thịt, thiên nhiên đã nuôi sẵn biết bao đàn thú, bầy chim. Sống trong hang đá oi nồng, thiên nhiên gọi gió đến từ biển ra, gọi nước xối tuôn từ bầu trời cao thẳm. Muốn làm đẹp, thiên nhiên sinh

sôi cho con người biết bao ngọc vàng cất giấu trong đường gân thớ thịt, trong tim gan của núi.

Kẻ nào phá núi phá rừng “đáng thiên nhiên” không hề dung thứ mà phải trừng trị bằng hình phạt thảm khốc vô cùng.

“Nhứt phá sơn lâm”... tội lớn nhất trong mọi tội lỗi của con người đối với thiên nhiên. Từ thuở con người còn sống trong cây lá, hang sâu không một ai dám làm phiền, dám gây cho núi rừng phẫn nộ.

Vậy mà một chàng trai tham lam, ngổ ngáo dám cãi lời cha mẹ, bắt kẻ uy linh cao cả của núi rừng. Ngày ngày hẩn lặn lẽ vác dao, cầm búa leo núi luồn rừng. Gã đi đến đâu, cây cối gãy đổ tan hoang đến đó. Lưỡi dao to, bén ngọt trong tay khiến không nê cây con cho đến cội già. Gã phạt phẳng cây cối để mở lối đi, dọn sạch những nơi hẩn đục moi lòng đá. Gã tìm vàng, ngọc và kim cương.

Không biết kẻ nào đã xúi khôn cho hẩn? Rằng trái núi này toàn là đá hoang cương. “Đáng thiên nhiên” đã luyện đất đá tầm thường bằng triệu triệu năm bao bọc cái kho tàng vàng ngọc để cho những kiếp người hàng triệu năm sau tìm thấy trang điểm huy hoàng lộng lẫy. Và “đáng thiên nhiên” cũng đã tiên kiến được rằng trong bầy người - càng về sau - không ít kẻ tham lam, đê tiện. Ngài phán truyền cho những vị mang ngọc, vàng đi giấu, không để tất cả vào một nơi, mà đặt rải khắp trong lòng núi. Sau này, lấy được vật quý giá ấy ra không phải tay kẻ tầm thường, tham vọng mà phải có bàn tay khéo léo của người cần mẫn, chất chiu và tâm hồn trong sáng.

Gã con trai ham muốn sang giàu, đam mê cuộc sống vương giả riêng mình, lao vào cuộc truy tìm vàng ngọc không biết mỏi. Hẩn phá núi bạt rừng khắp chỗ như đại như điên, không sao dừng lại được. Ngày nào hẩn cũng trèo núi, băng rừng, chặt cây, đục đá. Những cánh rừng thăm thẳm rộn ràng tiếng chim, thơm lừng mùi quả chín, chẳng mấy chốc ngổn ngang cành héo, lá trắng xay đầy rẫy vết sẹo, trông thảm hại như da mặt người mắc bệnh đậu mùa. Trái núi lỏng lẻo, uy nghiêm những chiều gió mát, những đêm trăng vàng vạc các vị tiên hạ xuống chót núi múa hát, đánh cờ đã trở thành trái lúi lỏ lói, tạt nguyên, không còn chỗ nào lành lặn.

Cha mẹ hẩn cản ngăn, lảng giềng người một câu khuyên nhủ hẩn. Họ dẫn ra bao nhiêu chuyện, bao nhiêu gương người bị thần linh trừng phạt về tội phá núi, phá rừng gây đổ vỡ trong thiên nhiên. Hẩn có đếm xỉa đến ai đâu. Lòng tham vô độ, cuồng vọng vô bờ - hẩn sẽ thành một đại phú gia, giàu sang tột bậc xứ này - khiến hẩn cứ lao vào cuộc tàn phá rừng như con trâu điên phá làng xóm. Ngày nào núi rừng cũng dội vang tiếng búa đục chan chát, tiếng cây gãy đổ ào ào. Có hôm trời tối mịt hẩn mới về tới nhà, người mệt mỏi đến rũ rời.

Một buổi chiều, khi những tia nắng vàng như mật vừa tan, các vị tiên ông đang ngồi nhấp rượu, đánh cờ bên tảng đá vuông dài lấp lánh tinh thể vàng rằm. Thỉnh thoảng cao hứng, tiên ông cầm gậy trầm hương gõ nhẹ vào phiến đá, một âm thanh kỳ ảo ngân lên như tiếng đàn vọng lên từ quá khứ xa xăm. Đột nhiên, tiếng búa đục vang vang làm cho các vị tiên ông ngạc nhiên, bức bối. Kẻ nào dám ngang nhiên quấy phá cảnh tĩnh mịch rừng núi về chiều? Ba nàng tiên hầu vâng lời phán bảo của vị tiên râu trắng dài tới bụng, hóa ra ba con bướm vàng, bướm trắng, bướm nâu bay xuống trần xem kẻ nào làm náo động rừng núi chiều hôm.

Một lát, ba nàng tiên bướm bay về, kể rõ đầu đuôi chuyện gã con trai ngênh ngang phá núi. Không nghe lời phải, chẳng nê người già, bất tuân lời khuyên răn cha mẹ. Hẩn còn ngỗ ngược thách thức các vị tiên ông. Hẩn nói: “Các vị quá cổ rồi, già nua hơn cây dương già trên đỉnh núi. Còn làm gì được ngoài rượu với cờ”. Hẩn còn tự huênh hoạc, từ tôn mình là người của hôm nay, các vị là lớp người của quá khứ, lỗi thời.

Tiên ông giận lắm, cầm cây gậy trầm hương nhịp nhịp lên phiến đá:

- Thằng ranh con quá lắm! Mới nứt mắt đã muốn đập đổ tông đường. Chân đi chưa vững. tay chưa nhắc nổi bàn cờ đã đòi vào dĩ vãng thăm sâu để khai quật kho tàng bảo vật giấu kín triệu triệu năm

dưới tảng đá rắn. Một mình nó muốn cuồn cả tài sản của mọi người...

Mắt tiên ông long lanh, khát khao trừng phạt:

- Hỡi nữ chúa quyền lực mệnh mông! Hỡi thần núi vô cùng rắn rỏi! Hãy lấy cây ngàn búa vây chặt núi, lấy đá chặn kín mọi nẻo rừng, bắt cho được gã con trai ngang tàng, hỗn láo đem đến cho ta.

Tức thì núi rừng chuyển động, cây chạy vù vù, đá lăn lông lốc, cát bụi mù trời. Chim chóc bay tủa, rù cánh xuống khắp nơi, thú rừng chạy loạn vào khe sâu, hang hóc. Gã con trai ngổ ngáo không còn chỗ chạy, run rẩy đứng trên trên bãi đá. Từ đỉnh “sân tiên” vị tiên ông nghiêm trang phán hỏi:

- Hỡi kẻ nông cuồng kia! Yên quái nào khiến ngươi giày xéo núi rừng, làm cho cây đá tả tơi, rách rưới! Ngươi có biết ngang nhiên phá núi, phá rừng ngươi đã xúc phạm uy quyền thần núi, tội lỗi với cháu rừng, bất nhơn với mọi người đang sống với ngươi?

Đến phút chết kẻ bên, gã con trai nông vẫn còn dối trá:

- Xin ngài hiểu cho lòng dạ ngay thẳng của kẻ khốn nạn này. Xin gài bớt con phần nộ! Tôi muốn tìm lấy kho tàng vàng ngọc đem chia cho tất cả mọi người...

Tiên ông hất ngược chòm râu, dằn giọng:

- Cả đến ta - bậc tiên thiên - ngươi vẫn dám dối lừa. Ngươi chẳng sợ phạm tội với trời đất, không dâng lời cha mẹ, chẳng nghe lắng giềng, sỗ sàng với tiên nữ, bất lễ với tiên ông. Ngươi tưởng trong tay cây búa với đầu óc điên rồi vì tham vọng ngươi có thể khảo núi nhả ra cho người châu báu, ngọc vàng! Tính ích kỷ, lòng tham, bộ óc ngu đần chỉ đem lại đồ nát cho núi rừng, và tai họa cho người sống, cho cả bản thân ngươi. Tội lỗi lớn lao này ngươi phải chịu trừng phạt kiếp kiếp đời đời.

Dứt lời tiên ông giơ gậy trầm hương chỉ tay vào trán gã trai, tức khắc biến thành hòn đá nhỏ lơ lửng trên bãi đá.

Tiên ông trở gậy hất nhẹ tảng đá bên chân, tức thì tảng đá vang lên một tiếng trong thanh và nhảy tầng tầng qua từng vò đá, qua khe, qua hẻm hóc. Mỗi lần va chạm đá phát ra từng tiếng hăm.. hinh... hăm... hinh đều đặn.

Phiến đá lăn đột ngột dừng lại. Theo cái phất tay của vị tiên râu dài, phiến đá từ từ trườn lên hòn đá nhỏ như thân cây cỏ thụ đê xuống chồi non. Hòn đá nhỏ quần quai kêu la từng lúc dưới sức nặng nghìn cân. Mỗi cơn giãy giụa của hòn đá con tội lỗi, tảng đá thần khua lên những tiếng hăm... hinh âm âm rên khắp núi.

Có người nói, trong cơn thịnh nộ, tiên ông đã dứt phiến đá ấy từ chiếc đàn thần tung ra trừng phạt gã con trai tham lam và hỗn láo, bất kể cha mẹ, tự mình phá núi.

Cái đáng sợ là gã không chết hẳn mà hóa thành hòn đá nhỏ đời đời kiếp kiếp gánh chịu sức nặng khủng khiếp của phiến đá thần.

(theo Mai Văn Tạo)

NHỮNG CHUYỆN KỂ VỀ VÀNG Ở ĐỒNG THÁP MƯỜI

Ngày trước, không hiểu do đâu mà có tin đồn là ở miệt Tháp Mười có nhiều vàng, nên thiên hạ đổ xô về đây rất đông, ghe xuồng đậu chật kín, chợ Tháp Mười đông nghẹt người, hầu hết là dân nghèo ở tứ xứ. Gia tài chỉ một cái xuồng, một cái nóp, một cái cà răng. Tới nơi, họ sắm thêm một cái leng, cái cuốc để đào bới. Họ hì hục đào quanh Tháp, ngày này qua ngày khác.

Những người đi tìm vàng tạo thành cảnh tấp nập đông vui. Sáng sớm, từng đoàn, từng tốp người hăm hở kéo nhau đi từ chợ Gây lên Tháp, rồi chiều tối quay trở về chợ, vừa đi vừa hỏi nhau: “Có được gì không?”. Thậm chí có người cất chòi ngay trên giồng Tháp bởi từ sáng đến tối mịt mới nghỉ tay, để khỏi mất thì giờ đi lại.

Nhưng chắc là không ai đào được gì, nên về sau họ chán, bỏ đi lần lần. Họ vốn dĩ đã nghèo lại càng nghèo thêm mà chỉ lợi cho mấy tiệm buôn bán tạp hóa ở chợ.

Do đó, có nhiều chuyện về vàng, sau đây là vài chuyện tiêu biểu:

1. NUÔI CHÓ TÌM VÀNG

Trong khi mọi người đua nhau đào xới để tìm vàng, có một người dân tộc Khome không biết từ đâu đến mướn ruộng mần ăn. Anh ta lùng sục khắp xóm trên xóm dưới mua được một con chó mực rặc đen tuyền độ chừng vài ba tháng tuổi, đuôi cụp, lưới đen đem về nuôi.

Phải nói anh ta thờ con chó mới đúng! Nhà rất nghèo, không có một cái áo lành lặn để bận, mà dám bỏ ra mỗi ngày tới hai ba cắc đi mua thịt bò cho chó ăn và đích thân anh ta cho ăn. Anh ta cưng nó vô cùng, xích nó bằng sợi xích tốt, lựa chỗ sạch sẽ trong nhà trải manh đệm cho nó nằm, cấm vợ con không được động tới. Đêm nào anh cũng thức rất khuya, khi mọi người trong nhà đã ngủ yên hết, anh thấp ba cây nhanh bên cạnh con chó, rồi quỳ xuống thì thầm khấn vái cái gì đó không ai nghe rõ.

Ba giờ sáng anh đã thức dậy hứng sương đọng trên tàu lá chuối và phải hứng được gần một chén đem về cho nó uống. Tất cả các việc làm này anh ta đều giấu kĩ. Có một lần anh ta đánh đập vợ rất tàn nhẫn, chỉ vì chị vợ tọc mạch dám đứng ngó anh ta đương lúc khấn vái bên cạnh con chó. Nhưng riết rồi cũng có người biết chuyện nuôi chó kỳ quái của anh. Khi ông chủ đất biết chuyện, ông ta cho rằng anh này luyện bùa ngải gì đây, muốn đuổi anh ta đi nhưng còn e ngại, sợ anh ta dùng bùa ngải để trả thù.

Chủ đất kêu anh ta tới hỏi, anh ta trả lời:

- Tôi là tá điền của ông, tôi nhờ cậy ông chủ, tôi không làm gì hại ông chủ đâu, ông chủ đừng nghi tôi tội nghiệp.

Anh ta nhứt định không cho chủ biết ý định của mình. Chủ đất dọa đuổi thì anh ta van lạy:

- “Xin ông chủ đừng nghi tôi tội nghiệp”.

Thấy giọng nói và cử chỉ của anh rất thật thà, hơn nữa từ trước đến nay anh ta rất trung thành, nên chủ đất cũng bỏ qua.

Anh ta tiếp tục nuôi chó đến ngày thứ 99, đêm thứ 99, nhằm đúng đêm rằm, sau ba ngày ăn chay tắm gội sạch sẽ, anh ta thắp nhang đèn bên cạnh con chó rồi khấn vái một hồi lâu. Đúng 12 giờ khuya anh ta vác leng, cầm cuốc, dắt chó ra đi. Tới Tháp, anh ta thả chó chạy loanh quanh và theo dõi từng bước một của nó. Anh ta đánh dấu chỗ nào con chó đứng lại hít hít, quào quào mặt đất. Sau đó anh ta hì hục đào những chỗ làm dấu, hy vọng vớ được vàng, nhưng cuối đêm ấy và bốn năm đêm sau chẳng được gì, cuối cùng anh ta bỏ cuộc.

Một buổi sáng nọ, anh ta ôm con chó lại nhà chủ đất nói:

- Thưa ông chủ, tôi tưởng tìm được vàng, hóa ra lại tốn thêm tiền, tốn tới mấy chục đồng vì con vật

này. Tôi xin biểu ông chủ đó.

Con chó to, nuôi toàn bằng thịt bò, uống sương buổi sáng nên thiết mập, lại là chó mực. Nghe người ta nói loại chó này rất bỏ âm, ông chủ đất không ngần ngại nhận ngay và sau đó một buổi nhậu đã đời diễn ra(1).

2. ĐƯỢC VÀNG

Ông Xi nghe nói đâu là người ngoài Trung vào lập nghiệp ở Cao Lãnh đã lâu. Sau đó ông đưa gia đình vào Đồng Tháp Mười, cất nhà trên bờ kinh và sinh sống bằng nghề tát đìa, đặt lợp, giăng câu. Gia đình có hai con, một trai, một gái. Dù nghèo nhưng vợ chồng ông vẫn cố gởi hai đứa con đi học, nên hai vợ chồng phải làm quần quật quanh năm suốt tháng mà vẫn không dư dả gì cho lắm.

Một đêm nọ, ông chiêm bao thấy có một ông già mặc áo dài sanh, đầu bịt khăn đỏ, tay chống gậy trúc, tướng mạo rất phương phi, nói rằng:

- Ta thấy con nghèo, nhưng chí thú làm ăn, ta cho con một vật quý ở gần nhà con, dưới gốc cây ổi ở hiên nhà, nhưng con phải chờ đúng ba tháng mới đào lên lấy. Đừng cãi lời ta không nên.

Ông già nói xong đi ra gốc cây ổi rồi biến mất.

Thức dậy, ông Xi nửa tin nửa ngờ, ông thường không tin vào mộng mị. Lúc bấy giờ trời chưa sáng hẳn, ông nhìn ra cây ổi, dường như có ánh sáng lờ mờ từ dưới đất bốc lên. Thấy lạ, ông cho vợ hay và kể cho vợ nghe về giấc chiêm bao. Cả hai mừng rỡ, ngồi ngó gốc ổi cho tới sáng.

Từ đó, đêm nào hai người cũng ngó về nơi ấy và cũng thấy hình như có ánh sáng tỏa lên, chỉ trừ hôm nào trời mưa thì không có. Ông đếm từng ngày, lấy dao khắc vào cột nhà làm dấu. mỗi gạch là một ngày và rất nóng lòng thấy thì giờ đi quá chậm.

Ông nôn nao đến nỗi không còn làm được việc gì nữa, đến hai tháng rưỡi ông thấy không thể đợi được thêm nữa nên bàn với vợ:

Tôi nóng ruột lắm, không đêm nào ngủ yên giấc được, cứ thấp thỏm sợ người ta ăn cắp thì uống công mình gìn giữ, chờ đợi bấy lâu nay. Tôi tính đào lên coi vật gì rồi đem vào trước nhà chôn, chờ đúng mười lăm hôm nữa thì lấy lên xài cũng đúng thời hạn ba tháng vậy.

Bà vợ lúc đầu không chịu, cho rằng làm như vậy không đúng lời thần linh mách bảo, hơn nữa rủi xảy ra việc gì thì sao. Nhưng về sau, bà sợ có người biết vì đêm nào ánh sáng từ gốc cây ổi cũng tỏa lên, nên bà cũng sợ mất của trời cho. Bà đồng ý với chồng. Giữa đêm ấy, hai người âm thầm xác leng, cuốc ra gốc ổi đào xuống chừng non một thước thì gặp một nải chuối cau gồm 16 trái, lớn bằng chuối thiết, toàn là vàng khối. Ông lấy nải chuối lên và để vào cái lu nhỏ, rồi đào một lỗ ở trước nhà để chôn xuống.

Yên trí của trời cho bằng vàng, cũng không sợ ai lấy. Đúng 15 hôm sau, ông bà đếm đúng 90 gạch trên cây cột, xách cuốc đào cái lu lên, không thấy nải chuối vàng đâu nữa. Cái lu trống trơn như không có để vật gì từ trước.

Ông tiếc ngẩn ngơ, buồn rầu nhìn vợ, thở dài một tiếng. Ông rửa tay rồi lên giường nằm, sáng hôm sau bà thấy ông đã tắt thở từ lúc nào không biết. Bà hoảng hồn, nổi mả một hồi kêu lối xóm tiếp giùm làm đám ma. Chôn cất ông xong, bà phát bệnh nặng rồi ba ngày sau cũng chết theo chồng! Hay tin anh mất, người em của ông ở Cao Lãnh bời xuống đưa hai cháu tới chỉ còn thấy hai nắm mộ nằm song song bên nhau.

(1) Theo Nguyễn Hiến Lê - Bấy ngày trong Đồng Tháp Mười.

BÀ MỤ TRỜI(1)

Thuở ấy, đất Đồng Nai vừa mới được khai khẩn. Rừng núi còn hoang vu. Muông thú còn dạn dĩ, làng thôn chưa phồn thịnh. Lưu dân ở Ngũ Quảng vào cư trú thành những cụm thưa thớt dọc theo bờ sông Đồng Nai trong xanh. Lúc ấy việc sanh đẻ, chữa bệnh đều nhờ vào những bà mụ, những ông lang thuốc Nam.

Tại làng Tân Chánh, huyện Bình Dương có một bà mụ rất giỏi việc hộ sản. Uy tín và tiếng tăm của bà lan ra khắp làng. Các phụ nữ đến ngày sinh đều đến rước. Thân chủ của bà càng ngày càng đông đến nỗi mỗi ngày bà phải đến giúp hết sản phụ nọ đến sản phụ kia không lúc nào rảnh tay. Bà trở thành người đứng đầu trong cả trấn và bà được người đời tôn xưng là bà Mụ Trời.

Tương truyền bà được một danh y truyền cho một loại thảo dược an thai và giục sanh rất thần diệu. Đó là một loại lá cây khô có hai mặt úp kín vào nhau mà ngày nay không ai biết được tên gì.

Tiếng tăm của bà Mụ Trời đồn đại mạnh mẽ đến nỗi thú rừng cũng biết danh. Bạch Hổ, Hắc Hổ, Thần Hổ, “ông cụt”, ông một là những con cọp chúa hung dữ có tiếng của đất Biên Hòa đều kính phục bà. Những đêm tối tăm, mưa gió chúa cọp thường gặp bà đi băng rừng, qua suối đi về đều cúi đầu tránh đường cho bà đi, không dám làm hại.

Một hôm trời vừa sẩm tối, trăng mới lên khỏi chòm cây trước sân, bà Mụ Trời đang ngồi dùng cơm dưới ánh đèn chai trong nhà thì một con cọp rón rén đi vào. Đến bên chỗ bà ngồi, cọp cúi đầu phủ phục. Bà hốt hoảng toan bỏ chạy, thì một con khác xông vào ngoạm nhẹ vào chân bà đặt lên lưng con cọp đang nằm. Cọp nọ vội đứng dậy bước đi. Do phản ứng tự nhiên, bà ôm vào cổ cọp và nắm sấp lên lưng cọp. Làng xóm, người nhà hoảng hốt xách dao mác, gậy gộc đuổi theo. Nhưng có đã phóng vào rừng mất dạng.

Qua một đoạn đường, con cọp nằm mọp xuống nghiêng mình hát bà xuống bãi cỏ. Bà định thân nhìn chung quanh thì thấy một con cọp khác đang nằm thờ đốc, nặng nhọc. Và lạ thay, bên cạnh đó có cả bao mo cau đựng đồ nghề của bà. Nhờ ánh trăng, bà nhận ra là một con cọp cái đang chữa. Cái bụng to của nó máy máy cử động. Với kinh nghiệm, bà biết là cọp đang chuyển bụng sinh con và bà chợt hiểu ra là con cọp đực rước bà đỡ đẻ cho vợ. Lấy lại bình tĩnh, bà mở mo cau lấy thuốc giục sanh, con dao nứa, củ gừng, củ nghệ bày ra bên cạnh... Rồi bà cắt rún, chôn nhau, vắt chanh vào mắt, móc miệng lấy nhót và để cọp con nằm trên đồng cỏ khô.

Cọp cái trườn lên liếm con, mắt đờ đẫn nhìn bà tỏ vẻ biết ơn. Cọp đực lại công bà về tận nhà.

Bà về đến nhà lúc mọi người còn đang bàn tán. Ai nấy đều ngạc nhiên. Bà thuật lại sự việc. Mọi người nghe xong mới vỡ lẽ.

Sáng hôm sau, người nhà thức dậy mở cửa ra, thì thấy một con heo rừng nằm giữa sân, mình heo còn đầm máu tươi. Cọp đem heo đến đền ơn bà Mụ Trời. Từ đó, cứ nửa tháng, hai mươi ngày cọp lại đem heo rừng, nai, hươu đến bỏ trước sân để biếu bà Mụ.

Tin cọp rước mụ và đáp nghĩa lan rộng khắp vùng. Người đời bấy giờ cho rằng bà là một đấng thần nữ được Trời sai xuống độ sanh cho phụ nữ. Thân chủ khắp nơi đến rước ngày càng đông. Người đem thuyền, người đánh xe trâu, lại có người đem cả vồng đến rước bà.

Khi tuổi già xế bóng, bà chỉ giúp cho những người lân cận. Bà truyền nghề cho con cháu để họ thay bà giúp những sản phụ ở xa.

Bà sống đến tám mươi tuổi mới mất. Chôn cất xong xuôi, đến ngày mở cửa mả, thì ở đầu mộ của bà có ba xác heo rừng còn nóng, và quanh mộ dày đặc dấu chân cọp. Cọp đã đến ấp mộ và dâng heo để tế bà.

Đến nay, câu chuyện bà Mụ Trời còn được các người già cả vùng Biên Hòa, Bình Dương, nhất là vùng Tân Khánh nhắc tới.

(Theo Huỳnh Ngọc Trảng)

(1) Ở Nam Bộ, truyện kể và “Bà Mụ Trời” rất phổ biến. Chẳng hạn như bà Mụ Hơm ở Xóm Cầu (Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh), bà Mụ Trời Nguyễn Thị Hoa ở Rạch Bà (Cái Nước, Minh Hải), bà Mụ Trời ở An Thạch (Bến Lức, Long An) bà Mụ Sáu ở Minh Hà (Giồng Trôm, Bến Tre), bà Mụ Lở (ở Bình Đại, Bến Tre)... vì cơ bản cốt truyện và tình tiết đều giống nhau nên chúng tôi chỉ kể một truyện tiêu biểu.

ÔNG TĂNG CHỦ TRỊ CỌP

Ngày xưa, quãng đường từ Châu Đốc đến Núi Sam (tỉnh An Giang ngày nay) rừng rậm rạp nhiều cọp beo. Nhứt là cọp hoành hành rất dữ. Lúc bấy giờ có một số người đến đây phá rừng làm ruộng. Ba ngày làm gì cũng phải đông người, không ai dám đi riêng lẻ một mình, nhứt là nơi cây cối rậm rạp. Còn ban đêm thì ngủ trên chòi gác cao, cửa nẻo phải đóng kín. Dù vậy, có người bị cọp vồ mất xác.

Trong số người đến khai hoang có ông Tăng, thật thật là Bùi Văn Thân, sở dĩ người đời thường gọi ông là ông Tăng hay ông Tăng Chủ, vì ông có hiệu đạo là Bùi Thiên Tăng Chủ, một đồ đệ của Phật thầy Tây An.

Ông Tăng, người giỏi võ nghệ, thân vóc cao lớn, miệng rộng tai dài, cánh tay buông xuống dài tới đầu gối, chân tay lông mọc đầy kín, tiếng nói sang sảng như sấm, tâm tánh thì hồn nhiên quả quyết. Ở đây, ông đã từng làm chúa tể của chấu sơn lâm một thời.

Một lần nọ, cọp về xóm vào lúc chập tối, mọi người rút lên gác, đóng cửa kín mít, đánh mõ báo động vang trời. Ông Tăng một mình cầm mác thông trèo xuống than rượt cọp. Dưới ánh trăng mờ mờ, cọp lao tới phủ lên mình ông. Ông lẹ làng rùn xuống, một tay dựng đứng mác thông lên, một tay thủ thế chờ cọp rơi xuống. Cọp hoảng hốt khi gặp tọa độ của ông Tăng cùng với ánh sáng lấp lánh của ngọn mác thông, nó liền né sang một bên. Trong lúc lúc cọp mất đà chao mình trên lưng chừng, ông đâm nhẹ vào hông nó một cú đâm thôi sơn rồi thuận chân bồi thêm vào hạ bộ nó một miếng đòn trời giáng. Cọp rống lên một tiếng vang trời rồi ngã lăn bất tỉnh.

Ông Tăng không giết cọp, bước tới lúi núp dậy, miệng lầm bầm:

- Tao tha cho, từ nay phải bỏ tính ngang tàng, đừng có đến đây nữa mà mất mạng!

Cọp gầm mặt xuống đất, kéo lê cái chân què đi vào rừng, và từ đó không dám bén mảng tới xóm nữa. Có người hỏi ông:

- Tại sao ông lại dưỡng hổ di họa, giết phất nó đi cho mọi người nhẹ lo.

- Tôi không muốn sát sanh, mà chỉ muốn tâm phục bọn thú dữ thôi

Không phải chỉ một lần như thế, mà rất nhiều lần ông đều đánh rồi tha chúng, cho nên lũ cọp không dám hoành hành như trước.

Có một lần khác, trên đường đi thăm ruộng về thì trời tối. Khi về gần đến nhà, ông thấy một con cọp nằm lù lù bên mép đường mòn. Thấy ông, nó đứng dậy há miệng, quào cổ, rồi cúi đầu tỏ vẻ đau đớn lắm.

Ông hiểu ý nó, bảo:

- Hóc xương rồi chớ gì! Sao không đến sớm tao cứu cho, mà để đến nỗi ốm o quá vậy. Thôi, nếu quả mắc xương thì ngay cổ ra.

Cọp riu rui làm theo. Ông Tăng co tay ấn vào cổ nó một cái. Lập tức nó sặc lên mấy tiếng rồi khạc ra một miếng xương lớn.

Vài lần sau, cọp cũng tới trước sân trại ruộng ông Tăng mang một con heo rừng mà nó vừa quật chết để đền ơn cứu mạng.

KHẢO DỊ

Vùng Bảy Núi (tỉnh An Giang) ngày xưa có rất nhiều cọp. Ông Tăng Chủ đến đó phá rừng lập trại ruộng.

Một hôm, từ ngoài ruộng về, ông gặp con cọp bạch đứng chực sẵn ngoài cửa. Nhìn kỹ, ông thấy cọp nọ đau nặng, mình mẩy ốm nhom. Cọp há miệng ra, ngược mặt lên nhì như cầu khẩn. Ông hỏi:

- Làm gì mà bạch hổ đứng đây! À... chắc là mắc xương hả?

Cọp bạch gật đầu. Ông bảo cọp cúi đầu xuống rồi ông vung tay đâm ngay cổ nó. Khúc xương văng ra.

Ông bảo cọp:

- Từ rày về sau bạch hổ đứng tham ăn nữa nghe!

Cọp bạch nhìn ông tỏ ý biết ơn rồi rón rén chạy ra rừng. Từ đó, cách vài hôm, cọp bạch lại đem heo rừng đến để trước cửa nhà ông Tăng Chủ.

Có một đạo, ở núi Bà Đồi Om có một con hạm rất dữ. Nó thường vồ bắt người qua lại để ăn thịt. Ông Tăng Chủ gọi bạch hổ đến cùng mình đi đánh nhau với hạm. Hạm bị bạch hổ và Tăng Chủ hợp sức tấn công dữ phải né tránh tìm đường thoát thân. Hạm loay hoay bị sa xuống hố chết.

Về sau, khi ông Tăng Chủ qua đời, dân chúng bèn xây mộ cho ông và lập miếu thờ bạch hổ ở gần chùa Thới Sơn để nhớ ơn ân nhân của làng.

GIẾT CỌP GIỒNG GĂNG

Giồng Găng, thưở xưa, là một giồng đất mọc toàn cây găng nằm trong rừng Cốc, nay còn dấu tích ở xóm giồng Ông Nguyên, xã Tân Niên Tây, huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

Vào khoảng đầu thế kỷ trước, có một số người đến phá rừng khẩn ruộng, lập nên xóm ấp ở giồng đất này.

Hàng ngày, lúc cơm nước xong, chờ mặt trời mọc sáng sủa, những người dân ở đây mới xách rìu, xách rựa ra khỏi nhà để vào rừng chặt cây phát cỏ. Chẳng ai dám ra khỏi nhà sớm vì sợ thú dữ.

Có hai cậu cháu ông Tám Nghè và ông Hai Sến cùng khai phá chung một sở rừng, tiếp giáp với những sở rừng khác của những người trong xóm để khi gặp thú dữ tiện viện tiếp cứu cho nhau.

Một hôm, hai cậu cháu đang đồn củi, thỉnh thoảng có một con cọp nấp trong bụi rậm nhảy ra vồ ông Hai Sến. Ông Hai Sến kêu cứu. Ông Tám Nghè xách rựa chạy đến. Sẵn lúc bất ngờ, ông Tám Nghè chém một nhát rựa vào lưng cọp. Cọp buông Hai Sến ra, quay lại vồ Tám Nghè. Hai Sến vội ngồi dậy, xách rựa bổ vào đuôi sau của cọp. Hai chân bị thương nặng, cọp quì xuống, cố lết ra rừng.

Ông Tám đứng dậy, bồi thêm mấy nhát rựa nữa cọp mới chịu chết. Những người đồn củi trong rừng nghe tiếng động vội chạy đến, kẻ lo đưa ông Hai bị thương nặng trên trán về nhà lo thuốc thang, người phụ lo khiêng cọp về xóm.

Ít lâu sau, vết thương lành, còn để lại nơi trán ông Hai Sến một cái sẹo lớn. Lúc về già, ông Hai Sến thường bảo cùng con cháu và trai trẻ trong xóm rằng:

- “Đừng sợ sệt khi gặp cọp, phải bình tĩnh để tiếp ứng nhau. Nếu lâm nạn mà hốt hoảng là tự mình nộp thịt cho cọp”.

Ông chỉ cái sẹo nói:

- “Đây này, tao không sợ nó, nên tao mới quăng eo nó đó”.

Ai nghe ông nói pha lửng này mà hữu lý đến cười rộ và kính phục.

BỊ SÁU ĐÓP MÀ THOÁT ĐƯỢC

Chuyện xảy ra đã lâu lắm, hồi ấy vùng Cà Mau con nhiều trăn, rắn, kỳ đà... và nhất là cá sấu.

Ông Sáu Kiều ở ấp Cây Me, xã An Viên Tây, theo đạo Cao Đài, để tóc dài, búi cái trâm, vốn là tay thợ săn dày dạn các loại heo rừng, trăn, kỳ đà... ở vùng rừng đước Năm Căn. Một hôm, ông Sáu dẫn chó săn đi vò vùng rạch Ông Đồi, ấp Ông Trang để săn kỳ đà. Sau khi bắt được một con kỳ đà, ông đốn một nhánh cây cắm cạnh mép nước, treo con kỳ đà, rồi ngồi trên một thân cây ngã ngang lòng rạch, hai chân buông xuống nước, móc thuốc ra hút, nghỉ mệt...

Rạch Ông Đồi rộng chừng bốn chục mét, sau sáu bảy thước, hai bên bờ cây cối rậm rạp hoang vắng, yên tĩnh. Bỗng nhanh như chớp, một con sấu lớn bằng ông chiếc xuống ba lá, ngoi lên mặt nước đớp gọn bấp về ông Sáu, nó ngoạm chặt và lôi ông xuống lòng rạch. Theo thói quen của loài sấu khi bắt được mồi, chúng thường quật lên quật xuống nhiều lần cho con mồi chết hẳn, rồi mới nuốt cho dễ.

Cây móc đi sẵn, võ khí duy nhất đang cắm trên bờ, con chó thấy mất chủ sủa vang như kêu cứu. Bị dồn tấn công bất ngờ, ông Sáu hết phương chống đỡ, đành xuôi tay chờ chết. Thấy con mồi bất động, sấu quắp ông Sáu đưa lên mép nước để nuốt (sấu ít khi nuốt mồi dưới nước).

Bỗng nhiên, ông Sáu bừng tỉnh, nhớ trên búi tóc có cây lông nhím. Lấy chút sức lực còn lại, ông bình tĩnh rút cây lông nhím đâm mạnh vào mắt con ác thú. Sấu co thân quẫy mạnh, há miệng rộng vì đau đớn, làm rơi con mồi và lặn xuống nước.

Chừng nửa giờ sau, có một chiếc xuồng đi ngang qua thấy dòng máu đỏ loang trên mặt nước và con kỳ đà treo trên cây, biết có chuyện chẳng lành, tri hô lên.

Ông Sáu Kiều thoát chết trong đường tơ tóc nhờ vào sự bình tĩnh và dũng cảm của mình.

NGƯỜI THẦY RẮN Ở ĐỒNG THÁP MƯỜI

Muỗi kêu như sáo thổi
Đĩa lộn tợ bánh canh
Cỏ mọc thành tinh
Rắn đồng biết gáy

Đó là cảnh hoang vu của Đồng Tháp Mười cách đây khoảng hơn một thế kỷ. Rắn ở Đồng Thám Mười ai cũng biết tiếng. Rắn ở đây chẳng những to mà còn độc. Đối với những người dân tiên phong đến khai phá Đồng Tháp Mười, rắn là một trong những mối đe dọa ghê gớm nhất. Nhưng vỏ quít dày có móng tay nhọn. Ở đây dù thiên nhiên khắc nghiệt đến đâu con người vẫn tìm cách chinh phục được.

Khoảng năm 1858, tại vùng Đồng Tháp Mười xuất hiện một con mãng xà vương rất hung dữ. Ai đi vào vùng ấy, rủi gặp phải nó thì kể như chết.

Hôm nọ, có một nông dân tên là Năm Hơn vào rừng tìm trâu lạc, phải đi sâu vào nơi mãng xà vương ở. Anh vừa đi vừa dáo dác nhìn, thì bỗng thấy từ xa một người cao lớn vạm vỡ đang chạy như bay, đuổi theo một con rắn to lươn mà từ trước đến nay anh chưa từng trông thấy.

Người nọ và rắn quần nhau dữ dội. Rắn dữ dần dần đuổi sức, bị thương nọ không chế: chân dè chặt khúc đuôi, một tay nắm chặt cổ rắn, tay kia mổ bụng giết rắn.

Năm Hơn, sau một hồi đứng nhìn sững sốt, chạy đến chào hỏi người ấy, và không giấu được tò mò:

- Ông thật là phi thường mới trừ được con rắn ấy. Dám mong ông cho biết quý danh.

Người ấy đáp:

- Ta là Lê Huy Nhạc, nghe nói mãng xà về đây hại người, ta đã tìm kiếm nó suốt cả tháng, nay mới trừ được. Con rắn này độc lắm. Nó phì hơi ra cũng đủ giết được. Ta chuyên nghề bắt rắn từ nhỏ, đến giờ mà cũng phải ghê loại mãng xà vương này.

Năm Hơn vốn vãi mời ông thầy rắn về nhà rồi sai vợ con làm cơm nước đãi đằng và tôn kính ra mắt. Sáng hôm sau, trước khi Lê Huy Nhạc ra đi, Năm Hơn nài nỉ xin theo học. Lê Huy Nhạc cảm động bởi lòng thiết tha của Năm Hơn, bằng lòng nhận Hơn làm học trò.

Theo thầy học được một năm, Năm Hơn đã học được những kinh nghiệm quý báu. Tài bắt rắn của Năm Hơn nổi tiếng khắp vùng. Có điều là không ai gặp được ông thầy Lê Huy Nhạc, chỉ có Năm Hơn thì lâu lâu mới thấy ông đến thăm mình.

Bỗng một hôm, ở làng bên, có một con rắn lớn xuất hiện. Mình rắn nửa đen nửa trắng. Da rắn xù xì trông rất kinh. Hễ ai bị nó cắn thì không sao cứ chữa được. Dân làng sợ hãi, treo giải thưởng 30 nén bạc cho ai trừ được rắn dữ.

Năm Hơn được mời đi trừ hại. Được dịp giúp đời, Năm Hơn không chút nao núng, khăn gói vào rừng. Năm ngày sau, Năm Hơn tìm được hang rắn. Năm Hơn tìm cách nhử rắn lên khỏi hang rồi bắt giết đi. Năm Hơn xét tường tận thấy mình rắn cứ cách mỗi khoan đen lại có một vòng tròn nhỏ. Năm Hơn vốn có nhiều kinh nghiệm, nhưng không rõ rắn ấy thuộc loại nào, bèn xách vào làng cho dân chúng xem, rồi đem về nhà định phơi khô chờ thầy đến hỏi cho biết.

Năm Hơn vừa mang xác rắn về nhà thì ông thầy rắn đến. Sực trông thấy xác rắn, ông Nhạc kêu lên:

- Trời đất! Nọc độc của thứ rắn này còn hơn mãng xà vương nữa. Mà làm sao hạ được nó vậy?

Năm Hơn thuật chuyện. Nghe xong ông Nhạc liền bảo:

- Phước là tao đã gặp mày sớm, không thì mày phải chết.

Năm Hơn kinh ngạc:

- Vì sao vậy? Xin thầy dạy cho.

Ông Nhạc giảng giải:

- Đây là phi-lan-xà, loại rắn có thể bắn vẩy bay được. Ai đến gần nó, hay bắt nó không sao tránh khỏi vẩy nó bay trúng vào người, truyền nọc độc giết chết. Con đã bị trúng vẩy nó rồi. Chì chậm vằm ngày nữa là vẩy nó đánh thấu tim, hết phương cứu chữa.

Năm Hơ còn nghi ngờ. Ông Nhạc biết ý, chỉ mấy cái vòng tròn trên xác rắn rồi biểu:

- Đó là vẩy độc của nó. Tất cả có 8 cái. Nay chỉ còn 6 cái, vẩy nó đã bắn 2 cái vào mình con rồi. Con cởi áo ra xem kỹ thì biết.

Quả nhiên trên người Năm Hơ có hai vòng nhỏ ấy, một cái trên rún, một cái bên cạnh sườn, hơi lộ ra ngoài da.

Ông Lê Huy Nhạc bảo:

- Con hãy nằm nhà, đừng đi đâu, chờ thầy đi tìm thuốc về trị cho.

Dặn xong, ông Nhạc đi ngay. Năm Hơ nằm nhà lát sau nghe ê ẩm cả người. Nọc chạy lên cổ khó thở lạ lùng. Khi ông Nhạc trở lại thì Năm Hơ đã mê sảng bất tỉnh.

Ông Nhạc lấy thuốc hòa rượu đổ vào miệng Năm Hơ. Rồi bảo vợ Năm Hơ lấy chiếu đắp kín người Năm Hơ lại và dùng dây trói chặt vào giường, phía dưới để một lò than cháy rực.

Xong đâu vào đấy, ông bảo vợ Năm Hơ lui ra ngoài sân. Ông cũng ra theo, đóng chặt cửa để một mình Năm Hơ nằm trong nhà.

Trời đang mùa nóng bức, lại trùm kín chiếu và bị hơi lửa đỏ, Năm hơ bừng tỉnh vùng dậy kêu la dữ dội.

Vợ Năm Hơ lo lắng cuống cuống, định tông cửa chạy vào mở trói cho chồng. Ông thầy rắn khoát tay bảo:

- Có vậy mới sống được. Đừng sợ. Một lát thì khỏi.

Suốt mấy giờ vùng vẩy la hét, Năm Hơ dần dần thiếp đi. Nghe bên trong chỉ có tiếng thở đều đều, ông thầy rắn mới chịu mở cửa cho vợ Năm Hơ vào.

Lò than đã tàn. Trên giường, Năm hơ nằm dài như chết. Người vợ, vừa khóc vừa gỡ chiếu xem kỹ.

Năm Hơ thở đều. Mắt nhắm nghiền như đang say ngủ...

Đến khi tỉnh dậy, Năm Hơ thấy khỏe khoắn trở lại. Ông Nhạc vạch áo ra, xem xét kỹ bụng và sườn của Năm Hơ. Dấu vẩy rắn đã biến mất. Năm Hơ mừng khôn xiết, gắng ngồi dậy chấp tay xá ơn người cứu tử.

Từ đó, không ai gặp lại ông thầy rắn, kể cả Năm Hơ. Mãi về sau, người ta mới biết ông về quê ở Chợ Gạo theo cụ Thủ Khoa Huân chống Pháp.

Cuộc khởi nghĩa của Thủ Khoa Huân thất bại, ông Nhạc trở về Đồng Tháp Mười ẩn náu và mất tại đó.

THẦY THÍM NÚI SẬP

Núi Sập là tục danh của Khâu Sơn, thuộc tỉnh An Giang. Nguyên trước kia vùng này hoang dã, dân cư còn thưa thớt. Năm Gia Long thứ 17 (1818), Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thoại đào mở sông Thoại Hà. Khi đào xong, trấn thần vẽ họa đồ dâng lên. Vua thấy phía đông sông có núi gọi là Khâu Sơn bèn đổi tên thành Thoại Sơn để biểu dương công lao của Nguyễn Văn Thoại. Từ đó núi Sập có tên là Thoại Sơn.

Quanh núi có khe nước ngọt, đất phì nhiêu, có cây xanh tốt nên dần dần dân chúng tụ tập về núi Sập làm ăn ngày càng đông đúc. Họ lập vườn làm ruộng ở chân núi.

Bỗng một hôm vào mùa nắng, người ta tri hô rằng có người hái trộm dừa. Người bị bắt vì tội trộm dừa còn trẻ, độ chừng mười sáu tuổi, mặc quần áo nâu sòng, hết lời nài nỉ:

- “Tôi ở trên núi. Mùa này thiếu nước uống. Vì vậy xuống đây tìm dừa uống cho đỡ khát. Không dè dừa đã có chủ”.

Chủ vườn thấy tướng mạo kẻ trộm hiền lành nên bằng lòng tha tội. Kẻ trộm lúc ấy bảo:

- “Bà con có lòng tốt thương tôi, tôi không biết làm sao đền đáp lại. Vậy từ nay về sau tôi sẵn sàng xem mạch hốt thuốc giùm”.

Từ đó, người trộm dừa được dân chúng trong vùng gọi là ông Đạo. Ông rất giỏi về khoa trị bệnh trẻ con. Bất cứ đứa trẻ đau bệnh gì ông cũng chữa lành. Thuốc của ông công hiệu như thuốc thần. Tài trị bệnh của ông Đạo lan rộng, thấu tai một vị quan đại thần. Ông quan này đem đứa con bị bệnh nặng đến nhờ thầy cứu chữa. Ông Đạo nói:

- Con bệnh này ngặt lắm, thương động đến Cổ Hi. Nếu con bệnh lành tôi phải chết thể nó. Còn nếu con bệnh chết thì tôi còn sống thêm ít lâu. Để tôi đi thiếp hỏi linh trên thể nào.

Ông Đạo nằm xuống đất, nhắm mắt lại rồi chết luôn và con bệnh trở lại bình thường. Dân làng làm lễ thiêu xác thầy. Lửa thiêu tắt, người ta thấy còn sót lại nguyên một lóng tay. Nhớ công ơn cứu nhân độ thế của ông Đạo, dân làng bèn xây một ngôi tháp trong đó để tro của ông và lóng tay nọ thờ. Hàng năm ngày mùng năm tháng năm người ta làm lễ rất lớn để nhớ ơn thầy.

Thầy tên thật là Sanh. Theo lời ngoa truyền thì vợ thầy là một vị nữ thần, người đã từng giúp thầy trị bệnh nên dân chúng gọi là Thầy Thím (Thím là vợ của thầy).

Việc hy sinh thân mình để cứu người bệnh của Thầy Thím quả là hiếm có.

ÔNG THẦY THUỐC GIA TRUYỀN

Ngày xưa, vùng núi Sam, ngay cả ban ngày ít ai dám đi một mình trên đường vắng. Lối đi trong xóm hai bên gai góc rậm rì, đi đêm phải cầm đuốc, cầm cây để xua đuổi rắn. Những năm “nước lớn” những ngôi nhà gần bãi phải kê sàn lên tận mái nhà. Trăn, rắn chạy lượn bò lên những gò đất, chui vào những ngôi nhà bập bênh ven bãi. Lắm khi rắn bò lên tận chỗ người nằm, thu mình dưới chiếu. Có con chắt vì mệt quá chưa bò kịp lên sàn,, cuộc mình quay chân cuột suốt đêm. Sáng ra chủ nhà lấy gậy dài chọc đuổi mới đi. Đêm đêm rắn hổ ngựa ào ào rượt chuột trên mái nhà. Ban ngày nhiều con rắn lục, màu da xanh biếc, quần đuôi trên cành cây, miệng huýt sáo những tràng dài. Nhiều hôm có những con trăn dài ba thước đeo lưng lẳng trên cành tre. Người ta xô nhau ra vây bắt. Rất vui.

*

* *

Hầu như năm nào trong làng cũng có vài người bị rắn cắn. Nhưng không mấy người chết vì nọc độc của những con rắn quanh quần trong làng. Chỉ có một lần, ông Tu Ất bị rắn chàm oạp cắn lúc đang làm rọ ở nơi xa. Nửa đêm chở ông về đến làng, bà chị đứng lên vỗ đá kêu to, nghe lạnh cả xương sống:

- “Làng xóm! Làng xóm ơi! Ai biết thuốc đến cứu giùm em tôi, nó bị rắn cắn”.

Dân xóm chạy đến chập nhà, người bị rắn cắn nằm cứng đơ trên chiếc võng tre, miệng sôi bọt. Ông thầy thuốc rắn đã có mặt từ lúc nào, tay cầm chiếc đèn con xem xét vết thương, coi vẻ mặt nạn nhân, ông lắc đầu:

- “Muộn quá rồi! Bị cắn từ xế chiều, nọc độc đã ngấm vào máu, vào tận tim. Hết cứu!”

Cả nhà nạn nhân òa lên khóc. Ông thầy thuốc rắn lặng lẽ ngồi nhìn bóng núi loáng thoáng trong ánh trăng khuya, vẻ mặt lạnh lùng. Đó là lần đầu tiên người ta thấy ông chịu bó tay, chịu thua rắn độc.

*

* *

Ông Bảy Lễ đại tài! Rắn nào cắn cũng phải thua ông. Dân làng đối với ông như người thân quyến. Họ nói về ông như nói đến danh y, họ coi ông là ân nhân của cái làng nhiều rắn này... mặc dù có người chưa được ông chữa trị lần nào. Họ nói về ông với giọng nói chùng như hiểu rõ tận tường tài năng và đức độ của ông. Này nhá! Người lớn, con nít xóm này ai bị rắn cắn, gãy tay, gãy chân không có ông Bảy Lễ thì chắc là châu trời hoặc suốt đời què quặt. Trời đất cũng ngộ, đã sinh ra cái làng lắm rắn độc, lại sinh tiếp con người có tài trị nọc rắn. Theo người ta - mà có tài như ông - thì đã làm giàu mấy kiếp rồi. Đàng này cả vợ chồng con cái, bảy tám con người vẫn sống hẩm hiu tởm mái nhà lá đơn sơ, không cửa nẻo. Đó ai thấy Bảy Lễ mặc áo bao giờ? Quần lúc nào cũng ống cao ống thấp. Cái lưng trần đen trũi, da sần lên, cứng như tấm da thuộc mới phơi khô. Đến đám tiệc, ông khoác hờ cái áo trên lưng một lúc, rồi vui vẻ “xin lỗi bà con” cho ông cởi áo. Đã quen trần trụi với nắng mưa, ông không thể và cũng không cần mặc áo.

Mỗi lần trong làng có người bị rắn cắn, người ta chạy tìm ông Bảy Lễ. Dù đang giông mưa, bão tố hay đêm khuya tăm tối, nghe báo tin, ông lật đật đi ngay. Người sống hơn đồng vàng. Vàng mất đi còn tìm vàng khác lại được. Còn người mà nhắm mắt là rũ sạch một đời người. Mỗi lần cứu sống mạng người ông thường nói thế.

Phong thái ông rất ung dung, nhưng không bệ vệ. Đến chỗ người bị rắn cắn, ông thầy thuốc rắn tự bụng đèn xem kỹ dấu răng. Biết chắc loại rắn gì rồi, ông lặng lẽ ra vườn cây, tìm hái một nhúm nhỏ gì đó, bỏ vào miệng nhai ngấu nghiến. Biểu thân nhân lấy đũa bếp cây răng người bị nạn, ông đổ nước

vào miệng người đang gác ngoài. Tức khắc đờm hạ, cổ kêu on ót. Xác cở còn lại ông đắp vào chỗ rấn cắn, nói rất thản nhiên:

- Sống rồi! Nấu nồi cháo đậu xanh cho ăn, sáng mai sẽ khỏe.

Gia đình nạn nhân quá đổi vui mừng, nhưng đáp lại cái ơn cứu mạng đối với ông thầy thuốc rấn hết sức giản đơn. Một xị rượu, con khô cá bòi và trái xoài còn xanh, bày vẽ món gì khác ông không bằng lòng và xin khước từ.

Lễ đền ơn chỉ có thế, ông ngồi nhắm nháp qua loa vài ly rượu, đợi cho nạn nhân thiệt tình ông mới đứng định về nhà.

*

* *

Còn một loại thân chủ khá đông của ông Bảy Lễ là đám choai choai trong xóm. Đá banh, trèo cây, chạy nhảy, cậu nào trạc chân, gãy tay thì cha mẹ dẫn ngay đến ông Bảy Lễ. Trạc chân không đi được, ông nắn bóp một hồi, đắp cho miếng ngải núi, vài giờ sau đi đứng như thường. Nếu gãy xương, ông xếp lại cho xương liền khớp, dùng nẹp tre giữ chặt nơi xương gãy, thuốc thì bó phía bên lành. Vậy mà hết bệnh mới tài. Có người nói đó là cách đau Nam chữa Bắc. Nhưng ông Bảy Lễ bảo rằng:

- Bó bên lành thuốc mới chạy qua bên tay gãy.

Quả thiệt, ông đã chữa khỏi không biết bao nhiêu cậu bé gãy tay, lọt chân, không cậu nào phải chịu tật nguyên.

Chữa trị cho bất cứ ai, ông không lấy tiền thuốc, tiền công. Thuốc của ông là thuốc núi, trong núi thuốc vô ngàn. Còn công chẳng có là bao. Có điều cậu nào muốn ông chữa trị phải hứa không được trèo cây, không chơi những trò nguy hiểm.

*

* *

Một hôm, ông Bảy Lễ đi thăm người bạn đang nằm “nhà thương”. Xế chiều một chiếc “xe lô” từ mạn Mỹ Đức hồi hả chở lên phòng cấp cứu một cu cậu bé trạc 14 tuổi, mặt tái ngắt, chân trái sưng vù. Cậu bé nhăn nhó kêu đau và rên rĩ từng lúc. Viên bác sĩ phụ trách quyết định cắt bỏ cái chân đau. Chấn thương nặng quá, gãy xương bắp chuối và đập xương đùi nhiều mảnh. Mới chừng ấy tuổi đã chịu tật nguyên đi đứng một chân, tội nghiệp! Cha mẹ cậu bé đau đớn kêu van bác sĩ cố gắng cứu con mình. Đội mắt người bác sĩ đờm chiều thương xót, nhưng cũng chỉ lắc đầu. Hết cách!

Bảy Lễ đứng đó từ lâu, ông thấy hết, nghe hết, bây giờ ông mới từ tốn thưa:

- Xin bác sĩ tha lỗi, đáng lẽ tôi không nên chen vào chuyên môn của bác sĩ. Nhưng vì thương cháu bé, không muốn cháu chịu tật nguyên khi còn thơ ấu. Tôi có thể làm cái chân cháu lành lặn, mà khỏi phải bỏ một đoạn nào. Nếu bác sĩ cho phép.

Bác sĩ không ngạc nhiên, nhưng dò xét:

- Chắc ông biết thuốc gia truyền? Xin ông cho biết quý danh?

Ông Bảy Lễ chưa kịp đáp, những người đứng quanh đã nhao nhao lên mỗi người một câu, hăm hở:

- Ông Bảy Lễ đó mà. Bó gãy xương giỏi lắm.

- Giỏi cả thuốc rấn nữa kia.

- Bác sĩ cho ông tiếp tay đi.

- À, vậy ra là ông Bảy Lễ. Viên bác sĩ có vẻ thú vị, gật đầu:

- Tôi nghe danh tiếng đã lâu. hôm nay mới gặp. Tôi sẵn sàng để ông cứu em nhỏ. Ông cần tôi giúp những gì? Để em nhỏ ở đây hay đem về chỗ nhà ông?

- Phải bắt tay ngay - ông Bảy Lễ vui mừng ra mặt - Xin ông cho một liều thuốc tê, xương đập nhiều mảnh, làm lâu sợ cháu chịu không nổi. Và ngay bây giờ bà con làm ơn về nhà biểu vợ tôi đưa giùm thuốc bó gãy xương.

Đêm ấy em bé ngủ yên, và nửa tháng sau ra viện. Bác sĩ phụ trách bệnh viện mời Bảy Lễ ra làm việc nhà thương, lương rất hậu. Nhưng ông Bảy Lễ một mực chối từ:

- Tôi sống bằng nghề ruộng rẫy, đá cát. Thuốc rắn, thuốc gãy xương ông bà tôi truyền lại để cứu giúp bà con, không phải nghề sinh sống. Hơn nữa đâu phải hàng ngày có người bị rắn cắn, gãy chân tay. Ngồi không ăn lương nhà nước, không làm lụng chân tay buồn lắm, tôi không chịu nổi đâu.

Biết chuyện ấy, có người ở chợ chề ông đại, coi người ta dưng tới miệng chẳng chịu ăn. Nhưng dân làng ai nấy đều khen ông Bảy Lễ trọng nghĩa khinh tiền, quý mạng người chứ không màng danh vọng.

(Theo Mai Văn Tạo)

NGƯỜI KHUẤT MẶT Ở U MINH

(hay chuyện NGƯỜI NGAY THẲNG)

Ngày xưa, rừng U Minh hoang dã rậm rạp lắm, rất nhiều thú dữ, đường đi, lối lại hầu như không có, lại thêm nước độc. Dân chúng kẻ trước người sau đến đây lập nghiệp đều ở ven bờ rừng, lấy củi, hầm than, làm ruộng rẫy, lấy mật ong, săn thú... nhưng không ai dám ở sâu vào rừng vì ngoài đường khó đi, bà con còn sợ những điều linh thiêng huyền bí khác ở vùng đất này.

Thỉnh thoảng bà con ở ngoài bờ rừng thấy dưới sông rạch từ trong rừng chảy ra có những bó rơm bó rạ, vỏ trái cây ăn rồi, khúc cây có dấu dao, dấu cưa... trôi theo dòng nước. Ban đêm khi trời thanh vắng nghe văng vẳng tiếng chó sủa, tiếng gà gáy, tiếng giã gạo... Mọi người đều cho là trong rừng sâu chắc có người ở.

Một số người gan dạ cũng đã một vài lần vào sâu trong rừng để dò xét. Họ có thấy nhà cửa, chó gà... trong sân nhưng tuyệt nhiên không thấy một bóng người. Họ từ ngạc nhiên đến thâm sợ, không dám ở lại lâu trong rừng. Về nhà người nào cũng nhuốm bệnh: người cảm sốt, người đau lưng... Từ đó không ai động đến vùng đất cấm của “những người khuất mặt”.

Cũng trong năm đó, có một cậu bé thiếu niên mất tích. Mấy năm trôi qua chuyện này đã chìm trong quên lãng. Bỗng nhiên cậu ta xuất hiện trở về, bây giờ là một thanh niên cao lớn.

Cậu ta kể lại rằng:

“Mấy năm trước, trong mải mê theo con cá sấu thì gặp một ông già, ông ta bày cho tôi nhiều cách săn bắt cá sấu, kỳ đà... mới lạ rồi dẫn tôi đi sâu vào rừng. Tại đây, tôi gặp một xóm làng xa lạ, có độ mấy chục nóc nhà. Ông già khuyên tôi ở lại và gả con gái cho.

Tôi thấy ở đây có cái gì hay hay, cuộc sống trong làng hòa thuận vui vẻ, nhất là tất cả mọi người từ nhỏ tới lớn đều không biết nói láo (nói dối). Vậy là tôi bằng lòng ở lại và lấy vợ ở đó.

Vợ chồng tôi sống rất hạnh phúc, hòa thuận trong sự đùm bọc của xóm làng. Sau đó vợ tôi sanh hạ một bé trai. Một hôm, khi con trai tôi biết đi, biết nói, tôi bệnh không đi làm đồng được nên ở nhà trông con để vợ tôi đi làm thay. Thằng bé khóc đòi mẹ, để đỡ cho đứa bé nín ngủ đi lát nữa má đi chợ về có bánh cho.

Vợ tôi ở ruộng về không có bánh, thằng bé khóc làm dữ. Thế chuyện tôi nói dối thằng bé cả xóm đều hay biết. Mọi người lên án tôi và đuổi tôi ra khỏi xóm, không được gần vợ con, tôi đánh phải trở về đây”.

Nghe kể, có người không tin, cho rằng cậu bị ma bắt đem giấu, nay trở về nói chuyện nhảm nhí.

Nhưng vài tháng sau lúc nửa đêm, khi mọi người đang yên giấc bỗng ai nấy choàng dậy hoảng sợ vì tiếng rẽ nước ồ ồ của mấy chục chiếc xuồng từ trong rừng đổ ra. Trên xuồng chở đầy người, kể cả đàn bà, con nít, gà vịt... Những người này cho biết là xưa nay họ sống giữa rừng sâu, hôm nay phải tản cư đi và không muốn sống chung, sống gần bọn người nói láo từ đâu mới đến. Bọn nói láo ấy vừa mới chém một người ngay thẳng, người ngay thẳng này ra đầu hàng, bọn chúng hứa là không giết, vậy mà rút cuộc lại giết đi.

Số người tản cư ấy cho biết là họ sẽ đi xa lắm, đến một đỉnh núi cao, trên trời. Mấy chiếc xuồng của họ từ từ bay bổng rồi mất dạng.

CẬP SÓNG THẦN Ở VÀM THAM MẠNG

Chuyện xảy ra vào cuối thế kỷ 17, ở một làng trên bờ sông Đồng Nai. Thuở ấy, có một người con gái đẹp tên là Lê Mai và một chàng trai tên là Nguyễn Khanh đều làm nghề hạ bạc: kẻ câu dằm, người đổi cá.

Khanh là một chàng trai khéo mạnh và siêng năng. Mai là cô gái xinh đẹp, nhu mì. Hai người yêu nhau chân thật. Họ lấy nhau rồi dựng một túp lều ven sông để ở và ngày ngày vợ chồng kẻ bắt cá, người đem ra chợ bán.

Cuộc sống gia đình êm ấm của vợ chồng Mai - Khanh làm cho trai làng ghen tỵ, nhứt và vẻ thù mị của Mai khiến cho đám cai cơ, lính lệ của quan trấn đem lòng mơ ước.

Lúc đó, ở Lục tỉnh Nam Kỳ, thành linh rồi ren. Phó tướng Huỳnh Tấn giết chủ tướng là Dương Ngạn Địch rồi tự xưng là Phấn đồng hồ oai tướng quân thống lĩnh ba quân kéo lên chiếm cứ một vùng sát biên giới Chân Lạp mưu toan chống lại chúa Nguyễn. Nhưng năm sau Huỳnh Tấn bị Mai Vạn Long, nguyên là Phó tướng dinh Trấn Biên, lập mưu đánh bại.

Sau cơn binh lửa đó, quan lưu thủ dinh Trấn Biên nhận được thơ nặc danh tố cáo Nguyễn Khanh có chân trong đảng Huỳnh Tấn chống lại phủ chúa. Thế là Khanh bị bắt giam vào ngục để tra xét.

Nơi ngục thất, có một người lính lệ, sau khi nghe tình cảnh của Khanh, đem lòng cảm mến. Hàng ngày anh ta xén bớt phần cơm của mình lên đem vào ngục cho Khanh. Sau những lần bị khảo tra, Khanh được người lính tốt bụng ấy săn sóc tận tình.

Thời gian rỗng rãi đã ba năm mặc dù không tìm được chứng cứ gì, nhưng quan trấn vẫn không tha kẻ bị vu oan. Nằm trong ngục tối, Khanh thương nhớ vợ đang còn son trẻ phải chịu cảnh cô đơn, không biết đến bao giờ. Nghĩ rằng mình sẽ chết vì mòn mỏi ở chốn lao tù, Khanh bèn tâm sự cùng người lính lệ và nhờ người ấy chăm sóc vợ của mình khi mình qua đời. Thế rồi, một hôm trong lúc tuyệt vọng, Khanh năn nỉ người lính lệ hãy cưới Mai làm vợ. Khanh đề nghị như vậy vì chàng nghĩ rằng có như thế mới đảm bảo được cuộc đời hạnh phúc của người vợ yêu quý của mình sau này. Người lính lệ không ngăn được xúc động bèn nhận lời. Khanh viết một lá thư giao cho người lính lệ đem về cho vợ. Trong thư, Khanh viết rõ ý định của mình, khuyên vợ nên chấp nối duyên lành với ân nhân của mình.

Người lính lệ cầm thư tìm đến gặp Mai. Đọc hết bức thư Mai cảm thấy bối rối, cơ hồ như bị sét đánh ngang đầu. Nàng khóc òa và sụp lạy người lính lệ:

- “Tôi xin thay chồng tôi đáp lại ơn sâu của ân nhân, nhưng chuyện vầy duyên cùng người thà tôi chịu bất tín cùng chồng chứ không thể nào làm được. Kiếp sau, tôi nguyện làm trâu ngựa để đền ơn người đã giúp đỡ chồng tôi...”.

Lại xong, nàng vụt đứng dậy chạy xuống bến sông, lao người xuống dòng nước chảy xiết trảm mình.

Sự việc xảy ra bất ngờ làm người lính lệ phản ứng không kịp đành ngẩn ngơ ra về. Về đến dinh trấn người lính lệ hối hận, tự trách mình đã không suy xét để đến nỗi xảy ra chuyện thương tâm nên cố tình không đến gặp Khanh nữa. Nhưng từ đó chàng tìm cách minh oan cho Khanh.

Quả thiệt, năm sau, quan trấn mình xét biết Khanh bị hàm oan nên truyền lệnh tha cho chàng.

Về đến nhà nghe tin vợ đã chết, chàng buồn rầu ra bến sông Cù lao Đồi, ngay vàm Tham Mạng nhảy xuống sông để được chết cùng người vợ thủy chung.

Nói về người lính lệ, khi được tin Khanh tự tử thì đau buồn và trở nên loạn trí. Anh bỏ dinh trấn lang thang trên bờ sông Cù lao Đồi hết ngày này sang ngày khác. Càng ngày thân thể anh càng gầy mòn tiều tụy, rồi chết. Người ta chôn xác anh trên bờ sông thuộc làng Lớn Sơn.

Con sông Đồng Nai chảy từ Chợ Biên Hòa xuống Gành, qua Tân Vạn, đến địa phận làng Long Sơn thì phình rộng ra trước mũi Cù lao Đồi. Từ đây dòng nước chảy thẳng vào vàm. Tắt và rẽ một ngả vào Bến Gỗ và Tham Mạn.

Theo lời ngoa truyền, tại Vàm Tham Mạn này, nơi hai vợ chồng Mai và Khanh trầm mình, sau đó thường nổi lên cặp sóng thần và qua cặp sóng ấy có hình đôi ngỗng trắng xòe cánh dài, lội phớt trên mặt nước. Người ta cho đó là oan hồn của đôi vợ chồng bị chết oan hiện về để trừng phạt những kẻ bạc ác đi lại trên khúc sông này.

Trên bờ khúc sông này, giữa vàm Cây Qui và cầu Đồng Tròn, chỗ mộ của người lính lệ, ân nhân của Khanh, dân làng lập một ngôi miếu nhỏ, ngày nay vẫn còn hương khói.

SỰ TÍCH AO BÀ OM

Trước đây, ở vùng Trà Vinh, hàng năm cứ đến mùa khô, nước ngọt rất khan hiếm. Ruộng rẫy khô cằn, cây cỏ héo khô. Đời sống nhân dân rất cơ cực.

Một ông hoàng trấn nhậm ở đây, qui tụ dân chúng để đào ao giữ nước ngọt. Cùng lúc đó nhân dân trong vùng có một vụ tranh chấp đất lâu không giải quyết được: đàn ông hay đàn bà ai phải đi cưới ai, người đi cưới dĩ nhiên phải gánh chịu hết mọi tổn phí và lễ lạt.

Nhơn dịp này, ông hoàng truyền lệnh: chia ra hai bên nam nữ, bên nào đào ao lớn, sâu và xong trước gì sẽ thắng cuộc, bên thua sẽ phải đi cưới. Do đó cuộc so tài diễn ra rất hào hứng.

Hôm đó, khi trời vừa tắt nắng, mỗi bên đến chọn địa điểm và khởi công. Bên nữ dò ao vuông ở phía đông do bà Om chỉ huy đào, còn bên nam đào ao tròn ở phía Tây. Hai bên tận lực đào bới chẳng ngại tay.

Bên nữ lắm mưu mẹo, họ vừa đào vừa ca múa để làm cho bên đàn ông bỏ việc chạy sang rình xem. Đến nửa đêm bà Om ọ người chặt một cây tre thật dài, trên đọt tre treo một ngọn đèn rồi cho cắm ở một gò đất cao ở phía đông để đánh lừa đàn ông, vì theo giao hẹn là đào đến sao mai mọc là nghỉ.

Bên đàn ông thấy ngọn đèn trên cao tưởng là sao mai mọc, tức là trời sắp sáng, bèn rủ nhau về nghỉ. Trong lúc đó bên đàn bà tiếp tục đào cho tới sáng.

Thế là bên nữ thắng cuộc. Bên nam phải thực hiện lời cam kết. Từ đó, đàn ông phải đi cưới... phụ nữ về làm vợ và nhờ có ao nước ngọt mà đời sống dân chúng đỡ cơ cực phần nào. Để nhớ ơn người đàn bà mưu trí, đã góp phần giành được thắng lợi này, người ta lấy tên bà Om đặt tên ao.

KHẢO DỊ 1:

Ngày xưa, vua Thủy Chân Lạp sai hoàng tử Pa-tu-ma-vông cùng em gái đến vùng Trà Vinh trấn nhậm. Hoàng tử đóng tại Pơ-ra-sát (Prasat) tức Sóc Trăng ngày nay, cách ao Bà Om chừng 2 cây số. Còn công chúa thì cất dinh tại chùa Áng bây giờ. Vì không tìm được người vừa ý để cưới làm vợ, nên hoàng tử định kết hôn với em gái của mình.

Hoàng tử bèn gặp công chúa bày tỏ ý định của mình, nhưng bị công chúa cự tuyệt. Công chúa liền sai quân đào hào đắp lũy quanh dinh để ngăn không cho người anh của mình đến nữa. Công chúa cũng cho người đào một cái ao lớn hình vuông để có nước ngọt dùng trong dinh, và giao cho bốn cung nữ thân tín canh gác bốn phía, do bà Om chỉ huy việc canh gác này, nên dân chúng trong vùng gọi là ao bà Om.

KHẢO DỊ 2:

Lúc trấn nhậm vùng Trà Vinh, hoàng tử Pa-tu-ma-vông rất độc đoán. Ông bắt dân chúng phải dâng gái đẹp, ai bất tuân là sẽ trừng trị rất nặng. Ông có đặt ra một luật mới là con gái phải đi cưới con trai. Luật này làm cho dân chúng phẫn nộ. Có một tiểu thơ trong vùng đến phân trần với hoàng tử rằng:

- “Phụ nữ không bằng đàn ông, thua kém đàn ông nhiều mặt, nếu buộc phụ nữ phải đi cưới họ thì coi sao được. Đàn ông đi cưới phụ nữ mới hợp lý, xin ngài xét lại”.

Hoàng tử không bằng lòng. Ông cho gọi đàn ông và đàn bà lại giao cho mỗi bên đào một cái ao, bên nào xong trước sẽ thắng cuộc, được bên thua đi cưới. Sau đó, mọi việc diễn ra như truyện trên, đàn ông thua cuộc phải đi cưới phụ nữ làm vợ.

KHẢO DỊ 3:

Truyện này chỉ nói về tục đàn ông phải đi cưới vợ, không liên quan đến địa danh “ao Bà Om”.

Truyện kể rằng: Ngày xưa ở phía nam núi Két, thuộc miền Thất Sơn - An Giang có hai khe suối cạn, hai bên trai gái trong vùng thách nhau đi đào nước nhiều hơn thì thắng, bên thua phải đứng ra cưới

người thắng cuộc.

Tảng sáng hôm ấy, hai bên nằm nữ hăng hái vết lòng xuôi. Một lát nắng lên nóng nực, các cô gái mở nút áo cho mát, vô tình để ngực hở ra. Các chàng trai vừa làm vừa liếc mắt nhìn trộm các cô, nên kết quả chẳng vết được bao nhiêu, chịu thua cuộc và phải đi cưới(1).

KHẢO DỊ 4:

Có người cho rằng trước đây quanh bờ ao này có mọc nhiều rau “ngò om” (một thứ rau thơm dùng để nấu canh chua), có người gọi là rau “mà om”, nên lúc đầu gọi là ao Mà Om, rồi dần dần đọc trại ra là Bà Om.

Cũng có người cho rằng chữ Bà Om là danh từ Pơ-ra-Âng (Prah Âng) tức là chùa Prah Âng đọc trại ra thành Bà Om.

(1) Theo Huỳnh Ngọc Trảng - Truyện kể Khơ-me Nam Bộ, Nxb Văn Hóa Hà Nội, 1983

NGƯỜI ĐÀN ÔNG GHEN

Ông Mười hưởng ứng phong trào Đông Du và tích cực vận động về mặt tài chính để nuôi dưỡng phong trào. Ông bỏ công, bỏ của, giao hết việc nhà cho vợ con. Ông đi hết vùng này sang vùng khác bí mật gây quỹ xuất dương. Nhiều khi quyền không đủ tiền mà chuyển đưa du học sinh đi lại ấp, ông bán lúa thiên, ruộng mẫu của mình rẻ mắc gì cũng không tiếc.

Khi công cuộc đồ bể, ông bị bắt và bị đày đi Côn Đảo. Suốt mấy năm trời ngoài hải đảo, không biết vì lý do gì mà ông Mười không có thư từ về nhà.

Bà Mười tuổi còn trẻ, người cũng dễ coi, lòng còn xuân phơi phới. Gia sản của ông Mười để lại cho bà kể ra cũng đứng vào hạng giàu có nên bà ăn mặc đài các phong lưu. Bà lại xuất thân là con nhà trâm anh thế phiệt nên chỉ quen ở không mà chơi chẳng mấy khi chân rời đôi dép, không làm việc gì đụng đến móng tay. Con người ta có dư ăn, dư mặc mới nghĩ đến chuyện nợ việc kia, chớ sớm đập lúa, tối giã gạo, ngã lưng xuống chiếu là ngủ như chết, đầu óc có rảnh rảnh gì mà tính điều kia điều nọ.

Và lại mấy năm rồi ông bận rộn bôn ba, việc chăn gối với bà cũng hờ hững. Rồi ông bị bắt đày Côn Đảo xa xôi, trách nào sống trong cảnh dị vọng bà chẳng khao khát. Ác nghiệt hơn nữa, đàn con bà còn nhỏ, nhà lại không có người lớn, chỉ có một người đàn ông xấp xỉ tuổi bà, ở làm mướn trong nhà.

Nếu không phân biệt chủ tớ, thì bà với chẳng ở làm bạn rất xứng đôi. Thỉnh thoảng có mấy tay lái lúa đến làm thương người ở là chồng bà. Những lúc vui buồn, cũng như đau ốm, con thì khờ dại, bà chỉ trông cậy vào người đàn ông trung thành, tận tụy ấy. Trai gái đồng chạn gần nhau như lửa với rơm, lâu ngày ắt phải bén... cuộc giao tình lén lút giữa hai người xảy ra không biết từ lúc nào là kết quả là một đứa trẻ ra đời.

Thời gian cũng qua mau, ông Mười được ân xá trở về đất liền sum họp với gia đình. Dù không thư từ liên lạc với gia đình, nhưng ông vẫn biết được tin tức ở nhà.

Tin ông Mười sắp về làm bà nửa mừng nửa sợ. Nếu không có chuyện vụng trộm kia thì nay tái hợp gia đình vui mừng biết mấy.

Là vợ, bà biết tính tình của ông Mười. Ông thương người lắm. Nhưng khi người ấy có lỗi thì khó lòng mà ông tha thứ. Đã vậy tánh ông lại nóng nảy, gặp cơn thịnh nộ ông cũng dám giết người cho hả tức chứ không phải làm hùm hổ rồi bỏ qua.

Bà Mười sợ chỗ đó hơn hết. Hoàn cảnh xui khiến bà lỗi đạo với chồng, chớ phải đâu bà là hạng lăng loàn trác nết. Suy tính mãi bà mới thấy một kế: giúp người ở một số vốn đi làm ăn xa, còn đứa trẻ đem cho người khác nuôi để tránh cuộc trả thù đẫm máu và có thể mất thêm một mạng người nữa là chồng và khi bị tòa xử vụ án sát nhân. Còn bà thì tùy chồng thương phán xử thế nào bà cũng chịu.

Mọi việc vừa thu xếp xong thì ông Mười về đến. Sau bao năm xa cách, nay thấy lại cảnh có người xưa, ông mừng lắm, ông Mười gọi bà, bảo:

- Ngày mai bà đi chợ mua đồ nấu, làm thịt con heo nuôi trong chuồng để tôi đi lễ trước tạ ơn đất nước ông bà, sau là đãi đằng bà con lối xóm, dầu sao thấy tôi về ai cũng mừng.

Bà Mười ríu rít làm theo. Thấy ông không hỏi việc nhà mà bà hằng lo sợ, thái độ bình thản của ông làm bà sợ hơn. Bà lo sợ chỉ có mấy hôm mà già đi thấy rõ. Ông Mười nhờ người mời bà con, bạn bè đến cùng vui với ông một bữa. Ông gọi bà Mười lại bảo riêng:

- Công việc gì ở nhà tôi biết hết. Nhưng mình đừng lo sợ gì cả. Tôi sẵn sàng tha thứ hết, chỉ yêu cầu mình hai điều: Một là cho mời thằng Sáu (tên người ở) về đây để tôi nói chuyện. Hai là đòi lại thằng nhỏ mà bà đã cho người ta.

Bà Mười sợ toát mồ hôi hột, lật đật sụp xuống lạy liên hồi. Ông Mười kéo bà đứng dậy không cho

lay, rồi biểu:

- Tôi đã biểu thì cứ nghe. Cãi tôi sanh lớn chuyện.

Bà Mười biết tánh chồng, nên nghe là hơn. Bà như một cái xác không hồn. Ông Mười lấy cây mào vót ra hòn đá mài bén như gươm. Bà Mười nhìn lưỡi mào nghĩ đến tấn kịch khủng khiếp sắp xảy ra. Mấy đứa con ông Mười lặng khe không dám thở mạnh.

Thằng bé được ẵm về trước, ông Mười bồng nó không tỏ vẻ gì vui mừng hay oán ghét. Anh Sáu khép nép tới sau, mặt xanh như tàu lá. Ông Mười vui vẻ hỏi thăm, dường như mừng hơn là giận.

Thái độ kỳ lạ ấy mới giết chết con người trong cuộc, chẳng đoán được những gì sẽ xảy đến cho mình và đến lúc nào. Nhứt là bà Mười lo sợ đến phát điên lên được.

Ông Mười vẫn bình thản làm mọi công việc cần thiết cho bữa tiệc được chu đáo. Sau khi làm lễ ông bà xong, khách đến đầy nhà, ông luôn miệng vui vẻ chào đón mọi người. Mỗi chuyện ông đều hỏi bà Mười như chẳng có chuyện gì đang và sẽ xảy ra.

Bà Mười nói tùy ông, thì ông cãi lại:

- Tùy tôi sao được, phải đồng vợ đồng chồng chứ!

Cúng xong, tự ông đặt giữa nhà một cái bàn, trên đó ông để một cái nhạo rượu, một cái ly và ... cây mào vót bén như gươm. Ông còn để hai cái ghế ở hai đầu bàn. Không ai hiểu ông sẽ làm gì.

Xong đâu đấy, ông Mười thưa với khách:

- Thưa bà con cô bác, hôm nay tôi còn sống về đây là phước lớn, tưởng đây đã bỏ xác vì mấy trận đòn ác độc ngoài Côn Đảo. Vì vậy tôi đặt bữa tiệc hôm nay, trước cúng ông bà sau đãi bà con cô bác. Nhưng trước khi đãi khách, tôi phải đền ơn nghĩa những người mà tôi đã chịu ơn, xin bà con cô bác chờ tôi một chút.

Khách khứa lặng im, bà Mười chết đứng, ai nấy đều hồi hộp lo sợ, nhưng cũng nóng lòng muốn xem coi sự việc sẽ ra sao.

Ông Mười gọi lớn bà Mười:

- Má thằng Hai đâu, ra tôi nói chuyện.

Bà Mười riu ríu bước ra như kẻ mất hồn, mọi người đều thương hại. Bỗng mấy đứa nhỏ con ông khóc rống lên. Ông chụp lấy cây mào vót hết lên như sấm:

- Khóc cái gì? Tại sao bây khóc? Nín hết, không thôi tao giết.

Đến phiên khách hoảng hồn, mấy người bà con dẫn mấy đứa nhỏ đi chỗ khác. Chẳng ai dám nói lời nào với ông Mười, vì họ đã hiểu tánh ý của ông. Có mấy người khỏe mạnh chực hờ nếu thấy “tới việc” là nhảy vào can ngăn.

Ông Mười chỉ ghé bên mặt, nói với bà Mười:

- Mình ngồi đây.

Bà Mười không còn biết gì nữa, rón rén ngồi xuống như cái máy. Ông Mười vẫn bình tĩnh nói:

- Tôi đã nói với bà chẳng có cái gì hết, vậy bà sợ cái gì? Cười lên cho vui chút đi.

Bà Mười ráng cười như mếu.

Ông Mười lại gọi anh Sáu:

- Thằng Sáu đâu, lên ngồi ghế bên này cho anh Mười nói một chút chuyện.

Anh Sáu cũng như bà Mười ríu rít lên ngồi, mặt xanh không còn chút máu. Ông Mười cầm nhạo rót rượu để trước mặt hai người rồi ông nói:

- Trong những năm tôi vì việc nước phải bỏ phế việc nhà, nhờ mình với thằng Sáu giúp tôi hết lòng nên mồ mả ông bà tôi không hoang, vừa hương, bát nước cha mẹ tôi không lạnh, nhà cửa tôi đàng hoàng, ruộng vườn tôi không mất, con tôi khôn lớn, tôi về đến nhà trông thấy rất lầy làm bằng lòng. Vậy mình với thằng Sáu uống cho tôi ly rượu này để tôi lạy mỗi người hai lạy đền ơn.

Nói xong ông Mười sụp xuống, bà Mười và anh Sáu hoảng kinh nhảy xuống ghế. Ông Mười vội rút

cây mắc vót:

- Bộ mấy người không để tôi đèn ơn hả? Có ngồi cho tôi lạy không?
- Dạ không dám - Bà Mười và anh Sáu cùng nói.
- Dám hay không dám cứ ngồi đó!

Ai nấy đều lấy làm kỳ lạ, lại nghĩ chắc ông Mười bày kế đèn ơn rồi xử tội vì ơn thì đèn, còn tội thì xử.

Ông Mười lạy mỗi người hai lạy rồi đứng dậy nói:

- Mình và thằng Sáu uống cạn ly rượu tôi mới vui.

Đợi cho hai người đặt ly xuống bà rồi ông nói tiếp:

- Còn chuyện này nữa.

Phút quyết liệt đã đến, mọi người tim như ngừng đập. Nhứt là bà Mười muốn xỉu trên ghế. Ông Mười ngó bà Mười và anh Sáu cười tự nhiên, nói:

- Trong lúc tôi vắng nhà, mình với thằng Sáu tự tình với nhau và sanh một đứa con trai...

Ai nấy hồi hộp chờ ông Mười nói hết, nhưng không, ông Mười gọi người nhà ẵm thằng bé ra cho ông. Bà Mười và anh Sáu không dám ngó, cúi gằm mặt xuống đất. Ông Mười bồng thằng bé trên tay, nói:

- Thằng nhỏ này ngoan, dễ thương lắm. Chắc mình và thằng Sáu nghe tôi nhắc chuyện cũ sợ lắm? Không, chẳng có gì phải sợ. Lỗi không phải tại mình, không phải tại thằng Sáu. Cảnh nhà hiu quạnh, gặp cảnh thằng Sáu chưa vợ lại ở gần bên nhau, lúc tối lửa tắt đèn, là tự nhiên dễ sanh tâm làm bậy. Tôi có mặt ở nhà chắc không có như vậy, vì tôi tin mình là người vợ tốt, thằng Sáu cũng là người hiền. Tôi dám hy sinh cho việc nước, lẽ nào tôi không xét đến việc tầm thường như vậy sao? Tôi coi mọi việc như không có, rồi mình tôi vẫn quý báu, rồi thằng Sáu tôi vẫn tin cậy, sẽ giúp đỡ nó lập gia đình. Còn thằng bé tôi nuôi nó như con tôi, vì nó có là do tôi. Những việc đã qua bỏ về quá khứ. Từ đây mình và thằng Sáu không được làm lại chuyện cũ nữa.

Ông Mười quơ cây mắc làm cho bà Mười và anh Sáu nín thở, nói tiếp:

- Tôi mà hay được, cây mắc vót này sẽ lấy đầu cả hai.

Nói xong ông Mười hỏi bà Mười:

- Mình có hứa là không diễn lại tấn tuồng ấy chứ?
- Mình thương mình bỏ qua, trầu chó gì mà đại dột như vậy.
- Còn thằng Sáu? - Ông day qua phía Sáu.
- Hú nồn! Một lần đại thì thôi! Tôi thề tôi coi anh như cha đẻ tôi một lần nữa.
- Mình nghe lời tôi là được. Thôi mình với thằng Sáu xuống lo phụ giúp bữa tiệc cho vui.

Ai nấy thở ồ một cái nhẹ nhõm.

Từ đó, cảnh gia đình ông Mười êm ấm, ai cũng khen. Khi vui miệng ông Mười nói với bạn bè:

- Tôi cũng ghen lắm chứ! Nhưng ghen làm làm cho đúng, chúng nó mới sợ, không dám tái phạm nữa, vậy mới là ghen.

BỨC THƠ KỲ LẠ

Chợ Quán là ly sở của phủ Tân Bình, ngày xưa có trại giam và có giam một người đàn ông. Một sáng nọ, vợ của người đàn ông đó đem cơm đến cho chồng.

Lính gác lục soát trong giỏ cơm thấy có một cái gói lạ liền đem trình quan phủ. Quan mở ra xem, ông nghi là mật hiệu gì đây, có thể là ám hiệu vượt ngục, nhưng cũng chưa chắc.

Trong lúc đang phân vân, ông chợt nghĩ đến cô hầu trẻ đẹp của mình vốn rất thông minh, nhanh trí và hay chữ. Ông gọi cô hầu lên và giao cái gói lạ để cô xem có ý nghĩa thế nào. Chẳng lẽ chồng đang bị giam, lại bắt người vợ khảo tra nữa, ông nói:

Qua(1) giao cái này cho em, chuyện cũng lạ, mà thiệt qua cũng không hiểu, em xem coi là cái gì? Chẳng lẽ bắt người đàn bà đó đem gia để tra hỏi. Chồng nó mượn tiền của người ta, mượn có giấy tờ, nói là để buôn bán rồi cờ bạc thua hết không trả được.

Cô hầu lặng lẽ nhận lấy cái gói và bước ra. Trước khi về làm vợ lẽ cho quan phủ, nàng đã phải lòng một anh học trò nghèo, nhưng cha mẹ nàng tham tiền, nên duyên phận nàng phải lỡ làng. Lúc nào nàng cũng buồn rầu tơ tưởng đến người yêu cũ.

Cô mở cái gói ra, không lẽ đây là gói thuốc nam; nó có mấy cái lông vịt, vài cọng cỏ, một lá trầu, một đồng tiền kẽm, đáng chú ý nhất là mất sợi tóc dài đen mười.

Đang vuốt mấy sợi tóc, phân vân suy nghĩ, bất giác cô nghĩ tới hai câu ca dao mà cô thường ngâm nga khi phải giã từ người yêu để đi làm cô hầu:

Tóc mai sợi ngắn sợi dài

Lấy nhau chẳng được thương hoài không nguôi

Chắc là người chồng ở tù, người vợ ở nhà thương nhớ nên gọi cho chồng mấy sợi tóc! Bỗng lúc đó phía sau trại lính vang lại câu hát ru con:

Ở đây Chợ Quán thêm sầu,

Cơm ăn chẳng đặng ăn trầu giải khuây.

Bây giờ thì cô hiểu ra rồi: Người vợ thương nhớ lo lắng cho chồng muốn viết thư thăm hỏi và nói lên nỗi thương nhớ của mình, nhưng không biết chữ nên phải gửi đến mấy câu ca dao qua hình ảnh những món vật này: Lá trầu, sợi tóc. Còn cái lông vịt thì:

Linh đình vịt lội giang hà

Nói cho tốt lớp bạc đà trao tay.

Với ý nói là người vợ đã lo tiền hối lộ cho quan mà sao chưa thấy chồng về.

Còn cọng cỏ chắc là ý này:

Nhiều sương cỏ mới bạc đầu

Thương anh chịu cảnh thâm sầu từ đây.

Và đồng tiền kẽm thì:

Tiền tài như phấn thổ

Nhơn nghĩa tợ thiên kim

Nghĩ đến đó, nàng thấy thương người đàn bà dốt chữ nhưng lại biết văn chương phong phú. Cô lật đật qua trình quan phủ, thoát đầu quan phủ không chịu cách giải nghĩa đó, nhưng cô hầu ráp các câu lại có vần điệu ăn vào nhau như một bài thơ:

Ở đây Chợ Quán thêm sầu

Cơm ăn chẳng đặng ăn trầu giải khuây.

Tóc mai sợi ngắn sợi dài

Lấy nhau chẳng được thương hoài không nguôi.

Tiền tài như phấn thổ

Nhơn nghĩa tựa thiên kim

Trầm hương khó kiếm anh tìm chẳng ra

Linh đình vệt lợi giang hà

Nói cho tốt lớp bạc đà trao tay

Nhiều sương cỏ mới bạc đầu

Thương anh chịu cảnh thăm sầu từ đây

Thì quan phủ thấy có lý, liền cho gọi người vợ đến để hỏi thì cho phép được vào thăm người chồng và người cũng được thả sau khi ký giấy hứa trả tiền cho chủ nợ.

(1) Qua: tiếng tự xưng hô của người lớn tuổi với người ít tuổi hơn.

NHÂN THAM TÀI NHI TỬ ĐIỀU THAM THỰC NHI VONG

Ngày xưa, có hai anh em nhà kia có cha mẹ đều chết cả. Họ ở chung với một nhà. Người anh tính nết tham lam, còn người em đang ít tuổi có phần khờ dại. Rồi người anh lấy vợ. Cũng như chồng, người đàn bà ấy vừa tham lam vừa độc ác, không muốn cho em ở chung với mình. Hai vợ chồng quyết định chia gia tài, lấy có rằng để ai lo phận nấy. Khi chia của, họ chiếm hết gia tư, điền sản quý giá của cha mẹ để lại, chỉ để cho em một gian nhà nhỏ với mấy thửa ruộng xấu.

Nhưng người em không chút ty nạnh, vui vẻ nhận lấy phần của mình. Anh cày bừa chăm chỉ. Không có lúa giống, anh tìm đến nhà anh ruột mình nài nỉ xin vay. Hai vợ chồng người anh bằng lòng cho vay, nhưng chị dâu trước khi giao lúa cho em, đã đem lược lên tất cả. Người em vô tình cứ thế đem gieo và rồi tất cả những hạt lúa ấy đều không nảy mầm, trừ có mỗi một hạt vì sót trong mùng không lược đến. Thấy lúa không mọc, người em buồn quá, nhưng không biết làm thế nào, anh đành đem cây mạ độc nhất ra cấy ở ruộng. Anh chăm chút tưới bón và chặt chiu cho lúa.

Không ngờ cây lúa ấy ngày một to lớn vùn vut. Nó vượt lên quá đầu người, gốc của nó tỏa ra không biết bao nhiêu là nhánh. Dần dần nó to như một cây đại thụ, bông nở chi chít che kín cả ruộng. Người em sung sướng không nói sao cho hết, hằng ngày vun tưới không rời cây lúa. Đến ngày lúa chín, anh ra ở luôn ngoài ruộng canh giữ.

Tự nhiên một hôm, có con chim đại bàng ở đâu sà xuống bên cạnh cây lúa của anh, mổ lấy mổ để. Tiếc công sức vun trồng, anh cầm gậy xông đến toan đánh nhau với chim. Chim bỗng nói:

- Đừng đánh ta, ta ăn ta sẽ trả ơn cho!

Anh dừng tay hỏi:

- Trả ơn như thế nào?

- Tôi nay ta sẽ đưa người đến một nơi có nhiều vàng bạc, lấy về mà xài.

Quả nhiên, đêm ấy chim đại bàng đến báo anh ôm vào chân, rồi vỗ cánh bay mãi ra tận một hòn đảo nhỏ ở ngoài biển Đông. Từ trên cao, anh đã thấy vàng ngọc sáng rực cả một vùng. Nhưng hòn đảo này ở gần chỗ mặt trời đi qua, nên mỗi lần mặt trời mọc, ánh nắng thiêu đốt dữ dội, không có một giống vật nào có thể chịu nổi. Vì thế chim đại bàng vừa đặt anh xuống đã giục anh lượm vội ít vàng, ngọc giắt vào người rồi nhờ chim đưa về.

Từ đó anh tậu ruộng, làm nhà, sắm đồ ăn, thức mặc, mượn kẻ hầu người hạ, trở nên giàu có sung sướng. Hai vợ chồng người anh thấy em tự nhiên có nhiều của thì lấy làm lạ lắm, bèn đến nhà chơi bời thăm cho biết. Nghe kể rõ đầu đuôi, người anh cũng muốn được may mắn như em. Hắn hỏi mượn bụi lúa không lồ của em để mong gặp con chim đại bàng. Người em không đợi anh năn nỉ, vui vẻ ưng thuận.

Quả nhiên, chim cũng lại đến ăn lúa. Người anh cầm gậy xông ra, chim cũng hứa với hắn như hứa với em hắn trước, và sau đó đưa hắn đi lấy vàng. Được rơi xuống giữa một quả núi đầy vàng ngọc, hắn hoa cả mắt. Không biết nên lấy thứ gì, hắn loay hoay tìm lục mãi trong túi, quên mất cả lời chim dặn. Trời gần sáng mà chim vẫn chưa thấy người về. Thời gian rất gấp rút nhưng hắn vẫn còn bận chọn lựa, không nghe lời chim gọi. Mãi đến khi cơn nóng bắt đầu làm rát cả lưng, hắn mới trở lại tìm chim thì chim đã bay về từ lúc nào rồi.

Không thấy người anh về, người em rất lo lắng. Anh tìm chim đại bàng, cố nhờ chim mang hộ xác anh mình về. Chim đại bàng lên đến hải đảo, đã thấy xác người anh bị thiêu chín như quay. Con vật ngửi thấy mùi thịt chưa bao giờ thơm và ngon như thế này, bèn sà xuống rửa lấy rửa để. Ngon miệng chim mãi mê ăn quên mất cả về. Khi mặt trời nhô lên, chim muốn cất cánh không không kịp nữa. Bộ

lông bén lửa và rất mau và một chốc toàn thân đều bốc cháy.

Do truyện này mà người ta có câu: “Nhân tham tài nhi tử, điều tham thực nhi vong”.

KÉN RẺ

Ngày xưa, có vợ chồng nhà nọ đã lớn tuổi, có một đứa con gái rất đẹp. Ông bà khó tính, nhứt định sẽ gả con cho chàng trai nào không bao giờ chửi thề.

Một chàng trai nghe chuyện đến xin làm rể. Ông bà bằng lòng và thử tài cậu, chỉ buộc có một điều kiện là bất cứ trong trường hợp nào cậu cũng không được chửi thề. Ông nói:

- Chúng tôi là người thiệt thà nên nói trước cho chú em biết, kéo sau này chú em cho chúng tôi là nói không thiệt.

Chàng trai dạ dạ vâng lời.

Hôm sau, chàng đến nhà ông bà. Ăn cơm xong ông bà ra lệnh:

- Chú em dắt trâu ra cày ruộng. Phải cày đến chừng nào hòn đá trên bờ nó rên la ra tiếng thì nghỉ.

Chàng tra dắt trâu ra cày. Hi hục từ sáng sớm đến trưa, hòn đá vẫn trơ trơ. Đôi trâu mệt quá bước không nổi nữa, chàng trai cũng đã kiệt sức. Tức quá, đành không được, chàng trai văng tục chửi thề.

- Mấy hòn đá ôn dịch kia! Chừng nào mày mới há họng cho ta về.

Chàng yên trí rằng ở giữa đồng trống ông già không nghe được. Nhưng không dè ông ta núp sau đồng đá, ló đầu lên đuôi chàng trai về nhà.

Ngày khác, một cậu trai nữa đến cầu hôn. Ông già cũng đưa ra điều kiện ấy. Cậu trai này khôn ranh hơn, cậu đem cơm theo để dành ăn dần và cầm đầu cày từ sáng đến quá trưa. Tội nghiệp hai con trâu này mệt gần quy xuống, vừa đói vừa khát mà không được nghỉ. Cậu trai giả vờ nói với hòn đá:

- Đá ơi! Đá hãy kêu lên một tiếng kéo đôi trâu chết mất. Chúng nó không ăn uống gì mà phải kéo cày không được nghỉ. Ta có cơm ăn đầy đủ nên không sợ gì hết. Đá không kêu lên thì trâu của tía ta sẽ chết.

Ông già núp sau đồng đá, sợ trâu chết mới vội thốt lên thành tiếng tỏ ý lo lắng. Cậu trai dắt trâu về nhà. Cơm chiều xong, ông già bảo cậu về nghỉ, ngày mai sẽ đến.

Cậu vâng lời, đi ra khỏi cửa một lát, cậu lén quay lại, núp dưới sàn nhà rình nghe. Ông già bảo với vợ:

- Thằng đó không chửi thề bậy. Được lắm. Nhưng mặt nó xấu xí quá, tôi không muốn gả con cho nó. Tôi muốn chọc cho nó giận để từ chối việc hôn nhân này.

Bà vợ nói:

- Dễ quá mà. Ngày mai ông chun một cái bao, lấy một cái khác để đựng gạo rồi bảo nó gánh hai cái bao lên núi. Đường xa trời nắng, đi một mình thế nào nó cũng mệt rồi tức giận chửi thề.

Ông già khen hay. Cậu con trai nằm im dưới sàn nghe lén mỉm cười.

Sáng hôm sau cậu đến nhà ông già, lãnh hai cái bao nặng gánh lên núi. Bà già nói:

- Ông đốn củi ở trên núi. Chú em gánh gạo lên núi cho ông ăn.

Tới chân núi, cậu trai gánh lên tuốt xuống hai ba lần, cậu ngồi nghỉ nói:

- Trời ơi! Chắc ông già đói lắm, nhưng hai bao gạo nặng quá làm sao tôi gánh lên núi cho nổi? Nếu ông không thương mà chửi mắng cũng đành chịu vậy

Cậu trai để hai bao nặng xuống đất, gom cỏ và lá khô chất xung quanh bao rồi châm lửa đốt. Ông già ở trong bao không sao thoát ra được, bị cháy phỏng đau đớn mà không dám lên tiếng. Cậu trai làm bộ từ xa chạy tới la lên:

- Trời ơi! Ai chơi ác đốt bao gạo của tôi như vậy? Làm sao tôi lấy gạo ra được, lửa cháy dữ quá.

Một lát cái bao bị cháy tung, cậu mới lòi ông già, làm bộ ngạc nhiên la lên:

- Trời đất ơi! Tại sao ông nằm trong này mà không la lên? Nếu tôi cứu không kịp thì bà phải ở góa

rồi.

Ông già biết cậu trai chơi xỏ mình, nhưng phải làm thinh không đáp, khấp khểnh lê bước về nhà. Ông bảo ngày mai cậu trai đến.

Cậu ta cũng lên rình như đêm trước. Ông già nói với vợ:

- Thằng này khôn quỷ lắm, phải tống cổ nó đi mới được.

Bà vợ lập mưu:

- Ngày mai ông bắt nó làm chó, ông làm chủ, cùng nhau đi bắt rùa. Nó phải bò bốn chân, nếu nó chạy không kịp ông và bắt không được rùa thì đuổi nó ra khỏi nhà.

Ông già khen vợ. Cậu trai lại mỉm cười. Biết chuyện anh đi mua bốn con rùa đem buộc trước từng con ở các lùm cây, đợi ông già định đi săn.

Sáng lại, ông già biểu:

- Chúng ta đi bắt rùa nấu cháo, nhưng nhà không có chó, chú mày giả làm chó đi theo ta, được không?

Cậu trai sốt sắng đáp:

- Dạ được lắm, cháu xin vâng lời.

Ông già gói cơm đem theo, cùng cậu rể tương lai đi săn rùa. Cậu trai làm chó chạy trước đưa cho ông già săn. Săn đến trưa, ông già ngồi nghỉ, mở cơm ra sữa soạn ăn. Cậu trai cứ làm chó sủa bầy trâu, cắn vào bắp vế trâu, lừa bầy trâu vào ruộng lúa. Ông lão sợ trâu giẫm nát lúa, bỏ cơm đuổi theo. Thừa dịp ông đi khuất, cậu lên quay lại ăn hết gói cơm. Ông già hực ăn, ôm bụng đói xách mấy con rùa về nhà.

Tối đến, ông lại bàn kế với vợ. Cậu trai vẫn núp dưới sàn nghe lén. Bà vợ biểu chồng:

- Ngày mai ông làm chó, để thằng quí kia làm chủ, rồi ông chơi nó một vố nên thân.

Cậu con trai nghe vậy, khoái chí về chuẩn bị trước.

Qua ngày hôm sau, cả hai lên đường đi bắt rùa. Ông già làm chó, chạy bốn chân phía trước. Cậu con trai đá đánh liên tiếp vì đi theo cậu không kịp. Hơn nữa, ông không bắt được một con rùa nào, nên bị cậu ta chửi mắng là đồ chó vô tích sự. Ông mệt quá nhưng không dám dừng chân, mắc cỡ gần chết mà không dám nói.

Đi tới trưa không có rùa, cậu mắng con chó thậm tệ. Cậu ngồi nghỉ, ăn cơm rồi quăng xương cho chó, “con chó” không còn răng, ăn không được. Cậu vừa ăn vừa mắng:

- Con chó thiệt dở tệ. Chỗ có bắt rùa mà không tóm được con nào, chạy thì chậm như rùa lết đệt ở phía sau. Thiệt là đồ ăn hại. Chỉ có biết ăn động cho no bụng rồi ngủ thôi.

Về nhà, cậu méc với bà già:

- Thừa bà, con chó này vô ích quá, bắt không được con rùa nào hết.

Ông già tức tối vô cùng. Ông bảo chàng trai về nhà, sáng mai lại. Đêm ấy lão bàn mưu tính kế với vợ:

- Thằng ôn dịch này xấu như quỷ. Con gái mình đẹp như tiên. Tôi nhất định không gả cho nó. Nhưng tôi hết phương làm cho nó giận để nó chửi thề. Mưu gì nó cũng không mắc. Bây giờ phải làm sao?

Bà vợ nói:

- Mai này, ông ăn cơm rồi chui vô một cái giỏ, tôi nói rằng ông đi chợ rồi và biểu nó gánh giỏ đem ra chợ gắp cho ông. Đường xa đi mệt chắc nó chửi thề. Ông nhẩy ra từ chối luôn vụ cưới xin.

Ông già khoái chí bật cười dài. Cậu con trai núp dưới sàn nhà nghe ráo, nói thêm:

- “Mình bị quở trách nhiều quá mà ông ta không chịu gả con, đây là lần chót ta phải cho ông già một vố thiệt nặng mới mong có kết quả”.

Sáng lại, cậu con trai đến nhà ông già lãnh nhiệm vụ gánh hai cái giỏ (một đựng ông già bịt kín, và

một đưng khối đá cũng bịt kín). Cậu không nói lời nào, lẳng lặng đi ra chợ. Dọc đường cậu dừng lại lấy dây cột miệng giỏ thật chặt, đem để sát bờ lạch rồi làm bộ nói:

- Khôn khổ cho thân tôi. Trời sắp tối rồi mà tôi chưa tới chợ. Chắc ông già mong lắm. Nhưng mệt quá phải ngồi nghỉ một chút mới đi tiếp nổi.

Cậu đi tránh xa ra, lấy một khúc cây thật to đập phình phịch xuống đất giả tiếng chân voi đi qua cầu. Cậu ta nhái tiếng tên nài la lên:

- Ai để cái giỏ ngay đầu cậu vậy? Lấy đi mau, voi đập nát bây giờ.

Cậu tiếp tục lấy khúc cây động lên đầu cầu tùm tùm như voi đang đi đến gần lắm rồi. Ông già tưởng voi thật, hoảng hồn nhảy lung tôi lồi cái giỏ rớt xuống sông. Ông nghĩ phen này sẽ chết đuối.

Cậu trai để cho lão uống nước một hồi mới làm bộ la lên:

- Trời ơi! Ai để voi địa phương rớt cái giỏ của tôi xuống rạch như vậy. Muối ướt hết rồi, ông già sẽ chửi tôi cho mà xem.

Cậu nhảy xuống vớt giỏ lên, giả vờ ngạc nhiên:

- Ô! Mới rớt xuống rạch một chút mà đã có cá vô giỏ rồi. Phen này ta bắt cá làm khô cho mẹ vợ ăn chơi.

Mới giỏ ra ông già gần chết. Cậu kêu trời kêu đất, vừa cười thâm vừa cứu cho lão tỉnh dậy rồi đưa lão về nhà.

Từ đó về sau, ông già “kệch” không dám thử tài chàng trai và đành phải gả con gái.

DÌ PHẢI THẰNG CHẾT TRÔI TÔI PHẢI ĐÔI SÁU SÀNH

Ngày xưa, có một chàng trai trẻ, nghèo kiết xác, chưa vợ. Nhà anh ta ở cạnh nhà một phú ông có cô con gái đến tuổi lấy chồng. Anh ta cũng võ vể năm ba chữ, có ý ngắm nghé con gái phú ông, nhưng ngại vì nhà anh với nhà phú ông như trời với vực, đời nào phú ông chịu gả. “Lấy được cô ả mới gỡ được nạn nghèo, mà muốn lấy được cô ả phi dụng mẹo bất thành”.

Một hôm, anh thấy có người bán hai con sáu bằng sành, một thứ đồ cổ không đáng giá mấy. Anh bỗng nghĩ ra một kế: Mua sáu sành về chôn dưới đất, ít lâu thì mới lên. Vài bữa sau anh sang nhà phú ông mượn cái cân. Phú ông thấy anh vô có mượn cân, hỏi:

- Mượn làm gì?

Anh ta đáp:

- Cháu mượn về cân ít đồ vật.

Buổi chiều anh mang cân sang trả, phú ông thấy cân có dính đất, trong bụng lấy làm ngờ vực. Sự ngờ vực của phú ông tăng lên khi thấy sau đó một vài ngày anh lại lết tot sang mượn cân nữa. Lần này khi anh trả cân, phú ông thấy cái cân của mình không những dính đất mà còn dính cả những thứ gì như gỉ đồng. Lần thứ ba cũng lại thế. Phú ông từ đó để ý rình anh hàng xóm của mình, thì thấy anh ta đêm đêm vác cuốc thường ra đi. Sáng sớm tỉnh mơ lại mò về.

- Chắc là hẩn đào được của.

Nghĩ thế, một hôm phú ông giả mượn có sang nhà anh dò xem thế nào. Một điều làm cho phú ông lấy làm lạ là xưa nay chưa bao giờ thấy anh chơ đồ cổ, thế mà nay trên bàn thờ nhà anh có bày hai con sáu sành còn dính đất chưa chùi sạch. Thấy phú ông hỏi, anh ta giả bộ ấp úng cho biết là mua ở chợ.

Phú ông về bảo vợ:

- Thằng này hẩn là đào được kho vàng hũ bạc chi đây. Hẩn ranh khôn lắm, nhưng đồ hẩn giấu được mắt ta.

Từ đó, phú ông có tình cảm với anh. Từ cảm tình đến thân tình. Thấy anh cũng có vẻ nho nhã, phú ông có ý muốn gả con gái cho anh, rồi nhờ mai mối đánh tiếng. Anh chàng thuận ý, nhưng cho mỗi biết là nhà mình nghèo quá không biết gì dẫn cưới được. Phú ông cười, cho là anh giấu của, bèn cam đoan xin chịu tất cả phí tổn tiền cưới xin.

Thế là bỗng chốc anh nghiễm nhiên là chồng của con gái phú ông. Hôm về nhà chồng, cô gái thấy chồng chỉ khur khur giữ độc nhất một cái rương gỗ rất nặng, trong bụng đoán chắc là của ở đấy rồi nên không nói gì hết. Nhưng ngày một ngày hai, vợ thấy chồng không có vẻ gì giàu có thì sinh ra ngờ vực. Nhân một hôm chồng đi vắng, nàng lấy trộm chìa khóa mở rương ra xem thì chỉ thấy một rương toàn đá cuội, chẳng có đồng sứt nào hết.

Biết là bị lừa, người vợ chỉ còn ngồi khóc. Nhưng sau đó nàng biểu chồng:

- Kể ra anh cũng cao mưu thiết. Bây giờ anh phải làm thế nào để lấy được một cô gái thật giàu, giàu hơn tôi. Được như vậy tôi sẽ ăn ở với anh trọn đời, bằng không thì nhất định không cho nằm cùng đường đâu.

Nghe nói, anh ta gật đầu rồi bỏ nhà ra đi. Anh chàng đến một tỉnh khác làm đầy tớ một nhà phú thương. Phú thương là một tay giàu có nứt đố đổ vách. Cả một dinh cơ, vườn tược đồ sộ ở bên bờ sông. Phú thương có ba cô con gái chưa chồng, cô nào cũng xinh đẹp. Anh chàng đến ở và làm việc cật lực. Không bao lâu anh được chủ tin cậy. Một hôm nào khoảng chập tối, có một cái thây ma trôi qua bên nhà phú thương. Anh bỗng nghĩ ra một kế: vớt trộm cái thây ma lên bờ giấu ở một chỗ kín trong vườn. Đoạn anh đi tìm một người quen, bảo y xưng là chú ruột mình đến thăm cháu. Người ấy

đến, anh lên nhà trên xin phép cho chú mình ở lại chơi ít ngày. Phú thương nể anh nên tiếp đãi chú anh tử tế, sai dọn cơm rượu ra mời. Đến nửa đêm, anh cho ông chú giả của mình lẻ ra về, rồi lấy áo quần mặc vào cái xác chết, bồng để lên giường. Thế rồi anh tri hô lên. Anh nói với chủ:

- Không biết chú tôi ăn uống những gì mà bây giờ chú tôi chết cứng không dậy được nữa.

Nghe nói, phú thương kinh hoàng, lại thấy anh định làm to chuyện thì không còn hồn vía nào nữa. Nếu hấn làm to chuyện thì chuyện này tư gia, điền sản của mình sẽ đội nón ra đi mà thôi. Bọn quan lại chỉ béo bụng nhờ những chuyện này. Nghĩ vậy, phú thương đầu dụi, đưa anh vào buồng thương lượng. Hấn bảo anh muốn gì được nấy miễn là anh giấu gọn việc này cho là được. Dịp đã đến, anh chàng nói toạc ý muốn thâm kín của mình là chỉ muốn lấy trong ba cô gái làm vợ. Phú thương thấy mặt mũi anh ta cũng không đến nỗi ấu xí, lại thấy anh làm việc đắc lực nên vui lòng đem cô gái lớn gả cho anh.

Thế là anh chàng được vợ mới. Người vợ này có của riêng bọn bề, hơn đứt người vợ cũ lấy được ít lâu, hai vợ chồng đưa nhau về thăm nhà. Khi hai người đàn bà gặp nhau, họ kể chuyện cho nhau biết. Nghe con gái của phú thương nói hết ngọn ngành, cô con gái của phú ông lắc đầu nói rằng:

- Vậy là Dì phải thằng chết trôi, còn tôi phải đôi sáu sành!

ANH EM MÂY VÀ MƯA

Ngày xưa, ở Bến Tre có hai anh em nhà nọ, người anh tên Mây, còn người em tên Mưa. Khi cha mẹ chết, hai anh em đùm bọc lẫn nhau. Lúc bấy giờ bọn địa chủ cấu kết với nhau để bóc lột, bức hiếp dân lành... Vì gia đình thân quyến không còn ai, nên hai anh em Mây Mưa rủ nhau đi ăn cướp. Không biết học với ai mà cả hai võ nghệ tinh thông, nhứt là tài nhảy cao. Bà con đồn rằng nhà lòng chợ Bến Tre cao như vậy mà Mây Mưa nhảy qua nhảy lại như chơi.

Hai anh em không tụ tập thuộc hạ đông như các đám cướp khác, chỉ có hai anh em Mây Mưa lập ổ cướp ở một khu rừng nhỏ, gọi là “Đám lá tối trời”. Họ chỉ đánh cướp của bọn nhà giàu gian ác, bọn cường hào áp bức dân lành, chỉ cướp tiền bạc chứ không giết ai bao giờ, và không hề chạm tới phụ nữ.

Mây Mưa thường la cà trong xóm ấp, mỗi người một nơi, hễ thấy chuyện bất bình là ra tay can thiệp, gặp người nghèo khổ thì cho tiền, giúp đỡ. Do đó, tiếng tăm của Mây Mưa được đồn đại khắp nơi. Những người nghèo, thân cô thế cô xem họ như bậc “anh hùng hiệp sĩ” che chở cho họ; bọn giàu có quyền thế thì khi nghe đến tên của họ là run sợ; còn bọn quan lại địa phương thì lo sợ họ hô hào quần chúng nổi dậy, lật đổ chúng, nên cho lính ngày đêm rình rập để bắt Mây Mưa.

Nhiều lần Mây Mưa bị bao vây bất ngờ, nhưng cả hai đều thoát được, họ nhảy phóng qua đầu bọn lính mà chạy vào rừng mất dạng. Cuộc săn bắt kéo dài cả năm vẫn không được gì, tiếng đồn Mây Mưa có thuật tàng hình không ai bắt được nổi lên khắp nơi. Những người nể phục đã thần thánh hóa họ, người nghèo mong đợi họ đến giúp bọn gian ác thì nơm nớp lo sợ. Nhà cầm quyền rối trí, treo giải thưởng rất cao cho ai hạ được họ. Nhưng không ai dám và cũng không ai muốn đương đầu với họ. Tên Phủ Thơm trấn nhậm trong vùng, lãnh phận sự tróc nã Mây Mưa. Phủ Thơm chỉ ngồi nhà sai lính đi tìm, bọn này sau bao lần truy lùng để trở về tay không, không lập được công trạng gì cho chủ. Thế nhưng sự đời thiệt trớ trêu trong số người có cảm tình với Mây Mưa, có con gái của tên Phủ Thơm. Cô đã gặp Mây một lần trong dịp về thăm quê ngoại, trái tim cô đã xao xuyến rung động. Mây yêu cô vì sắc, cô mến Mây vì tài và tấm lòng nghĩa hiệp. Cô thường lén vào một khu vườn rậm kín để cùng Mây tâm tình. Quá si mê người đẹp, Mây không nghĩ đến sự nguy hiểm cho tánh mạng, thường lén đến gặp cô để than thở cho tình cảnh trái ngang.

Người em tên Mưa khóc lóc, khuyên anh chấm dứt cách đùa giỡn với tử thần như thế, nên tránh xa cô gái để khỏi bị tai họa. Nhưng Mây đã quá lụy về tình, như kẻ mù không còn phân biệt đâu là tối, đâu là sáng. Vì thế, Mưa giận anh và bỏ đi nơi khác, cả hai ẩn dật một thời gian: người anh thì si tình, người em thì giận anh nằm nhà dưỡng sức.

Tên Phủ Thơm biết con gái mình dan díu với Mây, bèn tương kế tựu kế không rầy la con mà ngầm theo dõi con gái mình, cho lính rình bắt. Thế là lần này Mây bị bắt một cách dễ dàng khi vừa từ giả người yêu.

Được tin Mây bị bắt, Mưa than khóc mấy ngày rồi tự đến nạp mình cho tên Phủ Thơm để được chết bên người anh. Tên Phủ Thơm được trọng thưởng. Nếu chỉ tội cướp của tôi, Mây Mưa bị ở tù chung thân là cùng, nhưng bọn thực dân Pháp đã xử tử anh em Mây Mưa. Mây vẫn bình tĩnh trước cái chết, còn Mưa thì mỉm cười khi đầu sắp lìa khỏi cổ như mãn nguyện được chết bên cạnh anh.

Hai hôm sau, cô con gái của Phủ Thơm bỏ nhà đi mất. Có người nói cô nhảy xuống sông tự tử. Có người nói cô đi tu chuộc tội cho cha.

PHÚ ÔNG MẮT VÀNG

Hồi xưa, ở Tân An có một phú ông vàng bạc quá nhiều không biết làm gì cho hết, ông bèn đổ vô bốn cái ché, đập nắp ràng dây cẩn thận rồi đem chôn ở góc ao trước nhà. Bên trên ông tròn bốn bụi sen làm dấu.

Trên ao, ông cho cất nhà thủy tạ để chiều chiều ra đây hóng mát, thưởng thức hương sắc hoa sen, nhưng cái chính là để lúc nào ông cũng thấy bốn ché vàng sờ sờ trước mắt mà không ai biết.

Bỗng một hôm, không thấy bốn bụi sen ở góc ao đâu nữa, ông biểu gia nhân xuống mò đúng chỗ chôn mấy ché vàng thì thấy vàng đất không cánh mà bay mất.

Ông nhờ thầy bói nổi tiếng trong vùng bói giùm một quẻ. Quẻ ứng điềm “thất vật”, thầy bói bàn:
- “Của này tự nó bỏ ông mà đi chứ không do ai trộm cắp! Ông muốn tìm thì tôi chỉ hướng cho, nhưng dù có gặp được của, ông cũng không đem về được”.

Thế là phú ông theo hướng thầy bói chỉ mà đi mấy ngày đường, qua bao nhiêu làng xóm, đến một ấp kia ông chợt thấy có một cái nương trước nhà nó có bốn bụi sen giống hệt mấy bụi sen của ông.

Vừa mừng vừa lo, phú ông tìm cách làm sao lấy lại được mấy ché vàng bị mất.

Chủ nhà nọ là một nông dân nghèo nhiều đời, nhưng hiền lành chất phác, chăm chỉ làm ăn.

Phú ông vào nhà làm quen, trước hỏi chuyện làm ăn, mưa nắng, sau ngỏ thiệt là bốn bụi sen và bốn ché vàng đó là của mình.

Vợ chồng anh nông dân thiệt tà đáp:

- Nếu sen và vàng là của bác thì bác cứ lấy về.

Phú ông ngỡ ngàng trước sự thiệt thà của vợ chồng anh nông dân, nhưng cũng nói vớt vát.

- Tiền tài đã bỏ nhà tôi mà đến ở với chú em, tức là tiền tài thấy chú thím chăm chỉ làm ăn, nên mới cho chú thím, tôi còn giành giật làm chi!

Vợ chồng anh nông dân làm gà nấu cơm thiết đãi phú ông hết sức tử tế. Đêm ấy vợ chồng cặm cùi gói mấy đòn bánh tét.

Rạng ngày sau, khi phú ông từ giã ra về, thì anh nông dân biểu ông bốn đòn bánh tét. Ông đi đến trưa, khát nước mới ghé vào một nhà nọ bên đường để xin uống nước. Thấy mấy đứa nhỏ ăn mặc rách rưới, cung kính rửa tô múc cho ông một tô nước mưa trong vát và lăm lét ngó mấy đòn bánh tét coi bộ thèm thường lắm.

Ông già tỉnh ý, uống nước xong ông bỗng có ý định kêu mấy đứa trẻ lại cho phứt mấy đòn bánh tét để khỏi mất công xách về.

BÀ HỘ CHO VAY

Vào những năm hai mươi, ba mươi của thế kỷ này ở Bến Cỏ (ngày nay thuộc huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh) có một bà nhà giàu, tên là Hộ, bà Hộ là một địa chủ giàu có. Ruộng đất nhiều, nhà cao cửa rộng, nhưng không bao giờ bà bỏ qua một cơ hội nào để bóp hầu, bóp họng người khác.

Ngoài việc bóc lột tô tức, bắt tá điền nộp công mễ và làm công mễ, đóng góp tiền thế chân mướn ruộng, bà con cho vay lời. Bà chẳng bao giờ chịu thiệt cho ai một xu.

Hôm nọ có người láng giềng đang cày ruộng, thấy bà Hộ đi chợ bèn nhờ bà mua giúp một cái ầm đất. Bà nhận lời, mua về cho người ấy một cái ầm đất giá hai cắc bạc.

Đang lúc bận cày ruộng, lại không mang theo tiền nên người ấy chưa trả tiền mua cái ầm nọ cho bà. Thế là người ấy nợ bà ta hai cắc bạc.

Ngày tháng trôi qua, người ấy quên bằng số nợ. Một năm, hai năm rồi ba năm... đến mấy mươi năm sau, một hôm bà Hộ đến đòi nợ. Người ấy lúc bấy giờ mới nhớ liền mang hai cắc bạc ra trả. Nhưng bà Hộ không nhận, bà bảo:

- Ông nợ tôi hai cắc bạc, đến nay đã mấy mươi năm thì phải trả đủ cả vốn lẫn lời chứ. Tôi chỉ tính cho ông vay lời bốn phân một năm thôi.

Người nợ băn khoăn hỏi:

- Vậy thì tôi phải trả bao nhiêu:

Bà Hộ bình thản tính:

- Nay, vay 2 cắc, năm đầu phải trả lời 8 xu. Tổng cộng là 2 cắc 8 xu. Năm sau, 2 cắc 8 xu tiền lời là 1 cắc 2 xu và tổng cộng cả vốn lẫn lời là 4 cắc. Năm thứ ba, 4 cắc thì phải trả tất cả là 5 cắc 6. Năm thứ 5 như vậy là 5 cắc 6 xu. Tôi tính tròn phải trả là 8 cắc. Năm thứ 6, để tính coi nào... ừ... từ phải trả 1 đồng 1 cắc 2 xu.

Bà ngồi tính rành rẽ vốn lời từng năm và cuối cùng số tiền lên đến mức bằng giá mười mẫu ruộng theo thời giá lúc bấy giờ. Năm ấy gặp năm nắng hạn mất mùa lớn, do vậy con nợ của bà Hộ không biết lấy tiền đâu để trả nợ. Không trả nợ thì bà không để yên cho đâu. Thế là người ấy đành giao 10 mẫu ruộng duy nhất của mình cho bà Hộ để trừ nợ.

Đó là câu chuyện đến nay người dân ở Bến Cỏ còn nhắc lại. Họ gọi câu chuyện này là chuyện “Hai cắc mười mẫu điền”.

(Theo Huỳnh Ngọc Trảng, sđd)

BẢY GIAO, CHÍN QUỲ

Hồi xưa, ở chợ Cả Sê - lúc ấy thuộc tỉnh Mỹ Tho, có hai anh em ruột: người anh tên là Bảy Giao, người em tên là Chín Quỳ. Cha mẹ họ mất sớm, chỉ để lại cho mấy mẫu ruộng xấu. Vốn người lực lưỡng, hai anh em có chí muốn đem sức ra thi thố với đời. Nghe nói ở Bình Định có nhiều tay giỏi võ, họ mới bán hết ruộng đất của mình rồi đeo khăn gói ra ngoài đó học võ, chẳng bao lâu họ thông thuộc đủ 18 ban võ nghệ. Hai chàng nức chí muốn lập công danh. Nhưng gặp lúc triều đình mở rộng cửa văn, khép chặt cửa võ, họ không biết làm gì để kiếm ăn, cuối cùng đành phải trở về quê cũ. Về đến làng, hai anh em mở lớp dạy võ để kiếm sống, nhưng tiếc thay tài nghệ không đủ nuôi miệng.

Túng thế, họ rủ nhau đi làm cái nghề “trèo tường khoét vách”. Dần dần bạo dạn, họ trở thành những tay đón đường cướp của rất thạo. Nhưng họ chỉ lấy tiền bạc của bọn nhà giàu đem chia cho những người nghèo khổ mà họ gặp.

Sau mười năm làm nghề “lục lâm”, áo rách vẫn hoàn áo rách,. Bảy Giao nói với Chín Quỳ:

- Chúng mình định đem tài sức giúp thiên hạ nhưng không gặp thời. Sống trốn tránh lẩn lút thế này không thích. Thôi chúng mình hãy bỏ nghề này, đi chỗ khác làm ăn!

Hồi ấy ở Cồn Tàu(1) chưa được khai phá, nửa trên toàn là cây gừa(2) nửa dưới toàn là cây dừa nước, cây mọc chi chít vòm như rừng. Ở đó có một vị thần rất linh, có hai bộ hạ là cọp và heo rừng rất dữ tợn, quấy nhiễu cả một vùng. Từ lâu thần đã báo cho biết hễ ai đến chặt phá cây rừng ở đó thì phải nộp một mạng người. Có nhiều người vô ý đến chặt một gánh củi chưa ra khỏi cồn đã bị thần sai bộ hạ quật chết tươi. Vì thế lâu rồi không ai dám bén mảng đến đó. Một nhánh củi khô của thần cũng còn nguyên vẹn.

Hia anh em nghe được tin ấy, bèn đến Cồn Tàu khẩn với thần rằng:

- Chúng tôi nghe tiếng ngài linh thiêng, hễ ai đến phá rừng thì phải dâng một mạng. Nay chúng tôi cũng xin cúng một mạng, nhưng xin ngài một điều hãy rộng lòng cho trong ba năm đừng quấy nhiễu chi hết. Đủ ba năm ngài muốn bắt đứa nào cũng được, hay cả hai anh em chúng tôi cũng xin vui lòng.

Thấy họ cam đoan như thế, thần vui lòng cho họ đến.

Từ đó, họ chèo một chiếc ghe đến đốn cây chặt lá đưa ra chợ bán. Hết chuyến này họ làm chuyến khác. Chẳng bao lâu họ chặt trọc cả một khu rừng hoang. Thần lỡ lời hứa, phải để họ làm, nhưng trong bụng rất căm tức. Sắp sửa hết hạn ba năm, hai anh em nhớ tới lời hẹn, bèn nhờ thợ rèn rèn cho họ hai cây côn nặng hàng trăm cân. Đoạn, họ đến Cồn Tàu khẩn với thần rằng:

- Chúng tôi y ước, đến nộp mạng. Mời thần cho người đến lấy!

Nói rồi họ cởi áo, mỗi người cầm một cây côn đứng đầu lưng vào nhau, thủ thế. Thần sai bộ hạ thứ nhất là cọp đen ra lấy mạng. Cọp đen từ trong hang tiến ra nhảy ngay vào mình Chín Quỳ. Chín Quỳ nhanh thay choảng một côn. Cọp đen ngã lảo ra chết giắc. Thấy thế thân ta nổi xung thiên, sai ngay bộ hạ thứ hai là heo rừng ra hạ thủ. Heo to bằng con nghé, răng nanh dài hơn gang tay, miệng đầy bọt, chạy xộc xộc xông vào Bảy Giao. Chàng vụt luôn một côn trúng vào đùi. Heo tuy què một cẳng nhưng được thần tiếp sức cho nên vẫn còn hung dữ, nhảy xổ vào Bảy Giao định cắn. Chín Quỳ quay người sang cứu anh. Hai người chặt vật lắm mới hạ nổi con heo dữ.

Thần ta thấy một lúc mất luôn hai bộ hạ đắc lực của mình thì sợ quá, không dám làm gì nữa. Hai anh em đợi mãi đến chiều mới trói heo và cọp lại đưa xuống ghe và khẩn rằng:

- Nay ngài thương chúng tôi, đã không giết hại lại còn thưởng cho thịt, chúng tôi rất cảm ơn. Vậy từ nay, hủy bỏ hết những lời hứa trước.

Khẩn xong đem về nhà xẻ thịt cho làng xóm cùng ăn.

Người ta nói từ đó thân hết linh. Mọi người đổ xô đến Côn Tàu khai phá, cấy lúa làm ăn và bây giờ trở nên một vùng đất phì nhiêu.

(1) Địa danh của tỉnh Trà Vinh xưa, nay là tỉnh Cửu Long.

(2) Cây gừa: một loại cây cao lớn mọc ven sông rạch ở Nam Bộ, rễ rất dài.

BỒI BA CỤM

Bảy tám chục năm về trước, hầu hết ghe thương hồ từ miệt Lục tỉnh về Sài Gòn - Chợ Lớn, hay đi ngược lại, đều phải ngang qua Ba Cùm, nay thuộc làng Tân Bửu, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Ba Cùm nằm ở khoảng giữa sông Chợ Đệm - trước có tên là Tân Long, sau gọi là sông Bình điền - nước từ Bến Lức chảy lên, từ Rạch Cát chảy xuống, giáp nước từ Ba Cùm Nếu thuận con nước, xuống ghe chèo đi luôn. Nếu gặp con nước nghịch, xuống ghe ùn lại Ba Cùm rất đông, cấm sào đậu nổ cơm ăn, chờ tới khi nước lớn hoặc chụp ròng mới chèo đi tiếp. Chính vì vậy quán xá nổi lên bán mấy thứ lặt vặt cho đám ghe thương hồ: mắm, muối, thuốc rê, giấy bút, cao đơn hoàn tán... Lúc đầu gọi là quán Ba Cây Da, về sau gọi là quán Ba Cùm, rồi thành chợ Ba Cùm(1). Ghe thương hồ câu đặc cả một khúc sông, hàng hóa đầy ắp... khêu gọi lòng tham của mấy kẻ ăn không ngồi rồi. Từ đó nạn bồi thường xảy ra và lang rộng. Trên sông dập diu những “bán vằm” bơi len giữa những ghe buôn, bán đủ đủ thứ đồ ăn uống, chè cháo, một số “bán vằm” này cũng trở thành xuống bồi.

Nồi cơm sắp chín, cũng chưa chắc ăn được với mấy “ông bồi”. Bồi Ba Cùm có tay nghề cao và nhiều mảnh lới. Thời gian nấu một nồi cơm hay ăn một bữa cơm, bất kỳ ngày hay đêm là đã xong một mẻ bồi. Bồi Ba Cùm đã gây lo sợ trong ghe thương hồ Lục tỉnh. Mặc cho chủ ghe canh giữ đồ đặc, hàng hóa, bồi Ba Cùm cứ hành nghề, hể ra tay là ít khi thất bại.

Ở Ba cùm, nhiều tay đi bồi đã nên nhà nên cửa. Đi bồi thường có cặp: bồi anh, bồi em để truyền nghề và giúp đỡ lẫn nhau. Nhiều người không cho bồi là ăn trộm trên sông và cũng không phải là ăn cướp, vì bồi gọn món đồ mà khổ chủ nào trông thấy món đồ đó trước đó ít phút.

Dù bồi là gì đi nữa, thì nó vẫn là một thứ trộm cắp trên sông. Hiện nay người ta vẫn còn kể cho nhau nghe nhiều chuyện về bồi Ba Cùm, có mấy chuyện sau đây:

Chuyện thứ nhất:

Một chiếc ghe đậu gần một lùm bần chờ nước ròng, ngồi trên mũi hóng gió chiều là một cô chủ ghe bận quần lành mới lạng lướt. Hai thằng bồi bơi xuống ngang thấy chíp liền. Bồi anh nói với bồi em:

- Khuya này tao lột quần con mẹ này cho mày coi.

Bồi em trong bụng chưa tin.

Khuya, cô chủ ghe lót nóp nằm trên mũi ghe, gió mát khiến cô ngủ ngon lành.

Bồi anh bứt một cọng mái giằm trâu bự bằng ngón tay cái, tước bỏ lá rồi khoanh lại thật chặt. Nó hé ống quần của cô chủ ghe đang nằm ngủ cho cuộn mái giằm vào. Cọng mái giằm bị khoanh tròn từ từ bung ra ngo ngoáy trong ống quần. Cô khi giật mình, hồn thất phụ thể, tưởng rắn chiu vô. Cô bèn... đêm khuya tứ bề vắng vẻ ai đâu mà ngại... cô bèn tuột quần nhanh hất nó ra mép mũi ghe, định la cho con rắn “ôn hoàng dịch lệ” kia bò đi nơi khác.

Nào ngờ, ở dưới xuống núp theo hông ghe, thằng bồi anh đứng lên đưa tay với lấy cái quần trước mắt người, nhưng vì đang trường chồng ngồng đành ghen ngào mà làm thỉnh.

Bồi em:

- Thiệt tui không ngờ!

Hết con nước làm ăn, hai thằng bồi về nằm nhà. Chợt nhớ nhà bên cạnh mới rước dâu về hồi trưa.

Bồi anh nói với em:

- Khuya này, tới gà gáy mày nhóm lửa. Đợi con dâu mới bung nồi ra sắn nước vo gạo, tao “ấm” cái nội gạo về cho mày nấu. Nồi cơm chín rồi, nhà bên đó mới tá hỏa lên cho coi.

Nói rồi, chò cho nhà bên ấy tắt đèn đi ngủ, thằng bồi anh chui lỗ chó qua hàng rào xương rồng

ngăn cách vườn sau của hai nhà. Nó lấy cái gáo múc nước của nhà kia, đem về máng trên cái cây cắm gần lu nước của nhà mình.

Gần sáng, nhà bên kia đã có tiếng người thức dậy nấu cơm khuya. Đúng là “động tĩnh” của nàng dâu mới, đi lấy gạo đổ vào nồi rồi bùng ra sàn nước để vo.

Đặt nồi lên sàn nước, cô quơ lấy cái gáo. Không thấy cái gáo đâu. Cô nói thầm trong bụng hỏi chiều còn thấy cái gáo ở đây mà bây giờ biến đi đâu. Vậy là cô quay vào nhà để lấy cái gì đó ra múc nước.

Cô quay lưng đi thì thằng bồi anh chui qua hàng rào. Nó để cái gáo mà nó đã lấy cắp lại trên mép sàn nước, rồi nhẹ tay nhắc cái nồi gạo bỏ về giao cho thằng bồi em vo nấu.

Bên kia hàng rào, cô dâu lấy cái tô ra múc nước, chợt thấy cái gáo nằm chình ịch. Ngần ngợ nhìn cái gáo, ngó lại thì nồi gạo đâu mất. Điếng hồn, nghĩ chắc rằng hồi nãy vào nhà lấy tô, mình đã bùng nồi vô theo. Cô lại tìm kỹ trên sàn nước một lần nữa rồi vô nhà coi cái nồi gạo có ở trong không. Cô kiểm từ chỗ khạp gạo đến cái sòng chén, ở đây cũng không thấy nồi. Cô bần thần, nhớ lại hồi nãy cái gáo nằm sờ sờ mà mình còn không thấy... Chắc cái đêm tân hôn “mắc dịch” này đã làm cho mình mệt quên hết rồi sao!

Khổ cho phận làm dâu mới. Cô trở ra sân nước ngó lại một lần nữa rồi rón rén lên phòng, thò tay vào mùng lắc cẳng chồng và nói nhỏ:

- Anh, anh xuống bếp nghe em nói cái này.

Anh chồng bứ xừ đứng nghe chuyện bùng nồi gạo rồi không thấy gáo, rồi thấy gáo lại mất nồi.

Anh chồng nói, nhà này xưa nay đâu có ma, rồi cầm đèn cùng vợ ra sàn nước.

Hai vợ chồng mới lục đục trong đêm, không khỏi đánh thức bà mẹ. Bà cùng đi ra sàn nước để hỏi coi chuyện gì. Cô dâu ú ớ kể lại.

Nghe vừa hết chuyện, bà liền ngóng qua hàng rào và dõng tiếng:

- Thằng Hai có ở nhà không?

- Dạ có, chi vậy thím.

- Thằng chết bầm. Em nó mới về nhà chồng. Đừng có giỡn nhây. Đem trả cái nồi gạo lại không?

- Dạ cháu nấu giùm cho cô dâu mới về xóm bồi.

(1) Trong Gia Định thành thông chí, tập thượng, quyển I và II, Trịnh Hoài Đức viết: “... Dọc theo sông phố xá trù mật, có ghe nhỏ bán củi, dầu rái, bao lác (bao hàng). Qua mười hai dặm rưỡi đến quán Ba Cây Da (tục danh là quán Ba Cùm) có cổ miếu gọi là miến Ba Cây Da. Nước sông có chất phèn và mặn...”.

Chuyện thứ hai:

Ở chợ Đệm - trên ba Cùm một đôi - có Sáu Bang, một tay bồi “lành nghề”.

Tay bồi này được một điều là “không ăn quần cỡi xay”, mà đã đi xa và làm được một mẻ khá to, của một bà nhà giàu ở một mình với một cô hầu.

Nhà này là nhà tường tô, nền đúc, trộm không đào ngạch chui vào được.

Sáu Bang xem xét chẵn thuận, thừa lúc trời chạng vạng, bà già xuống nhà bếp ăn cơm, cửa nhà trên chỉ khép hờ, liền lén vào nằm dưới sàn bộ ván gỗ ngồi ăn trà, tiếp khách của bà già.

Bà già ăn cơm xong thì cũng tối hẳn. Đứa tớ gái dọn dẹp bếp núc, đóng cửa sau, cửa trước, gài song hồng. Rồi cô ta đốt cái đèn trứng vịt để lên ván cho bà chủ ngồi ăn trà, cô xuống bếp nghỉ. Bà già ngồi lại, cầm dao róc cau. Rủi cho Sáu Bang, bà già trật tay làm trái cau rớt xuống đất. Bà để dao xuống bùng đèn thông chân xuống đất định xỏ chân vào chiếc giày cườm và rọi đèn lượm trái cau.

Nằm dưới sàn, Sáu Bang thấy cử động của bà già, liền với tay cầm lấy trái cau, đặt trong chiếc giày của bà.

Tội nghiệp chân vừa xỏ và giày thì đụng trái cau, bà già khen trái cau khéo rơi. Bà để đèn lại chỗ

cũ, chỉ có việc với tay lượm trái cau. Bà tiếp tục bửa cau ăn trâu, ngâm miếng trâu nhai giập giập, bung đèn vào nhà trong đi ngủ.

Vậy là sáng ra, thiếu điều bà giẫy tê tê. Hô hoán lên bị ăn trộm. hàng xóm đến xem và chia buồn cùng lời khuyên muộn:

- Ban đêm trước khi đi ngủ phải rọi đèn soi khắp xó nhà.

Chuyện thứ ba:

Trên một chiếc xuồng “bán vằm”, bơi lái là một người đàn ông sồn sồn, mũi xuồng là một người còn trẻ vừa bơi vừa lo việc buôn bán.

Xuồng bơi ngang qua một chiếc ghe chở khô, đậu tách ra khỏi đoàn, đang chờ cơn nước. Chủ ghe này từ một người bà con ở Bà Điểm một con gà nòi đang đẻ đànng mũi ghe, úp trong một cái bội nhỏ.

Thằng cha bơi lái - một tay chơi đá gà - thấy con gà là khoái ngay; gà đuôi lao, đóng vảy phủ địa, cựa nghiêng dài dài hai phân hơn... chắc là rết gà nòi Cao Lãnh, gà Bà Điểm là sao đá nòi.

Bị con gà ám ảnh, một lát sau, lúc trời chạng vạng, nó quành trở lại, thấy chủ ghe đương ngồi so dây đèn cò trên mũi, con gà chiến vẫn còn chụp trong bụi ở trước mũi ghe. Nó quây quả ới về nhà cách đó không xa lắm, lên nhà xách cây đèn nhị xuống, thằng em thấy vậy hỏi:

- Anh làm gì vậy?

- Tao bắt con gà nòi.

Nói xong, nó kê tai nói nhỏ mấy câu.

Xuống xuồng, chỗ ai nấy ngồi, bơi trở lại chếc ghe.

Trăng mùng mười lên cao, mặt sông sáng mờ mờ, nước chảy đã yếu. Từ xa tiếng cò đơn kéo bản Nam Ai vẳng lên nghe ai hoán nảo nùng như thúc giục thằng lớn bơi mạnh tay hơn. Có mấy ghe bên mua chào gà, nhưng nó nói hết, rồi bơi luôn sợ nước ròng chiếc ghe nọ sẽ nhỏ sào.

Dứt bản Nam Ai, đèn cò kéo luôn bản Bình Bán, thằng lớn hát nương theo khi xuồng gần tới ghe chở khô. Nghe giọng hát chắc lợi, chủ ghe đóng tiếng:

- Giọng hát nghe mùi đa, có rảnh ghé làm vài bản chơi.

Thằng anh chỉ chờ có vậy, nó cho xuồng sát ghe, thấy chủ ghe ngồi ngó về phía con gà, bên cạnh có đĩa khô nướng, một cái ly và rượu trong chai bấp chuôi ba xỉ đã lưng, nó nói với thằng em:

- Mày làm cho tao đĩa gỏi gà, để tao lai rai với ông anh.

Chờ thằng em làm xong đĩa gỏi bung để lên mũi, nó nói tiếp:

- Mày bơi bán quanh đâu đây, lát nữa lại rước tao, tao ở đây hòa với ông anh vài bản, lâu ngày mới gặp được người “tri kỷ”.

Nói xong, nó xách đèn leo lên mũi, ngồi án ngang mặt chủ nghe. Mở đầu hai người làm sương sương mỗi người mấy ly, gọi là ra mắt buổi sơ giao rồi mới tiếp tục bản Bình Bán bỏ dờ hồi nãy. Tiếng đèn cò, đèn nhị quện vào nhau réo rất làm chủ nghe hứng khởi thêm.

Thằng em nãy giờ lục đục với nôi cháo gà, mấy cọng rau, mấy cọng hành, bây giờ mới chịu xô xuồng tách ra.

Nó bơi vòng trước mũi ghe một khoảng xa, rồi nhẹ nhàng áp vào hông ghe phía bên kia, đưa ta đỡ cái bội bắt con gà. Con gà nghe mùi hành xông lên từ tay thằng bói tưởng là rắn hổ bành nên làm thỉnh để cho bắt. Thằng em bỏ con gà vào bao cột lại rồi bơi đi.

Một lát nó bơi trở lại, thằng anh từ giã chủ ghe, chủ ghe có ý muốn cầm lại, nhưng thằng anh nói nôi cháo còn nhiều phải bán cho hết trước nước ròng.

Thằng anh leo xuống xuồng, thấy coi bao hàng có con gì rục rịch ở trong. Nó nhìn thằng em mỉm cười, rồi cầm dầm bơi thẳng.

Dù còn lại một mình, nhưng chủ ghe đang say “tình tri kỷ”, ngồi nán lại đọc diễn thêm mấy bản nữa. Chợt nhìn xuống thấy nước đã đứng, nên bỏ đèn, leo xuống định nhỏ sào, kêu mấy đứa nhỏ dậy

chèo đi chợ đẽm. Nhưng vừa bước xuống dóm thấy cái bới trông tron, chủ nghe chỉ còn có nước kêu trời:

- Thiệt đúng là “bới Ba Cùm”!

NHẠC PHI ĐÂM TÀN CỐI

Sử sách Trung Quốc đều ghi chuyện tên gian thần Tần Cối hãm hại Nhạc Phi chứ không có chuyện Nhạc Phi “đâm Tần Cối”(1) Ấy thế mà trên sân khấu hát bội ở một vùng quê Nam Bộ đã có lần sự việc đó diễn ra.

Truyện kể rằng, thuở nọ, có một bà lão bị đau nặng. Con cháu lo chạy thuốc thang mãi không khỏi bệnh. Sau cùng vị lương y nổi tiếng hỏi riêng người nhà: Trước khi bệnh, bà lão có chứng kiến một cảnh thương tâm nào không? Người nhà suy nghĩ mãi, mới tìm ra một việc. Một hôm, trước khi bị bệnh, bà cụ có xem hát bội ở làng diễn tuồng “Phong ba đình” trong đó kể chuyện tướng nhà Tống là Nhạc Phi vì tận trung với nước mà đành chịu để gian thần Tần Cối hãm hại đến chết, tuy ông có thừa tài sức để tiêu diệt hắn. Thế là sau đêm hát bà lão ngã bệnh. Ông xác định bệnh của bà là tâm bệnh và phải chữa bằng phương pháp tâm lý.

Ông biểu người nhà rước một gánh hát bội diễn lại vở “Phong ba đình”, nhưng phải thương lượng với ông bà cho kết thúc vở tuồng bằng một lớp Nhạc Phi đâm chết Tần Cối và cố đưa bà lão ra xem. Quả nhiên, xem xong vở tuồng bà lão vui vẻ, tươi tỉnh trở lại và tự nhiên khỏi bệnh(2).

(1) Nhạc Phi tự Bằng Cử, hiệu Vũ Mục, tướng tài đời Nam Tống, yêu nước kiên trì đánh Kim để lấy lại vùng đất bị Kim chiếm. Sau bị gian thần Tần Cối ngăn trở hãm hại.

(2) Theo tìm hiểu nghệ thuật tuồng. Văn hóa nghệ thuật xuất bản H.1962.

CHUYỆN ÔNG Ó(1)

* ÔNG Ó MƯỢN TRÂU

Một hôm, ông Ó đến làng kia, thấy một anh nhà giàu đang làm đất để cấy. Ông Ó mới hỏi:

- Cha Cha! Hôm nay mà cấy chưa rồi à?

Anh nhà giàu trả lời:

- Năm nay làm nhiều ruộng, thuê người làm được có ít, trâu thì bệnh nên thiếu trâu cày. Còn vài chục công nữa mà không có trâu, phải làm tay như vậy thiệt khổ quá. Mà thuê người thì sợ tốn nhiều tiền.

Ông Ó vừa cười vừa nói:

- Nhà tôi ở gần mé rừng, nên có anh em gởi trâu để cho chúng ăn cỏ rừng. Đồng bên tôi thì cấy xong cả rồi, anh có chỗ nhốt thì tôi cho mượn vài con để làm ít bữa.

Anh nhà giàu tham lợi tưởng thiệt, ra mặt đon đả mời bằng được ông Ó vào nhà trâu nước tử tế, xong cho đầy tớ theo ông Ó đi bắt trâu về.

Nguyên năm nào cấy xong, mấy chủ trâu cũng thường làm chuồng gởi trâu tại mé rừng đó. Về tới nhà, ông Ó liền ra nói với mấy đứa trẻ chăn trâu, cho mượn bốn con trâu tơ không xỏ mũi, lấy dây chuối cột cổ, giao cho mấy tên đầy tớ nhà giàu kia, dứt đem về. Cái nghề trâu tơ khi đi xa, hễ nghe tiếng nghe ngọ thì giựt dây chạy trở lại. Mấy tên đầy tớ đành tay không ra về, thừa với chủ là trâu giật đứt dây chạy mất rồi. Anh nhà giàu đành chịu. Vài ngày sau, lại gặp ông Ó giữa đường cái, hấn trách ông Ó sao lại nói gạt hấn. Ông Ó liền cười trả lời:

- Vậy, không biết tiếng ông Ó ở xóm Dừa sao?

THAM THÌ THÂM

Có một bữa kia, ông Ó đi chợ mau đồ ăn. Ông đến thót thịt định mua một ít, nhưng thằng cha bán thịt thấy ông ăn mặc lôi thôi thì có vẻ khinh, nói giá thiệt mắc (đắt) để ông mua không được, bỏ cho đi khuất mắt... Ông Ó biết vậy, giận lắm, liền nghĩ ra một mẹo làm cho cha này biết tay. Thường đi chợ về phải đi ghe, mà lúc đó ở dưới bến không có chiếc ghe nào. Ông ó thùng thỉnh quày trở lại thớ thịt lúc nãy, nói với ông lái thịt:

- Ông bán thịt coi có mùi đất lắm, sao không thấy xuống xóm tôi mua heo.

Anh lái thịt lộ vẻ mừng rỡ:

- Dưới ông có nhiều heo lắm hả?

Ông Ó trả lời:

- Nhà tôi có một bầy heo mười mấy con, ai mua một lúc cả bầy tôi mới bán. Một hai lần có ghe lại mua, nhưng họ trả rẻ lắm không bán.

Anh lái thịt mừng quýnh vì thấy có một món lời ngon lành. Anh ta bèn nài nỉ mời bằng được ông Ó về nhà đãi cơm nước tử tế. Xong, cho ghe đưa ông Ó về nhà mua heo luôn thể. Ghe cặp bến thì vừa lúc gặp bà Ó đi xuống gánh nước. Ông Ó vội nói thiệt lớn:

- Có ông này muốn mua bầy heo của nhà mình đây!

Bà vợ biết ý chồng, bèn xuýt xoa ra vẻ tiếc rẻ:

- Thiệt tiếc quá! Khi ông vừa đi khỏi thì có ghe lại mua, bắt đi rồi! Tội đi gánh nước về rửa ráy chuồng trại đây!

Anh lái heo nghe nói chung hửng, đành cho ghe về không, nghĩ bụng không biết có phải mình bị gạt không?

(1) Những câu chuyện mang tính chất tiểu lâm hay châm biếm ở Nam Bộ thường gọi là “Truyện

ông Ó”. Nguyên ngày xưa ở xóm Dừa (bây giờ thuộc làng Hộ Phước, tổng Minh Đạt, tỉnh Bến Tre) có một vùng trước gọi là rừng vông, sau nhân dân khai phá, trồng nhiều thứ như bầu bí, dưa cải, khổ qua... Tới nay thành danh là xóm dừa. Có hai vợ chồng già đến làm ăn ở đó. Người chồng ngoài nghề ruộng còn có thêm một nghề phụ là gài bẫy bần để bắt ó biển đem ra chợ bán, nên nhiều người biết tiếng. Đặc biệt những câu chuyện ông kể được mọi người truyền tụng và gọi chung là “Truyện ông Ó”.

Những truyện ông Ó đã được Bùi Quang Nho tập hợp và xuất bản vào năm 1900

NÓI CÓ SÁCH

Thưa ấy, có quan huyện, tính ham chuyện lạ, nghe người ta nói ông Ó nói láo hay, nên cho đòi đến để coi tài nói láo của ông Ó tới đâu. Gặp quan, ông Ó bình thản trả lời:

- Bẩm ông, tôi nói láo có sách cứ không phải đặt điều mà nói ra được. Ông muốn tin thì cho phép tôi về nhà lấy sách đem lại nói cho ông nghe.

Quan huyện tưởng thiệt nên cho ông về nhà lấy sách.

Một hồi khá lâu, không thấy ông quay lại, quan bèn cho người đi đòi ông tới định quở, ông Ó ung dung trả lời:

- Dạ, bẩm ông, nói láo là như vậy đó! Xin ông xét lại coi có đúng không?

Quan huyện biết mình mắc mớ(1) đành làm thỉnh cho ông Ó ra về.

ÔNG Ó Ở HUẾ

Có nhiều quan lớn ở Huế về trấn nhậm tại Lục tỉnh Nam Kỳ nghe tài ông Ó đối đáp lanh lợi, khi về kinh hay đem chuyện ông Ó ra nói là người nói láo hay nhất ở Lục tỉnh Nam Kỳ. Có một đông cung (con vua) tính ham vui, nghe nói như vậy trong lòng ao ước được nghe ông Ó nói láo chơi. Muốn làm vừa lòng đông cung, nên có nhiều quan khi đi trấn nhậm Nam Kỳ, đòi đưa ông Ó ra, thuận lúc có ghe bầu chở lương thực về kinh, họ gọi ông Ó ra Huế.

Ngày kia, có người dắt ông Ó tới ra mắt đông cung, nhằm lúc đông cung đang cỡi voi đi săn với các quan. Ngài gặp ông Ó ngoài đường, thì rất mừng, hỏi liền:

- Bấy lâu nay ta nghe người nói láo hay, vậy hãy nói cho ta nghe thử!

Đông cung vừa dứt lời, ông Ó liền thưa:

- Bẩm đức ông, nếu như đức ông muốn nói cái chi thì xin mớm(2) trước, tôi mới nói được.

- Thôi, tùy ý nhà người, muốn nói cái chi làm cho ta mắc mớ thì nói.

Ông Ó nghĩ thầm: Sao lại có người nhàn hạ rong chơi suốt ngày, và thích nghe những chuyện tán dóc như vậy được! Đã vậy, ta gạt cho mà coi.

Ông Ó bèn thưa, tôi nói gạt như thế nào đức ông cũng mắc mớ, nhưng đức ông đương ở lưng chừng, “thượng bất chí, hạ bất đáo” (đầu không tới trời, chân không đạp đất), thì không thể gạt được.

Đông cung muốn thấy tài nói láo của ông Ó ra sao, lật đật leo xuống đứng dưới đất ngang với ông Ó, rồi nói:

- Rồi, bây giờ người hãy nói đi!

Ông Ó lễ phép thưa, tôi đã nói rồi!

Đông cung nghe nói đành chịu, không bắt lỗi ông Ó vô lễ với mình được, nhưng trong bụng ngài nghĩ sẽ tìm cách trị tội.

(1) Mắc mớ cũng có ý như “mắc lóm”.

(2) Gợi ý.

NÓI GẠT QUAN LỚN

Một hôm, đông cung đãi yến các quan đòi ông Ó tới nói láo cho các quan nghe. Lúc đó, ai cũng muốn biểu ông nói liền nghe chơi. Nhưng ông Ó làm thỉnh một hồi lâu, không nói gì hết. Các quan hỏi vì cớ làm sao mà ông không chịu nói, lại coi bộ buồn rầu quá vậy? Ông Ó mới thưa:

- Thưa các quan, khi tôi nghe đông cung đòi, thì thôi lật đật chạy tới, không rõ đáp con gì, nó cần

tôi một cái bây giờ chỗ ấy nhức nhối hết sức, tôi trong người đê mê không thể nói được.

Các quan tưởng thiệt, xúm lại hỏi cần chỗ nào. Người thì biểu lính đi gọi thầy thuốc, người thì biểu đi lấy thuốc, tỏ vẻ ân cần với ông Ó, để ông giúp vui cho. Các ông lớn sung sướng quá thì dễ sanh buồn, vì chẳng có việc gì làm... Một hồi lâu, thầy thuốc tới. Khi đó ông Ó mới nói với các quan:

- Ấy là tôi nói láo cho các quan nghe chơi, chứ không có chi hết, vì các quan nguốn nghe tôi nói láo để mua vui mà lại!

MƯU CẦU PHÚC LỢI

Mấy hôm ở lại kinh đô Huế, ông Ó đi dạo khắp. Một cuậ lính hầu các quan thấy ông thì hỏi:

- Ông ở Đồng Nai ra đây có việc chi, hay là đi nói pha trò cho các quan nghe.

Ông Ó trả lời

- Tôi là thầy địa lý có danh trong Đồng Nai, các quan lớn ngoài này, người nào ở trấn Đồng Nai đều biết tôi. Đức ông nghe danh nên đòi tôi ra đây đặt chỉ một vài cái bí nhiệm cho ngài học. Ngài ham học địa lý lắm, chẳng biết để làm gì, vì huyết của nhà ngài đã phát to nhưt rồi còn gì!

Mấy thầy đội, thầy cai nghe nói như vậy, bèn rước ông về nhà. Với ai, ông cũng hẹn sẽ tới. Cho đến ngày ông ra về, họ theo đón đường xin coi giùm huyết rất đông, kẻ thì coi cho ông bà, người thì coi cho cha mẹ. Lúc đó, ông Ó mới nói:

Đức ông, ngài rước tôi ra đây đặt nói láo cho ngài nghe để mua vui, chứ có phải địa lý địa liếc gì đâu. Nếu không thì việc gì tôi phải đi nói láo cho đông cung và các cậu nghe làm gì!

XỎ CON ANH NHÀ GIÀU

Có một anh con nhà giàu, tính hay chơi bời, khi thì theo ghe chài lưới, lúc thì lại theo bạn săn bắn. Hôm đó, đi săn trong rừng gần nhà ông Ó, anh này thấy dấu heo rừng ủi, thì hỏi ông Ó rằng:

- Ai làm gì mà đào hang, đào lỗ vậy?

Anh kia lại hỏi:

- Heo rừng thì cũng như heo mình, sao đất cứng như vậy mà nó ủi được?

Nghe vậy ông Ó liền trả lời:

- Trời sanh nó có một cái mầm ở mỏ cứng như sắt để nó ủi đất kiếm ăn!

Anh con nhà giàu nghe nói heo rừng, nhưng chưa thấy bao giờ nên tưởng thiệt. Một lát, bọn thợ săn giết được một con, hấn ta mừng lắm, bèn lấy con dao trong lưng ra xẻ cái mỏ heo để kiểm cái mầm cứng như sắt đó, kiểm hoài mà không thấy gì hết, mới lại ông Ó:

- Heo rừng có cái mầm trước mỏ, sao tôi kiểm hoài không thấy?

Ông Ó trả lời:

- Người ta thường nói nhà giàu miệng có gang có thép nhưng chết thì hết. Cái mầm của heo rừng cũng vậy, trời cho nó, nay nó chết thì cũng hết còn đâu nữa mà hỏi!...

CHUYỆN LẠ Ở HUẾ

Sau thời gian ở Huế, ông Ó về tới nhà, anh em chòm xóm mừng, tới thăm hỏi:

- Ông ra Huế, có thấy cái chi lạ không?

Ông Ó nói:

- Thiếu chi cái lạ. Tôi thấy một khẩu súng để trước điện vua lớn hết chỗ nói. Hôm ấy, có người lính quen đưa tôi đi chơi, tôi thấy súng lớn, tôi trầm trồ, người lính bèn bắc thang dắt tôi lên cây súng coi chơi. Thành linh trời đổ mưa. Chạy đâu cũng không kịp, người lính liền dắt tôi chạy theo lỗ ngòi vào trong nòng súng mà tránh mưa, tạnh mới về. Các người nghĩ coi súng lớn đến dường nào?

Một người lại hỏi:

- Cây súng lớn như vậy, dùng để bắn giặc cướp hay để làm cái chi?

Ông Ó đáp:

- Ý chừng bày ra đó, để khi đức vua và các quan đi coi chơi, lúc có mưa thì vào núp, như tôi vừa

rồi cũng nên.

Họ lại hỏi ông Ó có gặp mặt đức vua lần nào không.

Ông Ó nói:

- Tôi có đi với đông cung ra chỗ vua ngự nhiều lần.

Họ lại tò mò hỏi vua ăn mặc như thế nào?

- Áo đại bào của vua như đồ hát bội, có điều bằng vàng thật, có cái mào của vua nhiều tiền lắm.

Họ lại hỏi:

- Làm bằng gì mà nhiều tiền?

Ông Ó trả lời:

- Làm hết hai mươi cân vàng!

- Cha chả! Hai mươi cân vàng thì vua làm sao đội nổi?

Ông Ó nói:

- Vậy chớ các người không nghe, hễ làm vua thì có quan phụ chánh, quan ấy theo đỡ mào cho vua chớ làm gì.

NỒI NÀO ÚP VUNG NẦY

Có một bà mai (bà mối) nổi tiếng khéo ăn khéo nói, đám nào mà phải tay bà đứng ra mai mối thì nhứt định là phải xong.

Một hôm, có gia đình nọ, có một đứa con tai đến tuổi lấy vợ, nhưng ngặt nỗi cậu ta cụt hết một chân, phải nhờ cậy bà mai này tìm nơi cưới vợ cho con. Bà mai vì đi đó đi đây nhiều, biết ở xóm trên có một gia đình khá giả còn một cô con gái đã lỡ thời do có tật sứt môi, nên bà nhận làm mai mối cho cậu con trai. Bà mai sẽ được kiếng một cái đầu heo thiệt lớn.

Bà mai xách cặp rượu của nhà trai đến nhà gái, sau khi trà cau, chuyện trò mưa nắng một hồi, bà mai mới nói với chủ nhà:

- Có cái đám này muốn làm sui gia với nhà bà chị, nhưng kẹt một nỗi là nhà bà chị khá giả, còn ở bên(1) tôi cũng nói thiệt là có kém hơn nhà bà chị, thì khỏi phải nói, hết sức siêng năng, làm lụng giỏi giang, nhưng có điều là hơi nghèo, “không có chân đứng” mần ăn thôi!

Thấy con mình đã lỡ thời, lại có tật, nên bà mai nói vậy, nhà gái liền nói:

- Không sao đâu chị, chị cứ về nói với anh chị(2) ở bên là tôi thuận cho bước tới. Cái gì chớ cái không chân đứng, thiếu vốn liếng mần ăn thì lúc tụi nhỏ nó thành vợ thành chồng rồi tôi bao cho vợ chồng nó hết!

Thế là xong một phía, bà mai trở về nhà trai nói:

- Xong rồi bà ơi! Bên nhà gái người ta khá giả lắm, lại ít con, mấy đứa lớn đã thành thân hết rồi, còn có em ẻn(3) ta là còn son giá. Phải chi bà có qua bên đó mà coi, ẻn làm lụng đâu đó vén khéo gọn gàng, một điều cũng dạ, hai điều cũng thừa; ẻn hết sức hiền lành nhu mì, chớ “không có môi mép” như người ta.

Nhà trai nghĩ con mình cụt một chân, nay may mắn gặp được một chỗ như vậy, còn lựa chọn gì nữa, nên thuận lòng ngay.

Thế là xong cả hai phía. Nhưng còn phải tính sao để làm đám cưới ngay, cho cô cậu không kịp biết nhau.

Trước ngày đám cưới. Nghĩ vậy, bà mai liền đến nhà trai rồi sang nhà gái nói y hệt một câu, để đốc thúc hai bên làm đám cưới gấp, bỏ hết nghi lễ rườm rà, bà mai nói:

- Con của bà có tật nguyên, mà bên kia người ta chịu làm sui với mình, sao bà không chịu tính tới làm đám cưới gấp cho rồi, để lần hồi kể nói ra, người nói vào, ở bên người ta dỗi ý làm sao. Tôi nói thiệt, chớ hụi đám này thì khó kiếm được đáp nào như vậy.

Thế là hai bên nhà trai, nhà gái qua bà mai đã ưng thuận làm đám cưới ngay không dám chần chờ.

Đến ngày rước dâu, khi thấy chàng rể chống nạng bước vào nhà, cả họ nhà gái mới bật ngửa. Bà sui gái liền sùng sộ bà mai:

- Tại sao thằng cụt hết một giò mà hồi đó bà không chịu nói? Tôi biết cơ sự như vậy, tôi đâu có chịu gả.

Bà mai trả lời:

- Tôi có nói rõ ràng chớ, tại bà không để ý đó thôi. Tôi nói rằng: “Thằng không có chân đứng để mần ăn”. Bà nhớ chưa?

Bà sui gái ra chào ba mẹ chồng. Cô dâu mắc cỡ, tay cầm chéo áo, tay cầm khăn che miệng:

- A, ư á, ư á, ớ ới a(4)!

Bà sui trai trợn mắt, nắm tay bà mai:

- Trời ơi! Sao kỳ vậy bà mai? Môi mép gì mà bắt nhon vậy? Sao hồi đó bà không nói trước?

Bà mai bình tĩnh cười đáp:

- Bà bây giờ cũng như bà sui gái hồi nãy. Bà hãy nhớ lại coi, tôi đã nói là “ên không có môi mép như người ta”, bà nhớ lại chưa?

Hai họ cười ầm lên.

Lúc bấy giờ ông sui trai mới nắm tay ông sui gái nói:

- Thôi anh, con gái anh sút môi, con trai tôi cụt giò. Như vậy cũng xứng đôi vừa lứa lắm, “nồi nào úp vung nấy” mà!

(1) bên ấy

(2) anh ấy, chị ấy.

(3) chỉ mỗi cô ta.

(4) Dạ, thưa tía, thưa má mới qua.

MEN CHÂY PRẠT

(Chuyện dân gian Khor-me Nam Bộ)

Ngày xưa, một gia đình người nông dân nghèo thường phải thuê ruộng của một tên nhà giàu gần đây để làm. Năm ấy, người đàn bà nông dân mang thai và sinh được một đứa con trai bụ bẫm thông minh. Vợ chồng người nông dân quý con như vàng, như ngọc và đặt tên con là Men Chây, có nghĩa là “được thắng lợi”.

Nhưng không bao lâu, cha Men Chây chết. Cuộc sống của hai mẹ con trở nên chật vật hơn trước. Lên tám tuổi, Men Chây thường phải đi hái rau bắt ốc, hoặc làm việc khác giúp mẹ.

Tình cờ một hôm Men Chây đi qua nhà tên nhà giàu nọ. Mụ chủ nhà đang dệt vải, bỗng đánh rơi cái thoi xuống đất. Ngại cúi xuống lượm, mụ gọi Men Chây đến lượm giùm. Men Chây đòi phải có quà mới lượm. Mụ ưng thuận. Nhưng rồi mụ đánh rơi lần thoi thứ hai, mụ lại bảo Men Chây lượm lần nữa. Men Chây đòi phải nhiều quà mới lượm. Mụ cũng ưng thuận. Sau đó Men Chây cứ đòi mãi. Cuối cùng, sốt ruột, mụ hỏi Men Chây muốn quà gì. Men Chây xin cốm giẹp.

Mụ gọi người đầy tớ biểu giã cho Men Chây một cối cốm. Men Chây chê ít, đòi thêm. Mụ đành phải biểu đầy tớ giã thêm một cối nữa. Men Chây vẫn chê ít và đòi thêm.

Giữa lúc đó tên nhà giàu đi chơi về, hẩn hỏi đầu đuôi sự việc. Nghe xong hẩn nghĩ ra một kế, hẩn bảo Men Chây đưa thúng cốm cho hẩn. Hẩn đổ cốm ra một cái nia, chia làm hai phần, một phần nhiều và một phần ít. Đoạn hẩn chỉ phần nhiều bảo Men Chây:

- Thiệt nhiều rồi đó, lấy đi.

Men Chây nghĩ một thúng cốm mà mình chòn chê ít, bây giờ tên nhà giàu đã lấy bớt đi một phần mà lại nói nhiều. Men Chây tức bụng lắm, nhưng không biết cãi thế nào, đành mang cốm về nhà và tính chuyện sẽ tìm cách trả thù hẩn.

Men Chây rất có hiếu với cha mẹ. Khi sắp đến ngày lễ thiêu xác cha, thấy mẹ than thở vì cảnh nhà nghèo túng không chạy đâu ra tiền, Men Chây nói với mẹ cho đi ở đợ tên nhà giàu, vừa lấy tiền làm ma chay cho cha, vừa thừa cơ trả thù cho hả dạ.

Lúc đầu bà mẹ không ưng, sợ tên nhà giàu đầy dọa, đánh đập con mình. Nhưng Men Chây nài nỉ mãi và nó đã có trí không, không dễ để tên nhà giàu ức hiếp được, bà mẹ đành bằng lòng.

Tên nhà giàu thấy Men Chây còn nhỏ nhưng khỏe mạnh, vẻ mặt lanh lợi, có thể giúp được nhiều việc, vả lại trả công rẻ, nên hẩn không trả giá nhiều. Thế là Men Chây đến làm người ở cho tên nhà giàu.

Một hôm, tên chủ bảo Men Chây nấu cơm cho những người làm khác của hẩn đi đồng về ăn. Tiếng Khor-me “đăm bai” vừa có nghĩa nấu cơm vừa có nghĩa là “chôn gạo”. Muốn chơi xỏ tên nhà giàu, Men Chây lấy gạo nhưng không nấu mà lại đào một cái hố, rồi đổ hết gạo vào hố, lấp đất lại.

Đến trưa, những người là đồng về, tên nhà giàu thấy không có cơm, định đánh Men Chây một trận nên thân. Men Chây bình tĩnh chỉ hố gạo rồi nói:

- Ông bảo tôi “chôn gạo”, tôi làm đúng theo lời ông, sao ông giận và định đánh tôi.

Thấy Men Chây có lý, tên chủ nhà đành phải bỏ qua.

Nhưng rồi Men Chây thấy những người làm đồng về đều đói, Men Chây hối hận và lấy gạo cho họ nấu cơm.

Tên nhà giàu cho rằng Men Chây không biết nấu cơm, nên hôm sau hẩn cho anh đi giữ ruộng. Tiếng Khor-me “giữ ruộng” là "mối-sre-chăm-ca". Men Chây vâng dạ, nhưng khi ra đến ruộng, anh chỉ chơi, rồi tìm chỗ ngủ, bỏ mặc ruộng cho trâu bò vào ăn lúa và hoa màu. Chiều về, anh bị chủ nhà mắng chửi

và dọa đánh. Men Chây bảo:

- Ông biểu tôi đi coi giữ ruộng, khi nào ruộng bị mất tôi mới có tôi, bây giờ ruộng vẫn còn đó, tôi có lỗi gì đâu.

Chủ nhà đuổi lý đành lặng thinh.

Hôm sau chủ nhà biểu anh đi chăn trâu, tiếng Khor-me là “mói kô krô-bây”. Khi lừa trâu ra đồng, Men Chây bắt tất cả buộc lại một chỗ và đến chiều lại lừa về.

Thấy trâu đói, chủ hỏi Men Chây đáp:

- Ông biểu tôi giữ trâu, nên tôi phải buộc chúng lại để khỏi mất, mà ông có biểu tôi cho chúng ăn đâu.

Chủ nhà lại thấy Men Chây có lý, đành phải bầm bụng, nhưng trong bụng thì căm tức lắm. Ngày khác, chủ nhà sai Men Chây dẫn trâu đi ăn. Tiếng Khor-me “dắt trâu đi ăn” là “mỏi oi kô, krô-bây xi”. Cứ theo lời chủ, Men Chây lừa trâu ra đồng, thả chúng muốn đi ăn ở đâu thì đi. Hôm trước bị đói, nay được thả rong, trâu cứ xông vào ruộng lúa ăn một bữa no nê. Những người chủ ruộng kéo nhau đến nhà chủ của Men Chây bắt đền thóc lúa và hoa màu.

Chủ nhà tức giận, định đánh Men Chây và bắt anh phải bồi thường thóc lúa, hoa màu cho những người có ruộng bị trâu ăn mất. Men Chây đáp:

- Tôi không có sai gì mà phải chịu đòn và phải đền của. Ông biểu tôi giữ trâu, không để cho chúng bị mất là được. Còn chúng ăn lúa, bắp, đậu... thì chúng chịu, chứ đồ thừa cho tôi sao được.

Chủ nhà nghĩ tại mình dặn không kỹ nên Men Chây làm như vậy, hăn đành phải chịu đền cho các chủ ruộng.

Hôm sau, chủ dặn dò kỹ Men Chây, cho trâu ăn không được thả vào ruộng rẫy của người khác và cũng không được bỏ đói, phải lựa những đám cỏ non tốt cho chúng ăn thật no nê rồi lừa về.

Nhưng rồi tên chủ lại thấy Men Chây đi chăn trâu hay sinh sự, nên không giao việc ấy nữa, mà sai trông nom, tắm rửa con hăn. Tiếng Khor-me “tắm rửa” là “nguôi-tức”, “nguột-phốc”, có nghĩa là sau khi cho con hăn ăn uống. Men Chây đưa chúng đi tắm rửa sạch sẽ, rồi anh lấy bùn trét đầy mình chúng trông rất kỳ dị.

Thấy con mình bị lấm bẩn, chủ nhà cầm roi đuổi đánh Men Chây, Men Chây bình tĩnh nhìn hăn nói:

- Tôi làm theo lệnh của ông, ông không khen thì thôi còn định đánh tôi.

- Tao biểu mày chăm sóc, tắm rửa cho chúng, tại sao mày lau trét bùn lên mình chúng.

- Tôi làm đúng theo lời ông dặn chớ có sai đâu.

Tên chủ thấy mình đuổi lý đành làm thinh.

Rồi một hôm khác, chủ nhà sai Men Chây mang túi trâu cau theo hăn đi hầu vua, và bắt phải chạy theo kịp ngựa hăn, nên không sẽ bị đánh phạt.

Men Chây bỏ mặc cho tên chủ phi ngựa đi trước, còn anh thủng thỉnh đi sau, vừa đi vừa ngắm cảnh dọc đường.

Thấy Men Chây đến chậm, hăn hỏi:

- Tại sao đi chậm như rùa vậy?

- Vì sợ trâu cau trong túi rơi hết.

- Lần sau phải chạy mau cho kịp ngựa, nếu không chớ trách.

Men Chây vâng vâng dạ dạ, tỏ vẻ phục tùng.

Lần thứ hai, chủ nhà bắt Men Chây đi theo. Vừa chạy theo ngựa, anh vừa vút dần dần trâu cau, vôi thuốc, và tất cả những gì đựng trong túi.

Thấy Men Chây chạy kịp ngựa, tên nhà giàu gật gù tỏ vẻ hài lòng. Nhưng khi đến nơi, bảo anh đưa túi lấy trâu ăn, thì chỉ còn túi không. Hăn tức giận hỏi tại sao, Men Chây nói là vì phải chạy theo cho mau, cho kịp, nên các đồ đạc trong túi rơi rớt hết. Muốn dừng lại để lượm, nhưng sợ trễ, nên lại thôi.

Chủ nhà nghe vậy, không quở trách vào đâu được, lại ăn dần lần sau đi dọc đường có vật gì của mình rơi, phải nhặt cho kỳ hết mới được.

Lần thứ ba, khi được lệnh phải vào kinh hầu vua, chủ nhà lại bắt Men Chây đi theo. Dọc đường thấy phân của ngựa chủ bấy ra bao nhiêu, anh đều lượm bỏ vào túi trâu hết.

Thấy Men Chây mang túi khá nặng, chủ nhà mừng thầm, đoán chắc Men Chây lượm được nhiều của cải dọc đường, có lợi cho hắn. Khi vào chầu vua và các quan trong triều, thấy đã chua miệng, chủ nhà biểu Men Chây đưa túi trâu. Men Chây rón rén lễ phép nâng hai tay đưa túi trâu cho chủ. Vì mãi nói chuyện, chủ vừa nói vừa thọc tay vào túi lấy trâu cau ra mời vua và các quan cùng ăn, nhưng hại thay, khi hắn lôi ra thì trâu cau lẫn lộn với phân ngựa. Vừa sợ vua quan vừa tức đứ ả ở. Chủ nhà giận dữ gọi Men Chây hỏi:

- Tại sao mày làm ăn thế này?

- Tại ông biểu dọc đường gặp cái gì của mình rơi đều phải lượm cho kỳ hết. Tôi thấy phân ngựa của ông rơi ra, tôi nghĩ đó là của ông, nên phải lượm cho ông, nếu không sợ ông đánh đòn.

Vua quan đều không nhìn được cười và cho là Men Chây có lý. Chủ nhà không dám động đến anh. Tuy rất căm giận Men Chây, nhưng chưa có cách gì để trừng phạt anh cho có lý, chủ nhà đành làm thỉnh và định lần sau không cho anh mang túi trâu theo hầu nữa.

Một hôm được nhà vua mời vào hầu. Chủ không cho Men Chây đi theo và dặn ở lại giữ nhà. Chủ và vợ con hắn đi khỏi, Men Chây nổi lửa đốt nhà, rồi hót hải chạy đến cung vua, báo tin cho chủ biết là nhà đã bị cháy.

Đang mắc hầu vua, hắn không dám bỏ ra về, chỉ dặn Men Chây phải nhanh chóng về nhà khuôn đồ đạc ra. Men Chây hỏi nên lấy những thứ gì. Hứn bảo cứ lấy vật nhẹ ra trước, còn những món nặng để sau.

Men Chây chạy về đám cháy, đi tìm gối, lòng gà, rô rá... lấy ra trước, còn những thứ khác bỏ mặc. Khi chủ về đến nơi, thì thấy của cải đã cháy thành tro. Hắn vừa tiếc của vừa gúc giận Men Chây, hắn hỏi anh tại sao không chạy chữa. Anh nói:

- “Tôi làm đúng lời ông dặn”.

Hắn biểu Men Chây đi tìm thủ phạm đã làm cháy nhà. Tìm mãi không ra, Men Chây bèn lấy sợi dây buộc những hòn đá kê để nấu bếp nộp cho chủ nhà và bảo thằng này là thủ phạm.

Rất căm tức Men Chây, nhưng thấy anh đối đáp có lý, chủ nhà không có cách gì trị tội anh. Hắn liền nghĩ ra một kế là mượn tay vua giết Men Chây để trả thù.

Một hôm hắn tâu với nhà vua là hắn có một đầy tớ rất giỏi, nhưng có tài nói láo đặc biệt, chỉ có vua mới dùng được anh ta.

Đang lúc cần người hầu hạ, vua nhận lời, bảo tên nhà giàu dẫn Men Chây vào trong cung.

Khi Men Chây đến, vua hỏi:

- Ta nghe nói nhà ngươi có tài nói láo rất giỏi, vậy nhà ngươi muốn khỏi chết thì phải nói láo như thế nào cho ta tin được, ta sẽ tha tội chết, bằng không đừng có trách tại số phận.

- Tâu bệ hạ, thần có nói thật, nhưng nói láo phải có sách. Vì không rõ được ý vua trước, nên thần phải về lấy sách đã, xin bệ hạ cho về mang sách đến rồi mới nói láo được.

Vua nghe và ưng thuận. Men Chây lại nói:

- Bây giờ xin bệ hạ quay mặt ra phía sau thì sách đem đến mới linh nghiệm.

Vì muốn thử tài Men Chây, vua làm theo. Nhưng ngồi đợi mãi không thấy Men Chây đi đâu cả, vua quay lại nói:

- Tại sao nhà ngươi chưa chạy về nhà lấy sách?

- Tâu bệ hạ, hạ thần đã nói láo và được bệ hạ tin rồi đấy, cầu mong bệ hạ giữ lời ngài đã hứa.

Nhà vua xấu hổ vì thua mưu trí một đứ ả trẻ con nhà nghèo. Hắn còn sợ Men Chây có tài như vậy

sau này sẽ cướp ngôi của hần, nên tìm cách trừ khử đi. Lấy cớ là Men Chây đem lừa gạt vua, tên bạo chúa ra lệnh trói Men Chây đem thả trôi sông, để làm gương cho kẻ khác. Men Chây bị lính trong triều trói bỏ nằm trên chiếc xuồng con chở đi để quăng xuống nước.

Nghĩ thương mẹ tuổi già sức yếu, nghèo khổ không ai nuôi dưỡng, Men Chây vừa khóc vừa than, vừa nguyện rửa tên bạo chúa. Tiếng khóc làm động lòng người lính. Để cứu người vô tội khỏi chết oan, lúc sửa soạn quăng Men Chây xuống dòng sông đang chảy xiết, anh lính lấy dao cắt dây trói cho Men Chây. Nhờ vậy, khi bị quăng xuống nước, Men Chây đã thoát chết.

Để trả thù tên vua hung ác, Men Chây không đi xa mà cất một cái lều ở gần thành vua.

Bọn tay sai của nhà vua thấy Men Chây còn sống về báo cho vua. Tên bạo chúa ra lệnh bắt và tra tấn anh lính đã đem Men Chây đi thả trôi sông hôm trước. Anh ta phận bua đưa đi có một số quan đi theo giám sát. Men Chây bị bắt đưa đến chịu tra khảo.

Trước sau anh chỉ nói:

- Tôi sống là nhờ phước đức ông bà tôi để lại.

Vua không hiểu ý nghĩa câu nói của anh, cho thầy bói đến dò hỏi Men Chây. Men Chây trả lời:

- Các ông muốn hiểu nghĩa câu nói ấy của tôi phải chịu tội như tôi, và cho tôi quăng vào chỗ khúc sông mà tôi đã bị quăng xuống hôm trước.

Thầy bói làm theo lời Men Chây liền bị chết trôi mất tích.

Thấy không tìm ra manh mối, lại bị mất thêm một thầy bói, nhà vua vô cùng tức giận, liền nghĩ ra cách khác để giết Men Chây.

Một hôm hần ra lệnh cho các quan trong triều sắp sẵn mỗi người một con ngựa, đến giờ hẹn phải cưỡi vào rừng. Khi sắp đến giờ, hần cho người đến truyền lệnh cho Men Chây phải cưỡi ngựa vào rừng đúng hẹn, nếu không sẽ chịu tội.

Men Chây không biết tìm đâu ra ngựa, liền nghĩ ra một kế: anh lấy một “con mã” quân cờ bằng gỗ rồi chạy đến chỗ hẹn.

Nhà vua thấy Men Chây đến chậm, mà lại không có ngựa bèn quát lính chuẩn bị trói và trị tội Men Chây. Lúc đó Men Chây xò tay đưa “con mã” quân cờ ra rồi nói:

- Vua lệnh cưỡi ngựa, nhưng không nói là ngựa gì, tôi phải dùng ngựa này, làm đúng lệnh vua, vì đi ngựa gỗ nên đi chậm, xin vua xá tội.

Thấy Men Chây có lý, tên bạo chúa đành phải chịu rồi tìm kế khác để hại anh.

Một ngày kia, hần nảy ra một kế mà hần cho là đặc sách. Hần ra lệnh cho tay sai sửa soạn đi tắm hồ. Mỗi tên giầu sẵn một hột gà, không được cho Men Chây biết, rồi ra lệnh cho Men Chây phải có mặt đúng giờ tại bờ hồ.

Khi tắm, hần ra lệnh mỗi người phải lặn xuống nước và khi trồi lên, mỗi người phải đẻ cho được một hột gà.

Lúc này Men Chây thấy rõ mưu của nhà vua định giết mình, nhưng anh cũng nghĩ ra cách chống lại. Khi bọn tay sai của nhà vua lặn xuống nước rồi trồi lên, mỗi tên dâng một hột gà cho nhà vua, thì Men Chây cũng lặn xuống nước, nhưng khi trồi lên thì mồm cứ kêu: “Cục tác, cục tác!”.

Vua hỏi hột gà đâu. Men Chây đáp:

- Những ông kia là gà mái, nên đẻ ra trứng. Còn tôi là gà trống nên đẻ không được, nhưng nhờ có gà trống mà trứng gà mới có chất bổ.

Lần này nhà vua cũng đuối lý, không bắt tội anh được. Để trả thù hần, Men Chây chọn một con gà nhỏ có cựa rồi buộc thêm một cây sắt nhọn đã được mài bén đem thả lẫn lộn vào đàn gà quý của vua. Khi chúng đá nhau làm cho gà của nhà vua bị cựa đâm suýt chết. Anh lại thả con ghé còn bú, bị bỏ đói mấy hôm và cạo sừng cho bén, nhọn. Thấy trâu mẹ của vua, ghé liền chạy theo bú, ghé vừa bú vừa dùng sừng húc vào vú cho sữa chảy mau nên trâu cái của nhà vua bị thương nặng. Thấy gà quý,

trâu quý đều bị thương, vua đoán là Men Chây gây ra, nhưng không có tang chứng để buộc tội, đành phải chịu. Để trả thù, vua ra lệnh cho cung phi, mỹ nữ hằng ngày đến lều của Men Chây đại tiện bừa bãi. Khi họ đến làm việc bậy bạ, Men Chây cầm chổi đi quanh lều, vừa quét mạng nhện, vừa chửi rửa âm ỉ:

- Cái bọn sống bằng trôn, không biết thân, không biết xấu mà còn vênh váo.

Khi chúng tiểu tiện, anh liền cầm chổi xông vào đập lia lịa, làm cho đám cung phi, mỹ nữ hoảng sợ, bỏ chạy hết về khóc lóc kiện với nhà vua. Vua liền sai bắt Men Chây đến hỏi duyên cớ, Men Chây đáp:

- Tôi có mắng chửi, động chạm gì đến các bà mỹ nữ đâu. Vừa quét mạng nhện tôi vừa chửi nhện sống bằng trôn vì nó giăng lưới làm bẩn nhà rồi giờ cái dít ra để bắt mồi, bao nhiêu ruồi muỗi đều chết vì nó. Còn việc tôi đánh các bà ấy là làm theo lệnh vua, vì vua bảo đại tiện chứ không cho tiểu tiện. Các bà ấy không làm như vậy, nên tôi trị cho họ phải làm đúng lệnh vua.

Thấy Men Chây có lý, vua vừa tức, nhưng không làm gì được. Hắn liền cấm anh từ đây không được nhìn mặt hắn nữa.

Men Chây vâng dạ ra về, lòng cảm thấy vui thích, nhưng vẫn lo nhà vua còn tìm cách để trị mình.

Theo tập tục của mỗi nước, mỗi năm nhà vua phải đi xem phố xá, nhà dân mấy lần. lần này nghe tin vua sắp ra, Men Chây liền khoét vách nhà mình và lấy vôi vẽ mắt mũi, râu ria vào móng, rồi chống móng ra chỗ lỗ vách thông ra phố. Bà con phố xá thấy lạ coi rất đông. Vua thấy đông, cũng sai quan hầu đến xem chuyện gì. Khi vỡ lẽ, hắn cho bắt Men Chây đến hỏi, anh đáp:

- Vì quá thương nhớ vua, nhưng trước đây, nhà vua đã cấm không cho tôi nhìn mặt, nên tôi phải làm như vậy để mong nhìn thấy mặt vua cho đỡ nhớ.

Vua tức giận, tuy chưa giết anh ngay được, nhưng cũng bắt đem đi đày trên một hòn đảo giữa biển, được phép thu thuế các thuyền bè qua lại để sống qua ngày. Nếu không thu được thì chịu chết đói, cấm vào đất liền.

Suy nghĩ xong, Men Chây thuê người chặt tre đặt xuống biển, ngăn thành ô vuông rồi rắc trâu vào các ô đó. Khi thuyền bè qua lại, chạm vào trâu nổi, Men Chây nói là thuyền chạm vào lúa của anh đang gieo, và bắt mỗi thuyền phải trả một bát, nhưng không phải là bát đơn vị tiền, mà là một bát đựng đầy tiền, thứ bát mà sư sãi mang đi đựng cơm khuyển giáo.

Làm như vậy, chẳng mấy chốc Men Chây trở thành giàu có. Có người đến kiện vua. Vua đòi Men Chây về trị tội, vi phạm phép vua. Men Chây đáp:

- Vua cho tôi thu thuế mỗi thuyền một bát, tôi đã làm như vậy.

Thấy Men Chây có lý, hắn đành chịu.

Một hôm, sứ nước ngoài mang đến cho vua một quả dưa hấu và hẹn năm ngày phải cho biết trong đó có bao nhiêu hạt. Nếu không nói đúng thì họ sẽ cất quân đến đánh.

Vua vô cùng lo sợ. Cả triều đình lo lắng mất ăn, mất ngủ, cuối cùng nhà vua cho mời Men Chây đến. Chỉ có 3 ngày nữa là hết hạn phải trả lời cho sứ giả, vua cũng hẹn cho Men Chây 3 ngày.

Men Chây lúng túng mãi, không nghĩ ra câu đáp cho đúng thì lần này chắc chết. Ngày thứ hai, quần trí chàng nhảy xuống sông định tự tử, không ngờ dòng sông chảy cuốn anh đến chỗ thuyền của sứ giả nước ngoài đang đậu. Men Chây nghe bọn quan quân nước ngoài bàn tán với nhau:

- “Chắc vua nước này phải chịu thua rồi, làm gì ông biết được quả dưa nhỏ có một hạt. Quả vừa có hai hạt, quả to ba hạt. Họa may có thánh mới đoán được”.

Nghe lỏm được những lời trên đây, Men Chây mừng quá, liền bơi nhẹ nhàng vào bờ và về nhà.

Đúng hẹn, vua cho lính đến đón Men Chây thật long trọng. Anh ung dung lên ngựa, có trống cờ đưa đón, lính theo hầu rất oai vệ. Khi anh vào đến cửa cung điện, vua và các quan ra đón niềm nở.

Đoạn Men Chây ngồi xuống, ung dung chỉ quả dưa to có 3 hạt, quả vừa vừa có 2 hạt, quả nhỏ chỉ

có 1 hột. Quan hầu của vua lấy dao bổ ra thì đúng y như lời Men Chây đã đoán. Sứ giả thấy vậy hoảng sợ, xuống thuyền rút êm. Không dám đòi hỏi gì cả.

Mặc dù nhờ có Men Chây cứu ngại vàng hắc khỏi sụp đổ, vua chẳng những không biết ơn mà còn tiếp tục tìm cách hãm hại anh, vì sợ anh cướp ngôi hắc. Hắc ra lệnh bắt Men Chây phải đến sống ở một vùng rừng núi khí hậu rất độc, một khi đã đi sẽ không có ngày trở về. Biết rõ dã tâm của tên vua nham hiểm, đi được một đoạn đường, Men Chây bỏ trốn về thăm người mẹ thân yêu của mình.

Sống một thời gian bên mẹ, Men Chây đoán thế nào nhà vua cũng sai người đến để giết, nên anh tìm cách trốn sang nước khác. Vua nước này cũng rất hung bạo. Hắc cấm dân trong nước không được nhìn vào mặt hắc, khi hắc đi qua đường, ai trái lệnh sẽ bị giết liền. Vốn tính tò mò, Men Chây tìm cách thấy mặt tên bạo chúa này. Anh nghĩ ra một cách, sau khi biết rằng phong tục của dân nước này là hay ăn bún sợi ngắn, những người bán bún thường bày bán dọc đường, nơi nhà vua thỉnh thoảng đi qua, anh đến làm quen với họ rồi bày cách cho họ làm bún sợi dài. Một hôm, khi biết nhà vua sắp đi qua, mọi người đều cúi rạp đầu không ai dám ngẩng đầu lên. Riêng Men Chây cứ ngồi đằng hoàng, giờ những sợi bún dài lên, ngửa mặt nuốt rỉ rả, liếc mắt nhìn mặt tên vua. Thấy có người dám nhìn mình, vua cho bắt giam ngay vào một khám độc, chỉ sau một ngày đêm người bị giam có thể chết. Men Chây nghĩ ra một cách chống khí độc, anh rử mắt người bạn cùng bị giam đánh võ suốt một ngày một đêm nên tránh được khí độc và thoát chết. Ngồi buồn anh làm điều giấy có gắn sáo thả cho bay cao. Điều càng bay cao, tiếng sáo nghe càng rõ và buồn thảm, não ruột.

Vua lấy làm lạ, cho gọi quan chuyên nghề bói toán đến bói. Sau khi bói, tên này tâu do vua bắt một người có tài đem giam trong khám độc, nên điều thần mới báo tin không hay và kêu như vậy. Nhà vua hoảng sợ, ra lệnh thả Men Chây, rồi cho gọi đến hỏi quê quán. Thấy Men Chây có tài, liền cấp cho thuyền bè, nhiều vàng bạc và 100 lính hầu đưa về nước.

Nhờ có của cải và có quân hầu về theo, Men Chây cho xây một lâu đài gần cung điện của vua nước mình rồi mời mẹ và bà con họ hàng đến ở cùng. Men Chây vừa có thế lực, giàu có lại có quân hầu, nhà vua chưa dám làm gì để hại anh, nhưng trong lòng vẫn ngày ngày lo sợ anh cướp ngôi vua, nên nhà vua đã tìm mọi cách cho tay sai giết anh cho kỳ được.

Một hôm nhà vua giả làm lành cho mời Men Chây đến dự tiệc, biết rằng vua muốn hại mình, nhưng Men Chây nghĩ không đến dự tiệc cũng không yên thân với hắc. Anh buộc lòng phải nhận lời. Trước khi đi anh dặn mẹ và người nhà là nếu khi anh ở cung vua về anh bị chết thì không được khóc lóc và làm đám tang, mà làm theo anh bày cho đến khi nào nhà vua cũng chết mới được làm đám tang cho anh.

Sau khi dự tiệc về, quả nhiên Men Chây chết ngay vì trúng độc, người nhà làm theo lời anh dặn, không ai khóc, họ dùng kim chống hai mí mắt của anh lên, bên ngoài đeo kiếng (kính) đặt anh nằm trên chiếc võng, tay cầm quyển sách. Đứng xa không biết là người đã chết.

Kịp đó, nhà vua cho người dò xem, khi được báo tin là Men Chây còn sống, vua lấy làm lạ, nghĩ là thuốc độc của mình không hiệu nghiệm, hắc gọi đem thuốc độc ra để hắc ném thử, hắc vừa uống xong thì liền ngã xuống chết ngay. Thế là xong một đời tên bạo chúa, cũng chết theo Men Chây bằng chính thuốc độc của hắc.

(Theo Huỳnh Ngọc Trảng,
Truyện cổ Khơ-me Nam Bộ)

ÔNG CẢ LÀNG TÂN CƯỜNG

Ông Cả có mấy sớ ruộng tại làng ở gần Rạch Già (Gò Công, Tiền Giang) hàng năm đến mùa nước lớn thường bị ngập, vì vậy ông rất lo việc đắp bờ ngăn nước, là ông Cả nên ông rất bận việc làng việc tổng. Nhưng mỗi ngày, khoảng 5 giờ, khi rảnh việc ông thường ghé thăm bờ đập, xem xét người làm công mà ông phải bỏ tiền ra thuê. Vốn là người “căn cơ” nên hôm nào ra đến nơi ông cũng xắn quần lội xuống nước bùn, phụ với người làm công đến tối mịt mới về.

Hôm nọ, bốn người làm công đang đắp đập, lúc sau giờ chiều, ông Cả đi nhóm ở nhà việc về. Sẵn có người làm, ông để cây dù lên bờ rồi cởi áo xắn quần lội xuống ruộng, móc bùn đắp đập phụ như những lần trước. Thông thường, lệ làm công trong những mùa cày cấy đến lúc mặt trời chen lặn thì được về nhà nghỉ ngơi. Hôm nay, mặt trời đã sắp lặn mà ông Cả lại lò dò xuống phụ là có ý muốn kéo dài thêm giờ công cho đến tối mịt đỏ đèn mới cho người làm công về.

Trong bọn có một anh khá lanh lợi, đã nhiều lần được ông Cả “phụ giúp” kiểu này nên biết được mảnh khoe cầm chân người làm công của ông Cả, anh ta lén lấy cây dù đem để ở bờ đập đang đắp, móc bùn phủ lên cây dù.

Bốn người làm công cùng ông Cả đứng khoảng cách nhau cứ lo bồi đắp bờ ruộng, đến tối mịt ông Cả bảo

- Thôi tối rồi đi về bây!

Bốn người làm công lên bờ sửa soạn đi về, riêng ông Cả còn phải lo tìm cây dù. Kiếm mãi một hồi không thấy, ông liền gọi:

- Bây thấy cây dù tao ở đây không?

Thế là bốn người làm công quay trở lại để giúp ông tìm dù. Bốn người hè nhau bới móc bờ đập để tìm. Họ bới tanh bành khắp bờ đập mà họ bỏ công đắp suốt buổi chiều hôm đó, chỉ chờ chỗ giấu cây dù lại. Ông Cả nóng ruột hỏi:

- Lạ quá, lúc này đến giờ không có ai đi ngang qua đây, tại sao cây dù lại mất đi cà!

Người chủ mưu tỉnh khô đáp:

- Bẩm ông Cả, có lẽ trời tối quá, anh em chúng tôi lui cui móc bùn thả lên bờ, có lẽ cây dù bị bùn dập mất. Anh em tôi rảnh cào riết một lúc chắc sẽ gặp dù thôi.

Họ cào bới sắp tiêu tùng cái bờ mới gặp dây dù.

- Dù đây! Dù đây!

Vừa nói, cũng chính anh ta vừa nắm cán ngoéo cây dù giật ngược lên rất mạnh. Dù bung ra vương phải bùn đất rách toác vãi, sườn dù gãy cụp hết trơn.

Thế là ông Cả vì cầm chân người làm công thêm chút xíu mà bờ đập tan tành và cây dù thành vật vô dụng!

(Theo Huỳnh Ngọc Trảng - Sdd)

ÔNG TÀ KIẾN ÔNG ĐỊA

Trước kia, khắp nơi chốn ở Lục tỉnh Nam Kỳ, chủ nhà đều thờ ông Tà, cúng lễ đầy đủ để được ông Tà phù hộ độ trì giữ đất đai, ruộng vườn, súc vật. Không một ai dám làm gì, nói gì xúc phạm đối với ông Tà, vì nếu không sẽ bị ông Tà quở phạt tức thì, bằng cách làm cho đau ốm, súc vật bị dịch, mất mùa, mất cửa, hạn hán, lụt lội... Lúc bấy giờ phải cúng lễ linh đình tốn kém, ngoài gà, vịt có khi phải cúng bằng trâu, bò. Ông Tà có đủ uy quyền, nghênh ngang một cõi

Nhưng vì ngật bản tính của ông Tà thích rong chơi đây đó, ngao sơn du thủy, ít khi để tâm tới mọi việc đổi thay biến động của đời người, nên một hôm, bỗng ông Tà thấy tại sao càng ngày dân chúng càng ít thờ mình, cúng lễ cũng thưa thớt dần, đất đai cai quản ngày càng bị thu hẹp. Ông Tà bèn lên ngựa dạo quanh một số nơi để xem cơ sự ra làm sao mà có chuyện kỳ lạ như vậy. Bấy giờ ông Tà mới bật ngựa ra, là khắp nơi dân chúng đều thờ ông Địa ở trong nhà, còn mình thì họ lập miếu thờ ở ngoài ruộng, dưới gốc cây ven đường cạnh bờ sông.

Ông Tà cho rằng ông Địa ngang nhiên chiếm đoạt quyền cai quản trên đất đai của mình, hưởng hết mọi vật cũng lễ, nên đầu đơn thưa ông địa với vị thần ở một cái đình gần đó.

Gặp ông Thần, ông Tà nói:

- Trình cùng chư thần, xứ này căn nguyên do tôi cai quản, người người đều thờ phượng, lễ cúng, đất đai từ chín sông đến bảy núi(1), từ bên Sáu(2) đến Gò Công, đất rộng ngày dài, ngựa của Tà tôi tha hồ chạy cần chạy giáp. Nay bỗng nhiên ông Địa từ đâu đến đây, làm thế nào không biết để được dân chúng thờ cúng và hưởng hết lộc thiết của tôi. Nhờ thần linh phán xử.

Ông thần trả lời:

- Thôi, Tà đừng nói nhiều, mọi việc ta đã rõ mười mươi. Chắc Tà cũng biết, ai có công bồi đắp, vun vén thì sẽ được trời đất đền đáp cho; ai đào bòn xới lở thì trời đất sẽ xử phạt. Luật trời cũng như luật thế gian: ai có làm, có chịu khó thì Trời mới cho ăn không cho hưởng.

Nghे ông Thần nói như vậy, ông Địa tay xoa bụng, tay phe phẩy quạt, cười hể hả xin nói:

- Địa tôi nào dám tranh quyền cai quản đất cát cho của Tà. Tôi chỉ được cái là hay theo sát nhà người người, chịu thương chịu khó, để tâm tới mọi việc, hễ ai mất cái gì thì tôi chỉ, tôi tìm; bệnh hoạn sắp hoành hành ở đâu cho chim cú, chim heo báo trước, tôi hộ độ cho mọi người làm ruộng rẫy trúng mùa, mua may bán đắt... nên họ biết ơn, thờ cúng tôi, đền ơn tôi nải chuối, chén nước chè chó có chi là quý báu đâu!

Sau khi nghe hết hai bên, ông Thần nói:

- Bấy giờ ta phán xử thế này, chắc Tà và Địa cũng biết người ta thường nói: hùm bắt được hùm ăn, sáu bắt được sáu ăn. Bởi do trước đây, Tà mãi vui ngao du rong duỗi đây đó, không bận tâm tới việc dân chúng trông chờ, không làm tròn việc của mình, nay có người khác làm trót việc của Tà, có phần tốt hơn nữa là khác, nên dân chúng theo về với người ta. Giờ thì mọi sự đã an bài. Ta nên tiếp tục trông coi ruộng rẫy ở ngoài đồng. Còn Địa thì ở trong nhà giữ đồ đạc, giúp mọi người được may mắn. Thôi Tà chó có kêu nài, đòi hỏi chi nữa.

Ông Tà buồn bã ra về, ông Địa thông xoa bụng, vỗ vai ông Tà nói:

- Tà cũng đừng buồn. Địa tôi với Tà cũng cùng màu da màu nước; dù ở trong nhà hay ngoài ruộng cũng đều ở trên mảnh đất này, đều là anh em bạn bè cả. Tôi và Tà hãy hòa thuận, hãy hợp nhau giúp đỡ hộ độ dân chúng làm ăn, giữ gìn đất đai. Ta chúng sức nhau, kẻ trong người ngoài, tôi dám chắc là không kẻ nào dám chen vào đây nữa. Tà thích nay đây mai đó, lúc miền trên, khi miệt dưới, nên ở ngoài đồng tiện hơn. Tính tôi hay kim chỉ, thường để tâm tới việc, nên tôi ở trong nhà chắc Tà cũng

cho là phải?

Ông Tà gặt đầu, đôi giận làm vui bước ra đi. Từ đó có câu: “Ông Địa giữ nhà, ông Tà giữ ruộng”.

(1) Sông Cửu Long đến Thất Sơn.

(2) Bến Sáu: Bến Nghé (Sài Gòn)

THƠ VỚI ĐỐI, TRƯỞNG VỚI HOÀNH

Tết đến, nhà nào cũng dán một vài câu đối vào cửa vào cột. Người có chữ có nghĩa thì viết câu đối, nói lên tâm tư, thái độ của mình đối với thời cuộc, thế thái nhân tình. Có người lại viết câu đối tán tụng mình.

Vào những năm cuối thế kỷ trước có câu chuyện về câu đối của Đỗ Hữu Phương còn truyền tụng mãi đến nay.

Phương người Chợ Lớn, xuất thân là một tên quan thượng thư. Khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, Phương trở thành tay sai đắc lực của phong trào Lang-sa sau làm đến chức Tổng đốc. Mặt khác, vào lúc ấy, Phương là một tay giàu khét tiếng, chỉ thua Huyện Sĩ: nhứt Sĩ, nhì Phương, tam Xương, tứ Định. Phương có năm con trai được thực dân Pháp cho làm quan to và ba con gái đều lấy chồng quan lớn. Do vậy, Phương rất tự phụ về gia thế của mình.

Tết năm nọ, Phương dán trước cửa nhà mình một câu đối:

“Đất Chợ Lớn có nhà họ Đỗ, đỗ trước cửa ngũ phúc tam đa”.

Và treo giải 10 nén bạc cho ai đối lại được. Hắn cho rằng đây là cách đề cao uy tín của mình. Đối với nhân dân, nhà họ Đỗ tuy quyền thế, giàu sang thiệt đó, nhưng bộ mặt thiệt của hắn thì ai cũng rõ: Thời ấy đã có câu:

Việt gian có lũ thằng Tường

Thằng Lộc, thằng Tấn, thằng Phương một bày.

Ai ai cũng đều kinh tởm bọn chúng. Bởi vậy nhân dịp đó có người gởi câu đối để đáp lại Tổng đốc:

“Cù lao Rồng có lũ thằng phung, phung một lũ cửu trùng bát nhả”

Câu đối thiệt tuyệt, thiệt chính. Tất nhiên người đối lại không vì mục đích được 10 nén bạc thưởng, mà muốn cảnh cáo kẻ làm giàu trên xương máu đồng bào.

Tục truyền, nhận được câu đối ấy, Phương đỏ mặt, sượng sùng. Tuy giận đầy hông, nhưng chẳng biết làm gì để trả thù được, đành nén bực làm thinh. Công việc mà Phương phải làm ngay sau đó là hủy câu đối đã dán trước nhà mình và từ nay xin chừa đối với điếc.

*

* *

Thở ấy, lại có người tặng Tổng đốc Trần Bá Lộc một bài thơ cay đắng không kém:

Ấy là nước loạn biết tôi ngay

Danh tiết ngàn thu rụng xứ Tây

Danh nghĩa mấy phen oai súng nổ

Cộng hòa ba sắc ngọn cờ bay

Quê hương là chỗ sanh cha mẹ

Xương thịt đừng cho thẹn cỏ cây.

Da trước phước nhiều nòi máu đỏ

Cái thân đừng thẹn nước non này

Khốn nạn thay! Một tôi ngay trong lúc nước loạn mà danh tiết chỉ được ghi trong sử sách Tây Phú-lang-sa (chỉ bọn thực dân Pháp) thì còn gì nhục hơn.

*

* *

Nguyễn Văn Tâm là một tên Việt gian khét tiếng tàn ác của “Nam Kỳ quốc” thời thực dân Pháp, tàn

ác đến mức người đời gọi hần là “Cọp xám Cai Lậy” Tâm lại là một tay ưa khoe chủ nghĩa. Đương thời hần ta thương hay làm thơ với biệt hiệu là Trương Duy Chánh Đạo.

Vì hay sính làm thơ, nên khi làm Đốc phủ sứ cho chế độ thuộc địa của đế quốc Pháp, mỗi khi nhậm chức ở đây Nguyễn Văn Tâm thường hay mời các nhà thơ ca, xướng họa trong vùng đến cùng ngâm nga xướng hóa họa, vừa để tỏ ra mình cũng là bậc văn nhân, cũng có chữ nghĩa, chứ không phải dốt đặc cán mai, vừa để mua lòng sĩ phu trong nước.

Khi làm bộ trưởng trong nội các bù nhìn của Bảo Đại, một hôm, đi kinh lý Cần thơ, Tâm đem bài thơ “Táo Tháo tự thuật” để khoe mình:

Đất nước cơ trời khiến rẽ ba
Nghiêng vai nhóm thử gánh sơn hà
Cáo cây chi xá Viên cùng Lữ
Hào kiệt ai bằng Bị với ta
Dũng đáng vào đình đám Đồng Trác
Nhân đàn mở ải thả Quan ra
Người đời chê Tháo là tôi nịnh
Tôi nịnh như ông được mấy ma
Tâm tự ví von mình với Tào Tháo và đọc xong bài thơ lấy làm đắc ý lắm
Một nhà thơ đương thời là Lãng Ba đã họa bài thơ ấy:
Mưu đồ vương nghiệp phải bôn ba
Phạt bắc chinh đông chẳng ngại hà
Tiên bội diệt an dạ chúng
Hán hèn phế Hán toại lòng ta
Thất diên Vị Thủy khen tài Mã
Bát đảo Huê Dung phục kế gia
Thời loạn kẻ gì trung với nịnh
Được vua thua giặc lạ chi mà!

Bài thơ họa lại đã đồng nhất Tâm với Phụng thêm (Lữ Bố) một kẻ lừa thầy phản bạn, tàn dân hại nước cần phải diệt trừ cho an dạ chúng dân. Còn ngài “quốc trưởng” của y cũng hèn hạ không kém - phải phế bỏ đi như Hán Hiến đế mới toạ lòng.

Năm 1952, Tâm được thực dân Pháp và Bảo Đại phong làm chức thủ tướng. Một hôm đi kinh lý tại địa phương nọ, Tâm được các nhân sĩ ở đây tặng một bức hoành(1) sơn son thiếp vàng viết bốn chữ Hán:

“Đại điểm quân thần” có nghĩa là “Một bày tôi lớn nhất, ở điểm nhất, tức có thể hiểu là thủ tướng”.

Các nhân sĩ ra về, vốn là tay hay chữ, Tâm vừa ngồi hút thuốc vừa nghĩ ngợi, chợt hần quăng thuốc xuống đất, miệng lầm bầm:

- “Láo thật, quân hỗn láo thật! Dám chơi xỏ ta!”

Sự thể là ngài thủ tướng vừa hiểu ra Đại điểm là chấm to, nói lái ra là chó Tâm. Còn quân thần có nghĩa là bày tôi, nói lái ra là bồi tây. Thật là hết chỗ nói, lại kêu đích danh quan lớn ra mà chửi.

Khôi phải nói ai cũng biết là dân chúng và các nhân sĩ tiến bộ phải khôn khổ như thế nào với cái chấm to này.

(Theo Huỳnh Ngọc Trảng - sdd)

(1) Hai chữ, ba chữ, bốn chữ lớn đề trên cổng hay treo ở phòng khách, viết ngang gọi là hoành phi gọi tắt là Hoành, viết dọc gọi là trương.

CON CHÓ BIẾT NÓI

Ngày xưa, có một ông già giàu nứt lũng. Tiền bạc của ông kiếm được phần nhiều là do những món nợ ăn lời quá vốn, hoặc những âm mưu cướp giựt ruộng đất, nhà cửa của dân lành. Càng có nhiều tiền, lão càng cay nghiệt. Không bao giờ lão chịu bố thí, cứu giúp còm xóm. Lúc nào lão cũng lăm lăm kiếm nhiều tiền hơn nữa để trở thành phú hộ ăn trên ngồi trước thiên hạ.

Lão có nuôi một con chó mực, lão thương con chó còn hơn con ruột. Lão cho chó ăn ngon như lão, cho ngủ trên giường và chăm sóc kỹ lưỡng. Lão thường ao ước:

- Giá như con mực này biết nói tiếng người thì ta sẽ trở thành một người nổi tiếng nứt lũng. Ta sẽ làm tiền thiên hạ mỗi khi ai muốn nghe chó nói. Và nhờ vậy mà ta sẽ có nhiều tiền, ta sẽ ăn trên ngồi trước mọi người.

Một anh đầy tớ biết ý lão nên nghĩ kế làm tiền chủ cho bồ ghét. Anh lựa lúc chủ vui mà nói rằng:

- Thưa ông chủ, tôi biết một vị tu sĩ ở trong núi có phép dạy chó nói tiếng người. Nếu ông cho tôi dắt chú mực đi học, chắc chắn trong ba tháng chó sẽ nói được như tôi.

Lão già khoái trá, hỏi giá bao nhiêu. Anh đầy tớ tính phỏng lỏi năm nén bạc. Lão liền đưa cho anh 5 nén, và thêm một nén làm lộ phí.

Anh đầy tớ dắt chó ra đi. Anh không đi vào núi mà lại đưa chó về nhà cha mẹ mình ở cách đấy khá xa. Anh giao cho chó cha mẹ nuôi và trao năm nén bạc nhờ cha mau ruộng cho anh. Ở chơi vài ngày rồi anh trở lại nhà chủ, thưa rằng:

- Ông tu sĩ nhận tiền và hứa sẽ dạy chú mực biết nói trong hai tháng. Ông ta đòi thêm ba nén bạc nữa về lớp dạy gấp rút này.

Lão già bằng lòng lắm, hy vọng sẽ có con vật đặc biệt nứt lũng. Lão đi khoe khắp nơi và hăm rằng, kẻ nào khinh lão sẽ bị chó chửi thay lão.

Thời gian trôi qua, đến ngày hẹn, lão trao ba nén bạc nữa cho anh đầy tớ và cho thêm hai nén đi đường.

Anh chàng khôn ranh ôm bạc về nhà cha mẹ cất, chờ anh về cưới vợ. Anh gọi con chó lại vuốt đầu tỏ vẻ cảm ơn ơn nó. Vài hôm sau anh trở lại nhà chủ một mình.

Lão già ngạc nhiên thấy không có con chó, lật đặt hỏi:

- Chó mực đâu? Chó mực đâu? Sao mà lại về có một mình?

Anh làm bộ âu sầu kể lại rằng:

- Thưa ông chủ, tôi không ngờ chó mực lại vô ơn bạc nghĩa đến thế. Ông tu sĩ đã dạy nó nói được tiếng người đàng hoàng như tôi, vừa thấy tôi là chú ta kêu tên tôi ngay. Tôi hỏi thăm sức khỏe chú để thử tài ông thầy, thì chú trả lời ron rớt y như tôi nói chuyện với ông chủ vậy. Chú nói rằng: “Tôi về nhà rồi chủ tôi sẽ biết, tôi sẽ kể hết tội ông chủ làm ăn lâu nay, như cho vay lấy lời cắt cổ, gạt người ta lấy của, kiện cáo đoạt nhà, cướp ruộng thiên hạ, lo lót quan trên hãm hại dân lành. Tôi sẽ tố cáo ông chủ trước mặt quan phủ để ngài bắt bỏ tù, tịch thu tài sản mới được...” Thưa ông chủ, chú còn nói nữa, nhưng tôi không dám thuật hết cho ông chủ nghe, tóm lại chú biết hết các việc ám muội của ông chủ và nhất định cho ông chủ vào tù. Tức quá tôi lấy búa chém đứt đầu nó rồi.

Lão già toát mồ hôi hột. Lão đâm lo vì tội ác rành rành như thế, nếu con chó nói ra hết thì lão không tránh khỏi tai họa.

Lão cảm ơn anh đầy tớ đã giúp lão giết con vật “chó chết” và cứu lão thoát nạn. Lão cho anh ba nén bạc gọi là thưởng công anh.

Từ đó về sau, lão bớt dần tính độc ác và bủn xỉn, lão sợ những con vật rồi đây sẽ biết nói và sẽ

không bỏ qua những việc làm có tội của lão.

Còn anh đây tớ, xin nghỉ làm ở nhà chủ, anh về nhà với cha mẹ lo làm ruộng, rồi anh cưới vợ, cất nhà riêng. Anh nuôi con chó mực như các con chó khác, và nó cũng chỉ “biết nói” gâu gâu mà thôi.

SỰ TÍCH CÁI NÓT DƯỚI CỔ TRÂU

Ngày xưa, con trâu cũng nói một thứ tiếng với người. Nhờ thế người dùng lời nói để sai khiến con vật theo ý muốn của mình, thật là tiện. Cũng nhờ thế mà những người chăn trâu không dám đánh đập tàn tệ hoặc bỏ đói trâu vì sợ trâu méc với chủ.

Có một người nông dân nuôi một con trâu và mướn một cậu bé để chăn.

Người và thú lúc đầu rất tương đắc, nhưng về sau lại sanh bất hòa. Cậu bé tính ham chơi, nhiều khi quên mất phận sự của mình, làm cho trâu không có thứ gì ăn vào bụng. Có bữa mải mê đánh trống hay đánh đáo nhưng lại sợ trâu ăn lúa, nên cậu ta cột chặt trâu một nơi không cho ăn. Những hôm đó để che mắt chủ, cậu dùng mẹo: lấy mo cau áp vào hông con trâu rồi trét đất sét bên ngoài. Cứ như thế cậu dẫn trâu về chuồng. Chủ nhà nhìn thấy bụng trâu no căng tròn, tỏ ý lài hòng, không cần vạ gì cả, nhưng cũng nhiều lần làm trâu tức giận.

Một hôm, cậu bé quá mê chơi, bỏ trâu nhịn đói từ sáng đến chiều. Trâu gọi mãi, nhưng cậu ta nào có nghe thấy gì đâu. Buổi chiều hôm ấy, trâu định méc với chủ, nhưng cậu đã khôn ngoan lấp liếm không cho trâu nói.

Sáng hôm sau, chủ dắt trâu ra đồng cày ruộng. Trâu cố làm bộ bước đi không nổi Chủ gắt:

- Nào, có chịu đi mau lên không? Đồ làm biếng!

Trâu trả lời:

- Tôi không làm biếng mà tại đói quá!

Chủ ngạc nhiên:

- Mày nói sao? Ngày nào thằng nhỏ cũng cho mày ăn nó căng bụng lên như cái trống châu mà?

Bây giờ trâu mới đứng đỉnh nói:

Cười trâu ra, đánh khăng đánh đáo,

Cười trâu về, nói láo trâu no.

Nó gì mà no: trong mo ngoài đất sét,

Mo rớt cái phạch, hết no.

Sự giả dối của cậu bé thế là bị lộ. Ngay buổi trưa hôm đó, người chủ vừa gỡ miếng mo cau ở hai bên hông trâu, vừa đánh cậu bé một trận nên thân. Riêng trâu thì rất hả hê vì từ đó ngày nào cũng được ăn no, lại được tắm rửa sạch sẽ.

Qua mấy ngày sau, những chỗ bị đòn hầy còn sưng húp, cậu bé ngồi trên bờ giot ngẩn ngơ, trong khi trâu ung dung ăn cỏ. Bỗng có một ông lão hiện ra ở sau lưng, hỏi cậu ta vì cớ gì mà khóc. Cậu chỉ vào trâu mà nói:

- Tại nó cả, vì nó méc với chủ...

Rồi cậu kể hết cho ông lão nghe. Nghe xong, ông lão dỗ dành cậu bé và nói:

- Ta rất thương con gặp phải chuyện không may. Bây giờ con muốn gì ta sẽ làm con vui lòng.

Cậu bé đáp:

- Vì nó biết nói làm con phải bị đòn. Bây giờ con chỉ muốn làm thế nào cho nó không thể nói được nữa.

Ông lão bảo:

- Khó gì việc đó. Ta sẽ làm phép cho con vừa lòng.

Ông bèn rút trong người ra một cây nhang, đốt lên, rồi bắt thành linh dí vào lưỡi con vật. Trâu có giẫy giụa nhưng không kịp. Trâu kêu la khản cả cổ, từ đó tiếng nói của trâu mất đi. Cuối cùng lúc nào muốn nói, trâu chỉ phát ra được hai tiếng: “nghe ngộ...” mà thôi. Chỗ bị thương lâu ngày thành sẹo.

chai cứng như nốt ruồi và trâu không nói được nữa

Cả giòng họ nhà trâu từ đó sinh ra đều không biết nói và đều có một nốt ở dưới cổ.

NGHĨA HỒ

Năm Tự Đức thứ tư, gia đình họ Võ ở làng Long Phụng, tổng Hòa Quới, huyện Kiến Hòa (nay thuộc tỉnh Bến Tre) có nuôi một con cạp con.

Cạp được gia đình thương mến và chăm sóc chu đáo. Ông Tú họ võ dạy hai con mình - một trai, một gái, gọi cạp bằng anh Hai.

Vài năm sau, ông được lệnh ra Huế lãnh một chức vụ mới. Trước khi đi, ông căn dặn cạp ở nhà nuôi mẹ và em.

Ông Tú tài đi được vài hôm bỗng dung cạp lại trước bàn thờ quì xuống, kêu rống thảm thiết. Người mẹ an ủi cạp. cạp bèn ra dấu tỏ ý muốn xin phép ra đi rồi về. Bà Tú tài đồng ý. Cạp mừng rỡ chạy mất.

Hôm nọ, ông Tú đang trên đường ra Huế, thành lệnh bị cạp đón đường. Nhìn kỹ hơn ra con cạp ở nhà chạy theo. Ông biểu cạp về. Cạp khóc lóc, rồi cuối cùng đem dâng cho ông Tú tài một hoàn thuốc xạ hương để phòng bệnh dọc đường.

Khi trở về nhà, cạp biếng ăn. Về sau được thư của ông Tú tía gửi về, cả nhà mới biết cạp đi kỳ rồi là để dâng thuốc cho chủ. Ai cũng cảm động.

Vài năm sau, ông Tú tài đau nặng. Nhờ hoàn thuốc nọ bệnh tình có thuyên giảm đôi chút. Ông gửi thư về nhắn đưa con trai lớn ra săn sóc. Người con ra đến nơi thì ông đã chết.

Cạp ở nhà lo nuôi vợ ông và đưa con gái của ông. Cạp thường vào rừng bắt thú đem về cho bà Tú bán kiếm tiền chu dùng. Gia đình bà Tú tài càng ngày càng suy sụp. Bà nhuốm bệnh, rồi từ trần. Cạp khóc lóc thảm thiết, vật vã suốt ba, bốn ngày.

Mấy tháng sau, người con trai ở Huế về Bến Tre. Cạp gặp khóc lóc rồi đưa người con trai ra thăm mộ của bà Tú tài. Đến nơi, cạp đập đầu vào gốc cây gần mộ tự tử.

Người con trai bèn tống táng. để tang cho cạp và lập miếu thờ ngay trên mộ. Trong miếu có đề mấy chữ:

“Nghĩa hồ trưởng huynh chi mộ”.

Đời sau có người nghe chuyện làm thơ khen tặng:

Hùm còn biết nghĩa nặng cùng người,

Trả thảo liêu thân giữa đất trời.

Một tấm da dầy chôn chặt đất,

Trăm năm còn mãi tiếng khen đời.

(Theo Huỳnh Ngọc Trảng, sdd)

CỌP THỦ THIÊM

Trong buổi đầu nhân dân ta khai phá vùng đất mới phía Nam. Thủ Thiêm là vùng rừng hoang, nhiều thú dữ, nhứt là cọp. Trong đó đó có một con cọp hết sức táo bạo và tinh khôn, nó đã gây nhiều phen khiếp sợ cho dân chúng trong vùng.

Tại đó có một bà mẹ góa, sống đắp đổi qua ngày, nhờ vào người con trai làm nghề đồn củi. chẳng may, người con trai bị cọp Thủ Thiêm ăn thịt.

Bà mẹ hết sức đau lòng và từ đó không có người nuôi dưỡng, nên bà đã đầu đơn đến cửa quan, kiện cọp, vì bà cho rằng chính cọp đã giết hại con bà. Quan trên phán quyết rằng: Con cọp nào đã giết hại chàng trai thì phải thay thế chàng nuôi dưỡng bà cho đến lúc mãn phần.

Như có linh tính, cọp Thủ Thiêm biết được lời phán quyết ấy, vào có lẽ nó cũng ăn năn hối lỗi, cọp tự về làm con bà lão. Lúc đầu bà lão sợ lắm, nhưng thấy nó có vẻ hiền như con chó, con mèo trong nhà nên bà thấy cũng yên lòng và thương nó như con.

Hằng ngày, cọp đi bắt thịt: bữa thì heo rừng, bữa thì hươu nai cho bà bán lấy tiền độ nhứt, lần lần bà trở nên khá giả.

Khi bàão qua đời, cọp Thủ Thiêm lăn lộn vật vã bên mộ, suốt mấy ngày đêm gầm rống dữ dội như đứa con đau đớn vì cái chết của mẹ.

Sau đó, nó rời vùng Thủ Thiêm đi đâu biệt tích.

KHẢO DỊ

Trong chuyện giải buồn của Huỳnh Tịnh Của xuất bản năm 1880 và 1885 cũng có nội dung như trên, chỉ khác tên đất là Triệu Thành chứ không phải Thủ Thiêm và mang tên là “Cọp có nghĩa”.

HƯƠNG CẢ CỌP CHÂU BÌNH

Lục tỉnh Nam Kỳ trước đây, chuyện cọp làm chức đại hương cả không phải là ít.

Vùng Ba Tri, Bến Tre khoảng 200 năm trở lại đây là núi rừng rậm rạp âm u. Cọp beo thú dữ hay rình rập bắt trâu, bò, heo và luôn cả người để ăn thịt. Mọi người sống trong pháp phòng lo sợ.

Từ rừng Châu Bình hay rừng Bảo Thạnh, suốt ngày đêm cọp kêu rống vang dội. Dân làng sợ hãi, ai nấy đều lo phòng thủ. Đã nhiều lần như thế, riết rồi dân làng cũng quen. Trong bầy cọp ấy có một con to lớn nhứt, có lẽ cọp chúa đàn. Nó thường hay lên xuống vùng Châu Bình, Tân Xuân, Bảo Thạnh và hay phá hại sinh linh.

Từ khi lập làng, ai được cử làm chức đại hương cả làng Châu Bình cũng đều bị binh chết. Chức đại hương cả vì thế đã khuyết trong mấy năm. Năm sau đó, có một người được cử vào chức này và đã can đảm nhận lãnh nhiệm vụ. Dân làng lo sợ giùm tánh mạng của ông ta. Hai ba ngày trôi qua, ông ta vẫn khỏe mạnh bình thường. Nhưng rồi một đêm kia, lúc đang ngủ say, bỗng ông nghe như có tiếng ai đi mạnh ngoài hè, tiếp đến là tiếng cào vách. Ông vừa mở mắt thì một con cọp to hết nói đã chui tọt vào nhà, đang há to họng, ông chết giấc... Khi tỉnh dậy, ông thấy mình nằm dưới gốc cây đa đình làng, mình mẩy máu me be bết.

Sau vụ này, ông từ chức, thế là thêm một lần nữa chức đại hương cả không ai dám nhận lãnh.

Các đại hương cả tề hội bàn bạc, biết được ý muốn của cọp đàn, nên mọi người đồng thanh cử con cọp ấy làm đại hương cả. Một buổi lễ tiến cử lạ lùng diễn ra: các hương chức khăn áo chỉnh tề, tề tựu trước cây đa làng mời cháu cọp đàn nhận lãnh chức đại hương cả danh dự. Tờ cử viết trên giấy đỏ được cuộn tròn đặt trong một cái ông tre, bên cạnh đó là một cái đầu heo quay

Đêm hôm ấy, chúa cọp Châu Bình đến ăn hết cái đầu heo và tha tờ cử đi mất.

Đúng ngày tái cử năm sau, chúa cọp trở về làng trả tờ cử cũ ngay tại gốc đa, người ta mở tờ cử ra coi, thấy có một dấu chân cọp trên đó. Từ đó hương chức trong làng tiếp tục cử chúa cọp làm đại hương cả. Và cây đa trở thành nơi linh thiêng, dân làng hùn tiền lập miếu thờ đại hương cả cọp.

Thời gian trôi qua hơn sáu bảy năm.

Đến kỳ tái cử đại hương cả, dân làng vẫn làm lễ cúng tế như thường năm. Nhưng không hiểu sao cháu cọp không về hưởng đồ cúng và trả lại tờ cử. Thêm một năm sau nữa, đại hương cả cọp Châu Bình vẫn không về. Người ta phỏng đoán có lẽ chúa cọp đã già và chết nơi nào đó trong rừng. Từ đó, dân làng mới dám cử một người khác nhận lãnh chức vụ này.

(Theo Nguyễn Duy Oanh, Tỉnh Bến Tre
trong lịch sử Việt Nam, Sài Gòn, 1971)

KHỈ MẮC MÙU CỌP

Ngày xưa, vùng núi Sam còn lắm thú rừng. Nhiều nhứt là loài khỉ, kể đến là heo rừng, thỉnh thoảng một vài con hổ xuất hiện bất ngờ không biết từ đâu mò đến.

Giống khỉ khá tinh khôn mà phá phách cũng không kém heo rừng. Một miếng rẫy trên núi, khoai mì đang lứa củ non, chỉ một đêm không canh gác, khỉ mẹ, khỉ con, khỉ đột moi sạch sành sanh. Lớp cắn ăn tại chỗ, lớp buộc quanh bụng, quanh lưng đem về hang, hôm sau ăn thừa.

Có hôm đi rừng, bất chợt người ta gặp cả bầy khỉ hai ba mươi con trên lưng ngọn ngang những củ khoai mì, trông giống như những người thợ rừng công cuỉ về nhà. Chủ rẫy tức tối, xách dao, gậy gộc đuổi theo, bầy khỉ chạy long nhong trên triền đá. Chúng chạy rất mau, người không sao đuổi kịp. Một lúc, thấy khoảng cách giữa chúng với người làm rẫy hơi xa, con khỉ đầu đàn dừng lại, cả bầy cũng dừng lại theo - trở mắt nhìn đối phương của chúng đã mệt nhoài, nghe răng kêu chí chóc, như trêu chọc cợt đùa.

Khỉ đuổi theo gần kịp, người làm rẫy giơ cây đánh bầy khỉ lại chạy miết lên vò đá thật cao, nhìn xuống mắt lảo liên, miệng hí hí, như thách đố, đùa dai: “Ông có giỏi trèo lên đây”. Người làm rẫy âm ỉ, chỉ còn cách nhặt từng hòn đá ném lên bầy khỉ cho đỡ tức giận. Bầy khỉ nhảy nhót, con khỉ đột lặng thinh, bẻ từng khúc khoai mì ngồi nhai rau rầu, như trêu gan người làm rẫy. Dễ ghét nhất là gặp phụ nữ, trẻ em đi lẻ, chúng kéo cả bầy bám theo bên gót trông ghẹo, hù dọa, y như một đám lưu manh.

Loài khỉ tinh khôn và nghịch ngợm vậy đó.

Lần này bầy khỉ gặp một đối phương nhiều sức mạnh và lắm mưu mô. Một hôm sau khi phá sạch đám khoai mì của ông Ba Cỏ, cả bầy ngật ngưỡng, ngật nga kéo nhau về hang đá. Mới đi xóm có một lát quay lên đã thấy đám rẫy tan tành, ông Cỏ nổi xung thiên, vác dao dâu rượt theo bầy khỉ. Gần tới hỏm núi rừng càng dày, một vài cây cổ thụ vươn cao. Đột nhiên bầy khỉ ré lên chạy tán loạn. Con khỉ đột đầu đàn nhanh nhẹn leo lên thân cây vòng rừng to gốc, ngồi ngật ngưỡng trên cành cây cao nhứt. Cả bầy khỉ leo theo nhanh như gió. Ông Cỏ ngạc nhiên dừng lại. Linh tính và kinh nghiệm đi rừng đưa tầm nhìn của ông vào lùm cây con bên hẻm đá. Một con hổ đang ngủ thu lu trong bụi rậm, chỉ thấy được đôi mắt và những vết rằn trên mặt. Đúng là con hổ đói rình mồi. Hốt hoảng ông leo thoăn thoắt lên cây to gần đó. Chọn một cháng ba có thể đứng và có cành tựa sau lưng, ông thủ chặt con dao. Bầy khỉ nhón nhào trên cành vòng, gốc cây lờm chờm gai to.

Lão “chúa sơn lâm” lừ lừ rời khỏi cành cây, dáng vóc xấp xỉ con bò con, khoan thai đi về phía gốc cây vòng, đuôi ngoe nguẩy. Nó thần nhiên ngồi xuống, hai chân trước hơi nhón lên, đuôi thông thả nhịp qua nhịp lại hai bên, vẻ mặt tỉnh khô, ngược nhìn bầy khỉ. Bất thần con hổ nhảy lên nhưng chỉ tới nửa thân cây. Bầy khỉ hú ré lên, chạy nhảy tứ tung trên những cành vòng thưa lá. Con hổ ngồi lại chỗ cũ với cái thế sẵn sàng phóng lên như trước, dáng vẻ rất ung dung. Thành linh nó quật đuôi một cái nhảy vọt lên phía con khỉ đột đang ngồi. Cành cây cao quá, con hổ với không tới, nó rơi trở lại và nằm lăn ra, buông thông bốn chân. Bầy khỉ lao xao một lúc, chừng như đã hoàn hồn, tất cả đứng rải rác trên cây nhìn con hổ nằm im như chết.

Con khỉ đầu đàn bạo dạn chuyền xuống cành cây phía dưới, rút một củ khoai mì đang dất trong lưng vung tay ném vào đầu con hổ. Liệng hết khoai mì dất quanh mình nó, con hổ nằm trơ, không nhúc nhích. Nó bẻ một cành cây liệng tiếp, bầy khỉ mon men bò xuống đứng quanh vị chúa tể của mình. Độp một cái, nó chộp con khỉ con, nhẹ nhàng nhảy xuống sau lưng lão “chúa sơn lâm”. Khỉ con vụt chạy biến rào rừng, con hổ vẫn nằm im. Ném thêm con khỉ nữa, ông “chúa rừng” vẫn lặng thinh.

Khỉ đột rời khỏi cành cây, thận trọng bò xuống gốc, bầy khỉ dáo dác bò theo. Vừa xuống tới đất,

chưa hết bầy, con hổ vùng dậy, nhanh như chớp, nó tóm ngay con khỉ đột, vớ luôn hai chú đi cạnh khỉ đầu đàn. Những con thoát được, con chạy ngược lên cây, con chạy bay lên ô đá.

Con hổ nghiền ngẫm ngồi nhai nghiền những miếng thịt rơi rớt, nhều nhão máu tươi. Chén hết những con mồi bắt được bằng thủ đoạn giả chết của mình, nó rảo bước vào khe nước với dáng điệu thỏa thuê. Hú hồn, ông Ba Cổ tuột xuống, chạy bán sống bán chết về làng.

(Theo Mai Văn Tạo)

THỎ VÀ CỌP

Một hôm, rừng động, không kiếm được mồi, cọp đói đi lang thang trong rừng. Bỗng cọp trông thấy thỏ bèn nói:

- Ê thỏ, ta đói, ta muốn ăn thịt mi.

Thỏ run sợ, nhưng làm bộ bình tĩnh đáp:

- Anh đói à, đi theo tôi, đào khoai lang ăn ngon lắm, thịt tôi nhão nhọt ăn không ngon.

Cọp thuận theo, thỏ giao cho cọp một khúc cây và một cái bầu, còn mình thì con dao và cái giỏ.

Chẳng bao lâu thỏ đào khoai lang đầu giỏ, còn cọp vì đào bằng khúc cây nên được vài củ. Thỏ liền chạy và la lên:

- Bớ người ta! Có kẻ ăn trộm khoai.

Chủ rầy xách cây rượt đuổi đánh cọp, mấy củ khoai lang trong bầu phát ra tiếng kêu “lung bung” khi cọp chạy, nên cọp chạy đến đâu cũng bị rượt theo, đến khi chủ rầy rượt theo không kịp mới thôi. Cọp hoàn hồn, lững hững bước đi thì gặp ngay thỏ. Thấy thỏ đứng trước một tổ ong vò vẽ mà thỏ lấy đất sét bịt kín miệng ổ lại, ong ra không được nên phát ra tiếng kêu o e... o e...

Thấy vậy cọp hỏi:

- Cái giống gì vậy?

- Đây là cái đòn cò của ông nội tôi, ông chết để lại cho tía tôi, tía tôi chết để lại cho tôi. Tiếc là cái đuôi của tôi cụt, nếu dài như đuôi của anh, thọt vào đó thì đòn kêu hay biết mấy.

Nghe lạ quá, cọp thọt đuôi vào tổ ong, ong bay ra đánh(1) toi bời, cọp rống ầm lên, co đuôi chạy kiếm thỏ để trả thù. Từ đó cọp rất căm thỏ, định bụng sẽ gặp thỏ ở đâu là ăn thịt ngay cho hả giận.

Còn thỏ chạy thoát được cọp, đến một gốc cây nọ nằm ngủ thẳng căng. Đang ngon giấc thì bị một trái cây gió thổi rụng xuống trúng ngay đầu, đau ê ẩm. Đang nhăn nhó thì bỗng nghe “ầm” một cái rất lớn. Thỏ hoảng hồn, tưởng động đất nên bỏ chạy thực mạng.

Bỗng lại gặp cọp, cọp ngăn lại hỏi:

- Mi chạy đi đâu mà lẹ dữ vậy?

Thỏ vội trả lời:

- Đất đang nứt, sụp xuống đằng sau tôi kia kìa, không chạy lẹ đi để mà chết à.

Cọp nghe nói hoảng kinh cũng phóng theo thỏ nhưng chạy không nhanh bằng thỏ, mệt tướng đứt hơi(2). Đang chạy bỗng cọp gặp thần Gió, thần Gió hỏi:

- Làm sao mà người chạy dữ thế?

Cọp trả lời:

- Thỏ nói đất sụp, sắp lan đến đây. Tôi sợ quá phải chạy trốn.

- Nhà người ngây thơ quá. Đất bao giờ nứt sụp được!

Cọp nghe nói thế, thì tin ngay và rất tức giận thỏ vì đã dám gạt mình nhiều lần, nhứt định phải bắt thỏ để ăn thịt. Cọp gặp thỏ đang ngủ ngon lành bên một hòn đá. Cọp đặt chân lên mình thỏ, quát:

- Vì mày nói láo nên tao đã mấy lần chạy muốn chết và cũng mấy lần chết hụt. Tội mấy đáng để tao ăn thịt mày, không còn oan uổng gì nữa nghe! Thỏ cố lấy bình tĩnh, hỏi lại cọp:

- Thừa anh cọp, anh định ăn thịt tôi thiệt sao? Nhưng tôi nói cho anh hay, dù sao thì tất cả các loài vật đã bầu tôi làm vua rồi, anh rõ chưa?

Cọp không tin, nhưng cũng chưa dám ăn thịt thỏ ngay. Thỏ thấy cọp đã hơi chùn bước liền lên giọng oai vệ phá với cọp:

- Nhà người phải để ta cưỡi trên lưng vì ta là vua các loài vật, nhà người không tin cứ thử mà coi,

các loài vật thấy ta đều khiếp sợ. Nói xong thỏ nhảy phốc lên lưng cọp. Cọp bán tín bán nghi nhưng cũng cứ thử đi coi thỏ có đúng hay không?

Quả nhiên, đi đến đâu, các loài vật đều phải chạy trốn cả. Chúng chạy trốn vì sợ cọp chứ đâu phải sợ thỏ? Cọp to xác nhưng ngờ nghệch, không biết điều ấy. Thỏ láu cá liền nói ngay:

- Cọp, giờ thì nhà ngươi đã thấy chưa? Hết thấy mọi loài vật đều khiếp sợ ta, vì ta là vua kia mà.

Cọp tưởng thiệt, vội để thỏ xuống, cúi đầu khấn khoản xin lỗi. Trước khi đi thỏ còn dọa cọp:

- Thôi được, lần này nhà ngươi chưa biết, ta tha tội, lần sau đừng có như vậy nữa nghe không?

Từ đó cọp nghe tới thỏ là ngay ngáy lo sợ. Một hôm, có một con voi đã thua cuộc với cọp, bị cọp đòi ăn thịt, đi lếch thếch trong rừng như kẻ mất hồn. Thỏ thấy voi buồn rười rượi, lên tiếng hỏi:

- Anh voi ơi! Có làm sao mà anh buồn rầu quá vậy? Anh có chuyện gì lo lắng phải không?

Voi trả lời:

- Anh thỏ ơi! Tôi buồn quá! Cọp đòi ăn thịt tôi, anh à! Tôi chỉ còn sống đến sáng mai nữa thôi.

Thỏ nói:

- Tưởng chuyện gì chứ chuyện đó thì tôi giúp anh được, anh đừng lo.

Voi mừng rỡ nói:

- Nếu anh giúp tôi thoát chết, tôi sẽ mang ơn anh suốt đời.

Thỏ nói đây về tự tin trấn an voi:

- Anh cứ yên lòng. Ngày mai tôi với anh đến gặp cọp.

Hôm sau, thỏ ngồi trên lưng voi đi đến nơi đã hẹn với cọp. Thỏ cầm sẵn một cây roi tre, dặn voi:

- Khi nào mình quát roi bên trái thì quay đầu sang trái, khi nào quát roi sang phải thì quay đầu bên phải.

Khi đến gần chỗ hẹn với cọp, thỏ cầm roi quát bên trái, quát bên phải, miệng la hét ra vẻ giận dữ và gập gáp. Voi y lời thỏ dặn hết quay đầu sang bên phải, đến quay đầu sang bên trái, tỏ vẻ sợ hãi.

Cọp nằm im trong bụi chờ, thấy voi to con lại phục tùng con vật nhỏ xíu một cách ngoan ngoãn, thì thấy lạ lắm. Cọp không biết con vật nhỏ đó là gì mà sai khiến được voi, trố mắt nhìn, khi voi đến gần, cọp mới nhận ra con vật nhỏ xíu đó là thỏ. Thỏ biết cọp đang núp chờ trong bụi cây bên cạnh, nhưng làm bộ lơ đi không biết, quát to:

- Đi mau lên, tao đói lắm rồi. Con cọp đâu? Chỉ nó cho tao, tao sẽ ăn thịt nó ngay.

Nghe thỏ nói vậy, cọp đâm ra hoang mang rồi hoảng hốt vùng chạy một nước vào rừng không dám quay đầu ngó lại. Thế là voi thoát nạn. Một hôm khác, thỏ và dê đang đi dạo trong rừng, bỗng gặp lại cọp. Cọp vẫn sợ thỏ vì thỏ là vua các loài vật kia mà, nhưng cọp muốn ăn thịt dê. Thỏ biết ý cọp, liền biểu dê:

- Này anh dê! Cọp nó tính ăn thịt anh đó.

Dê sợ quá, năn nỉ nhờ thỏ cứu mạng. Thỏ thương dê, nhận lời và dặn dê cứ mặc mình đối phó với cọp.

Lúc đi gần tới cọp, thỏ tỏ ra hoạt bát hẳn lên và nói với dê rằng:

- Này, ta cần sáu con cọp để lột da làm nệm ngủ cho đỡ rét, mà chỉ mới kiếm được năm thôi. Ta vừa thoáng thấy quanh đây có một con cọp, ngươi hãy mau mau đuổi kịp nó để ta bắt lột da mới được.

Nghe thỏ nói thế, cọp chẳng còn hồn vía, vội vàng cúp đuôi phóng mất. Một chú khỉ trên cây thấy cọp hoảng hốt, liền hỏi:

- Vì có làm sao mà anh cọp phải chạy dữ vậy?

Trong cơn hốt hoảng, cọp kể lại câu chuyện không rành mạch lắm. Khỉ tò mò muốn coi hai con vật ấy là con gì, liền rủ cọp cùng đi. Cọp từ chối, khỉ nói cứng:

- Anh sợ gì mới được chứ. Cứ đi, tôi coi có sự ra thế nào, tôi sẽ xé xác chúng ra cho anh ăn thịt.

Cọp còn ngập ngừng. Khỉ đoán cọp sợ bị gạt, khỉ liền cam đoan với cọp rằng:

- Anh cọp, anh hãy tin tôi. Không tin, tôi với anh cột đuôi vào nhau rồi cùng đi.

Cọp nghe bùi tai và bằng lòng. Cột đuôi xong, cả hai đến chỗ dê và thỏ. Thấy vậy, thỏ liền hô lớn:

- Ê, con khi kia! Mày trốn đâu để tao kiếm từ này giờ. Tao đang thiếu một con cọp để lột da làm đệm đây. Thôi được bây giờ mày đem đến cho tao một con cọp để tao lột da, vậy là đủ số, tao tha tội cho mày.

Cọp nghe thỏ quát khỉ như vậy, toàn thân nó run lên, cọp vội vàng bỏ chạy, vừa chạy vừa hồn hển bảo khỉ:

- Chạy trốn mau, ta ở đây không được đâu.

Đuôi khỉ đã buộc vào đuôi cọp, bị cọp kéo đi, khỉ kêu la âm ỉ. Cọp càng ra sức chạy như bay. Chạy được một hồi khá xa, mệt muốn đứt hơi, cọp mới dám ngừng lại nói:

- Nay chú khỉ, ta mệt quá, không thể nhích thêm một bước nào nữa đâu!

Chẳng thấy trả lời, cọp quay đầu lại thấy khỉ đã chết nhăn răng từ bao giờ.

(1) Đánh: đốt.

(2) Có người kể: Đến đây cọp gặp thỏ đang ở dưới một cái hố sâu. Cọp hỏi thỏ: “Sao ở lại dưới đó”. Thỏ nói: Đất đã sụp rồi, bây giờ trời sắp tới nơi, không xuống dưới này, ở trên trời sắp đè chết sao”. Nghe nói trời sắp sụp, cọp lật đật nhảy xuống hố. Thỏ lẻ làng phóng lên. Thế là cọp ở dưới hố không lên được...”

THỎ XỬ KIỆN TÀI TÌNH

Có một người vừa mới cưới vợ, anh ta rất yêu quý vợ, cả ngày chẳng muốn rời xa vợ một bước.

Một hôm kia, nhà vua bắt lính đi đánh nhau. Anh ta phải đi lính, trong lòng rất đau khổ vì phải xa vợ chưa biết đến bao giờ. Người vợ tiễn chồng một đỗi xa. Hai vợ chồng dùng dằng mãi không muốn rời tay. Đến một gốc cây đa nọ, hai người dừng lại nói chuyện với nhau một lúc nữa. Sau đó người chồng mới gạt lệ ra đi, người vợ ngậm ngùi quay bước về nhà.

Ai ngờ đâu, ở cây đa có con yêu tinh, nó đã thấy hết cảnh bịn rịn của hai vợ chồng và nghe hết mọi chuyện. Khi người chồng đi rồi, thấy người vợ đẹp, nó liền nảy ra ý định cướp về làm vợ. Nó hóa phép biến mình giống người chồng y hệt và kêu cửa vào nhà. Người vợ quá đỗi ngạc nhiên và mừng rỡ tưởng chồng về thiệt. Con yêu tinh nói là nhà vua không bắt mình đi lính nữa. Thế là hai người ăn ở với nhau, người vợ đinh ninh đó là chồng của mình.

Trong khi ấy, người chồng đi lính ra trận lập được nhiều chiến công. Anh ta được vua ban thưởng rất hậu. Hết giặc, anh được vua cho về nhà. Anh rất sung sướng nghĩ đến ngày về với vợ.

Về đến nhà, thấy cổng đóng chặt, anh lên tiếng kêu. Người vợ ra mở cổng, thấy chồng về, người vợ đứng đưng không vui mừng, thấy thế người chồng ngạc nhiên. Vào trong nhà, người vợ thấy có một người chồng nữa, bấy giờ chị ta mới lấy làm lạ: “Tại sao trước nhà có một ông chồng, trong nhà lại có một ông chồng nữa, hai ông giồng hệt nhau”.

Con yêu tinh cứ giả bộ như không biết, nó hỏi anh chồng thiệt:

- Mày ở đâu mà dám nhận vợ tao là vợ mày?

Người chồng thiệt tức mình hỏi lại:

- Người đàn bà này chính là vợ tao. Vừa cưới được vài ngày thì tao phải đi lính ra trận. Mày ở đâu đến dám nhận bậy vợ tao là vợ mày?

Thế rồi hai bên cãi nhau quyết liệt, không bên nào chịu thua. Thấy hai người giống y như nhau, người vợ cũng đành chịu, không biết ai là chồng thiệt, ai là chồng giả.

Sau rốt phải đưa lên nhờ quan phân xử. Quan bối rối, hỏi người vợ:

- Người là chồng chị?

Người vợ không thể nào trả lời được, Quan cũng đành chịu không phân xử được. Người chồng uất ức quá bỏ đi, định bụng sẽ nhờ người quen biết nào đó làm chứng. Anh ta rất buồn, đang đi lang thang bỗng gặp một chú thỏ. Thỏ hỏi anh trước:

- Anh đi đâu?

Người chồng thiệt kể rõ lại sự tình, thỏ cười mà nói rằng:

- Đừng sợ, để tôi giúp cho.

Cả hai kéo nhau đến chỗ quan xử kiện. Thỏ nói với quan rằng:

- Quan không xử được thì để tôi xử cho. Hãy lấy cho tôi một cái chai có cổ nhỏ, nếu ai chui lọt vào trong chai thì người đó mới là chồng thiệt.

Con yêu tinh nghe nói mừng thầm trong bụng, vì tin chắc chỉ có mình mới có tài phép chui lọt vào trong chai. Quan cho mang chai đến, con yêu tinh liền hóa phép, thu người nhỏ lại bằng ngón tay út chui lọt vào trong chai một cách dễ dàng. Lập tức thỏ biểu người chồng thiệt đập nút chai lại cho kín rồi đem quăng chai xuống sông. Thỏ nói với quan:

- Nó chính là yêu tinh, vì nếu là người thiệt thì không thể nào chui vào được. Có vậy mà quan cũng không biết cách xử.

Nói xong, Thỏ chạy tuốt vào rừng, chẳng cần nhận lời cảm ơn.

Một lần khác, quan nhận được một đơn khiếu nại, người viết đơn khiếu nại là người bị mất trộm, nhưng ông trình bày không chính xác từ nơi và lúc xảy ra sự việc, đến đặc điểm của con trâu bị mất và cả người mà ông nghi là kẻ trộm. Đơn viết rằng:

“Kính xin trình quan. Lúc ấy, năm ngoái cũng không phải năm ngoái, mà năm nay cũng không phải năm nay, tôi bị mất trộm một con trâu. Đó là một con trâu đực không hẳn là trâu đực, mà trâu cái cũng không hẳn là trâu cái. Kẻ trộm trâu của tôi người dung cũng không hẳn là người dung mà là bà con cũng không hẳn là bà con. Vậy xin tình quan công minh xét cho và buộc kẻ trộm trả trâu cho tôi vì hiện nay đang là mùa cày cấy”.

Quan đọc xong lên tiếng hỏi:

- Ai đã viết cái đơn kỳ cục thế này?

Người mất trâu thưa:

- Thưa quan, tôi viết, quả đúng như vậy.

- Đúng là đúng làm sao? Tại sao lại vừa phải lại vừa không phải, vừa hẳn lại vừa không hẳn.

Ngay cả con trâu hằng ngày anh nuôi dưỡng chăm sóc nó, nó kéo cày cho anh mà anh cũng không biết nó là trâu đực hay trâu cái là nghĩa làm sao?

Thỏ được mời tới, sau khi coi qua lá đơn, nói:

- Đơn viết như thế là quá rõ rồi, đúng đó chứ, sao quan lại bắt bẻ nỗi gì?

- Đơn từ viết lung tung như vậy, mà thỏ nói là đúng, thì thỏ hãy giải thích cho ta nghe thử coi.

Thỏ cầm lại lá đơn, rồi vừa đọc vừa gith:

- Thời điểm mất trâu “không phải năm ngoái cũng không phải năm nay” có nghĩa là vừa lúc giao thừa, con trâu bị mất “không hẳn là trâu đực cũng không hẳn là trâu cái” vậy nó phải là trâu thiến; còn kẻ nghi là ăn trộm, thì đã được nêu ra quá cụ thể rồi đó. Kẻ đó “không phải người dung cũng không phải bà con” thì rõ ràng nó là rể của ông ta chứ còn ai nữa.

Nghe xong, mọi người đều nể phục tài thỏ.

Và trong một lần nữa, có hai người gài bẫy thú: một người gài dưới đất, một người gài trên cây. Sáng dậy, người sau đi thăm bẫy trước, thấy bẫy của người trước được con hươu, còn bẫy của mình không có gì cả. Bèn bắt hươu đem lên cây để vào bẫy của mình. Việc phải đưa đến quan phân xử. Quan xử: người gài bẫy trên cây được kiện.

Thỏ liền giúp người có bẫy dưới đất, bằng cách nói với quan rằng:

- Hôm nay, đáng lẽ tôi phải đến hầu quan sớm hơn, nhưng vì mắc bận ở lại coi một đàn cá leo lên cây hái trái ăn nên đến chậm.

Quan đập bàn đáp:

- Nói láo không thể tin được, đòi thưởng nào mà cá trèo cây.

- Vậy thì, đòi thưởng nào hươu lại trèo lên cây để chui vào bẫy!

Nghe thỏ nói vậy, quan cũng đành chịu. Từ đó, thỏ trở thành quan tòa nổi tiếng.

Một bữa kia, thỏ đi ngang qua bờ rừng thấy hai ông bà đang khóc lóc, kể lè bù lu bù loa, bèn bước đến bên hỏi chuyện gì. Ông già kể:

- “Hôm nọ, trên đường gánh củi về, qua(1) gặp sáu giữa rừng. Lúc đó sáu gần chết, năn nỉ nhờ qua tìm cách đưa nó ra bờ sông. Qua hỏi nó làm sao mà lại ở đây.

Nó nói rằng qua lấy ở đâu đó một cục đường ngon lắm, lỡ làm rớt nó ăn được. Qua muốn trả đũa nên nói gạt nó rằng ở đằng xa kia có một núi đường và rủ nó đến đó. Nó tưởng thiệt, theo qua, đến đây nó kiệt sức đi không nổi nữa, nên nhờ qua giúp. Qua nói: đang bận gánh củi, không gánh nó được, thì nó nói buộc cổ nó kéo đi cũng được. Khi kéo nó đến bờ sông, qua mở dây buộc nó ra, nó liền uống một bụng nước no nê rồi lên giọng trở mặt nói rằng tại qua buộc dây quá chặt làm nó nghẹt thở gần chết, nên đòi ăn thịt hai vợ chồng qua, van xin thế nào sáu cũng không chịu, nên vợ chồng qua chỉ còn

chờ chết thôi”.

Sau khi nghe xong câu chuyện oan ức của hai vợ chồng già và hiểu được tâm địa xấu xa tráo trở của sáu, thỏ rất phần nộ nhưng cố giữ vẻ bình tĩnh, hỏi sáu:

- Cụ ông cụ bà đã buộc cổ anh chặt lắm phải không?

Sáu gật đầu, ngẩng cổ chỉ vết lằn còn ăn sâu quanh cổ, nói thêm:

- Hai người buộc cổ tôi chặt lắm, làm tôi gần chết. Họ định giết tôi. Tôi biết... nhưng cũng may là số tôi chưa chết.

Thỏ quay lại phía ông già:

- Có đúng như vậy không? Xin ông bà vui lòng làm lại cho tôi xem tận mắt mới biết ai phải ai quấy.

Sáu bằng lòng để ông già lấy dây thừng buộc lại cổ mình như cũ.

- Ông già buộc chặt cổ anh như vậy phải không? - Thỏ hỏi sáu.

Sáu có chịu đau, nói với thỏ:

- Còn chặt hơn thế này nhiều.

Thỏ giúp ông già ra sức siết chặt dây thừng cổ sáu căng hơn nữa, căng đến nỗi sáu ta bắt đầu vùng vẫy, chơi vơi hai chân trước.

Lúc ấy thỏ mới ôn tồn nói với ông bà già:

- Bây giờ hai bác cứ yên chí lấy một khúc cây to mà đánh cho nó chết đi. Cái loài vong ân bội nghĩa như thế này để nó sống làm chi cho chật đất.

(1) Từ tự xưng hô của người lớn tuổi với người ít tuổi hơn.

CON KHỈ KHÔ Ở ĐỒNG THÁP MƯỜI

Ngày xưa, sống ở Đồng Tháp Mười không những trẻ con mà cả người lớn, thời gian rảnh rỗi, không gì thú vị bằng đi sâu vào rừng tràm để hốt trứng chim, nhổ chân cong, giâm cù chuột, già bầy quốc, đào hang rắn, ăn ong mật, bắt cá cạn...

Nó không chỉ là thú vui mà còn là dịp để thỏa mãn óc tò mò, khám phá phiêu lưu, mạo hiểm.

Tâm, con của Sáu Lái - một nông dân sống ở Đồng Tháp Mười nhà ở bờ rừng Tràm. Sau lần hốt trứng cò ngà và bị cha rầy la, buộc phải đem trứng cò trả vào bông cây giá (vì Sáu Lái cho rằng hốt trứng cò ngà là xúc phạm tới “bà, cậu” gì đó), Tâm đã bị cấm, không được đi sâu vào rừng tràm nữa.

Nhưng tính con nít ham vui, không thể nào ngăn cấm chúng được. Sau vài lần bị đòn, thằng bé Tâm trở nên dạn roi, không biết sợ nữa, thét rồi Sáu Lái bỏ mặc thằng “con ngỗ nghịch” muốn làm gì thì làm.

Một hôm, Tâm tay xách mác vót, tay cầm giàn thun đi sâu vào rừng tràm. Tâm đi mãi miết từ lúc mặt trời vừa mới ló khỏi đọt cây cho tới đứng bóng, vì tức con chim lạ cứ kêu tiu lúu và bay sà sà trước mặt như khiêu khích tài bắn của nó... Thấy con chim đẹp, Tâm quyết bắn cho được, rồi căng cánh phoi như cha nó thường phoi mấy con chim sả màu lông rực rỡ; con chim này còn đẹp gấp mấy lần con chim sả. Nhưng lạ quá, Tâm rượt đuổi thì nó chỉ bay chớp chớp trước mặt cách chừng vài ba thước, hễ Tâm đứng lại thì nó cũng đậu lại trên cành cây trước mặt, xoay mặt về phía thằng bé mà gục gặc cái đầu kêu tiu lúu rần rỏi. Tâm bắn rất cừ, nhưng khi viên đạn bay vào tới, thì nó huých cái đuôi chống lên, viên đạn chỉ xém nó trong đường tơ kẽ tóc. Nó kêu mấy tiếng tiu lúu rồi bay sà sà trước mặt Tâm.

Con chim dẫn dắt Tâm tới vạt rừng tràm nổi danh là nhiều khỉ. Nó bay lên cây giá có cái vọng thì nó đậu trên nhánh cây, gục gặc cái đầu kêu tiu lúu. Tâm nhớ đến mấy cái trứng cò ngà ở bông cây giá vằm nọ, nó tiếc, nó thò tay vào mò. Nhưng con con “mắc dịch” kia cứ tiu lúu, tiu lúu trên đầu. Tâm lựa chỗ để bắn trứng, rồi nghiêng người nhắm bắn. Bỗng nó thấy giữa cháng ba cây giá có xác một con khỉ đã khô. Tâm không để ý đến con chim nữa, nó leo lên cây đem xác con khỉ xuống. Hai tay con khỉ bám chặt vào nhánh cây giá, Tâm phải dùng mác vót chặt đứt nhánh cây mới đem con khỉ chết khô xuống được.

Xác con khỉ khô cứng, mắt lõm sâu vô, ngực bụng tóp lại, nhưng lông vẫn còn nguyên. Chắc con khỉ này già lắm, lông nó trắng như tuyết. Con khỉ đã chết nhưng không có mùi hui thúi, trái lại còn phảng phất mùi thơm lạ lùng, mùi đó lại không giống mùi của thứ hao nào cả. Mùi thơm ấy về sau Tâm mới biết là do mùi tràm cây giá ướp vào. Cây giá này đã sống đến cả ngàn năm rồi, ít có cây giá nào lớn, thế mà cây này to đến vài ba người ôm. Những cây sống lâu năm đều có tràm, mà tràm cây giá là tràm quý nhứt, những cây nhỏ ở gần cũng thơm lây. Tục ngữ ta có câu: “Không thơm cũng đưa hơi tràm” là vậy. Thế mà cây giá này không có mùi thơm, vì bao nhiêu mùi thơm đã ướp hết vào xác con khỉ.

Tâm xách xác con khỉ về đến nhà thì trời đã chạng vạng. Nó bị Sáu Lái đánh một trận đòn nên thân. Tâm bèn thú nhận là tại con khỉ khô nên mới bỏ nhà đi suốt ngày. Sáu Lái không màng để ý, nhưng thấy mùi hương từ xác con khỉ xông lên, nên ông cũng lấy làm lạ.

Hằng ngày, Tâm mang xác con khỉ ra phoi, mùi hương xông lên, ruồi nhặng bay đi bót.

Rồi một hôm, có người Hoa bán cao đơn hoàn tán đến nhà Sáu Lái. Khách cứ nhìn và hỏi hết chuyện nọ đến chuyện kia về con khỉ khô, và dụ Tâm bán cho ông ta... tâm từ chối vì tiếc bộ lông trắng và cái mùi hương phảng phất từ xác con khỉ khô.

Sáu Lái thấy người khách năn nỉ mãi và đòi mua với giá cao quá mức tưởng tượng của ông, nên ông cho rằng chắc con khỉ khô này quý lắm. Bởi thế ông nói cho khác biết là nhứt định không bán, vì một tiệm thuốc bắc ở Chợ Lớn đã dặn mua trước rồi.

Người khách không nản chí, vẫn kéo nài:

- Thôi, để cho ngô đi, bao nhiêu cũng được.

Sáu Lái ướm thử:

- Bao nhiêu là bao nhiêu, bốn chục ngàn(1) nị dám mua hông?

Khách lè lưỡi:

- Há, cái gì mà mắc quá sá vậy? Nị bớt xuốt đi, cục vàng to bằng nó cũng không mắc như vậy, hà.

Sáu Lái nhứt định:

- Mắc thì thôi! Vàng còn dễ có, chứ con khỉ khô có xạ hương tìm mấy ngàn năm cho được.

Người khách biết anh Sáu không hiểu được cái quý của con khỉ khô nên cười lớn:

- Hầy, khỉ làm gì có xạ? Trầm ở cây giá ướp vào đó. Nị không tin thì hỏi thằng nhỏ coi có phải không?

Sáu Lái giựt mình: sao mà hần biết giỏi vậy cà! Người khác đoán được sự ngạc nhiên của Sáu Lái nên nói:

- Có gì mà không biết? Con khỉ rũ bao giò cũng rũ ở cây giá có trầm, tự nhiên trầm rút và xác nó, có vậy mới quý! Thôi bán cho ngô mười ngàn đi. Mắc quá rồi!

Sáu Lái lắc đầu, người khách dặn:

- Bữa nay tối rồi, ngày mai ngô trở lại, đứng bán cho ai nghe!

Anh Sáu nói:

- Mai nị không tới, mốt ngô đem Chợ Lớn bán đa.

Người khác ra về nhưng còn dặn với lại Sáu Lái:

- Nhớ đừng bán cho ai đa! Ngô hứa mua rồi mà.

Sáng sớm hôm sau, lúc mặt trời chưa mọc, người khách ấy cùng với ông thầy thuốc già bơi xuống ba lá trở lại nhà Sáu Lái. Vô tới nhà, người khác đảo dác dòm không thấy con khỉ khô, ông ta cau mày sừng sốt hỏi:

- Nó đâu rồi? Bộ nị bán cho ai rồi sao?

Sáu Lái giả bộ nói:

- Ngô đem về Chợ Lớn hồi khuya rồi.

Người khách khét lên:

- Ngô hứa mua rồi mà.

Nhưng ông ta thấy Sáu Lái cười, mới yên bụng:

- Nị phá ngô hoài. Nó đâu rồi?

Sáu Lái đáp:

- Ngô cất kỹ trong rương, nị chịu giá xong ngô lấy ra cho.

- Thì cho ông thầy coi một chút mà.

Sáu Lái lấy con khỉ khô ra. Ông thầy thuốc già, tuổi độ sáu mươi, nhưng da thịt hồng hào lắm. Ông ta nói nhà mình đã làm thuốc bốn đời rồi, có hai đời làm thái y cho vua.

Ông xem xác con khỉ khô thiệt kỹ rồi nói với người khách:

- Con khỉ này rũ chết, chứ không bị bắn. Khỉ bị bắn cũng quý, nhưng không bằng khỉ rũ, giá trị nó cũng khác nhau một trời một vực. Con khỉ này sống ít nhứt cũng từ 500 năm trở lên, khỉ có thể sống đến cả ngàn năm. Tôi xem lông nó trắng hết, không có một sợi vàng nào chứ đừng nói là đen. Quý vô cùng, không bao giờ có. Nó là thứ bạch lão hầu, chỉ ở Cảnh Sơn Dương và Ngũ Đài sơn mới có. Đời nhà Chu, ông Thiện Công Thích có bắt được một con khỉ nuôi đến 800 năm mới rũ, nghĩa là đến đời

Liệt Quốc. Đến đời Hán Mạt, binh nam Mạch Hoạch có biểu một con bạch lão hầu cho Gia Cát Võ hầu. Vua Chiêu Liệt thua trận, Lục Tồn uất khí thổ huyết ở Bạch Đế Thành, Gia Cát Võ hầu dùng nó làm thuốc, sai Trương Bảo đem dâng, nên cải tử hoàn sinh được. Không ngờ nước Nam cũng có một con bạch hầu. Tôi dám chắc chỉ có một con này thôi, có lẽ nó lạc từ Ngũ Đài Sơn qua, chớ ở đây không làm gì có. Thứ khi này chỉ thích ăn một thứ trái cây tên là yến lê thôi.

Xứ này không có trái yến lê làm sao có nhiều bạch lão hầu được. Bên Tàu chỉ ở Cảnh Sơn Dương và Ngũ Đài Sơn mới có cây yến lê nên bạch lão hầu mới ở.

Yến lê là thứ trái cây mà Trọng Do hiến cho mẹ ăn để tăng thêm tuổi thọ. Giống bạch lão hầu nhờ ăn yến lê mà sống lâu và cường tráng. Giống này khi rữ thì tìm cho được những cây có trầm để ướp xác cho thơm. Những cây ấy bị xác khi khô rút hết trầm nên không còn mùi thơm nữa. Vậy con khi khô này có ba thứ quý trong mình. Một là sống trên 500 năm, lông toàn tuyết, hai là nó rữ chớ không bị giết; ba là nó ướp hết trầm của cây giá. Con khi này rữ mau lắm cũng một năm, xác nó thấm nhuận được phong sương tuyết nguyệt, hấp thụ được tinh khí của trời đất. Nó lại rữ trên cây cao giữa đồng rộng mênh mông, nên ô trược, nê tri không vương lấy một tí, nên xác này vô cùng tinh khiết.

Chẳng những làm được nhiều loại thuốc cứu bệnh nan y mà còn làm được thuốc trường sinh nữa. Nhưng làm sao lại không có trứng cò ngà cũng lạ. Vì cò ngà đẻ ở đâu thì bạch lão hầu mới rữ ở đó, kể không ai thấy được xác của nó. Chỉ có một cách biết được ở đâu có bạch lão hầu là nhờ con chim tiu liú. Con chim này thường đậu gần xác con khi rữ vì nó thích cái mùi thơm của trầm ướp vào xác con khi tiết ra. Nếu có trứng cò ngà, thịt con chim tiu liú, xương con khi rữ, nấu với nhân sâm thành cao mà uống thì già cũng hóa trẻ, người chết cũng thành hồi sinh. Vậy nên không có gì quý hơn ba cái vật ấy.

Người khách hỏi anh Sáu Lái:

- Thằng nhỏ có bắt được con chim tiu liú và lấy được trứng cò ngà không?

Sáu Lái kể lại cho họ nghe, ông thầy Tàu hít hà...

- Thằng nhỏ mà phước lớn.

Cả hai nói bằng tiếng Tàu, tưởng Sáu Lái không biết, nên cứ nói không cần giấu giếm. Sáu Lái nhờ nghe vậy mà biết được phần nào cái quý của ba vật kia. Anh nương theo đó mà làm dày làm mỏng, cuối cùng anh bán một con khi khô với giá hai chục ngàn đồng. Với số tiền to lớn đó, anh có thể mua mấy sở ruộng tạo mấy dãy nhà, bỗng nhiên trở thành giàu có lớn. Người thầy Tàu mua được con khi khô rồi, mới cười nói:

- Nị không nghe người ta nói: Tôi có con khi khô gì đâu! Nếu có khi khô thì người ấy đã giàu bằng mấy ông bang của ngo lận! Thôi thì cảm ơn nị há! Nhớ hốt được trứng cò ngà và bắt được chim tiu liú đem về Chợ Lớn cho ngộ, bao nhiêu cũng mua mà...

(1) Lúc câu chuyện này xảy ra lúa chỉ bán hai cắc (hai hào) một gia

SỰ TÍCH CON CUỐC

Ngày xưa, có một ông vua Chăm tên là La Hoa. Một hôm, La Hoa chuẩn bị đem quân sang đánh nước Việt. Một người bạn của vua Quốc, cũng là cố vấn của nhà vua. Quốc đem mọi lễ thiết hơn bảo cho vua La Hoa nghe đừng dấy binh gây nạn binh đao giữa hai nước, và nếu đem quân đi đánh thì thế nào cũng cùng chung một số phận. Cuộc chiến diễn ra ác liệt ở Đèo Ngang. La Hoa bị trúng một mũi tên tử trận. Quốc phải thúc quân ra đánh để báo thù, cuối cùng cũng bị giết chết.

Hồn Quốc đi tìm La Hoa, nhưng không biết rằng xác La Hoa đã bị mất tích. Tìm hoài không được, Quốc hóa thành con chim, luôn mồm kêu “quốc quốc, la hoa” (ý nói đây là Quốc, La Hoa ở đâu)

(Theo Lê Văn Phát)

(Chuyện dân gian của người Chăm ở Nam Bộ)

CÁ MẬP VÀM NAO

Vàm Nao là một đoạn sông ngắn, non hai cây số nối liền sông Tiền và sông Hậu, cạnh xã Hòa Hảo (An Giang).

Tương truyền, con sông này khi xưa là đường voi đi, lâu ngày thành con rạch nhỏ, rồi dần dần do mực nước ở sông Tiền cao hơn sông Hậu, nên sức nước chảy rất xiết, đến nay lòng sông rộng cả cây số và rất sâu.

Sách xưa gọi Vàm Nao là “Hồi oa thụ” nghĩa là “nước xoáy tròn”. Hiện tượng này sở dĩ có là do hàng năm từ tháng tám đến tháng mười một âm lịch nước sông Cửu Long bắt đầu lên cao, chảy cuộn cuộn như thác lũ từ trên nguồn đổ thẳng xuống, đến Vàm Nao phải quẹo trái, nên nguồn đổ thẳng xuống, đến Vàm Nao phải quẹo trái, nên tạo thành dòng nước xoáy đảo lộn liên tục làm cho ghe xuồng đi lại rất khó khăn, nguy hiểm. Những ai ít kinh nghiệm đi trên sông nước thường bị đắm ở đây.

Sông Vàm Nao thường được nhắc tới là vì, ngoài nạn nước xoáy làm chìm xuồng ghe, nó còn có tiếng là nhiều cá mập ăn thịt người.

Nhứt là vào thời kỳ Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại vâng lệnh triều đình huy động dân vào các vùng chợ Mới, chợ Thủ (An Giang) và nhiều nơi khác đào kinh Vĩnh Tế nối liền Châu Đốc và Hà Tiên. Lúc bấy giờ biên giới Việt Nam - Campuchia còn hoang vu, rừng rậm đầy thú dữ. Phu đào kinh thường bị cọp vồ, bò rừng xé, rắn cắn, bệnh tật... Vừa qua gian khổ, vừa đứng trước nanh vuốt của tử thần, nên đã có một số phu liều trốn khỏi công trường. Khi về đến Vàm Nao, thừa đó lòng sông còn hẹp, phần vì sợ quan quân truy nã, phần không có xuồng ghe, họ phải đón chuối ôm lội qua sông, bất chấp lời đồn đại về nạn cá mập ăn thịt người ở khúc sông này.

Phần lớn những người lội qua sông làm mồi cho cá mập, may mắn lắm được vài người sống sót là cùng. Ấy thế mà dân phu vẫn sợ lao dịch khổ cực hơn sợ cá mập, nên thỉnh thoảng cũng có tốp năm, tốp bảy liều mạng trốn về. Để rồi khi lội qua con sông này không còn mấy người được gặp lại vợ con nữa!

CON CHỒN RẠCH GIÀ

Rừng già, ở phía dưới rừng Cóc, là một dải rừng rậm mênh mông bao trùm hết miền duyên hải phía Đông Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

Trong rừng, cách làng Tân Phước chừng ba cây số, có con rạch nhỏ gọi là Rạch Già.

Thuở nọ, có một gia đình chuyên nghề đốn cây để bán cho người ta làm cột nhà, hay làm cọc hàng rào. Thường mỗi chuyến đi vào rừng đốn cây lâu hai ba ngày mới về. Do vậy, mỗi lúc xuống thuyền ra đi, họ đem theo đủ vật dụng; thức ăn nước uống đầy đủ.

Một hôm, họ bơi thuyền ra khỏi Rạch Già, theo mé rừng sát biển, đến ngọn rạch nhỏ. Thấy cây cối rậm rạp, có nhiều cây cóc, chà là lớn vừa ý, họ rẽ thuyền vào rạch, buộc thuyền vào một gốc cây.

Ba người đàn ông xách búa rìu, rựa lên rừng đốn cây, để một người đàn bà ở lại thuyền lo cơm nước. Biết rừng có thú dữ nên vừa đốn cây, họ vừa lo cảnh giác cho nhau và thỉnh thoảng lại ngo chừng chiếc thuyền buộc gần mé rạch.

Đang khi tìm cây để đốn thêm, người anh lớn đảo mắt trông chừng chiếc thuyền thì bỗng thấy trên mé rạch có con cạp đi qua đi lại trên bờ, ngo chăm chăm vào thuyền muốn tìm lối xuống. Nhưng khi ấy gặp lúc nước cạn, thuyền tụt xuống sâu, cạp ở trên mé rạch, cứ qua lại trên bãi lầy, không dám lội xuống.

Người anh nhìn thuyền thấy có khói lên và người đàn bà lui cui chụm củi bình thường như mọi hôm. Anh mừng quá gọi to:

- Thím Năm ơi! Có thím ở dưới đó không?
- Có tôi đây!
- Thím là gì đó?
- Tôi đang nấu nước.
- Thím có thấy con chồn trên bờ rạch đó không?
- Thấy! Tôi tưởng con chú xù của nhà ai đấy chứ!
- Ấy, con chồn to lắm. Nấu nước sôi chưa?
- Thím cầm cái siêu nước ấy vục lên đầu con chồn cho nó chạy đi cho rồi.
- Vậy hả!

Vừa nói, chị ta liệng cái ấm nước lên mé rạch, trúng ngay vào mặt “chồn”. Nó bị nước sôi bỏng cả mặt, nóng quá hồng hộc bỏ chạy mất dạng.

Tức tức, ba anh em bỏ cây xách đồ lẻ xuống thuyền mở dây, chống thuyền ra về một nước.

Người em dâu thiệt thà chưa hiểu lý do, nên người anh chồng hỏi thử:

- Thím Năm từ trước đến nay có biết cạp chưa?

Người em dâu mới về nhà chồng, chưa từng vào rừng lần nào, nghe nói đến cạp, đáp:

- Em nghe nói, chưa chưa thấy lần nào.

Người anh bật cười bảo:

- Con “chồn” lúc lúc nãy là con cạp đó.

Người em dâu ngạc nhiên, tái mặt lộ vẻ hốt hoảng. Người anh chồng nửa cười bảo:

- Lúc nãy, nếu tôi cho thím biết là cạp thì thím đâu có gan mà liệng ấm nước sôi lên đầu đó!

Cả thuyền đều cười rộ

Thuở xưa, những người tiên phong khai phá rừng rậm hay làm nghề tiểu phụ, khi gặp thú dữ rất tỉnh táo và can đảm. Họ dùng mưu trí và sức mạnh để đánh đuổi ác thú và mãnh hổ buộc chúng phải khuất phục con người. Đó là những kỳ công thật là vĩ đại.

MĂNG XÀ VƯƠNG Ở TÂN BẰNG

Cách đây gần ba thế kỷ, ở Tân Bằng, một làng nằm dọc trên bờ sông Cán Gáo, rừng U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang, tương truyền có một cặp rắn rất lớn, dân chúng gọi là măng xà vương. Hàng năm cứ đến đúng ngày, hai con măng xà vương từ ngoài vịnh Thái Lan đến quấy rối xóm làng.

Đôi xà vương to như cái khạp da bò. Khi chúng đến, cả một vùng rung chuyển, nổi giông gió, sập cả nhà cửa. Dân làng khấn vái, hứa hàng năm nộp cho măng xà vương hai đứa bé để ăn thịt. Từ đó măng xà vương không còn hung hãn như trước.

Tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa, măng xà vương có bớt gây thiệt hại cho dân chúng. Nhưng từ đó, mỗi năm, hết hai gia đình này đến hai gia đình khác đem con mình nộp cho rắn dữ. Đó là điều bất hạnh cho người dân Tân Bằng. Ai dám liều mình chống lại sức mạnh kinh hồn của măng xà vương?

Năm nọ, có một thầy thuốc, trên bước đường lưu lạc, đang xuôi thuyền theo sông Cán Gáo, đến địa phận là Tân Bằng thì nghe trên bờ sông có tiếng chuông trống inh hỏi. Ông cặp xuồng vào bến, hỏi thăm thì được biết dân trong xóm đang làm lễ dâng hai đứa bé cho măng xà vương.

Nghe chuyện lạ động lòng, ông thầy thuốc lên bờ đi thẳng đến nơi có tiếng trống để xem cho tường tận. Ông thấy dân làng đang tắm rửa cho hai đứa bé, rồi đem xông hương trầm để “hiễn” cho măng xà vương.

Thấy hai đứa trẻ vô tội sắp bị rắn nuốt sống. Ông thầy thuốc vô cùng xúc động, ông hỏi:

- Chùng nào măng xà vương đến?

Các kỳ lão đáp:

- Dạ, đúng vào giờ tỵ, canh ba.

Suy nghĩ một lát, ông thầy thuốc gọi các kỳ lão đến bàn bạc cách giết măng xà vương. Các bô lão nghe nói giết măng xà vương thì ai cũng muốn. Nhưng cũng có người tỏ ra ái ngại:

- Nay, rủi có bề gì “họa hổ bất thành”, gây thêm tai họa cho xóm làng - họ nói với ông thầy thuốc như vậy.

- Đừng ngại, ta cứ như vậy, như vậy. Điều quan trọng là đứng tiết lộ trước là cho dân chúng xông xao, mưu kế khó thành - thầy thuốc động viên họ.

Ngày hôm sau, ông thầy thuốc cùng vài người dân làng làm thịt hai con chó lớn tại một căn chòi giữa rừng vắng. Đoạn ông tán vài vị thuốc thật nhuyễn bỏ vào trong bụng hai con chó, rồi may thật kín.

Đêm hôm sau, dân chúng kéo nhau đến sân làm lễ như thường lệ. Chu chuyển cha mẹ đứa trẻ khóc la thảm thiết. Còn hai đứa bé bị bỏ đói nằm ngất xỉu. Bầu không khí đầy mùi trầm hương ngọt ngào.

Đến canh hai, các kỳ lão bảo dân chúng về nhà đóng chặt cửa lại, không cho ai lấp ló ra ngoài sợ bị măng xà vương làm hại. Mọi người đều răm rắp nghe theo. Riêng chỉ có cha mẹ và thân nhân hai đứa trẻ vẫn còn than khóc.

Chờ khi mọi người ai về nhà nấy, ông thầy thuốc mới bảo cha mẹ của hai đứa bé:

- Bây giờ các người hãy đem con về, đứng cho hàng xóm hay biết.

Họ bắn khoăn lo ngại:

- Chúng tôi sợ măng xà vương trả thù.

- Thôi hãy cứ đi cho mau, để ta còn lo cách đối phó.

Theo chỉ dẫn của ông thầy thuốc, mấy người dân làng đem hai con chó đã được dòn thuốc ra đặt ngoài sân, giống hình dạng hai đứa trẻ đang quỳ. Họ dùng mực và sơn để vẽ miệng và tô mắt hai con chó cho giống hình hai đứa bé. Xong đâu đó họ khiêng ra hai thùng nước sơn đặt gần đấy.

Công việc vừa chu tất thì khu rừng chuyển động như giông bão. Ông thầy thuốc khoát tay biểu mấy

người phụ việc nọ ẩn núp chỗ kín quan sát, chờ đợi.

Ngoài sân, đỉnh trâm tỏa khói nghi ngút. Dưới ánh đèn chai mù mờ, hai con chó cạo lông phơi màu da trắng giống như hai đứa bé. Thành linh giông gió im bật. Hai con mãng xà vương xuất hiện. Chúng bò sát đất, chậm chạp tiến lại đỉnh trâm, rồi ngóc đầu lên để lộ chiếc mòng đỏ ửng to như cái quạt, múa qua múa lại. Rồi chúng tiến lại gần quần lấy mỗi nuốt trộn vào cổ. Lát sau, chúng bò tới bò lui, ngày càng chậm chạp uể oải.

Chờ thuốc mê đã ngấm, ông thầy thuốc khoát tay làm hiệu. Tức thì những người dân làng từ chỗ núp chạy đến lôi thùng nước sơn ra sơn hai con rất dữ. Con rắn đực sơn xanh, con rắn cái sơn đỏ.

Các vị bô lão không hiểu có sao, hỏi:

- Tại sao thầy chẳng ra lệnh giết chúng?

Thầy thuốc đáp:

- Thế của chúng tuy vậy nhưng vẫn còn khỏe. Đám ta lại ít người, tốt nhất là để chúng tự hại nhau.

Hai con mãng xà vương dần tỉnh lại. Thuốc mê đã giải dần. Chúng ngóc đầu đảo mắt nhìn quanh, rồi chúng nhìn nhau. Trông thấy màu sắc kỳ lạ của nhau, chúng hốt hoảng, xem nhau như kẻ thù khác loại. Chúng xông vào nhau cắn xé, rồi rượt đuổi nhau gây ra giông gió dữ dội. Chúng đuổi nhau chạy mất dạng về vịnh Thái Lan.

Từ đó đôi mãng xà vương không đến Tân Bằng nữa, không ai biết chúng cắn nhau chết hay chưa, chỉ biết sau lần ấy chúng không dám đến xứ này nữa.

RẮN CHÚA

Trước đây ở huyện Giồng Riềng, tỉnh Rạch Giá có một thầy thuốc sống bằng nghề trị bệnh rắn cắn và bắt rắn bán quanh năm. Ông cùng gia đình sống phủ phê bằng số rắn bắt hàng ngày. Tính ra đến tuổi bốn mươi, ông giết không biết bao nhiêu là rắn. Mỗi lần gặp ổ rắn, ông ngang nhiên thò tay vào nắm từng con lôi ra. Tay ông có xoa thuốc, rắn cắn như mổ vào cây, vào đá không ăn thua gì hết.

Một hôm ông đi với người học trò giỏi nhứt. Anh này gánh giỏ đựng rắn. Ông tìm hang rắn rất mau, vì quá rành nghề. Vùng đất ông chọn có một lớp cỏ khô, tróp, choại ở trên, rắn làm tổ ở dưới. Chỗ nào có rắn thì tai nhà nghề rõ tiếng nó bò. Tìm trúng miệng hang, ông ngồi xuống thò tay vào nắm đầu từng con lôi ra đưa anh học trò may miệng rắn bỏ vào giỏ. Hàng chục con rắn hổ đua nhau cắn vào tay ông, nhưng ông vẫn trơ trơ, tiếp tục bắt đến con cuối cùng.

Ông tóm bắt cả thầy bốn mươi con! Chưa bao giờ ông bữa được một mé lưới to tát như vậy. Ông quơ tay tìm xem còn sót con nào trong hang không thì thành linh ông bị một con rắn cắn vào cổ tay. Ông phát rùng mình ớn lạnh, vội rút tay ra thì con rắn còn ngậm cứng chưa nhả. Hình dáng con vật thật là quái dị: đầu lớn bằng bàn chân mà thân hình ốm như cổ tay và ngắn chừng ba tấc chứ không dài như mấy con bị bắt vừa rồi! Hang rắn này là một “triều đình” nhà rắn. Bao nhiêu rắn thường bảo vệ là tìm mồi nuôi con rắn chúa ở ngay giữa hang. Rắn chúa không bao giờ bò ra ngoài vì không xê dịch được. Khi cần di chuyển nó cắn vào đuôi con khác để con kia kéo đi. Nhà nghề bắt rắn rất sợ loại rắn này vì hễ gặp phải nó thì khó mà thoát chết.

Ông thầy thuốc rắn biết mình gặp thứ dữ rồi, chắt thuốc xoa trên tay hết hiệu nghiệm. Ông vội rút gói thuốc phòng thân, giắt trên đầu tóc, đây là phương thuốc thần hiệu đặc biệt của ông dùng để hộ thân khi cần kíp và khi hết phương cứu chữa. Ông mở gói ra thì thuốc khôn cánh mà bay mất từ bao giờ. Ông biết mình hết thời rồi nên mới quên lời thầy dặn về loại rắn này, bèn gọi anh học trò chỉ cho mấy loại thuốc rắn mà ông còn giấu và trời lại những điều cần thiết nhờ nói lại với vợ con, đoạn trào đờm ngã chết trên ổ rắn.

SÁCH THAM KHẢO

- Kho tàng cổ tích Việt Nam Hà Nội, 1976.
- Hợp tuyển thơ văn dân tộc ít người, Nxb. Văn học, 1981.
- Truyện cổ tích Việt Nam, Nxb. Văn học, 1983.
- Truyện cổ Khơ-me Nam Bộ, Huỳnh Ngọc Trảng, Nxb. Văn hóa, 1981.
- Truyện cổ Chăm, Nxb. Văn hóa, 1976.
- Gia Định thành Thông Chí, Trịnh Hoài Đức.
- Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt.
- Nguyễn Văn Hào - Thất sơn màu nhiệm
 - Nửa tháng trong miền Thất Sơn
 - Đức Cố quản (Cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa) Nxb. Hương Sơn, Sài Gòn, 1956.
- Sơn Nam
 - Lịch sử khẩn hoang miền Nam, Đông Phố, Sài Gòn, 1973.
 - Đồng bằng sông Cửu Long, Nxb An Tiêm, Sài Gòn, 1970.
 - Bến Nghé xưa.
- Vương Hồng Sển Sài Gòn năm xưa
 Truyện cười cổ nhân
- Lê Hương. Truyện Cổ tích Việt Nam
- Lư Nhất Vũ, Lê Giang. Tìm hiểu dân ca Nam Bộ, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1983.
- Hoàng Trọng Miên. Văn học Việt Nam toàn thư, Sài Gòn, 1968.
- Phan Khoang: Xứ Đàng Trong, Nxb. Khai Trí, Sài Gòn, 1969.
- Phạm Văn Sơn. Việt sử tân biên, quyển 3, Sài Gòn, 1959.
- Phạm việť Trung, Nguyễn Xuân Kỳ, Đỗ Văn Nhưng. Lịch sử Cam-pu-chia, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, 1982.
- Thanh Hương. Các nữ thần Việt Nam, Nxb. Phụ nữ.
- Diên Hương. Việt Nam danh nhân tự điển.
- Đào Văn Hội. Tân An xưa và nay.
- Nghê Văn Lương. Cà Mau xưa - An Xuyên nay.
- Nguyễn Duy Oanh. Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam (1757-1945). Sài Gòn, 1971.
- Huỳnh Minh
 - Sa Đéc xưa và nay
 - Cần Thơ xưa và nay
 - Định Tường xưa và nay
 - Vũng Tàu xưa và nay
 - Tây Ninh xưa và nay
- Trần Quang Hạo. Cao Lãnh đến 1954

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>